THÔNG TIN

KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

SỞ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG THỪA THIÊN HUẾ

Trong số này :

■ Truyện Kiều trong thế kỷ XX ■ Di sản Hán Nôm thời Nguyễn trong hành trình phát triển... ■ Tiền tệ lưu hành tại Việt Nam qua những biến động lịch sử thế kỷ XX ■ Những giai đoạn nghiên cứu địa chất thế kỷ XX trên lãnh thổ TTH ■ Đón năm Thìn tản mạn về con rồng ■ Đảo vũ dưới triều Nguyễn-những khía cạnh nhân văn ■ Về trận lũ lịch sử tháng 11.1999 ở TTH ■ Bàn về niên hiệu thứ nhất của vua Lê Nhân Tông ■ Góp ý một vài sai sót trong quyển "Tự vị Tiếng Việt miền Nam" ■ Tây Thăng Kinh và Hóa Hồ Kinh với cuộc tranh luận nghìn năm giữa Phật giáo và Đạo giáo Trung Quốc ■ Và nhiều bài khảo cứu khác...

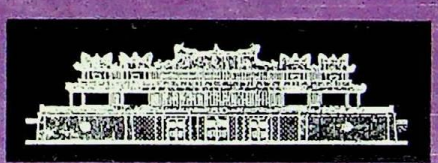

XUÂN CANH THÌN

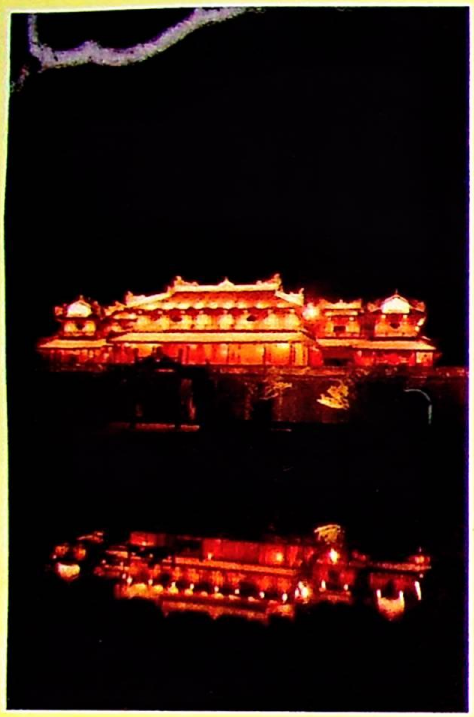

TRUNG TÂM BẢO TỒN DI TÍCH CỐ ĐÔ HUẾ

Địa chỉ: Đại Nội, Tp. Huế
Tel: (054) 523237 - 523759 - 523058
Fax: 84. 54. 526083
Giám đốc: THÁI CÔNG NGUYÊN

Trung tâm Bảo tồn Di tích Cố đô Huế hoạt động trên các lĩnh vực chủ yếu :

- Nghiên cứu những nội dung lịch sử và giá trị văn hóa-nghệ thuật của quần thể di tích lịch sử và văn hóa Huế.
- Tổ chức thực hiện các công việc về : Bảo tồn, bảo tàng, trùng tu, tôn tạo và phát huy giá trị các di sản văn hóa truyền thống của Cố đô.
- Nhận lập hồ sơ dự án, thiết kế phục hồi trùng tu di tích, phục chế và cung cấp các loại vật liệu cổ như gạch ngói Thanh lưu ly và Hoàng lưu ly.
- Nhận bảo quản và trùng tu các di tích, công trình kiến trúc cổ.
- Cộng tác với các đơn vị, cá nhân trong các lĩnh vực nghiên cứu, biên soạn và in ấn sách báo, văn hóa phẩm về lịch sử-văn hóa Huế.
- Trung tâm có đội ngũ nhân viên, hướng dẫn viên sẵn sàng đáp ứng các yêu cầu của Quý khách về tham quan, nghiên cứu, tìm hiểu nội dung lịch sử và giá trị văn hóa-nghệ thuật của quần thể di sản văn hóa Huế.

UNESCO

TỔ CHỨC VĂN HÓA, KHOAHỌC VÀ GIÁO DỤC LIÊN HIỆP QUỐC

CÔNG ƯỚC VỀ BẢO TỒN DI SẢN VĂN HÓA VÀ THIÊN NHIÊN THẾ GIỚI

Ủy ban di sản thế giới
đã ghi tên
Quần thể di tích Huế
vào danh mục di sản thế giới

Ghi tên vào danh mục này là công nhận giá trị toàn cầu đặc biệt của một tài sản văn hóa hoặc thiên nhiên để được bảo vệ vì lợi ích của nhân loại

Ngày được ghi tên 11-12-1993

Tổng giám đốc Federico Mayor (đã ký)

MUỐN KHÁM PHÁ VỀ HUẾ
ĐỪNG NGẦN NGẠI, XIN HÃY LIÊN HỆ VỚI CHÚNG TÔI

Kính biếu

TẠP CHÍ THÔNG TIN
KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ THỪA THIÊN HUẾ

Số 4(26)
1999

MỤC LỤC

NGHIÊN CỨU-PHÁT TRIỂN

- NGUYỄN QUẢNG TUÂN. Truyện Kiều trong thế kỷ XX. 3
- TRẦN ĐỨC ANH SƠN, PHAN THANH HẢI. Quần thể di tích cố đô Huế, hai thế kỷ nhìn lại. 13
- NGÔ THỜI ĐÔN. Di sản Hán Nôm thời Nguyễn trong hành trình phát triển của các ngành khoa học xã hội và nhân văn ở Thừa Thiên Huế. 26
- NGUYỄN ANH HUY. Tiền tệ lưu hành tại Việt Nam qua những biến động lịch sử thế kỷ XX. 36
- BÙI VĂN NGHĨA. Những giai đoạn nghiên cứu địa chất thế kỷ XX trên lãnh thổ Thừa Thiên Huế. 61

VĂN HÓA - LỊCH SỬ

- NGUYỄN HỮU THÔNG. Đón năm Thìn tản mạn về con rồng. 68
- NGUYỄN QUẢNG TUÂN. Cuộc triển lãm các bảo vật Trung Quốc tại Paris. 74
- LÊ ANH DŨNG. Ý vị "cư trần bất nhiễm" trong thơ Ưng Bình Thúc Giạ Thị. 80
- LÊ VĂN THUYÊN. Lễ hội cung đình thời Nguyễn. 86
- NGUYỄN QUANG TRUNG TIẾN. Đảo vũ dưới triều Nguyễn - Những khía cạnh nhân văn. 94
- LÊ DUY SƠN-ANDREAS REINECKE. Về một sưu tập đồ đồng ở Bảo tàng Quảng Trị. 102

MÔI TRƯỜNG

- NGUYỄN VIỆT và Nnk . Một vài nhận xét về trận lũ lịch sử đầu tháng 11 năm 1999 ở Thừa Thiên Huế. 110
- Phóng sự ảnh: Nơi tai trời ách nước.
- VÕ QUANG YẾN. Bèo hoa dâu, chất phân xanh. 116

TRAO ĐỔI

- HUỆ THIÊN. "Sấu" là một yếu tố cổ Hán Việt. 127
- LÝ VIỆT DŨNG. Góp ý một vài sai sót trong quyển "Tự vị Tiếng Việt miền Nam" của cụ Vương Hồng Sển. 129
- TRẦN VIẾT ĐIỂN. Trận Ngũ Bổ, mùa xuân năm 1044, xảy ra ở đâu? 137
- LÊ THÀNH LÂN. Bàn về niên hiệu thứ nhất của vua Lê Nhân Tông. 143
- PHẠM HY TÙNG. Có phải các sứ bộ bang giao thời Nguyễn kiêm nhiệm vụ đặt lò sứ Trung Hoa làm đồ sứ cho triều đình ? 162

TƯ LIỆU

- LÊ ANH MINH. Tây Thăng Kinh và Hóa Hồ Kinh với cuộc tranh luận nghìn năm giữa Phật giáo và Đạo giáo Trung Quốc. 173
- LÊ ANH DŨNG. Vài nhận định về đạo Cao Đài của Jayne Susan Werner. 179
- LÊ NGUYỄN LƯU. Huế-những niên điểm văn hóa thế kỷ XX. 187
- Tổng mục lục tạp chí Thông tin Khoa học và Công nghệ TTHuế năm 1999. 195

Xuân Canh Thìn 2000

Chúc Mừng Năm Mới

NGHIÊN CỨU-PHÁT TRIỂN

TRUYỆN KIỀU TRONG THẾ KỶ XX

Nguyễn Quảng Tuân*

Trong nền văn chương cổ điển Việt Nam, quyển *Truyện Kiều* được coi là tác phẩm tiêu biểu nhất.

Quyển truyện ấy, theo *Đại Nam chính biên liệt truyện*, được viết ra sau khi Nguyễn Du đi sứ nhà Thanh về và theo lời truyền thì Phạm Quý Thích đã cho khắc in vào khoảng từ năm 1820 đến năm 1825. Tiếc rằng bản khắc in ấy đến nay đã không còn lưu giữ được nữa.

Bản nôm tương đối cổ nhất đến nay sưu tầm được là bản *Liễu Văn đường* tàng bản, khắc in năm Tự Đức thứ 24 (1871), hiện còn lưu giữ tại Thư viện Liên trường Đại học Ngôn ngữ Đông phương ở Paris[1] dưới ký hiệu VN.IV.468.

Các bản nôm về sau được khắc in vào cuối thế kỷ XIX có:

1. *Kim Vân Kiều tân truyện*: Kim Ngọc lâu tàng bảng, Tự Đức thứ 25 (1872).
2. *Kim Vân Kiều tân truyện*: Thịnh Mỹ đường tàng bản, Tự Đức thứ 32 (1879).
3. *Kim Vân Kiều tân truyện*: Quan Văn đường tàng bản, Tự Đức thứ 32 (1879).
4. *Kim Vân Kiều tân truyện*: Văn Nguyên đường tàng bản, Tự Đức thứ 32 (1879).
5. *Kim Vân Kiều tân truyện*: Bảo Hoa các tàng bản, Tự Đức thứ 32 (1879).

Hai bản Thịnh Mỹ đường và Quan Văn đường được khắc in tại Hà Nội còn ba bản Kim Ngọc lâu, Văn Nguyên đường và Bảo Hoa các do Duy Minh Thị trùng san đều được khắc in tại Việt Đông, Phật Trấn, Trung Quốc.

Đồng thời với năm bản nôm kể trên còn có ba bản quốc ngữ được in ra:

1. *Poème Kim Vân Kiều truyện* do Trương Vĩnh Ký phiên âm và chú thích, in ở Sài Gòn năm 1875.

2. *Kim Vân Kiều tân truyện* do Abel des Michels phiên âm, chú thích và dịch sang tiếng Pháp có kèm theo bản nôm do Trần Ngươn Hanh viết bằng bút sắt. Toàn bộ gồm ba tập in ở Paris, 1884-1885.

3. *Kim Vân Kiều tân chuyện*[2] do Edmond Nordemann phiên âm, in ở Hà Nội năm 1897.

Như vậy, trong thế kỷ XIX, quyển *Truyện Kiều* mới chỉ có mấy ấn bản kể trên và đến nay tất cả đều rất hiếm.

---

* Thành phố Hồ Chí Minh

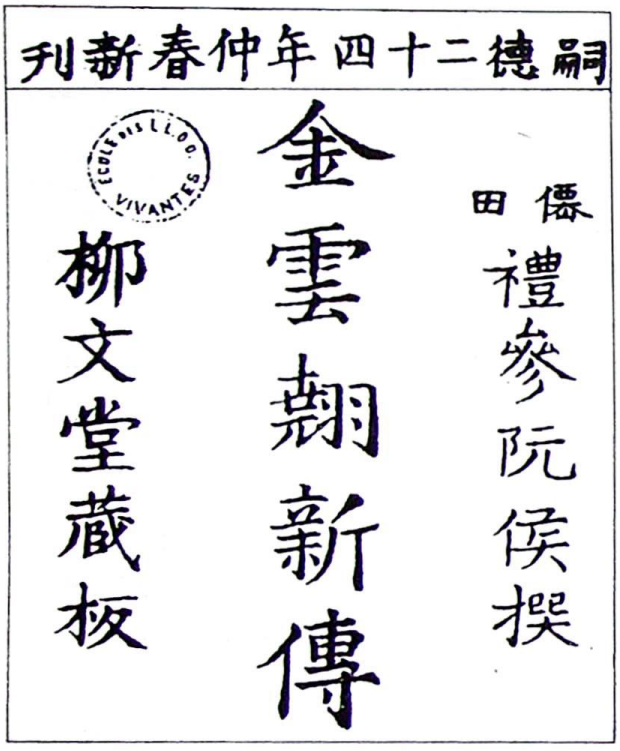

Bản *Kim Vân Kiều tân truyện*,
Liễu Văn đường tàng bản năm 1871

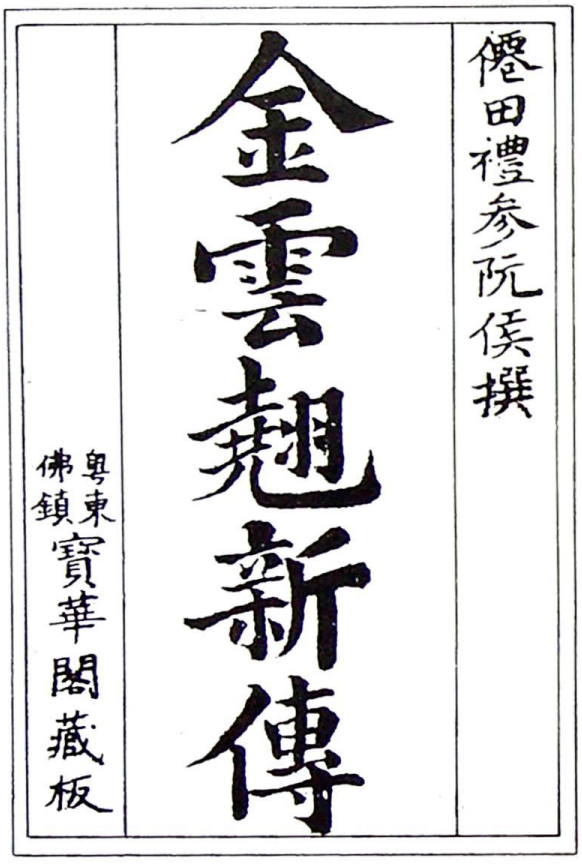

Bản *Kim Vân Kiều tân truyện*,
Bảo Hoa các tàng bản năm 1879

Sang thế kỷ XX, quyển *Truyện Kiều* được phổ biến ngày càng sâu rộng hơn.

Vào những năm đầu, từ 1901 đến 1915, khi nền Nho học còn chưa bị bãi bỏ hẳn thì các bản nôm còn được khắc in ra.

Bản đầu tiên là bản *Đoạn trường tân thanh* của Kiều Oánh Mậu chú thích, khắc in ở Hà Nội năm 1902. Bản ấy được kể là một bản có giá trị, chữ khắc đẹp, cách viết chữ nôm cũng có quy cách và việc sao lục đã có phương pháp. Kiều Oánh Mậu đã mở đầu cho việc khảo đính *Truyện Kiều*.

Trong "Lời phàm lệ", ở điểm 5, ông cho biết: "Xét truyện này nếu thấy có vần nào cưỡng ép mà nghĩa còn thông thì không ngại gì mà không để nguyên như cũ, đến như chỗ sai lầm khó thông hiểu được thì tra xét kỹ càng, tham khảo đính chính, rồi nhân vần mà thay đổi cho hợp với ý câu văn (...), điều này đã có chú thích, xin độc giả rõ cho".

Ở cuối "Lời phàm lệ", Kiều Oánh Mậu có thêm lời cước chú rằng: "Cuốn truyện này tham khảo, đính chính và sưu tầm trải cũng đã đến vài ba chục năm, nay mới dám đem xuất bản".

Theo "Lời phàm lệ" ấy và căn cứ vào công trình nghiên cứu chú thích và khảo đính của Kiều Oánh Mậu, chúng tôi nhận thấy ông là nhà nho đầu tiên đã có phương pháp khoa học tuy việc làm của ông có nhiều chỗ ý kiến biện luận còn mang tính cách chủ quan.

Ông tuy có dựa vào bản Kinh[3] để khảo đính nhưng ông chỉ chép theo bản Kinh có 23 câu nên quyển *Đoạn trường tân thanh* của ông chú thích vẫn gần với bản Phường hơn và không thể coi là bản Kinh được tuy ông có ghi 42 câu của bản Kinh khác với bản Phường[4].

Nhận thấy Kiều Oánh Mậu đã căn cứ vào bản Kinh như vậy để sửa lại quyển *Truyện Kiều* nên nhóm Thời hiển thi tự đã cho khắc in một bản Kiều nôm khác tuyệt nhiên không có một câu nào của bản Kinh để chống đối lại.

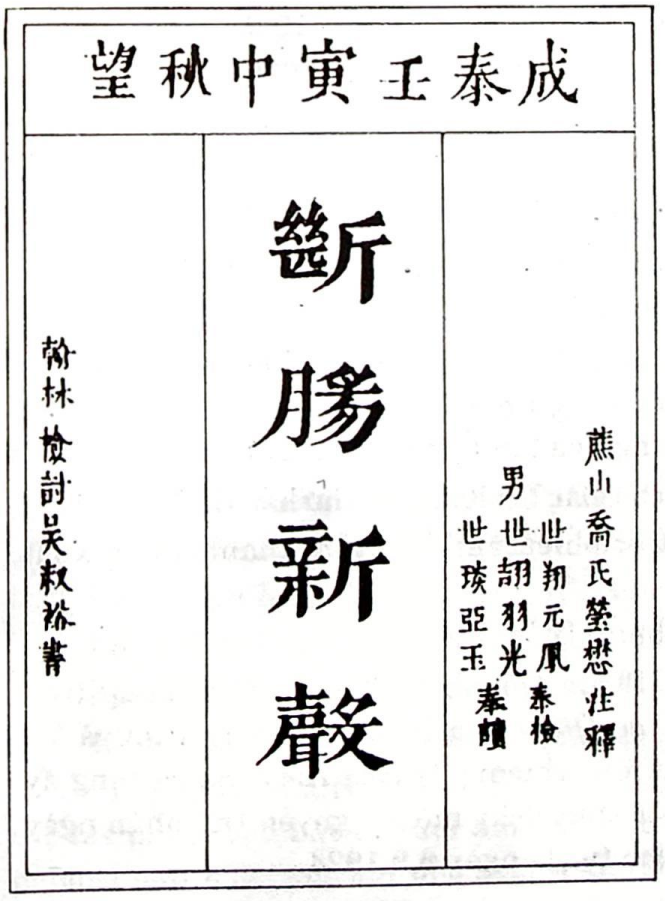

Bản *Đoạn trường tân thanh*
của Kiều Oánh Mậu chú thích, in năm 1902

Bản *Kim Vân Kiều tân tập*
do nhóm Thời hiển thi tự khắc in năm 1906

Quyển này lấy nhan đề là *Kim Vân Kiều tân tập* do Quan Văn đường tàng bản, khắc in năm 1906, chữ cũng khá đẹp, không kém gì bản Kiều Oánh Mậu. Thời đó, người ta cho là Chu Mạnh Trinh, người chiếm giải nhất về thơ nôm trong cuộc thi thơ vịnh Kiều năm Ất Tị (1905) ở Hưng Yên, đã hiệu đính vì ở bản này có in thêm những bài thơ vịnh Kiều của Chu Mạnh Trinh và một số người trong nhóm Thời hiền thi tự ở tầng trên cùng của mỗi trang[5]. Về sau người ta cũng quen gọi bản này là bản Kiều Chu Mạnh Trinh.

Có thể nói, ngay từ đầu thế kỷ XX, cả hai bản kể trên đều có giá trị về mặt văn bản hơn hẳn các bản được khắc in sau đó như:

- *Kim Vân Kiều quảng tập truyện*, Liễu Văn đường tàng bản (1914).
- *Kim Vân Kiều tân truyện*, Phúc Văn đường tàng bản (1918).
- *Kim Vân Kiều tân tập*, Thời hiền thi tự, Quảng Thịnh đường tàng bản (1922).
- *Kim Vân Kiều*, Quan Văn đường tàng bản (1923).
- *Kim Vân Kiều quảng tập* (tên ở rốn sách: *Kim Vân Kiều hợp tập*), Liễu Văn đường tàng bản (1924).
- *Kim Vân Kiều tân truyện*, Quan Văn đường tàng bản (1925).
- *Kim Vân Kiều tân truyện*, Phúc Văn đường tàng bản (1929).
- *Kim Vân Kiều tân truyện*, Phúc Văn đường tàng bản (1932).
- *Kim Vân Kiều tân truyện*, Phúc An hiệu tàng bản (1933).
- *Kim Vân Kiều tân truyện*, Phúc Văn đường tàng bản (1939).

Các bản nôm được tiếp tục khắc in như vậy cho đến năm 1939, khi ấy số người biết chữ Hán và chữ Nôm còn khá nhiều.

Nhưng từ đầu thế kỷ thứ XX và nhất là sau khi chế độ khoa cử theo Nho học chấm dứt vào năm 1919 thì chữ quốc ngữ bắt đầu được phổ biến rộng rãi. *Truyện Kiều* được phiên âm sang quốc ngữ và lần lượt được xuất bản:

- *Kim Vân Kiều*, Nguyễn Văn Vĩnh chú giải, Ích Ký in lần thứ hai, Hà Nội, 1912.
- *Kim Túy tình từ*, Phạm Kim Chi phiên âm, Nguyễn Thành Điểm xuất bản, Sài Gòn, 1917.
- *Kim Vân Kiều chú thích*, Bùi Khánh Diễn, Hà Nội[6].

Tới năm 1919, sau bài viết của Phạm Quỳnh về *Truyện Kiều* đăng trên *Nam phong* (số 30, tháng 12) thì Nguyễn Đôn Phục, Nguyễn Tường Tam và Vũ Đình Long cũng có bài viết ca tụng về văn chương *Truyện Kiều*. Sự ca tụng ấy đã đưa đến việc Hội Khai trí Tiến đức tổ chức lễ kỷ niệm Nguyễn Du, nhân ngày giỗ thứ 104, vào ngày 10 tháng 3 âm lịch tức là ngày 8.9.1924.

Sau lễ kỷ niệm ấy và nhận thấy bài diễn văn của Phạm Quỳnh có nhiều lời đề cao quá đáng quyển *Truyện Kiều* nên ông nghè Ngô Đức Kế đã có bài "Luận

về chánh học cùng tà thuyết. Quốc văn. Kim Vân Kiều. Nguyễn Du" đăng trên *Hữu thanh* số 21 ra ngày 21.9.1924 để công kích lại.

Phạm Quỳnh không trả lời ngay. Cho đến khi Phan Khôi viết bài "Cảnh cáo các nhà học phiệt" đăng trên *Phụ nữ tân văn*, số 62 ra ngày 24.7.1930 thì Phạm Quỳnh mới lên tiếng qua bài "Trả lời bài cảnh cáo các nhà học phiệt", đăng trên *Nam phong* số 152 ra tháng 7.1930.

Huỳnh Thúc Kháng liền lên tiếng viết bài "Chiêu tuyết cho một nhà chí sĩ đã qua đời" đăng trên *Phụ nữ thời đàm* số ra ngày 10.12.1933.

Cuộc bút chiến diễn ra khi ấy cho biết "hai bên đều lấy tư tưởng luân lý mà phê bình phán đoán một tác phẩm nghệ thuật" nên mới có sự thiên lệch nhưng cả hai bên đều phải công nhận giá trị văn chương của *Truyện Kiều*.

Chính vì cuộc bút chiến ấy, khi thấy Ngô Đức Kế chê tên sách *Kim Vân Kiều*, một cái tên chỉ "nghe đã không thể nào ngửi được" (vì tên sách đặt ba người, một người thì lấy chữ họ mà mất tên, hai người thì lấy chữ tên mà mất họ) nên về sau các nhà biên khảo, chú thích *Truyện Kiều* đã đổi lại là:

- *Truyện Thúy Kiều* (Đoạn trường tân thanh), Bùi Kỷ-Trần Trọng Kim, Hà Nội, 1925.
- *Truyện Thúy Kiều*, Ngô Tử Cống, Hà Nội, 1925.
- *Kiều truyện dẫn giải*, Hồ Đắc Hàm, Huế, 1929.
- *Kim Kiều tình tự*, Phúc An, Hà Nội, 1929.
- *Truyện Kiều*, Nguyễn Can Mộng, Hà Nội, 1936.
- *Vương Thúy Kiều chú giải tân truyện*, Tản Đà Nguyễn Khắc Hiếu, Hà Nội, 1941.

Trong khoảng thời gian này quyển *Truyện Kiều* cũng được dịch sang tiếng Pháp như:

- *Kim Vân Kiều*, Thu Giang, Paris, 1915.
- *Kim Vân Kiều*, René Crayssac, Hà Nội, 1926.
- *Kim Vân Kiều*, Léon Massé, Hà Nội, 1926.
- *Kim Vân Kiều*, Nguyễn Văn Vĩnh, Hà Nội, 1942.
- *Kim Vân Kiều*, M.R., Hà Nội, 1944.

René Crayssac, trong bài tựa mở đầu quyển *Truyện Kiều* đã có nhận định rằng:

"Tác phẩm của Nguyễn Du có thể đem so sánh mà không sợ thua kém với các tác phẩm của bất cứ thời đại nào, của bất cứ quốc gia nào. Nếu có độc giả người Pháp nào, sau khi đọc xong bản dịch thơ này mà không đồng ý với lời nhận định đó thì tôi phải minh xác rằng sự bất đồng quan điểm ấy chỉ có thể qui cho bản dịch của tôi chưa đạt mà thôi"[7].

Ông lại có nhận định thêm về những lời phê bình của một số người cho rằng "*Truyện Kiều là một tiểu thuyết hối dâm*". Ông cho rằng:

"Suốt truyện Kiều đều có khí vị thanh cao. Đọc những đoạn tả những chuyện khó cũng không hề tả chân ra một cách thô tục bao giờ. Thơ cụ Nguyễn Du không có lời tục. Nói chuyện mà lời vẫn thanh... không có lấy cớ tả thực mà ra giọng sỗ sàng bao giờ.

" Xem như một đoạn Tú bà dạy Thúy Kiều về cái nghề nghiệp của bọn lầu xanh thì đủ biết. Cả bài học chỉ tóm lại có một câu:

Này con thuộc lấy làm lòng,
Vành ngoài bảy chữ, vành trong tám nghề.

... thì người đọc không ai nghĩ đến chuyện gì là chuyện dâm dục cả.

"Từ đầu đến cuối *Truyện Kiều* đều có một giọng nghiêm trang như thế cả. Thế mà có kẻ cho là sách hối dâm, thì một là dốt nát không biết, hai là giả dối nói xằng vậy"[3].

Thực ra việc bình luận *Truyện Kiều* ở vào giai đoạn còn bị thực dân Pháp đô hộ này có lúc đã mang màu sắc đấu tranh chính trị xã hội nhưng giá trị *Truyện Kiều* thì không ai có thể phủ nhận được.

Các nhà nghiên cứu phê bình *Truyện Kiều* đã chia ra ba khuynh hướng khác nhau:

- *Khuynh hướng vị nghệ thuật*, chủ trương lĩnh hội tác phẩm bằng trực giác theo cảm quan của mình như Hoài Thanh, Lê Tràng Kiều, Lưu Trọng Lư đã có nhiều bài tranh luận trên báo chí.

- *Khuynh hướng nặng về giáo khoa* như Đào Duy Anh đã viết *Khảo luận về Kim Vân Kiều* và Dương Quảng Hàm đã viết cả một chương về *Truyện Kiều* trong *Việt Nam văn học sử yếu*.

- *Khuynh hướng gọi là "khoa học"* như kiểu Nguyễn Bách Khoa đã viết *Nguyễn Du và Truyện Kiều* và *Văn chương Truyện Kiều* bằng cách vận dụng những luận thuyết khoa học (tâm lý học, di truyền học) để giải thích nhưng có nhiều chỗ cực đoan, quá máy móc nên bị phê phán ngay.

Đến giai đoạn từ 1945 đến 1960, *Truyện Kiều* được nghiên cứu theo tính hiện thực của văn học với nhiều nhà khảo cứu trong đó có Hoài Thanh và Đặng Thai Mai là đáng kể nhất.

Hoài Thanh đã viết cuốn *Quyền sống của con người trong Truyện Kiều* (1949) và Đặng Thai Mai đã viết bài *Đặc sắc của văn học cổ điển Việt Nam qua nội dung Truyện Kiều* (1955). Cả hai công trình ấy đã có ảnh hưởng đến những cuốn sách và bài viết sau này.

Nhưng từ năm 1960 và nhất là dịp kỷ niệm 200 năm năm sinh Nguyễn Du vào năm 1965, việc nghiên cứu *Truyện Kiều* đã có những bước tiến mới với nhiều bài viết về tư tưởng xã hội, tư tưởng nghệ thuật của Nguyễn Du, phương pháp sáng tác của Nguyễn Du, triết lý trong Truyện Kiều... đăng trên các báo *Văn nghệ*, *Nhân dân* và tạp chí *Văn học*. Các bài viết ấy sau được tập trung in trong quyển *Kỷ niệm 200 năm năm sinh Nguyễn Du* do Nxb. Khoa học Xã hội in năm 1966.

Ở miền Nam, dịp kỷ niệm 200 năm năm sinh Nguyễn Du cũng có nhiều bài viết về Nguyễn Du và Truyện Kiều đăng trên tập san *Văn* (số 43-44), *Bách khoa thời đại* (số 209) và *Văn hóa nguyệt san* (số ra tháng 10 và 11. 1965).

Cũng cần nói thêm vào dịp này các nước trên thế giới đã theo quyết nghị của Hội đồng Hòa bình Thế giới tổ chức kỷ niệm 200 năm năm sinh Nguyễn Du với nhiều bài viết đăng trên các báo chí như ở Liên Xô[9], Trung Quốc, Cộng hòa Dân chủ Đức, Anbani, Bungari, Ba Lan, Tiệp Khắc, Cuba, Pháp[10], Angiêri... Đáng kể là ở Đức, Jrene và Franz Faber đã cho in ở Berlin bản dịch *Das Mädchen Kiêu* năm 1964. Đây là bản dịch *Truyện Kiều* đầu tiên bằng tiếng Đức đánh dấu lễ kỷ niệm Nguyễn Du.

Riêng ở Việt Nam, một quyển *Truyện Kiều* với sự khảo đính và chú thích công phu đã được nhóm nghiên cứu Nguyễn Văn Hoàn, Nguyễn Sĩ Lâm và Nguyễn Đức Vân phụ trách và do Nxb. Văn học ấn hành năm 1965 ở Hà Nội.

Ở Sài Gòn, Nha Văn hóa thuộc Bộ Văn hóa Giáo dục và Thanh niên cũng cho xuất bản quyển *Thúy Kiều truyện tường chú* của Chiêm Vân Thị chú thích bằng chữ Hán và do Lê Mạnh Liêu dịch ra quốc ngữ, in năm 1965. Quyển này có in cả bản nôm và đáng kể là một bản Kiều có giá trị.

Sau hai quyển *Truyện Kiều* này có quyển *Truyện Kiều* của Nguyễn Thạch Giang khảo đính và chú thích cũng được biên soạn công phu, do Nxb. Đại học và Trung học chuyên nghiệp in ở Hà Nội năm 1973.

Nếu kể các bản *Truyện Kiều* in từ năm 1950 đến nay thì khá nhiều, khó kể cho đủ, chúng tôi chỉ xin kể ra một số bản có giá trị như sau:

- *Truyện Kiều chú giải*, Lê Văn Hòe hiệu đính và chú thích, Quốc học thư xã, Hà Nội, 1953.

- *Kim Vân Kiều đại toàn chú tích dẫn giải đính chính*, Ưng Dự, Huế, 1960.

- *Đoạn trường tân thanh khảo lục*, Vũ Văn Kính, Sài Gòn, 1971. (Quyển này có in cả bản chữ nôm).

- *Truyện Kiều*, Đào Duy Anh, Hà Nội, 1979 (có sự tham gia hiệu đính của Thế Lữ, Xuân Diệu, Huy Cận, Chế Lan Viên, Nguyễn Công Hoan, Hoài Thanh, Tuấn Đô).

- *Kim Vân Kiều tân khảo*, Paul Schneider, Paris, 1981.

- *Truyện Kiều*, Nguyễn Quảng Tuân khảo đính và chú giải, Hà Nội, 1995.

- *Truyện Kiều tập chú*[11], Trần Văn Chánh-Trần Phước Thuận-Phạm Văn Hòa, Đà Nẵng, 1999.

Đồng thời với các bản Kiều bằng quốc ngữ, quyển truyện của Nguyễn Du lại được dịch sang nhiều tiếng nước ngoài khác.

** Tiếng Pháp:*

- *Kim Vân Kiều*, Xuân Việt-Xuân Phúc, Paris, 1961.

- *Kiều*, Nguyễn Khắc Viện, Hà Nội, 1965.

- *Histoire de Kieu*, Lê Cao Phan, Hà Nội, 1994.

** Tiếng Anh:*

- *Kim Vân Kiều*, Lê Xuân Thủy, Sài Gòn, 1963.

- *The tale of Kieu*, Huỳnh Sanh Thông, New York, 1973.

- *Kiều*, Michael Councell, Luân Đôn.

** Tiếng Tiệp Khắc:*

- *Kiều, Gustav Franck*, Praha, 1957.

** Tiếng Ba Lan:*

- *Kim Wen Kieov*, Vacxava, (?).

** Tiếng Trung Quốc:*

- *Kim Vân Kiều*, Hoàng Dật Cầu, Bắc Kinh, 1959.

** Tiếng Nhật:*

- *Kim Vân Kiều*, Aoi Komatsu, Tokyo, 1949.

- *Kim Vân Kiều tân truyện*, Takeuchi Yonosuke, Tokyo, 1985.

Nhìn chung, *Truyện Kiều* đã được nhiều nhà nghiên cứu khảo đính, chú giải, dịch sang tiếng nước ngoài. Các phương pháp nghiên cứu cũng được đổi mới và các nhà nghiên cứu[12] cũng cố gắng để tìm lại nguyên tác *Truyện Kiều*. Có thể nói quyển *Truyện Kiều* của Nguyễn Du đã làm nảy sinh ra bao nhiêu thể loại văn học nghệ thuật: tuồng chèo, cải lương, điện ảnh, hội họa, vịnh Kiều, tập Kiều, đặc biệt là những công trình phê bình nghiên cứu văn bản học và ngôn ngữ học.

Truyện Kiều còn được các nhà Việt Nam học nước ngoài nghiên cứu phê bình, trong số đó đáng kể là Lưu Thế Đức và Lý Tu Chương (Trung Quốc) đã có những nhận xét thật xác đáng:

"*Truyện Kiều* của Nguyễn Du là dựa theo *Kim Vân Kiều truyện* của Thanh Tâm Tài nhân để sáng tác lại. Với khả năng nghệ thuật thiên tài và kinh

nghiệm bản thân... Nguyễn Du đã dùng hình thức thi ca diễn đạt lại câu chuyện một cách thành công.

"Cuốn *Truyện Kiều* của Nguyễn Du đã viết bằng hình thức lục bát... một hình thức thơ độc đáo của dân tộc Việt Nam...

"Trong *Truyện Kiều* dài trên 3000 câu, nhà thơ Nguyễn Du đã vận dụng hình thức thơ lục bát một cách nhuần nhuyễn. Cả tập thơ viết một mạch từ đầu đến cuối, có tung có hứng, lưu loát tự nhiên. Sự xuất hiện của *Truyện Kiều* chứng tỏ nghệ thuật của thể thơ lục bát trong thi ca cổ điển Việt Nam đã đạt tới đỉnh cao của sự tuyệt mỹ và hoàn chỉnh".

*

* *

Qua phần trình bày ở trên chúng ta nhận thấy *Truyện Kiều* đã càng ngày càng được ca tụng trong thế kỷ XX, không những ở trong nước mà còn cả ở nước ngoài.

Chúng tôi nghĩ rằng, sang thế kỷ XXI, *Truyện Kiều* sẽ càng ngày càng được phổ biến hơn và sẽ có nhiều công trình nghiên cứu sâu sắc hơn, đa dạng hơn để giá trị của *Truyện Kiều* càng được đề cao hơn nữa trong lịch sử văn học Việt Nam và văn học thế giới.

N Q T

CHÚ THÍCH

(1) Bibliothèque interuniversitaire des Langues Orientales, 4 Rue de Lille, Paris.

(2) Edmond Nordemann chủ trương viết *d* chung cho d, gi, r, viết *s* chung cho s, x, và viết *ch* chung cho ch, tr.

(3) Đào Nguyên Phổ, tự là Hoành Hải, sau khi đỗ nhị giáp Tiến sĩ (1898) ở kinh đô Huế, về lại Hà Nội có tặng cho Kiều Oánh Mậu một *bản kinh*. Kiều Oánh Mậu đã dùng bản đó để tham khảo, hiệu đính rồi cho khắc in.

(4) *Kiều Oánh Mậu* chỉ ghi có 42 câu của bản kinh khác với bản phường trong khi *Bùi Kỷ và Trần Trọng Kim* lại ghi tới 145 câu. Vậy hai bản kinh ấy đã có sự khác nhau tới 103 câu.

(5) *Bản Quan Văn đường*, mỗi trang có ba tầng: *tầng trên* chép các bài thơ vịnh Kiều của nhóm Thời hiến thi tự, *tầng giữa* chép các câu lục và *tầng dưới* chép các câu bát.

(6) *Bản Bùi Khánh Diễn* không để năm in. Theo lời của Bùi Thiện Căn thì quyển này đã được chú thích từ năm 1902-1903 và đưa in lần thứ nhất vào năm 1923.

(7) "Le chef-d'œuvre de Nguyên Zou peut subir, sans désavantage, la comparaison avec ceux de n'importe quel temps, de n'importe quel lieu. Si quelque lecteur français ne croit pas après lecture du poème, devoir ratifier ce jugement, j' affirme que notre divergence de vues sera uniquement imputable à l' insuffisance de ma traduction". Trích trong bài tựa của quyển Kim Vân Kieou do René Crayssac dịch sang thơ Pháp, tr. LXX và LXXI.

(8) Trích trong bài *Truyện Kiều và xã hội A đông* (Le Kim Vân Kiều et la Cité jaune) của René Crayssac đã được Phạm Quỳnh dịch và cho đăng trên tạp chí *Nam phong*, số 112, tháng 12 năm 1926.

(9) N.J.Niculin có viết quyển *Nguyễn Du nhà thơ vĩ đại của Việt Nam* ở Matxcơva năm 1965, 118 trang.

(10) Jean Chesnaux viết bài "Kỷ niệm Nguyễn Du", tạp chí *Europe*, số 4+5 năm 1965. Charles Fourniau viết bài "Một nhà thơ và chiến tranh", tạp chí *La Nouvelle critique*, số 175, tháng 4. 1966. Hai bài này là hai bài diễn văn đọc trong buổi lễ kỷ niệm Nguyễn Du do Phong trào Hòa bình và Hội Pháp Việt Hữu nghị tổ chức tại Paris tối 16.12.1966. Học viện Viễn đông Bác cổ có cho xuất bản quyển *Mélanges sur Nguyễn Du* in ở Paris năm 1966 do Maurice Durand chủ biên, dày 318 trang. Tập này, ngoài mấy bài của người Pháp viết, gồm toàn các bài viết bằng tiếng Việt đã được dịch sang tiếng Pháp.

(11) *Bản nôm* in trong quyển này không phải là bút tích của Trần Bích San vì ông đã chết từ năm 1877 mà bài tựa ở đầu sách lại là của Chu Mạnh Trinh mới viết vào năm 1905. Làm sao Trần Bích San lại có thể sao chép một bài văn chỉ được viết ra sau khi ông đã qua đời từ 28 năm trước?

(12) Các nhà nghiên cứu về *Nguyễn Du và Truyện Kiều* thì rất nhiều, chúng tôi chỉ kể một số tác giả sau đây: Lê Thước, Phạm Quỳnh, Trần Trọng Kim, Bùi Kỷ, Đào Duy Anh, Hoàng Xuân Hãn, Hoài Thanh, Trương Chính, Đặng Thai Mai, Dương Quảng Hàm, Nguyễn Bách Khoa, Lưu Trọng Lư, Đinh Gia Trinh, Xuân Diệu, Nguyễn Văn Hoàn, Phạm Thế Ngũ, Vũ Hạnh, Vũ Văn Kính, Lê Đình Ky, Phan Ngọc, Đặng Thanh Lê, Nguyễn Lộc, Lê Hữu Mục...

QUẦN THỂ DI TÍCH CỐ ĐÔ HUẾ HAI THẾ KỶ NHÌN LẠI

Trần Đức Anh Sơn - Phan Thanh Hải *

Khái niệm *quần thể di tích cố đô Huế* mà chúng tôi sử dụng trong bài viết này là để chỉ những di tích lịch sử-văn hóa do triều Nguyễn chủ trương xây dựng trong khoảng thời gian từ đầu thế kỷ XIX đến nửa đầu thế kỷ XX trên địa bàn kinh đô Huế xưa, nay thuộc phạm vi thành phố Huế và một vài vùng phụ cận. Phần lớn các di tích này nay thuộc sự quản lý của Trung tâm Bảo tồn Di tích Cố đô Huế (TTBTDTCĐ Huế) và được UNESCO công nhận là *Di sản Văn hóa Thế giới* vào ngày 12.11.1993. Từ chỗ là hiện thân vật chất của một kinh đô kỳ vĩ thời phong kiến, trở thành biểu tượng cho sắc thái cổ kính của một cố đô và sau cùng được vinh danh là di sản văn hóa nhân loại, quần thể di tích cố đô Huế đã trải qua bao nỗi đoạn trường theo những bước thăng trầm của lịch sử. Đồng thời, đó cũng là những minh chứng sống động phản ánh thái độ và hành vi ứng xử của con người đối với một di sản văn hóa-lịch sử trong những thời kỳ lịch sử khác nhau, với những thái độ chính trị và định kiến văn hóa khác nhau.

Dưới một cái nhìn tổng quan về lịch sử hình thành và tồn vong của quần thể di tích này, theo chúng tôi, có thể chia thành 3 thời kỳ như sau:

- Thời kỳ hình thành và phát triển (1802-1945)
- Thời kỳ khủng hoảng và suy thoái (1946-1981)
- Thời kỳ khôi phục (1982 đến nay)

I. Thời kỳ hình thành và phát triển của quần thể di tích cố đô Huế (1802-1945)

Năm 1802, sau khi chiến thắng triều Tây Sơn, Nguyễn Ánh lên ngôi vua lập ra triều Nguyễn. Ngoài khía cạnh chính trị trong việc lập ra một vương triều mới, đây chính là thời kỳ chủ chốt trong việc kiến tạo văn hóa Huế, định hình nên diện mạo kinh đô Huế sau này. Việc vua Gia Long định đô ở Huế, là bởi các lý do sau:

Thứ nhất, Huế là đất bản bộ của dòng họ Nguyễn; là nơi đứng chân suốt mấy đời chúa Nguyễn, là tiền đề cho sự phát triển của Đàng Trong trong thế đối kháng với Đàng Ngoài suốt hai thế kỷ xung đột Trịnh-Nguyễn. Đó chính là chỗ

* Trung tâm Bảo tồn Di tích Cố đô Huế

dựa tinh thần cho vua Gia Long khi chọn nơi này làm nơi khởi nghiệp đế vương của triều đại mình. Thực vậy, trong hơn 200 năm dựng nghiệp ở Đàng Trong (1558-1775), đã có đến 139 năm (1636-1775), các chúa Nguyễn chọn vùng đất này làm thủ phủ rồi phát triển thành đô thành. Nhờ vậy, Huế đã trở thành một *đô thị-kinh đô* được xây dựng hoàn chỉnh. Tham khảo tập bản đồ *Thiên Nam tứ chí lộ đồ thư* do Bùi Thế Đạt vẽ năm 1774, kết hợp với những mô tả của Lê Quý Đôn trong *Phủ biên tạp lục*, có thể nhận diện được tầm vóc đồ sộ của một đô thành thời bấy giờ, xứng đáng để sau này Gia Long chọn làm kinh đô của một nước Việt Nam thống nhất.

- Thứ hai, Huế nằm ở trung độ của nước Việt Nam, có được một vị thế địa lý vô cùng quan trọng như sách *Đại Nam nhất thống chí* đã vạch rõ: "Kinh sư là nơi miền núi miền biển đều hợp về, đứng giữa miền Nam miền Bắc, đất đai cao ráo, non sông phẳng lặng; đường thủy thì có cửa Thuận An, cửa Tư Hiền sâu hiểm; đường bộ thì có Hoành Sơn, ải Hải Vân ngăn chặn; sông lớn giăng phía trước, núi cao giữ phía sau, rồng cuốn hổ ngồi, hình thế vững chãi, ấy là do trời đất xếp đặt. Thật là thượng đô của nhà vua"[1].

- Sau cùng, Huế được chọn làm kinh đô của một vương triều mới mà không phải là Thăng Long, vốn là thành lũy của những triều đại phong kiến Đại Việt trong suốt 9 thế kỷ trước đó, là vì các vua Nguyễn không muốn dời đô về Thăng Long "để chỉ được tiếng trở về nguồn nơi đất Bắc nhưng dễ dàng ngồi trên đống lửa của sự bất bình, bất mãn của sĩ phu và dân thôn dã Bắc Hà đang đói khổ và vọng Lê"[2].

Để xứng đáng với tầm vóc của một kinh đô trong thời kỳ đất nước thống nhất, có lãnh thổ rộng lớn hơn bao giờ hết, kinh đô Huế đã được tái thiết với một quy mô lớn hơn nhiều lần so với đô thành Phú Xuân thời chúa Nguyễn Phúc Khoát. Diện mạo hiện tồn của kinh đô Huế là kết quả quá trình xây dựng kéo dài trong suốt thời Nguyễn sơ với bốn vị vua đầu triều là Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức, đặc biệt là dưới hai triều vua Gia Long và Minh Mạng. Sau đó, tiếp tục được bồi bổ, kế thừa của các triều vua Khải Định và Bảo Đại. Tất cả đã tạo cho vùng đất này một diện mạo khác trước, với một quần thể các công trình kiến trúc phong phú, đa dạng, bao gồm: *thành quách, cung điện, lăng tẩm, các công trình văn hóa nghệ thuật, các di tích tôn giáo tín ngưỡng, danh lam thắng cảnh...*, nhằm tạo cho Huế bộ mặt lộng lẫy nguy nga, đúng với tầm vóc một kinh đô của triều đại phong kiến trung ương tập quyền bấy giờ. Quần thể di tích kiến trúc ấy là một tổng thể văn hóa vật chất, tồn tại song hành với những vốn quý văn hóa tinh thần để hình thành nên một nền văn hóa Huế sau này.

Sách *Đại Nam nhất thống chí* đã thống kê và phân loại các công trình kiến trúc thời Nguyễn dựa trên tính chất và chức năng, chia thành 9 nhóm: *thành trì, đàn miếu, sơn lăng, uyển hựu, đài tạ, phủ đệ, quan thự và đồn lũy, đền thờ, chùa quán*. Do những tác động của lịch sử, đặc biệt là do ảnh hưởng của thiên tai và chiến tranh, nhiều công trình kiến trúc đã bị hủy hoại và biến mất. Trong cái nhìn chung đối với những gì còn lại ở Huế hôm nay, chúng tôi tạm chia ra thành các *phức hệ di tích*, bao gồm: *thành quách-công thự; lăng tẩm; đàn miếu và đền thờ; chùa quán; phủ đệ; các di tích văn hóa nghệ thuật*. Những công trình kiến trúc được xây dựng trong thời kỳ này tuy đều dựa vào một quy hoạch chung có từ các triều Gia Long và Minh Mạng nhưng do ảnh hưởng của thời đại và tùy theo tính cách của các vị đế vương nên chúng mang những đặc trưng và phong cách khác nhau. Theo chúng tôi, có hai giai đoạn với những đặc điểm phát triển khá riêng biệt trong thời kỳ hình thành và phát triển quần thể di tích cố đô Huế:

+ *Giai đoạn 1802-1917:* là giai đoạn vận dụng kiến trúc truyền thống kết hợp với với khuôn mẫu Trung Hoa và kỹ thuật xây dựng quân sự của phương Tây để hình thành diện mạo cơ bản của kiến trúc kinh đô Huế.

+ *Giai đoạn 1917-1945:* là giai đoạn phát triển và bổ sung các công trình kiến trúc dân sự hiện đại theo phong cách châu Âu.

1. Giai đoạn 1802-1917: Đóng vai trò chủ đạo trong giai đoạn này là những công trình kiến trúc dưới các triều vua Gia Long và Minh Mạng, tiêu biểu là hệ thống thành quách, cung điện, công sở, đồn lũy ở tả ngạn sông Hương như Kinh Thành, Hoàng Thành, Tử Cấm Thành, các bộ, nha, viện trong phạm vi Kinh Thành, các công trình kiến trúc quân sự dọc hai bờ sông Hương, các sông Hộ Thành và ở cửa biển Thuận An.

Khi chọn Phú Xuân-Huế để xây dựng kinh đô, vua Gia Long đã chọn cho Huế một dạng *kinh đô phòng thủ* làm khuôn mẫu. Sở dĩ như thế là vì sự xác lập của vương triều Nguyễn là kết quả của một cuộc chiến tranh. Những thế lực chống lại vương triều này tuy đã thất bại nhưng di duệ của họ vẫn còn và đó vẫn là mối lo của họ Nguyễn. Khi dựng phủ Kim Long, chúa Nguyễn Phúc Lan có ý chọn *trục Kim Phụng-Hương Giang* làm *trục* của thủ phủ, một thủ phủ nằm ở giáp ranh trung du Thừa Thiên Huế, đóng một vai trò khiêm tốn, hợp với vị thế của Đàng Trong lúc ấy. Khi dời thủ phủ từ Kim Long về Phú Xuân, chúa Nguyễn Phúc Thái đã có cái nhìn thoáng hơn - *cái nhìn ra phía biển*, và sau này đã được vua Gia Long kế tục thành công trong việc xây dựng Kinh Thành Huế với *trục Ngự Bình-Hương Giang* làm *trục chính* ở ngay trung tâm vùng Huế.

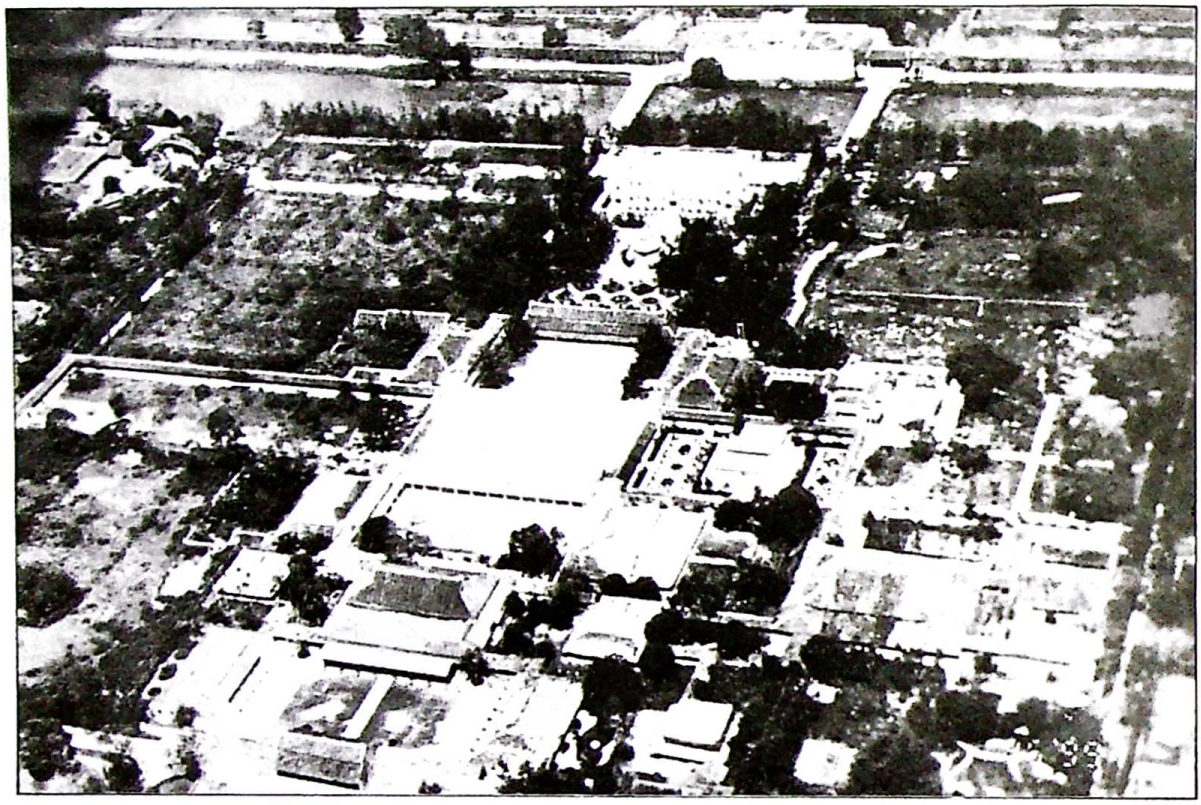

Khu vực Hoàng Thành Huế (Không ảnh, 1930, ảnh tư liệu P.T.A)

Tuân thủ theo những nguyên tắc địa lý-phong thủy của phương Đông, Kinh Thành Huế chọn hướng nam để định vị; lấy núi Ngự Bình làm *bình phong* che chắn cho Kinh Thành, sông Hương làm yếu tố *minh đường*; còn cồn Hến, cồn Dã Viên trên sông Hương làm *tả thanh long, hữu bạch hổ;* có hệ thống sông: sông Hương, Kẻ Vạn, An Hòa, và Đông Ba làm *Hộ Thành Hà* (thiên tạo và nhân tạo); nghĩa là đảm bảo đầy đủ các yếu tố cần thiết cho một đô thành của một vị vua Á đông. Song cái hay ở đây là sự kết hợp hài hòa giữa các nguyên lý Á đông ấy vào lối kiến trúc phòng thủ của châu Âu - Kinh Thành Huế theo lối kiến trúc Vauban - để che chắn, bảo vệ cho một hệ thống cung điện, công thự, nha viện... dùng làm nơi hoạt động, ăn ở của triều đình, hoàng gia, giới quý tộc và quan lại lúc bấy giờ. Những công trình này tuy có tên gọi, bố cục theo lối Trung Hoa nhưng phong cách kiến trúc lại hoàn toàn theo lối Huế - một Huế của Việt Nam vào thế kỷ XIX. Kinh Thành Huế là kiến trúc tiêu biểu cho giai đoạn này, cùng với Hoàng Thành và Tử Cấm Thành được xây dựng trước đó một năm (1804), kinh đô Huế đã được định hình ngay từ thời Gia Long, nhưng phải đợi đến đợt tái quy hoạch và chỉnh trang vào thời Minh Mạng, bắt đầu từ năm 1833, thì diện mạo của kinh đô Huế mới trở nên hoàn chỉnh. Xét về mặt qui mô, Kinh Thành Huế nhỏ hơn cố cung Bắc Kinh song hoàn toàn tương xứng

với tầm vóc và vị thế của triều Nguyễn. Kinh Thành Huế được khéo léo đặt vào miền đất sơn thủy hữu tình của chốn Hương Bình, là đại diện của một phong cách kiến trúc, một giai đoạn mỹ thuật và trên hết là một bản sắc văn hóa - *văn hóa Huế*, nên nó có một giá trị đặc biệt, xứng đáng với sự vinh danh của nhân loại. Chúng tôi cho rằng việc chọn địa thế và lối kiến trúc Kinh Thành Huế cùng với các công thự trong phức hệ di tích thành quách-công thự ở Huế biểu hiện một sự kết hợp tài tình giữa tư tưởng và kỹ thuật, giữa Đông và Tây, giữa vận dụng và sáng tạo. Tuy dựa vào khuôn mẫu Trung Hoa về lý số, dịch học, thuật phong thủy, nhưng các kiến trúc sư thời Nguyễn lại biết tùy vào địa thế để xây dựng một kinh đô Huế theo lối *đô thị giữa hai dòng sông* như nhiều đô thị cổ khác ở Việt Nam, trong đó Hoàng Thành - trung tâm của sự trị vì được xây dựng dịch lên mặt trước - nơi có địa hình ổn định, cao ráo chứ không đặt vào chính giữa lòng Kinh Thành (khu vực nam Ngự Hà), vốn là nơi rất thấp. Mặt khác Kinh Thành Huế tuy theo khuôn mẫu Trung Hoa về bố cục và tên gọi công trình, nhưng lại kiến trúc theo lối Huế, được bao bọc bởi một tường thành theo kỹ thuật Vauban của phương Tây, để tạo cho Huế một dạng *kinh đô phòng thủ* nổi tiếng như UNESCO đã ghi "một thí dụ điển hình về đô thị hóa và kiến trúc của một kinh đô phòng thủ, thể hiện quyền lực của vương quốc phong kiến cổ của Việt Nam ở thời kỳ huy hoàng vào thế kỷ XIX" [3].

Bên trong những vòng thành ấy, ngoài hệ thống cung điện dùng làm nơi ăn chốn ở của hoàng gia nhà Nguyễn, là những công trình kiến trúc phục vụ cho các nhu cầu làm việc, ăn ở, tín ngưỡng, giải trí... của vua quan nhà Nguyễn. Những công trình ấy bố trí hầu khắp Kinh Thành, tập trung thành các khu vực lớn như: Lục Bộ Đường, Nội Các, Quốc Sử Quán, Cơ Mật Viện, Hàn Lâm Viện, Thái Y Viện, Đô Sát Viện, Thái Thường Tự, Nội Vụ Phủ, Tôn Nhân Phủ, Khâm Thiên Giám, Khánh Ninh Cung, Bảo Định Cung, Triệu Miếu, Thái Miếu, Hưng Miếu, Thế Miếu... Bên ngoài Kinh Thành còn có các trại lính, đồn lũy, xưởng quân giới, dinh thủy sư, các công trình phục vụ nhu cầu ngoại giao như Thương Bạc Viện, các nơi tế lễ như đàn Nam Giao, đàn Tiên Nông, những nơi giải trí như Hổ Quyền hay các công trình văn hóa giáo dục như Văn Miếu, Võ Miếu, Quốc Tử Giám, Trường Thi...

Giai đoạn này cũng là lúc định hình một phong cách xây dựng lăng tẩm với 4 khu lăng mộ tiêu biểu của các vua Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị và Tự Đức được xây dựng trong vòng 70 năm đầu của thế kỷ XIX và sau này còn có sự bổ túc thêm 2 khu lăng mộ của vua Dục Đức và Đồng Khánh vào thập niên 80 của thế kỷ XIX. Các lăng tẩm này là một điển hình mẫu mực cho phong cách kiến trúc lăng tẩm ở Huế. Đó là sự kết hợp giữa những ý niệm giàu tính triết học, bởi sự chi phối của thuật phong thủy địa lý với tính cách riêng biệt của

Bi đình lăng Minh Mạng (Ảnh Nguyễn Khoa Lợi)

từng ông vua, dựa trên sự vận dụng phong cách cung đình vào lối kiến trúc nhà vườn xứ Huế, được xếp đặt một cách hài hòa với khung cảnh thiên nhiên. Tất cả đã tạo nên những nét đẹp riêng biệt và quyến rũ.

Đây cũng là giai đoạn mà nhiều chùa quán, đền miếu được xây dựng. Bốn ngôi quốc tự là Thiên Mụ, Giác Hoàng, Diệu Đế, Thánh Duyên và một ngôi quốc quán là Linh Hựu cùng hàng chục chùa chiền lớn nhỏ khác nằm rải rác trên khắp địa bàn của kinh sư cũng được xây dựng trong giai đoạn này hoặc được các vua thời này bỏ tiền trùng tu, tôn tạo cho khang trang, bề thế hơn như trường hợp của các vua Minh Mạng và Thiệu Trị đối với chùa Thiên Mụ, khiến kinh đô Huế không chỉ là một nơi đô hội mà còn là chốn thiền kinh của Phật giáo Việt Nam vào thế kỷ XIX.

Sự ra đời của hệ thống phủ đệ, vốn là nơi ăn ở của các hoàng thân quốc thích và các quan lại đầu triều, lúc hưng thịnh có tới 85 phủ đệ, tập trung ở các khu vực Kim Long, Vỹ Dạ, An Cựu, Ngự Viên,... đã biến Huế thành một *thành phố nhà vườn* mà những giá trị nhân văn và sinh thái của dạng kiến trúc độc đáo ấy vẫn còn lan tỏa cho tới hôm nay. Tất cả đã tạo nên diện mạo một đô thị-kinh đô hoàn chỉnh, được quy hoạch, sắp xếp rất chặt chẽ, hài hòa, xứng đáng là một trung tâm văn hóa-chính trị của cả nước.

2. Giai đoạn 1917-1945: Sau khi cuộc khởi nghĩa Trung Kỳ do Thái Phiên và Trần Cao Vân cầm đầu thất bại, vua Duy Tân, lãnh tụ tinh thần của cuộc khởi nghĩa ấy bị thực dân Pháp bắt đi đày ở đảo Réunion bên châu Phi cùng với vua Thành Thái. Vua Khải Định (1916-1925) được người Pháp dựng lên ngai vàng đã trở thành nhân vật chủ chốt trong việc đưa kiến trúc phương Tây vào trong quần thể di tích Huế. Thực ra trước đó, sau khi triều đình nhà Nguyễn ký hiệp ước Patenôtre với Pháp (6.6.1884), thì dòng kiến trúc truyền thống ở kinh đô Huế đã bị tổn hại. Cuộc chiếm đóng của quân Pháp trong khu vực Trấn Bình Đài (Mang Cá nhỏ) cùng với việc họ xây dựng một khu thành hình thoi tương đương Mang Cá nhỏ, mà về sau được nhân rộng gấp 3 lần vào năm 1888[4], với vòng tường thành hình vuông cao 4m và hệ thống lỗ châu mai phòng thủ đã làm biến dạng một phần Kinh Thành Huế.

Việc thiết lập tòa Khâm Sứ Trung Kỳ ở bờ nam sông Hương và sự ra đời của khu phố Tây (quartier Européen) vào cuối thế kỷ XIX-đầu thế kỷ XX, với các công trình tiêu biểu như: dinh Công Sứ, nhà Dây Thép, nhà Thương, nhà Đoan, nhà Đèn, kho Bạc, ga Huế, trường Quốc Học, trường Đồng Khánh... đã tạo ra hệ quả: các trại thủy binh của triều Nguyễn ở bờ nam sông Hương bị xóa sổ và một kiểu thức kiến trúc dân sự mang tính chất của một đô thị hiện đại kiểu châu Âu xuất hiện và sẽ tác động trực tiếp đến diện mạo kinh đô Huế, len lỏi vào tận chốn cung điện vàng son ở bờ bắc sông Hương hay lan tỏa đến nơi yên nghỉ của các vị vua nhà Nguyễn ở vùng rừng núi heo hút phía tây-nam kinh đô, mà người tạo ra sự biến đổi ấy không ai khác là vua Khải Định.

Công trình đầu tiên vua Khải Định cho xây dựng theo phong cách mới, kỹ thuật mới với các chất liệu phi truyền thống như bê tông cốt sắt, thủy tinh màu, gạch xi măng... là khu vực mộ vua Đồng Khánh, thân phụ vua Khải Định, vào năm 1917. Tiếp theo là việc cải chế, sửa chữa nâng cấp các công trình kiến trúc truyền thống trong khu vực Hoàng Thành như lầu Kiến Trung (xây dựng vào năm 1921-1923), cửa Hiển Nhân, cửa Chương Đức, cửa Trường An (đều tái thiết vào năm 1924), Duyệt Thị Đường... Bên ngoài Kinh Thành, công trình Tây hóa tiêu biểu nhất do vua Khải Định chủ xướng xây dựng là An Định Cung nằm ven bờ sông An Cựu và đặc biệt là việc xây dựng Ứng Lăng, sơn phần tương lai của nhà vua, cách Kinh Thành 12 km về phía tây nam. Ứng lăng, hay vẫn được gọi là lăng Khải Định, là sự góp mặt hoàn hảo nhất, đầy đủ nhất của một công trình được kiến trúc theo phong cách châu Âu, với kỹ thuật và chất liệu hiện đại trên một bố cục mặt bằng tuân theo các nguyên tắc của dịch lý Đông phương, kết hợp với những kiểu thức và mô típ trang trí chịu ảnh hưởng của ý thức hệ Nho giáo. Đó là một khuôn mặt mới lạ trong diện mạo kiến trúc thời Nguyễn lúc bấy giờ.

Người kế vị vua Khải Định là vua Bảo Đại (1925-1945) cũng đã bổ sung cho quần thể di tích Huế những công trình kiến trúc mang phong cách châu Âu qua việc cho cải tạo và xây dựng các công trình bên trong Hoàng Thành như Tịnh Minh Lâu (1927), Ngự Tiền Văn Phòng (1932)... Những công trình kiến trúc trong giai đoạn này đã mở lối cho kiến trúc hiện đại đi vào trong lòng di tích Huế, góp phần tạo nên một diện mạo mới cho quần thể di tích kiến trúc ở kinh đô ở vào giai đoạn mạt kỳ của chế độ phong kiến. Đó cũng là một cách phản ánh những biến chuyển của hiện thực lịch sử xã hội vào lịch sử kiến tạo và đô thị hóa kinh đô Huế.

II. Thời kỳ khủng hoảng và suy thoái (1946-1981)

Cách mạng tháng Tám thành công đã kết thúc 143 năm trị vì của vương triều Nguyễn, biến vương triều này thành triều đại phong kiến cuối cùng trong

lịch sử dân tộc. Trên một góc độ khác của lịch sử, sự cáo chung của triều Nguyễn cũng chính là sự khởi đầu giai đoạn khủng hoảng và suy thoái của quần thể di tích Huế. Đó là một thực tế. Có rất nhiều lý do khiến điều ấy xảy đến nhưng nguyên nhân lớn nhất vẫn là chiến tranh. Việc thực dân Pháp trở lại xâm lược Việt Nam và sau đó là đế quốc Mỹ đã khiến cho cố đô Huế rơi vào vòng lửa đạn. Lực lượng quân sự của các bên tham chiến đã tranh chấp nhau từng tấc đất trong các chiến cuộc tháng 2.1947, mùa Xuân năm 68, khiến cho phần lớn các di tích làm nên diện mạo Kinh Thành Huế trở thành phế tích. Điện Cần Chánh và hàng loạt cung điện trong Tử Cấm Thành bị thiêu trụi. Cầu Trường Tiền 2 lần bị đánh sập. Trấn Bình Đài bị quân Pháp và sau đó là quân đội Sài Gòn biến thành khu vực quân sự mà hậu quả vẫn còn đến bây giờ. Khu vực Văn Miếu cũng chịu chung số phận như Trấn Bình Đài. Đại Nội đã trở thành trọng địa của những trận oanh kích bởi bom và pháo bầy của Mỹ. Đàn Nam Giao bị chặt trụi thông; các công trình như nhà Quan Cư, Bình Xá, Ế Sở, Thần Trù, Thần Khố, vòng tường thành ngoài cùng... đã bị triệt phá. Những khu vực lăng tẩm, hoặc nằm trong khu vực tranh chấp, hoặc là rơi vào khu vực *thiếu an ninh* nên bị hủy hoại hoặc lãng quên trong bom đạn. Những hậu quả trực tiếp và gián tiếp mà hai cuộc chiến tranh để lại trên mình di tích Huế thật là nặng nề. Thêm vào đó, các trận lụt năm 1953 và 1971 đã tiếp tục tấn công và hủy diệt các di tích mà sự kiện cửa Quảng Đức bị biến thành cửa Sập là một minh chứng.

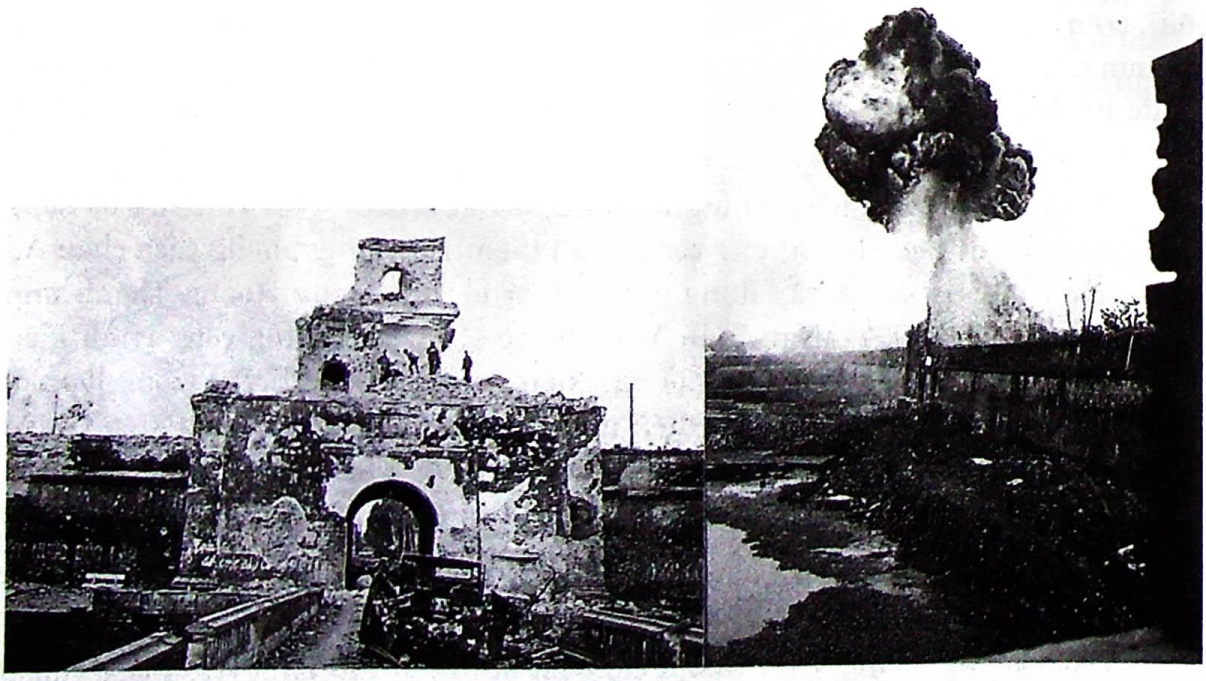

Kinh Thành Huế điêu tàn sau chiến cuộc Mậu Thân, 1968

Sau chiến tranh, toàn bộ khu vực Tử Cấm Thành gần như bị xóa sổ. Khu vực Hoàng Thành chỉ còn lại 62 công trình so với 136 công trình kiến trúc lúc nguyên thủy (số liệu do Nguyễn Bá Lăng thống kê trong bài *Danh sách cung điện trong Đại Nội Huế*)[5]. Khu vực Kinh Thành còn 97 công trình trong tình trạng hư hỏng nặng. Lăng Gia Long còn 10/15 công trình, lăng Minh Mạng còn 28/35 công trình, lăng Thiệu Trị còn 16/25 công trình, lăng Tự Đức còn 30/50 công trình, lăng Dục Đức còn 12/15 công trình, lăng Đồng Khánh còn 16/20 công trình, lăng Khải Định còn 16/20 công trình, khu vực Văn Miếu còn 11/15 công trình... Toàn bộ quần thể di tích cố đô Huế sau chiến tranh còn khoảng 300 công trình lớn nhỏ bao gồm: thành quách, cung điện, đền miếu, lầu gác, lăng mộ, cầu cống, đình tạ..., hầu hết đều bị hư hỏng ở những mức độ khác nhau, hoặc bị dột nát, nứt vỡ bờ nóc, bờ quyết, các cấu kiện chịu lực mục ruỗng, nhiều công trình hư hỏng nghiêm trọng, có nguy cơ đổ sụp vào bất kỳ lúc nào. 42 ha tường thành bị cây cỏ xâm thực, 100.000m^3 ao hồ cần được nạo vét, 33 cầu cống và 20km đường đi trong các di tích bị hư hại nặng cần phải tu sửa cấp thiết[6].

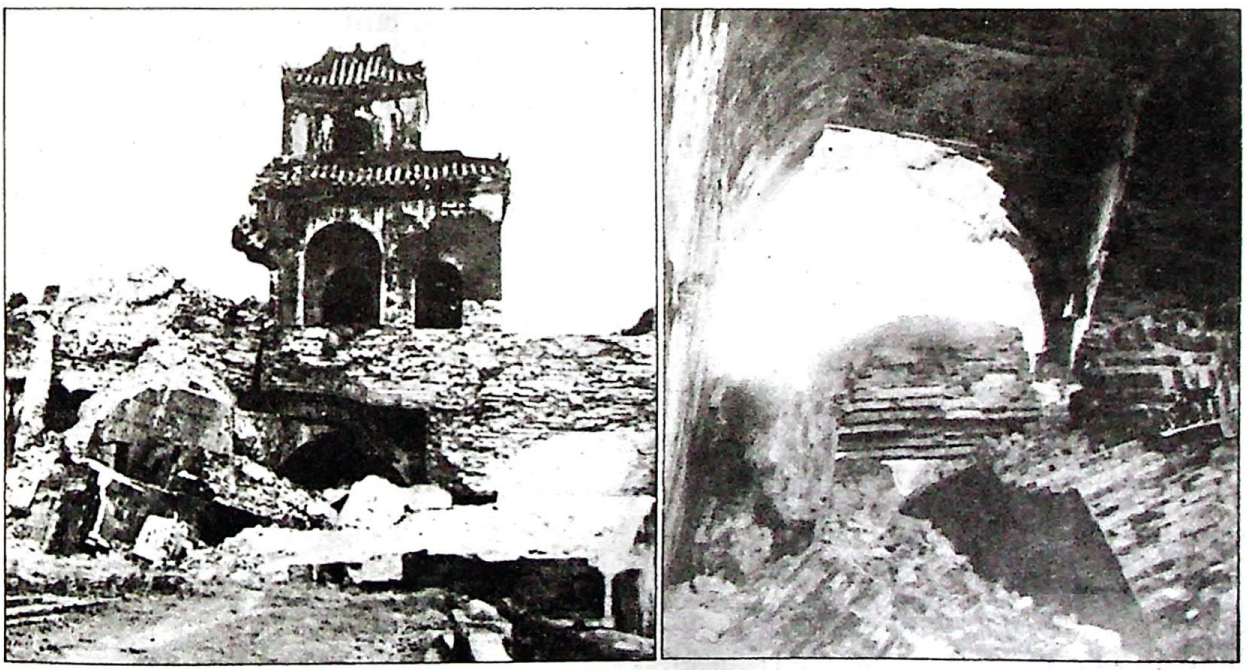

Cửa Tây Nam (cửa Hữu) và cửa Quảng Đức (cửa Sập) sau trận lụt 1953

Sau ngày đất nước thống nhất (30.4.1975), lịch sử dân tộc đã sang trang nhưng số phận của di tích Huế không phải đã khả quan ngay. Với một cái nhìn đầy định kiến của một số người bấy giờ, bao gồm cả các vị chức sắc chính quyền, quần thể di tích cố đô Huế được nhốt trong với cái rọ *"phong kiến phản động"* của nhà Nguyễn nên tiếp tục bị lãng quên, nếu như không muốn nói là bị đối xử không đúng mực. Các công trình kiến trúc bị đưa vào sử dụng với những mục đích tùy tiện: lăng Dục Đức trở thành khu tập thể, đàn Nam Giao biến thành

đài liệt sĩ, Văn Miếu tiếp tục bị trưng dụng thành trường huấn luyện của công an tỉnh, khu Lục Viện trong Hoàng Thành Huế thì trở thành xưởng in... Việc này vẫn được duy trì cho đến khi thành lập Công ty Quản lý Di tích Lịch sử Văn hóa Huế (10.6.1982). Đó là lý do tại sao chúng tôi có cách phân kỳ như đã làm trong bài viết này, khi chọn giới hạn cuối cho thời kỳ khủng hoảng và suy thoái của quần thể di tích Huế cho đến năm 1981 thay vì năm 1975 là năm hòa bình được lập lại trên toàn quốc. Sẽ có nhiều ý kiến không tán đồng với cách phân kỳ như trên vì cho rằng sau ngày đất nước thống nhất thì vận mệnh của di tích Huế đã sang trang. Thực tế không phải như thế, dù rằng ngay sau ngày giải phóng, chính quyền cách mạng tỉnh Thừa Thiên lúc đó đã kịp thời ra quyết định xếp hạng di tích cung đình Huế, đưa vào quy hoạch bảo vệ, nhưng những định kiến chính trị vẫn đè nặng lên di tích Huế khiến cho người ta đã có những cư xử không phải lẽ với quần thể di tích này!

III. Thời kỳ khôi phục (1982 đến nay)

Ngày 25.11.1981, sau chuyến thăm Huế, Tổng giám đốc UNESCO lúc bấy giờ, ngài Amadou Mahtar M' Bow, đã ra lời kêu gọi cứu vãn Huế tại Hà Nội, nhằm phát động trên phạm vi quốc tế một cuộc vận động bảo tồn và khôi phục các giá trị của di sản văn hóa Huế. Từ thời điểm này trở đi, việc bảo quản, trùng tu tôn tạo các di tích Huế bắt đầu được vận hành đúng với quỹ đạo của nó. Có hai tác nhân có tác động quan trọng đối với tiến trình phục hưng của quần thể di tích Huế. Đó là UNESCO và chính phủ Việt Nam, bao gồm cả chính quyền sở tại thông qua bộ máy quản lý và điều hành trực tiếp là Công ty Quản lý Di tích Lịch sử Văn hóa Huế (tức TTBTDTCĐ Huế sau này).

Cuộc vận động quốc tế do UNESCO phát động tuy không đạt được mục tiêu đề ra nhưng với những khoản viện trợ đa dạng dành cho di tích Huế trong các năm 1981-1990, cùng với những nỗ lực của chính phủ Việt Nam, đã là những thang thuốc cấp thời góp phần vào việc chạy chữa bước đầu, tránh cho di tích Huế thoát khỏi hiểm họa bị sụp đổ. Tháng 11.1982, Nhóm công tác Huế - UNESCO (Hue - UNESCO Working group) được thành lập, trực tiếp theo dõi chỉ đạo công cuộc bảo tồn và trùng tu quần thể di tích Huế. Đến nay, Nhóm công tác này đã tiến hành 9 kỳ họp để triển khai các hoạt động khôi phục và phát huy giá trị của quần thể di tích Huế. Vào hạ tuần tháng 1.1985, cuộc họp lần thứ 6 của các nước xã hội chủ nghĩa về việc bảo tồn và trùng tu những di tích lịch sử văn hóa hiện tồn ở Huế với sự tham gia của ông Piere Pichard, chuyên viên của UNESCO, để tái kiểm tra kế hoạch hành động, chuẩn bị cho việc gửi những ấn phẩm và ảnh triển lãm về di tích Huế đến UNESCO vào tháng 7.1986. Tháng 11.1987, Việt Nam công nhận *Quy ước về di sản thế giới* đã khiến cho những hoạt động hướng về di tích Huế được xúc tiến mạnh mẽ hơn. Ngày 27.7.1991, đạo luật về việc *Bảo vệ và sắp xếp những di tích ở Huế* của UNESCO được công bố, mở ra

cho Huế một tương lai khả quan hơn. Với những nỗ lực to lớn của TTBTDTCĐ Huế, thông qua sự giúp đỡ, hướng dẫn của các chuyên gia UNESCO trong hai năm 1992 -1993, bộ hồ sơ về quần thể di tích cố đô Huế đã được hoàn tất và đệ trình lên Hội đồng Di sản Thế giới thuộc UNESCO. Kết quả là ngày 11.12.1993, trong một phiên họp tại Carthagène (Colombia), Hội đồng Di sản Thế giới đã ghi danh quần thể di tích cố đô Huế vào Danh mục Di sản Văn hóa Thế giới. Ngày 2.8.1994, ngài Daniel Janicot, Phó tổng giám UNESCO đã đến Huế, trực tiếp trao cho đại diện UBND tỉnh Thừa Thiên Huế tấm bằng công nhận có chữ ký của Tổng giám đốc UNESCO, ngài Fédérico Mayor Zaragoza với dòng chữ: *"Ghi tên vào danh mục này là công nhận giá trị toàn cầu đặc biệt của một tài sản văn hóa hoặc thiên nhiên để được bảo vệ vì lợi ích của nhân loại"*. Cuộc phục hưng di tích Huế bước sang một trang mới.

Về phía Việt Nam, để có được một bước ngoặt trọng đại trong tiến trình khôi phục quần thể di tich cố đô Huế, giới thiệu quần thể di tích này với quốc tế, là kết quả của những nỗ lực to lớn của chính phủ Việt Nam, của chính quyền tỉnh Thừa Thiên Huế và của TTBTDTCĐ Huế. Ngày 12.12.1996, Thủ tướng Chính phủ chính thức phê duyệt *Dự án quy hoạch bảo tồn và phát huy giá trị khu di tích cố đô Huế từ năm 1996 đến năm 2010*, trong đó xác định những định hướng và yêu cầu cơ bản, đồng thời xác định những mục tiêu và biện pháp chủ yếu cho việc thực thi những nội dung đã nêu trong quy hoạch[7].

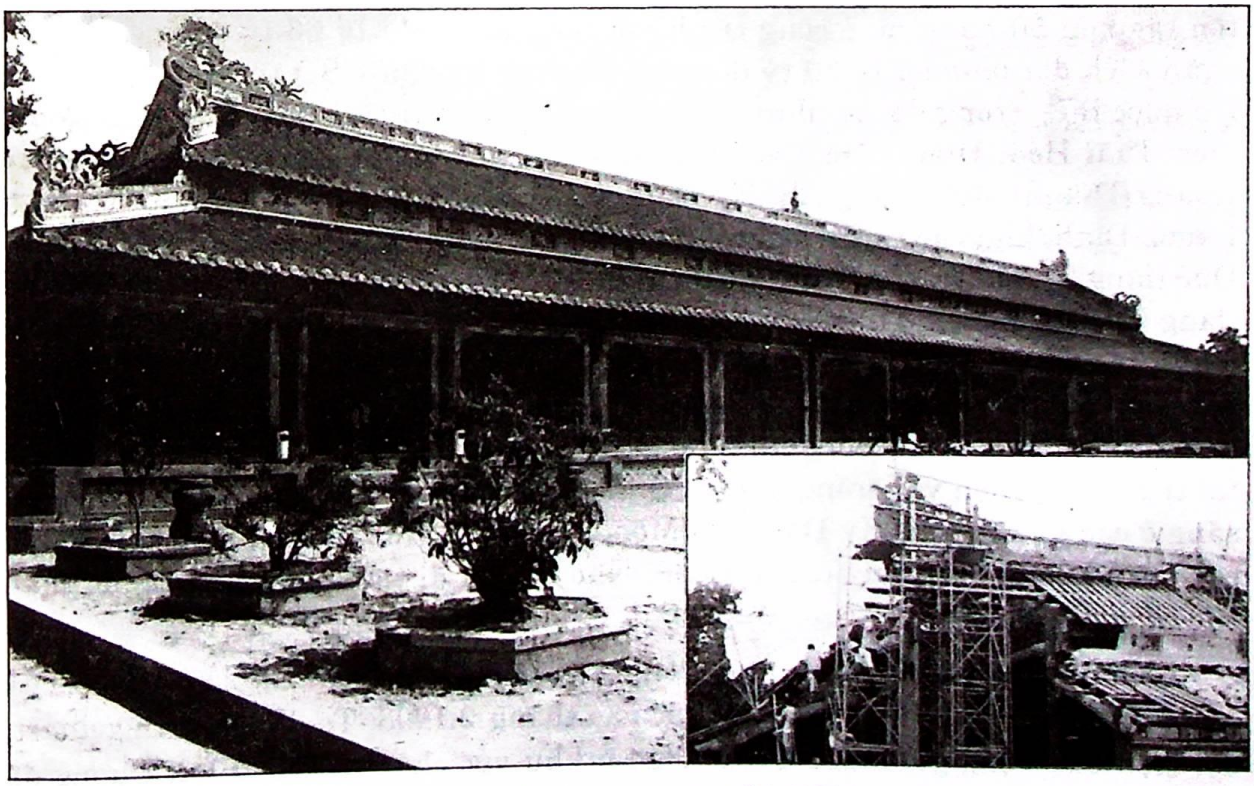

Thế Miếu trước và sau tu bổ (1998)

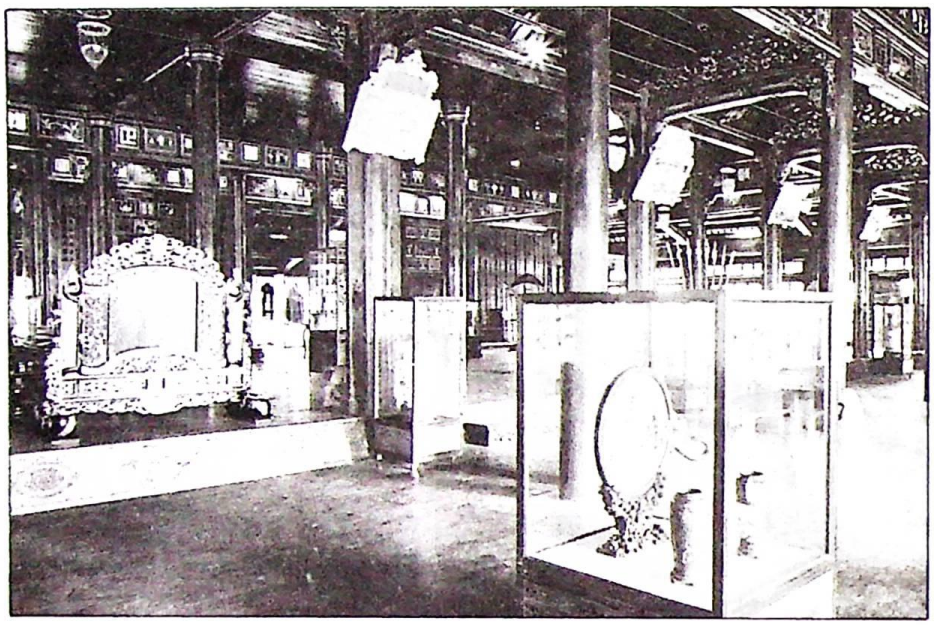

Một góc Bảo tàng Mỹ thuật Cung đình Huế

Tính từ thời điểm tháng 6.1982, cuộc khôi phục của quần thể di tích Huế đã trải qua 19 năm. Di tích Huế đã được cứu vãn và từng bước được hồi sinh. Trong khoảng thời gian đó, hơn 60 di tích có mức độ hư hỏng từ 30-60% đã được tu bổ, đặc biệt trong 5 năm 1993-1998, TTBTDTCĐ Huế đã sửa chữa, nâng cấp, tôn tạo hơn 50 hạng mục công trình với tổng kinh phí là 66 tỷ đồng, trong đó ngân sách địa phương là 30 tỷ đồng và khoảng 1 triệu USD từ các khoản viện trợ quốc tế[2]. Trong đó, có những công trình có giá trị tiêu biểu như: Ngọ Môn, điện Thái Hòa, Hiển Lâm Các, Thế Miếu, Hưng Miếu, Triệu Miếu (khu vực Hoàng Thành); điện Long An, Kỳ Đài, cửa Quảng Đức, Phu Văn Lâu, Nghinh Lương Đình,(khu vực Kinh Thành); điện Minh Thành (lăng Gia Long), điện Biểu Đức (lăng Thiệu Trị), điện Hòa Khiêm, Minh Khiêm Đường, điện Chấp Khiêm (lăng Tự Đức), cung Thiên Định (lăng Khải Định)... Trong năm 1999, tiếp tục trùng tu, tôn tạo thêm 15 hạng mục công trình với kinh phí gần 20 tỷ đồng, trong đó ngân sách trung ương chiếm hơn 11,5 tỷ đồng. Có thể nói quần thể di tích Huế đang thực sự hồi sinh, không chỉ phần xác mà cả phần hồn, qua việc tái trưng bày hiện vật trong một số chính điện quan trọng, qua hệ thống chiếu sáng ở các di tích như Kỳ Đài, Ngọ Môn, điện Thái Hòa, hay qua việc phục hồi các vườn hoa kiểng trong các di tích... Nhờ đó mà di tích Huế càng thêm phần rực rỡ, nguy nga.

Nhìn vào những thành tựu kể trên, tại phiên họp toàn thể lần thứ XI của Nhóm công tác Huế-UNESCO, tổ chức vào tháng 2.1998, Ts. Richard Engelhart, đại diện của Tổng giám đốc UNESCO tại khu vực châu Á-Thái Bình Dương đã kiến nghị: *"Đã đến lúc UNESCO tuyên bố chấm dứt cuộc vận động quốc tế nhằm*

cứu vãn Huế vì những hiệu quả của công cuộc bảo tồn di sản văn hóa Huế cho thấy các di tích này đã được cứu vãn. Tuy nhiên, sự tuyên bố này sẽ không phải là chấm dứt sự ủng hộ của cộng đồng quốc tế, mà sự phối hợp của UNESCO sẽ chuyển sang một giai đoạn mới - giai đoạn phát triển bền vững..."[9].

Lời kiến nghị này đồng nghĩa với sự tuyên dương cho cả quá trình phục hưng và phát huy giá trị của quần thể di tích Huế, đồng thời tạo ra những tiền đề mới, nhiệm vụ mới trong giai đoạn sắp tới. Với việc phố cổ Hội An và thánh địa Mỹ Sơn (cùng thuộc tỉnh Quảng Nam) được Hội đồng Di sản Thế giới ghi tên vào danh mục Di sản Văn hóa Thế giới ngày 1.12.1999 vừa qua, từ nay, khu vực trung phần miền Trung sẽ là một trọng địa di sản văn hóa thế giới của Việt Nam và hành trình phục hưng di sản văn hóa Huế sẽ không còn đơn độc mà sẽ và phải nằm trong một thế liên kết với các di sản khác, cùng phát triển để hướng tới một tương lai tươi đẹp hơn.

Huế, xuân Canh Thìn

TĐAS-PTH

CHÚ THÍCH

(1) Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí*, tập 1, Nxb. Thuận Hóa, 1992, tr.13.

(2) Trần Quốc Vượng, "Bản sắc văn hóa dân tộc qua sắc thái Huế", *Sông Hương*, số 5.1994, tr.69-70.

(3) *UNESCO Press*, ngày 11.12.1993.

(4) Nguyễn Quang Trung Tiến, "Quần thể di tích Huế: Những tổn thất từ sự chiếm cứ của người Pháp trước 1945", *Huế Xưa và Nay*, số 32.1999, tr.18.

(5) Dẫn theo Phan Thuận An, *Cố đô Huế đẹp và thơ* (nhiều tác giả), Nxb. Thuận Hóa, 1992, tr.51.

(6) Thái Công Nguyên, "Huế, di sản văn hóa và công cuộc bảo tồn", Tập san *Huế một thuở kinh đô*, TTBTDTCĐ Huế xuất bản, 1992, tr.4.

(7) Trương Quốc Bình, "Cuộc vận động bảo tồn khu di tích Huế. Di sản thế giới đầu tiên của Việt Nam", Tập san *Huế di sản thế giới*, TTBTDTCĐ Huế xuất bản, 1999, tr.47.

(8) Phùng Phu, "Nhìn lại một chặng đường để hướng tới tương lai của di sản Huế", Tập san *đã dẫn*, tr.26.

(9) Dẫn theo Trương Quốc Bình, *Bđd.*, tr.49.

DI SẢN HÁN NÔM THỜI NGUYỄN TRONG HÀNH TRÌNH PHÁT TRIỂN CỦA CÁC NGÀNH KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN Ở THỪA THIÊN HUẾ

Ngô Thời Đôn*

Di sản Hán Nôm thời Nguyễn (DSHNTN)[1] là khối tư liệu, văn bản cần được nhìn nhận thấu đáo từ định hướng nghiên cứu của các ngành thuộc khoa học xã hội và nhân văn (KHXH&NV). Về phương diện khoa học, DSHNTN có vai trò "cửa sổ", "tầm nhìn" khá quan trọng; chúng đặt nền móng vững chắc cho mọi cuộc nghiên cứu về thời Nguyễn, triều Nguyễn, phục vụ cho mọi công trình thời hiện tại và tương lai. Đối với không gian Thừa Thiên Huế (TTH), DSHNTN lại càng có ý nghĩa khi vùng đất này đã từng là thủ phủ của Đàng Trong, kinh đô triều Tây Sơn, triều Nguyễn. Từ khi châu Ô và Lý trở thành đất của Đại Việt cho đến thế kỷ XIX, TTH đã trải qua gần 7 thế kỷ; mảnh đất này đủ thời gian để kết đọng những gì là tinh hoa của vùng đất, những gì nằm trong bản chất của văn hóa dân tộc được đọng lưu trên một không gian đặc biệt và vào một thời kỳ đầy thăng trầm, biến động. Đối với các ngành KHXH&NV tỉnh ta, DSHNTN càng có ý nghĩa như là "những chứng nhân tích cực, thành thực mà lặng lẽ", sẵn sàng cống hiến những tư liệu khách quan cho kiến giải của các nhà nghiên cứu tại chỗ về nhiều mặt của đời sống thời trước - trong đó phải kể đến những đóng góp của DSHNTN trong việc kiến giải, xác minh tinh hoa văn hóa dân tộc và cả bản sắc văn hóa địa phương vào thời Nguyễn.

1. Nhìn chung về DSHNTN - những phân loại bước đầu

1.1. Đi tìm những tiêu chí phân loại

- *Tiêu chí thời gian, thời đại:* Trước hết, những tư liệu, văn bản Hán Nôm này phải là sản phẩm ra đời trong thời Nguyễn (đây xác định là thời đại các vua Nguyễn trị vì, tính từ 1802 đến 1945). Thứ hai, có thể khảo sát thêm ở đây những văn bản có trước thời Nguyễn mà được triều đình Nguyễn hoặc người dân thời bấy giờ lưu tâm gìn giữ, phục chế, sao chép, ấn hành. Loại văn bản này chỉ được công nhận là đã được gìn giữ, phục chế, khắc bản, sao chép và lưu hành vào thời Nguyễn khi ta xác định được năm, tháng khắc bản, sao chép... (và nếu ta xác định được người thực hiện việc này sống vào thời Nguyễn thì càng tốt).

---

* Khoa Văn - Trường Đại học Sư phạm Huế.

- *Tiêu chí chất liệu chứa đựng tư liệu, văn bản:* Do các tư liệu, văn bản Hán Nôm này được ra đời bằng hai lối: *sao* (viết, chép tay); *ấn* (in) mà ta có hai dạng văn bản: Dạng *thứ nhất* thuộc loại thông thường nhất được làm ra từ vua quan cho đến trí thức và người dân biết đọc, viết. Đó là các văn bản viết tay đủ các *kiểu chữ, thư pháp* từng "nhà", từng người (có văn bản được viết "tháu" không phải đã dễ nhận diện chữ viết) hoặc các văn bản này có *nội dung* được thể hiện bằng một lối "hành văn", "văn pháp", "bút pháp" riêng biệt, độc sáng; do đó mà cũng gây cản trở nhiều về mặt sử dụng văn bản trong đời sau. Dạng *thứ hai* là chữ khắc để tạo bản in trên chất liệu đá (thạch bản), trên chất liệu gỗ (mộc bản); dạng này có vẻ dễ đọc tuy không thông thường; song do thợ khắc bản tay nghề cao thấp khác nhau nên cũng có văn bản cần phải hiệu đính mới có thể tin cậy khi sử dụng. Còn trên bia đá, hoặc chuông đồng, tuy là phải "khắc", "tạc" để ghi chữ nhưng ta cũng nên coi đó là một văn bản viết, vì nó là văn bản duy nhất. Có bốn chất liệu được sử dụng để "ghi" văn bản là: đá, gỗ, kim loại (vàng, bạc, đồng, chì...), giấy. Trong đó, thông thường nhất là giấy (bao gồm văn bản viết tay và văn bản in). Ngoài ra, tùy theo sở thích sử dụng các dạng chất liệu để làm văn bản, tùy theo nội dung mà văn bản có thể được xuất hiện trên một số chất liệu như tre, trúc, sành, sứ, thủy tinh, sừng, ngà, xà cừ, vải lụa...[2].

Tiêu chí này giúp ta phân loại bước đầu, thấy rõ chất liệu nào có số lượng, nội dung như thế nào, đáp ứng việc đề ra phương hướng bảo quản văn bản.

- *Tiêu chí nội dung:* Dựa vào các lĩnh vực mà tư liệu, văn bản đề cập để sắp xếp, phân loại bước đầu, tạo ra các thư mục phân tích về tư liệu, văn bản, đáp ứng việc nghiên cứu theo lĩnh vực, phạm vi, trọng điểm, chủ đề[3].

- *Tiêu chí hình thức, "thể tài":* Dựa vào tiêu chí này mà phân ra các loại tư liệu, văn bản được viết theo những nhóm hình thức, thể tài khác nhau. Đây là một tiêu chí khá sinh động, có thể giúp người nghiên cứu nhanh chóng thấy được *văn bản hành chính (công văn)* khác với *văn bản văn học*. Đứng trên quan niệm phân chia thể tài của người xưa, người nghiên cứu càng dễ khu biệt các hình thức *khoa học, nghệ thuật* của các nhóm thể tài *tản văn, biền văn, vận văn*[4] trong hệ thống DSHNTN. Việc làm này phục vụ hữu hiệu cho những công trình nghiên cứu văn hóa, văn học thời Nguyễn.

1.2. Nhìn lướt DSHNTN trong quá trình phân loại

- *Lĩnh vực chính trị, văn hóa, giáo dục, xã hội:* Đây là những lĩnh vực chiếm khối lượng tư liệu, văn bản nhiều nhất và cũng đã có khả năng thất thoát lớn nhất trong hai cuộc chiến tranh giữ nước lâu dài và gian khổ vừa qua. Sự lựa chọn thể chế chính trị mới của dân tộc đòi hỏi phải nhanh chóng tiếp cận tư liệu mới; do đó mà các văn bản thuộc các lĩnh vực nói trên cũng phải chịu nhãng một thời gian. Tuy vậy, do sự thức giác về nguy cơ của di sản dân tộc mà các

ngành nghiên cứu văn hóa truyền thống, văn học Hán Nôm đã sớm có những chủ trương, kế hoạch đúng đắn trong việc bảo quản và khai thác tư liệu, văn bản Hán Nôm[5]. Sơ bộ, chúng ta có thể thấy các lĩnh vực này có các dạng tư liệu, văn bản chứa đựng những nội dung sau đây:

- Trong thời Nguyễn, các tư liệu, văn bản mang tính chất thể chế, cương giới, pháp độ của nhà Nguyễn như *Châu bản, Địa bạ, các bộ luật (Hoàng triều luật lệ: tổng thể; Ngũ hình bát nghị; Binh luật; Quan luật; Chức chế; Tế tự; Hôn nhân; Thương khố...* còn vài chục quyển, vài trăm trang); phần *Cung thất chương tịnh chấp đương pháp; Triều đình pháp lệ ấn định thành hiến...*

Các bộ sách vĩ đại của triều Nguyễn in dấu văn trị của thời này và tài năng tổ chức sưu tầm, khảo cứu biên soạn của Quốc sử quán và các "chủ biên" cự phách, các nhà trứ thuật lão thành là những thành quả "một đi không trở lại" như *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ, Việt sử thông giám cương mục, Đại Nam nhất thống chí, Đại Nam thực lục (tiền biên và chính biên), Đại Nam liệt truyện, Quốc triều đăng khoa lục, Minh Mệnh chính yếu...*[6] gồm hàng chục ngàn trang in và chú thích minh chứng thành quả văn hóa, học thuật vững vàng của cả nước và địa phương vào thời Nguyễn không thẹn với di sản văn hóa, học thuật của các thời đại trước đó.

Nói thêm về mặt sử học và địa phương chí thì thời Nguyễn có một lúc hai thành tựu: vừa khắc bản, in ấn các tác phẩm đã có từ trước như các tác phẩm của Lê Văn Hưu, Ngô Sĩ Liên ở thế kỷ trước và của Lê Quí Đôn, Phan Huy Chú ở thời gần đó; vừa biên soạn mới các tác phẩm có dạng địa lý- lịch sử, địa- văn hóa, địa chí như *Đại Nam nhất thống chí, Gia Định thành thông chí...*

Có thể nói là, do Phú Xuân là đất kinh đô nên vùng Thừa Thiên cũng tập trung những danh gia lệnh tộc, các bậc nho gia trí thức đến ở và làm việc, nên tại đây còn có các bộ sách của các dòng họ mang dáng dấp *tư sử, gia phả*; các tập *văn, thơ* riêng của từng nhà. Trước khi thống kê các loại sách này và nói đến sự liên quan của chúng đối với quá trình phát triển văn hóa dân tộc và văn hóa vùng Thừa Thiên vào thời Nguyễn, cần đề ra kế hoạch hoàn chỉnh về việc sưu tầm và có chú ý trọng tâm, trọng điểm. Chẳng hạn, người ta có thể thấy một số bản *Ngọc diệp, Ngọc phả* của dòng họ tông thất nhà Nguyễn vẫn còn song đã không còn sức chịu đựng nữa với thời gian. Trường hợp *Trấn nhân tiền liệt biểu* được chi phái họ Trương ở Huế cất giữ chứng minh sự quan hệ mật thiết và công trạng của dòng họ này với quá trình dựng nghiệp của nhà Nguyễn. Từ đó đối chiếu với các bản phả của các tộc *Tống Phước, Nguyễn Hữu* ở Thanh Hóa thì đã thấy những mối dây liên hệ lịch sử rất căn bản trong sự phát triển của vương triều Nguyễn về sau[7].

- *Lĩnh vực khoa học, kỹ thuật nói chung:* Tuy không còn nhiều, song đây đó vẫn còn thấy một số sách về toán, y học, nông nghiệp. Về mặt *toán học*, bộ sách ra đời trong thời Nguyễn đáng kể là *Toán học tâm pháp gia thư* do Hoàng Phong Dụ soạn năm 1850, gồm 160 trang (tr.). Về mặt *y học*, thì bộ sách lớn nhất được in lại vào thời Nguyễn là *Tân thuyên Hải Thượng y tông tâm lĩnh toàn trật* (độ trên dưới 6.600 tr.) Trong các hòm tư liệu của làng hoặc của nhân dân (chỉ nói riêng vùng Thừa Thiên) còn thấy các sách về thuốc Nam, các bài thuốc hay, hoặc các sách thuốc xuất bản ở Trung Quốc đời Thanh được du nhập vào nước ta và được người làm thuốc sưu tầm và cất giữ (chẳng hạn như bộ sách *Y học tâm ngộ* của Trần Tu Viên có hàng chục tập mà các nhà làm thuốc ở ta sưu tầm cũng khá đầy đủ)[5]. Từ đây, có thể lần tìm về sự sáng tạo của họ về y học dựa trên những vốn liếng cố định mà họ đã thâu thái trong sách vở tài liệu của nước ngoài. Về mặt *nông nghiệp, khí tượng*: *Lịch triều phong lạo, Lịch triều dịch tễ* nói về bão lụt, dịch bệnh và chết chóc ở nước ta từ thế kỷ VII đến cuối thế kỷ XIX (khoảng 30 trang); *Minh nông tập* của Nguyễn Trọng Hợp viết về thực trạng nhà nông thời Nguyễn; *Nông sự toàn đồ* của Lê Thúc Hoạch là tập thơ đề tranh miêu tả nghề nông (trên 20 bức tranh và thơ); sau này, các tác giả như Trần Tiễn Thành, Miên Thẩm, Trần Quí Cáp... vẫn có thơ đề vịnh tranh khuyến nông. Điều này cho thấy nghề nông và nông phu ở trong cuộc sống hay trong tranh đều là một đề tài đáng quan tâm của một số nhà thơ thời Nguyễn.

- *Lĩnh vực văn học:* Chiếm tỉ lệ tương đối lớn trong DSHNTN, được thể hiện gần như hầu khắp trên các loại chất liệu. Từ một mảnh chuông vỡ ghi bài ký đúc chuông còn nằm trong lòng sông Hương trước bến chùa Thiên Mụ[6] cho đến một câu thơ Nôm tương truyền là của Nguyễn Du ghi trên chiếc dĩa của một lò sản xuất đồ sứ Trung Quốc thời ông đi sứ tuế cống *"Nghêu ngao vui thú yên hà, Mai là bạn cũ, hạc là người quen"* cho đến hàng ngàn bài thơ, hàng trăm bài văn ghi trên các chất liệu vàng, bạc, đồng, đá Thanh, đá thô, gỗ, thủy tinh, sứ, ngà, vải lụa... cho thấy tính chất phong phú song khó tập hợp đầy đủ theo các dạng chất liệu chứa đựng văn bản. Điều đáng chú ý nhất là, trong các bản khắc in vào thời Nguyễn có hàng chục bộ thơ văn đến hàng ngàn trang in về thơ của lực lượng sáng tác to lớn của thời Nguyễn. Chỉ nói riêng trong tông thất nhà Nguyễn, những người tên tuổi khá nổi như Minh Mệnh, Thiệu Trị, Tự Đức, Miên Thẩm, Miên Trinh, Miên Bửu, Mai Am, Nguyệt Đình, Huệ Phố... thì thi văn tập của họ cũng đã lên đến gần trăm tập, tổng số bài của các tập cũng chiếm con số trên dưới vạn bài. Ấy là ta chưa nói đến sáng tác phẩm của văn nhân thi sĩ các nơi quần tụ về đất Phú Xuân. Ở cả hai bộ phận sáng tác bằng chữ Hán và chữ Nôm, thời Nguyễn cũng đánh dấu

cho cột mốc thành tựu của văn học cổ điển Việt Nam với hàng chục tập thơ chữ Hán, chữ Nôm của các danh sĩ mà tên tuổi sáng mãi trên thi văn đàn dân tộc như Nguyễn Du, Hồ Xuân Hương, Nguyễn Công Trứ, Cao Bá Quát, Bà Huyện Thanh Quan, Nguyễn Khuyến...

Về công việc khắc in và lưu giữ những sáng tác phẩm nổi tiếng của thời trước đó như việc khắc in *Ức Trai thi tập* vào thời Nguyễn chứng minh sự trân trọng thành tựu thơ văn của dân tộc do các nhà biên soạn như Nguyễn Năng Tĩnh, Ngô Thế Vinh thời Minh Mệnh và Dương Bá Cung thời Tự Đức soạn thuật, chú thích chứng tỏ thời Nguyễn rất quan tâm đến di sản văn hóa, văn học dân tộc. Cần nhấn mạnh rằng *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi cũng được khắc bản và ấn hành trong thời Nguyễn. Các tác phẩm của Ngô Thế Vinh, Nguyễn Văn Siêu, Nguyễn Hàm Ninh, Nguyễn Trọng Hợp, Trần Tiễn Thành, Vương Duy Trinh, Đào Thái Hanh, Trần Quí Cáp, Nguyễn Thượng Hiền, Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh... đều được khắc bản hoặc chép tay trong thời Nguyễn.

- *Lĩnh vực tự điển, ngôn ngữ:* Đây là lĩnh vực thuộc loại ít tư liệu, văn bản nhất. Nhìn từ truyền thống thơ ca của dân tộc, có thể thấy người sáng tác ngày xưa rất ít được đào tạo về mặt khoa học ngôn ngữ, vì họ chỉ học để lĩnh hội tư tưởng trong các tác phẩm của Nho gia Trung Quốc; mặt khác họ cần học về chữ nghĩa, vần thơ, cách luật, thể tài để sáng tác rồi đi thi hoặc soạn các văn bản công văn nhà nước như qui định khi họ đã bước lên hoạn lộ, ngồi vào quan đường. Do đó mà các bộ sách thời Nguyễn còn để lại sau đây giúp ta thấy được ít nhiều tính chất khoa học trong việc sử dụng chữ Hán và chữ Nôm của thời trước đó và thời bấy giờ. Hai văn bản sau đây có lẽ là lớn nhất: *Khâm định tập vận trích yếu* (1.248 tr.) do nhiều người soạn, duyệt như Phạm Văn Nghị, Đinh Nhật Thận, Nguyễn Văn Tùng, Đặng Văn Hòa...và *Tự học giải nghĩa ca* của Tự Đức (590 tr., in năm 1898). Hai văn bản này gần như là loại từ điển để học chữ, học vần, tra cứu các điển tích (ngay ở Huế cũng có người còn có văn bản này). Cùng loại này có thể kể đến các sách *Tam thiên tự giải âm* (còn có tên là *Tự học toán yếu*) do Ngô Thời Nhậm soạn (48 tr., in năm 1831), *Tự học tứ ngôn thi* của Lê Trực (52 tr., soạn năm 1855), *Đại Nam quốc ngữ* của Nguyễn Văn San (170 tr., khắc in năm 1899), *Nhật dụng thường đàm* của Phạm Đình Hổ (104 tr., in năm 1851). Các sách trên là tài liệu cần thiết để nghiên cứu quan hệ chữ Hán và chữ Nôm vào thời Nguyễn.

- *Các lĩnh vực khác:* Trong khối lượng văn bản to lớn này, nếu chú tâm tìm hiểu, nghiên cứu, ta vẫn thấy có những văn bản liên quan đến các nghề truyền thống, các nghệ nhân, các thuật khéo tay, các điều tra ghi chép của tư nhân về phong thổ, cư dân, các nghiên cứu cá nhân về triết lý, tư tưởng...

2. DSHNTN - thực trạng bảo quản và những khả năng cống hiến cần nhanh chóng tiếp cận

2.1. Thực trạng bảo quản: Trừ những văn bản trên chất liệu đồng, trên bia đá có mái che hoặc trên giấy đã được đóng tập và bảo quản ở các thư khố, thư viện, số văn bản còn lại đang bị nhiều nguy cơ hủy hoại. Trên thực tế, số văn bản này thuộc nhiều lĩnh vực (có thể có khả năng chứa đựng cả những nội dung quan trọng) đang lưu tán hoặc được cất giữ đâu đó mà người nghiên cứu chưa thể tiếp cận. Nếu là văn bản do tư nhân cất giữ vì không rõ nội dung mà cũng không muốn trao truyền cho ai, còn người nghiên cứu thì cũng chẳng biết ở đâu mà dò hỏi, thì kết quả là, sức chịu đựng của văn bản trên giấy cũng không còn bao lâu. Chúng tôi đã gặp những trường hợp khi người có tư liệu báo cho thì lúc giở ra văn bản đã biến thành bụi giấy! Trong các làng, họ tộc vùng TTH hiện vẫn còn một số văn bản chép tay liên quan đến sự thành lập làng xã hoặc vùng đất Thuận Hóa-Phú Xuân xưa. Thậm chí có những văn bản ra đời vào các thời vua Lê từ niên hiệu Quang Hưng trở đi... Việc bảo quản ở đây cũng chỉ là theo kinh nghiệm "gói bó", chất vào rương gỗ và khóa kín. Chỉ khi nào bàn giao giữa người giữ này với người giữ kia thì mới được truyền đếm từng bó, rồi bỏ lại vào rương và cất! Cũng hiếm khi họ được cho phép tìm đọc xem trong đó nói gì! (dù họ là người đọc được chữ ấy). Qua bao thời gian mưa nắng và sức chịu đựng của loại giấy xưa ít được phơi sấy, không thể không tính đến nguy cơ một ngày nào đó các văn bản kia sẽ mục nát thành bụi, giở ra là theo gió mà bay! Như thế thật là bỏ phí công lao bảo quản hằng trăm năm nay đối với tư liệu.

Đối với những tư liệu, văn bản nằm trên các chất liệu quý hiếm hoặc thuộc các đồ mỹ nghệ xưa thì cũng khó bảo quản và khai thác. Trường hợp nó đã thuộc tự khí (đồ thờ tự) thì người ta càng ít chú ý mặt nội dung của văn bản, do đó văn bản thường bị "ẩn kín". Trường hợp văn bản nằm trên các đồ chơi của vương phủ, quan gia và được truyền về sau như là "của hương hỏa", "gia bảo", "trân tàng" thì càng khó tiếp cận. Có thể nói, người ta chưa thể thống kê được bao nhiêu vật báu thời Nguyễn đã mất đi, chưa nói đến vật báu ấy có chứa đựng một văn bản cũng quí hiếm như chính vật ấy!

2.2. DSHNTN - Những phạm vi đóng góp trước mắt cần nhanh chóng tiếp cận

Những năm gần đây, do các chính sách lớn của nhà nước về việc nghiên cứu văn hóa truyền thống, sự tìm hiểu, nghiên cứu để chứng minh, công nhận di tích văn hóa - lịch sử, việc lần tìm về họ tộc, cội nguồn, biên soạn lịch sử địa phương, địa chí địa phương đã kích thích một số nhà nghiên cứu thấy rõ giá trị trước mắt của các DSHNTN. Qua sự khai thác tư liệu, văn bản phục vụ các mục đích cụ thể, người ta nhận thấy khả năng đóng góp chắc chắn của DSHNTN. Phải nói là, với sự công nhận di sản thế giới cho quần thể di tích lịch sử và văn hóa Huế thì

việc giới thiệu, phân tích, chứng minh tất cả các tư liệu, văn bản thơ văn ở trên quần thể di tích có một ý nghĩa làm tôn vinh, làm "nên thơ" cho di sản. Trước mắt, để đáp ứng những nghiên cứu nhằm giải đáp ẩn số lịch sử cho những vấn đề kinh tế, văn hóa, xã hội của vùng đất này thật sự rất cần nhanh chóng tiếp cận DSHNTN. Chỉ cần dẫn chứng một số mặt sau đây là đủ thấy giá trị của DSHNTN trong việc đáp ứng vấn đề chứng minh cho một số lĩnh vực.

- Do sự tìm tòi tư liệu để làm rõ hơn nữa tính chất di sản văn hóa của quần thể di tích Huế mà từ những năm 1978, với sự nỗ lực của Sở Văn hóa Thông tin, Nhóm Nghiên cứu Văn hóa Huế, Công ty Quản lý Di tích Lịch sử Văn hóa Huế, Trung tâm Nghiên cứu Hán Nôm ở Huế, Bảo tàng Huế, Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường, Nhà xuất bản Thuận Hóa và nhất là nỗ lực dịch thuật văn bản của các dịch giả, các nhà nghiên cứu ở địa phương, một số dịch giả ở Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh mà chúng ta bước đầu đã có những kết quả dịch thuật, nghiên cứu có tính chất đặt cơ sở, làm nền, thí điểm cho những nghiên cứu sâu, trường kỳ về sau. Các tư liệu, văn bản Hán Nôm ở các làng xã vùng Huế và phụ cận Huế được nghiên cứu, phát hiện, dịch thuật, phục vụ cho những hội nghị khoa học lịch sử, văn hóa. (Các hội nghị khoa học về triều Tây Sơn, triều Nguyễn, về lịch sử Kinh Thành Huế, về các danh nhân địa phương...). Về sau, Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường và Trường Đại học Sư phạm Huế đã tiến hành công trình *Điều tra, khảo sát, sưu tầm, tuyển dịch tư liệu Hán Nôm có giá trị ở một số làng xã tại TTH* (1995) do dịch giả Trần Đại Vinh (chủ nhiệm đề tài) với sự tham gia của các thành viên dịch thuật: Ngô Thời Đôn, Lê Nguyễn Lưu, Huỳnh Đình Kết. Năm 1988, Công ty Quản lý Di tích Lịch sử Văn hóa Huế với sự hợp tác của các ông Trần Hữu Duy, Phan Đăng, Trần Đại Vinh, Ngô Thời Đôn, Phan Thuận An đã sưu tầm, dịch thuật một phần cơ bản các tư liệu, văn bản Hán Nôm trên quần thể di tích lịch sử, văn hóa Huế như Đại Nội, các lăng tẩm, đình chùa, miếu mạo... Riêng phần văn bản tư liệu trên các ngôi chùa cổ ở Huế cũng được Trần Đại Vinh, Phan Hứa Thụy sưu tầm và dịch thuật cẩn thận. Các công trình tiếp theo như *Từ Ngọ Môn đến Thái Hòa Điện* (Huỳnh Minh Đức), *Lăng của Hoàng đế Minh Mạng* (Mai Khắc Ứng), *Về hai bài thơ hồi văn kiêm liên hoàn của vua Thiệu Trị* (Nguyễn Tân Phong), *Văn bản Hán Nôm làng xã ở Huế*, tập 1 (Lê Văn Thuyên (chủ biên), Lê Nguyễn Lưu, Huỳnh Đình Kết), *Thần Kinh nhị thập cảnh - Thơ vua Thiệu Trị* (Phan Thuận An, Phạm Đức Thành Dũng, Phan Thanh Hải, Nguyễn Phước Hải Trung), *Tư liệu điền dã vùng Huế thời kỳ Tây Sơn* (Lê Văn Thuyên (chủ biên), Lê Nguyễn Lưu, Huỳnh Đình Kết) và một số công trình khác nữa[10]. Thậm chí, có thể kể thêm vào đây những đóng góp hỗ trợ mang tính xã hội hóa thành quả nghiên cứu DSHNTN của các tập san, tạp chí ở địa phương như *Nghiên cứu Lịch sử Bình Trị Thiên* (sau này là *Nghiên cứu lịch sử*

Thừa Thiên Huế) của Hội Sử học địa phương, *Huế xưa và nay, Sông Hương*, và nhất là *Thông tin Khoa học và Công nghệ* của Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường tỉnh. Sự xuất hiện ngày một nhiều và hướng về các chủ điểm nghiên cứu cho thấy giá trị phục vụ trước mắt và tạo cơ sở nghiên cứu về sau của DSHNTN. Những giá trị ấy không thể tìm nơi đâu ngoài vùng TTH và nhất là vào thời Nguyễn.

- *Về mặt văn hóa:* Những tư liệu về truyền thống tổ chức tế lễ, hội hè, sinh hoạt nghề nghiệp ở các vùng đất, các làng xã ngày xưa còn có thể tìm thấy được trong các tư liệu ở các làng. Trong đó, mảng tư liệu văn bản *hương ước, thuận định, tế tự, mở chợ, lập bến đò, đặt thuế các sản vật*... giúp người ngày nay nhanh chóng xác định những cống hiến văn hóa của vùng đất.

- *Về mặt lịch sử:* Những tư liệu liên quan đến các danh nhân lịch sử của địa phương và vùng đất, các trận đánh và những con người tham gia đều có thể còn được cất giữ ở các làng. Cho đến việc làm thủy lợi, đào kênh, đắp đê lấn biển, khai phá ruộng mới đều có thể tìm thấy đây đó ở các làng vùng Thừa Thiên. Những văn bản *đinh bạ, điền bạ, giới cấm, tô thuế* được lặp đi lặp lại ở một số làng qua các niên hiệu vua Lê như Quang Hưng, Thận Đức, Cảnh Trị, Vĩnh Trị, Chính Hòa, Vĩnh Thịnh, Vĩnh Hựu, Cảnh Hưng... cho thấy những nét thay đổi khá cụ thể ở một làng nào đó. Người nghiên cứu thật sự thuận lợi để xác định ngay về mặt số liệu. Những tư liệu này đang ở tình trạng có thể "rã mục" bất cứ lúc nào vì khả năng chống chịu của chúng cũng đã quá "lâu đời"!

- *Về các mặt khác:* Có thể thấy có những nội dung đặc biệt trong tư liệu thật sự giúp cho nhà nghiên cứu giải mã những vấn đề trước mắt mà không có một thứ tư liệu nào khác có thể thay thế.

3. DSHNTN và những giá trị không thể thay thế

Khi đánh giá chung, người ta dễ nhận thấy tính chất văn hóa của bất kỳ văn bản nào cũng chứng tỏ DSHNTN vẫn là một thứ kho tàng đặc dụng cần phải biết khai thác để khỏi mất đi những giá trị nhiều mặt của nó.

Nhìn vào một số văn bản như *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ, Đại Nam nhất thống chí, Quốc triều đăng khoa lục,* thậm chí cả đến những tác phẩm của các tác gia thời Nguyễn..., người ta thấy ra khả năng đóng góp to lớn của các tư liệu, văn bản này trong việc giúp các nhà làm sử viết lại thật chính xác những cống hiến về trí tuệ, tài năng của con người Việt Nam trong thế kỷ XIX. Một cuộc điều tra với số liệu mọi mặt về đất nước ta vào lúc bấy giờ cho thấy khả năng theo sát sự phát triển của cuộc sống dân tộc mà không một thứ kỹ thuật nào có thể lưu giữ đầy đủ cho bằng thư tịch tư liệu, nói chung là mọi loại, mọi dạng văn bản trong DSHNTN. Chỉ khai thác một lĩnh vực nào của DSHNTN, người ta cũng thấy những cống hiến rõ rệt giúp cho kiến giải của người ngày nay được

rành rẽ hơn bất kỳ một thứ tác phẩm đã được sáng tạo ra mà bỏ qua tư liệu Hán Nôm thời này. Một tác phẩm cỡ nhỏ như *Chiêm Thành khảo* của Huỳnh Côn cũng đã cung cấp những thông tin thật cần thiết cho người nghiên cứu lịch sử, văn hóa Chăm khi người ấy muốn đối sánh với *Việt sử lược, Gia Định thành thông chí, Lý Thường Kiệt*[11] và cả những tác phẩm của các học giả Pháp thuộc Hội Viễn Đông Bác Cổ[12]. Một số bài thơ lẻ của Trần Quý Cáp làm trong thời kỳ ra thi ở Huế[13] cũng đã báo hiệu sự hội tụ của các chí sĩ cách mạng đầu thế kỷ và những dự đồ về phong trào Đông du, Duy tân, Chống thuế.

Ở phạm vi công trình khoa học tương lai, một tác phẩm Địa chí Thừa Thiên Huế sẽ có cống hiến đặc biệt và thật sự khoa học ở những phạm vi lịch sử văn hóa vùng đất từ khi được tạo dựng cho đến hết thời Nguyễn nếu có sự giúp đỡ hữu hiệu, sự minh chứng của DSHNTN. Và trong những lĩnh vực khá chuyên biệt (như triết học, sử học, văn học, ngôn ngữ học...) thì cống hiến của DSHNTN cũng có thể nói là đặc dụng. *Tự Đức thi nhất tập, nhị tập, tam tập; Thương Sơn thi tập; Giá Viên thi tập; Ưng chế cấu thi tập, Lương Khê thi tập...* thật sự đã có những nội dung lịch sử, triết học một khi các tác giả đã thể hiện một quan niệm về thời cuộc, nhân sinh. Và trong những tính chất của văn chương chữ Hán, chữ Nôm thời Nguyễn, nếu không nhờ các tác phẩm như *Danh thi hợp tuyển* của Trần Công Hiến (12 quyển, hơn 800 tr., quyển đầu in năm 1814), *Việt thi tục biên* của Nguyễn Thu (280 tr., chưa rõ năm in, nhưng tác giả là người thời Nguyễn), *Quốc triều thi lục* của Trần Văn Cận (5 quyển, 868 trang, sách được chép tay, soạn giả là người thời Nguyễn và thơ tuyển của các tác giả sống và sáng tác trong khoảng 1802- 1929) và phần lớn các bản in *Kim Vân Kiều truyện* (tức *Đoạn Trường Tân Thanh* của Nguyễn Du) cùng rất nhiều thơ văn đề từ, phỏng họa *Kim Vân Kiều truyện*[14] đều được in đi in lại qua nhiều nhà in thời Nguyễn... thì làm sao chỉ ra được tính chất mẫu mực, cổ điển của văn chương Hán Nôm thời trung đại?

4. DSHNTN trong tầm nhìn thế kỷ của các ngành KHXH&NV nói chung và nghiên cứu văn hóa, văn học thời Nguyễn nói riêng

Triều Nguyễn ra đời và tồn tại trong lịch sử dân tộc vào các thế kỷ bản lề trước khi bước vào thời kỳ hiện đại hóa trên phạm vi cả nước. Nghiên cứu kỹ càng những thành tựu trong thời Nguyễn thuộc phạm vi KHXH&NV nói chung, thành tựu văn hóa, văn học dân tộc nói riêng giúp ta thấy được tính kế thừa và sáng tạo của văn hóa dân tộc thời Nguyễn, chỉ ra đóng góp của triều đại này trong bước hiện đại hóa của dân tộc. Như đã trình bày, DSHNTN đã, đang và sẽ có những đóng góp chuyên biệt trong sự chứng minh mặt bằng văn hóa giữa các nước đồng văn hoặc cùng khu vực trong cùng thời đại văn hóa. Hơn thế, thành tựu cụ thể của các công trình nghiên cứu sẽ chứng minh tính ưu trội trên đà tiến chung của dân tộc trước ngưỡng cửa thế kỷ XXI.

Chỉ nói riêng lĩnh vực văn học, DSHNTN còn có những đóng góp sau cùng nhằm tổng kết thành tựu của văn học dân tộc dưới thời phong kiến, một công việc có tính lịch sử của ngành nghiên cứu văn học cổ ở Việt Nam. Đóng góp chuyên biệt hơn nữa ở lĩnh vực chuyên ngành này còn là sự tổng kết 10 thế kỷ vay mượn và sáng tạo văn chương Hán Việt của dân tộc. Tính chất của văn chương dân tộc thời phong kiến sẽ được tô đậm một khi chúng ta chứng minh được văn phong, văn pháp, ngữ pháp Hán Việt của người Việt trong sự chiếm lĩnh nghệ thuật văn chương. DSHNTN sẽ là "điểm gút" để kết thúc cuộc nghiên cứu thế kỷ, khẳng định phẩm chất tinh thần và tài năng nghệ thuật của người Việt Nam.

N T Đ

CHÚ THÍCH

(1) Đây là cách gọi chung những tư liệu Hán Nôm thời Nguyễn. Bài viết dưa trên các tư liệu sẽ được dẫn ra tuần tự, trong đó có những tư liệu sưu tầm của người viết và của các đồng nghiệp. Nhân đây, người viết xin cảm ơn.

(2) Có thể là còn một số chất liệu khác nữa. Loại văn bản trên các chất liệu này thường có nội dung là triết lý, nghệ thuật. Văn bản có thể là biển ngạch, hoành phi, liễn đối, minh châm, ngẫu đề...

(3) Đây là tiêu chí thông dụng nhất. Tính chất "trọng điểm", "chủ đề" của các công trình thường dễ khẳng định khi người nghiên cứu đã phân loại triệt để văn bản theo tiêu chí này.

(4) Đây là các nhóm thể tài được xác định trên tính chất hình thức của câu văn.

(5) Chẳng hạn, trong thập niên 1990, Viện Nghiên cứu Hán Nôm đã có những thông điệp về nguy cơ của di sản Hán Nôm của dân tộc. Các chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước cũng thường đề cập đến văn hóa truyền thống và các định hướng nghiên cứu, phát huy.

(6) Trong số tác phẩm này, Nhà xuất bản Thuận Hóa, Huế đã xuất bản một số tác phẩm có số trang rất lớn.

(7) Hội nghị về Họ Nguyễn Gia Miêu Ngoại Trang tổ chức ở Thanh Hóa (1995).

(8) Theo kết quả sưu tầm của người viết.

(9) Năm 1985, người viết có đọc được một mảnh chuông vỡ ghi một đoạn bài kí đúc chuông do một người lấy cát ở khoảng sông Hương trước chùa Thiên Mụ nhặt được.

(10) Số công trình này chứng minh tính cấp thiết của di sản Hán Nôm TTH bước đầu đã được chú ý.

(11) *Lý Thường Kiệt* nói đây là tên một công trình của học giả Hoàng Xuân Hãn.

(12) Hội có cơ quan là Trường Viễn Đông Bác Cổ (Ecole Française d'Extrême-Orient) và tờ *Bulletin de l'Ecole Française d'Extrême - Orient (BEFEO)*.

(13) Các bài này do Nguyễn Tiêu Đẩu cho đăng trên *Nam Phong tạp chí* số 74 và 76 năm 1924.

(14) Thực ra là vì tác phẩm của Nguyễn Du được in, người đọc đương thời và về sau mới dựa vào đây để đề tựa, đề vịnh; nhân đó họ quay lại đọc tác phẩm của Thanh Tâm Tài Nhân!

Xin xem: Trần Văn Giáp, *Tìm hiểu kho sách Hán Nôm;* tập 1. Nxb. Văn hóa, Hà Nội, 1984; tập 2. Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1990. Những sách mà người viết thống kê được số trang, năm in là dựa vào những ghi chép của tác giả Trần Văn Giáp.

TIỀN TỆ LƯU HÀNH TẠI VIỆT NAM QUA NHỮNG BIẾN ĐỘNG LỊCH SỬ TRONG THẾ KỶ 20

Nguyễn Anh Huy*

Nghiên cứu tiền tệ lưu hành tại Việt Nam vào thế kỷ 20 là một đề tài vô cùng rộng lớn, ngay cả các luận án tiến sĩ chuyên ngành trên thế giới, các công trình sưu tập đồ sộ catalog tiền đúc của Mishler, Bruce, Krause (USA, 1989), catalog tiền giấy của Albert Pick (USA, 1990), sách *100 năm tiền giấy Việt Nam*... cũng chưa giải quyết vấn đề trọn vẹn "mười phân vẹn mười". Khi khởi thảo nội dung này theo gợi ý của Ban biên tập, bản thân tôi không hề có tham vọng giải quyết hết đề tài mà chỉ *lược thuật* bởi không có một tài liệu tham khảo nào chính thức ngoài hiện vật sưu tập cùng một số catalog, những mảnh báo vụn (của cha tôi-ông Nguyễn Văn Cường) không rõ cắt dẫn từ đâu, và chủ yếu là tổng hợp các lời kể, những điều ghi chép, những ký ức được tai nghe mắt thấy[**]... nên ắt còn rất nhiều sai sót, rất mong các nhân chứng lịch sử, các nhà nghiên cứu chỉ bảo thêm. Nhân đây, tôi xin chân thành cám ơn tất cả những ai đã từng một lần giúp đỡ hoặc động viên tôi trên các nẻo đường tìm hiểu tiền tệ.

Bài viết này cũng không đề cập đến các loại tiền tệ do triều đình Huế đúc vì đã xếp vào hệ thống tiền cổ Việt Nam ở một đề tài rộng lớn khác...

I. Sự ra đời của Ngân hàng Đông Dương và các hệ thống tiền tệ

Sau khi chiếm được lục tỉnh Nam kỳ, Quốc hội Pháp ban hành đạo luật ngày 24.6.1874 quy định sự phát triển các ngân hàng thuộc địa và đến ngày 21.01.1875 thì có sắc lệnh thành lập *Banque de l'Indochine* (Ngân hàng Đông Dương-NHĐD-chữ Hán là "Đông phương Hối lý Ngân hàng") rồi dần đúc đồng

---

* Nhà sưu tập tiền cổ, Huế

** Trong bài lược thuật này, chúng tôi có tổng hợp lời kể của các nhà cách mạng lão thành và các ý thuyết trình của các báo cáo viên trong Hội thảo Tiền tệ 300 năm Sài Gòn-Tp. Hồ Chí Minh:

1. Lời kể của ông Trần Dương, cán bộ của Trung ương cử vào Nam bộ năm 1951, là Phó giám đốc Ngân hàng Nhân dân Nam bộ năm 1953, sau 1975 là Tổng Giám đốc NHNNVN.
2. Lời kể của ông Lữ Minh Châu (tức Ba Châu, được đào tạo Đại học Tài chính-Ngân hàng tại Liên Xô với bí danh Nguyễn Văn Thảo (bí số A-37) để lãnh đạo Ban Tài chính Cách mạng đánh phá chế độ Sài Gòn từ năm 1965, sau năm 1975 là một trong những Thống đốc NHNNVN.
3. Báo cáo của Gs.Pts. Lê Văn Tư-cựu Viện trưởng Viện Nghiên cứu Khoa học Ngân hàng.
4. Báo cáo của bà Nguyễn Thị Xuân Liễu-Giám đốc Chi nhánh 8, Ngân hàng Công thương Việt Nam.
5. Báo cáo của ông Đỗ Hữu Nghiêm-Viện Sử học, Trung tâm KHXH&NV Việt Nam tại Tp. Hồ Chí Minh.

tiền *Piastre de Commerce* (PDC) theo hệ thống *ngân bán vị* với các đồng bạc lẻ 10cent, 20cent, 50cent cùng các loại xu bằng đồng.

Vào những năm 1880, các nước Âu-Mỹ ào đến giao lưu thương mãi ở vùng Đông Á, mang theo những đồng bạc có giá trị quốc tế như đồng Mexicana, Trade Dollar Mỹ, đồng Dollar Anh, đồng Yen và Trade Dollar của Nhật, các đồng 5Franc của các nước châu Âu... nhưng không được người Việt tín dụng. Do vậy, năm 1883, chính phủ Pháp đã cưỡng bức triều đình Huế phải cho các đồng tiền của NHĐD được lưu hành song song với tiền Việt trên toàn cõi Việt Nam. Luôn theo đó, các đồng tiền ngoại nhập cũng mặc sức tung hoành trên thị trường Đông Dương. Vì thế, NHĐD đã phát hành tiền giấy lần đầu bằng 3 thứ tiếng: mặt trước ghi "*Banque de l' Indo-Chine*"(chữ *Indo-Chine* viết rời) cùng hai cột song song chữ Anh và chữ Pháp:

- *One dollar-Une piastre* (mặt sau ghi chữ Hán: *Ngân nhất nguyên*, tức 1 đồng bằng bạc)
- *Five dollars-Cinq piastres* (*Ngân ngũ nguyên*, tức 5 đồng bạc)
- *Twenty dollars-Vingt piastres* (*Ngân nhị thập nguyên*, tức 20 đồng bạc)
- *Hundred dollars-Cent piastres* (*Ngân nhất bách nguyên*, tức 100 đồng bạc).

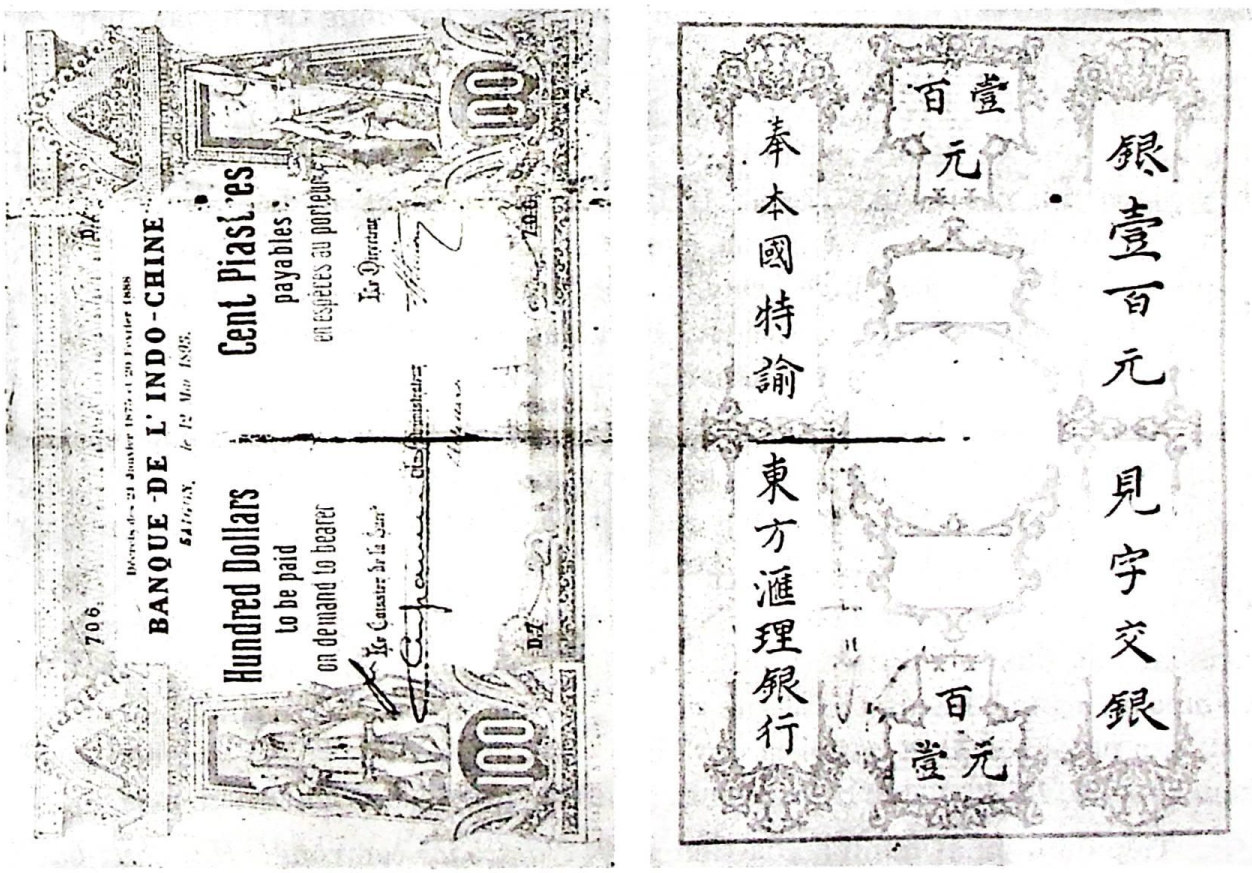

Tờ bạc có giá trị lớn nhất của NHĐD phát hành năm 1893.

Bộ bạc giấy này phát hành tại hai chi nhánh: Sài Gòn in màu xanh, Hải Phòng in cùng kiểu nhưng màu đỏ, kèm 2 hàng chữ bằng 2 thứ tiếng "*To be paid on demand to bearer-Payable en espèces au porteur*", mặt sau cũng có hàng chữ Hán với nội dung tương tự, hàm ý: Được thanh toán bằng số đồng tiền cho người cầm giấy tiền. Vì tờ giấy được trả bằng bạc nên mỗi lần xuất kho một tờ thì đích thân thủ quỹ ngân hàng phải *ký bằng tay* trên tờ giấy bạc ! Như vậy số lượng tiền giấy phát hành rất ít ỏi, chủ yếu là sử dụng đồng PDC nặng 27gram bạc có ghi năm đúc trên đồng tiền.

Tuy đã có sự thống nhất như vậy, nhưng một số đồng tiền 5franc của Pháp, Bỉ và 5pesetas của Tây Ban Nha có ngân lượng sút hơn nên thị trường hối đoái 1piastre hay 1dollar ăn 1đồng Mexicana nhưng phải đến 5,55francs gây phiền toái trong thanh toán mậu dịch. Do vậy, ngày 3.10.1905, Bộ Tài chính Pháp ra nghị định "*Bắt đầu từ ngày 1.1.1906, cấm lưu hành trên toàn cõi Đông Dương các đồng tiền không do NHĐD phát hành, cấm xuất cảng các loại tiền bằng bạc và các thỏi bạc*". Đồng thời phát hành khoảng 10.200.000 đồng PDC và in lại hệ thống bạc giấy mới với hình thức như cũ nhưng chỉ có một lối chữ Pháp cũng gồm 2 cột song song: *Une piastre-Une piastre,... Cent piastres-Cent piastres*, sau đó thu hồi các loại bạc giấy trước cùng các đồng tiền ngoại nhập.

Về các hệ thống xu lẻ của *Cochinchine* hoặc *Indochine Française* bằng đồng, nhôm, nikel... có loại sapèque (5sapèques=1cent) có hàng chữ Hán "*Đại Pháp quốc chi An Nam*" và 1cent với hàng chữ Hán "*Bách phân chi nhất*" sau này có thêm loại 1/4cent, 1/2cent, 1cent, 5cent... Đặc biệt, để hòa nhập với tiền của triều đình Huế có giá trị "*một quan là sáu trăm đồng*" (tiền kẽm của Việt Nam), năm 1905, chính quyền Bảo hộ Bắc kỳ đã cho đúc tiền kẽm "*Protectorat du Tonkin-1905*" với mặt sau có chữ Hán "*Lục bách phân chi nhất-thông bảo*" tức ăn tương đương 1đồng tiền kẽm của triều đình Huế.

Sau khi trên thị trường Việt Nam đã ổn định hệ thống đồng bạc piastre, ngân hàng lại tiến hành in đợt bạc giấy mới. Mặt trước chỉ ghi một hàng 5piastres, 20piastres, 100piastres và một số giấy bạc lẻ 10cents, 20cents và 50cents để dần thay loại bạc giấy 2 cột kể trên.

Vào những năm của thập kỷ 20, người Việt đã quen dùng đồng bạc, tiếng quốc ngữ lại bắt đầu phát triển và ảnh hưởng kinh tế thương mãi lan tận Lào, Cambodia, ngân hàng đã phát hành tờ giấy bạc mới mặt trước ghi chữ Pháp nhưng mặt sau ngoài chữ Hán còn có cả chữ Miên và hàng chữ Việt "*Giấy bạc một đồng*" kèm ký hiệu "*1$*" khởi đầu cho loại bạc giấy có ghi chữ Việt và chữ Miên.

Tiếp đó là phát hành bộ ba tiền giấy "*Năm bạc*" con công, "*Hai chục bạc*" in tượng Bayon (Angkor-Cambodia) mà dân gian hay gọi là: "*giấy oanh*" (vingt)

và "*Một trăm bạc*" độc lư; thời này đồng tiền ổn định có giá trị cao vì có hàng chữ "*Payable...*" và hàng chữ "*Banque de l' Indochine*" với chữ Indochine viết liền. Tờ 100 độc lư lưu hành khá lâu, phát hành 4 đợt qua chữ ký 4 đời Tổng Giám đốc, chỉ những đại phú hào quyền cao chức trọng mới có; đừng nói đến kẻ hạ lưu, ngay cả hạng trung lưu ra đường mà lăm le tờ "xăng" (Cent-100) đã bị mật thám kéo về Phòng Nhì hỏi do đâu mà có (!); chúng ta còn nhớ trong tác phẩm *Tắt đèn*, nhà văn Ngô Tất Tố cho hay chị Dậu đã bán 2 đứa con cùng đàn chó mà chỉ có được 2 đồng 7 !

Năm 1929, kinh tế thế giới khủng hoảng, giấy bạc không ổn định nên chính phủ Pháp không đúc đồng PDC nữa-chỉ đúc ngang năm 1928 với số lượng rất ít. Đến 31.5.1930, có sắc lệnh sửa đổi chế độ tiền tệ các ngân hàng thuộc địa chuyển sang *kim bản vị*, ấn định cho đúc đồng "1piastre" mới chỉ nặng 20gram bạc tương đương 655 ly vàng (tức ăn 10francs vàng) đồng thời thu hồi đồng PDC. Và ngân hàng cho phát hành hệ thống tiền giấy mới *"đồng vàng"* như "*Giấy một đồng vàng*" gánh dừa, "*Giấy năm đồng vàng*" tượng đền Angkor, "*Giấy hai chục đồng vàng*" người phụ nữ dâng vương miện và cả "*Giấy năm trăm...*" mẹ bồng con (khung chữ màu trắng) nhưng chẳng thấy "vàng" đâu bởi không còn hàng chữ "*Payable en espèces au porteur*" (được thanh toán theo yêu cầu của người cầm tiền giấy) mà dự trữ vàng không đáp ứng đủ 1/3 số tiền giấy lưu hành nên chính phủ quy định muốn đổi giấy ra vàng phải có trên 80.000đồng ! Đến tháng 10.1936, chính phủ Pháp sửa sắc lệnh 31.5.1930 định lại 1đồng Đông Dương ăn 10francs Pháp nhưng không cho đúc tiền bằng bạc nữa mà cho in tiền giấy, từ đó đồng tiền Đông Dương không phụ thuộc vào vàng mà phụ thuộc vào đồng franc bấp bênh tại Pháp. Các loại tiền giấy này lưu hành cho đến Thế chiến thứ II thì kinh tế khó khăn, chính phủ Pháp bỏ luôn chế độ chuyển hoán: "*giấy...vàng*" không đổi ra vàng được nữa !

NHĐD lại chuyển sang in hệ thống tiền giấy mới tại nhà máy in IDEO-Hà Nội (*Imprimerie De l' Extrême Orient*) cũng là đồng vàng hữu danh vô thực: "*Giấy một đồng vàng*" in hình thuyền buồm, "*Giấy năm đồng vàng*" in hình Nghinh Lương Đình (Huế), "*Một trăm đồng vàng*" cảnh chợ búa và "*Giấy năm trăm đồng vàng*" 2 loại giống hình nhưng khác màu rồng xanh-rồng vàng, chất liệu xấu.

II. Chiến tranh loạn ly, tiền tệ rối rắm...

** "Bao giờ lúa mọc trên chì" ?*

Nước Pháp bị phát xít chiếm đóng, chính phủ Pháp tự do lưu vong sang Anh, trụ sở NHĐD tại Paris ngưng hoạt động. Ở Đông Dương, quân Nhật bắt đầu đánh chiếm...

Năm 1941, theo yêu sách của Nhật, ông Jean Cousin (Giám đốc Tài chính Đông Dương) cùng một đại diện của chính phủ Vichy (chính phủ Pháp đã hàng phát xít) đến Tokyo ký hiệp ước ngày 6.5.1941 về kinh tế tài chính, ấn định đài thọ số tiền chi phí cho quân đội Nhật đồn trú trên đất Đông Dương. Phủ Toàn quyền chính phủ Đông Pháp cho phát hành các loại tiền giấy "*Gouvernement General de l' Indochine*" (không dùng chữ "*Banque de l'Indochine*"), đợt đầu gồm các loại 10cents in hình con voi, 20cents, 50cents... có hàng chữ "*Payables au porteur en Indochine en espèces*" (hàm ý chỉ có giá trị sử dụng ở Đông Dương-vấn đề này sẽ giải thích thêm ở sau), đợt sau gồm "*một hào, hai hào, năm hào*"; còn tiền đúc thời này không còn bằng bạc mà lại bằng chì gồm 5cent, 10cent, 20cent, 1piastre in hình bó lúa nên dân gian có sấm truyền:

Bao giờ lúa mọc trên chì,
Voi đi trên giấy, còn gì "thầy tăng"

Số tiền đài thọ cho quân đội Nhật ấy, tính đến ngày 9.3.1945 là 730 triệu piastre, tiền tệ lạm phát một cách kinh khủng, tiền giấy in tăng thêm 13 lần: từ năm 1937 là 151.300.000đồng, đến tháng 7.1945 số bạc giấy lưu hành là 1.955.300.000đồng. Cùng lúc đó, các loại tiền của Nhật cũng lưu hành khắp thị trường Đông Dương gồm các tờ giấy bạc 50sen, 1yen, 5yen, 10yen... có ghi hàng chữ Nhật "*Chính phủ Đế quốc Đại Nhật Bốn*" với hối suất 1yen ăn 1piastre.

Ngày 9.3.1945, sau khi đảo chính Pháp, chính phủ Nhật đặt đại biểu thế chân người Pháp điều hành Ngân hàng Đông Dương hoạt động như cũ, đã cho in tại Nhật loại tiền "*Giấy một đồng vàng, Giấy năm đồng vàng*" chất liệu khá tốt, sử dụng lại hàng chữ "*Banque de l'Indochine*" trang trí hình nông dân cày ruộng trồng lúa với ý nghĩa nền nông nghiệp khối "*Đại Đông Á*" nhưng chiến tranh loạn ly, chưa phát hành được thì phát xít Nhật thảm bại, mãi đến năm 1951 thì 2 loại tiền giấy này mới được khối Đồng minh đề nghị cho Pháp phát hành !

Mùa thu năm 1945, phát xít đầu hàng, Cách mạng tháng Tám thành công, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (VNDCCH) ra đời, quân Đồng minh tái chiếm Đông Dương...

**** "Bạc Đông Dương: người thương, kẻ ghét"...***

Mùa đông năm ấy, quân đội Trung Hoa kéo sang Bắc Việt để giải giáp quân đội Nhật ở từ vĩ tuyến 16 trở ra, đã đem theo tiền giấy "*quan kim*" in hình Thống chế Tưởng Giới Thạch, rồi tự ấn định 1 quan kim ăn 1,5piastre, tung ra mua hàng hóa ở các vùng họ đi qua, vật giá từ đó cao vọt lên. Tại những tỉnh lớn như Hà Nội có nạn đầu cơ mua bán các thứ tiền ấy làm tình hình tiền tệ trở nên

rối loạn... Cũng may, mùa hạ năm 1946, quân Tưởng bắt đầu rút về nước thì nạn quan kim giảm dần: 1 quan kim chỉ còn ăn khoảng 3hào Đông Dương, và rồi mất hẳn !

Ở Nam Việt, cuối năm 1945, theo dấu chân Đồng minh Anh-Mỹ, quân Pháp tái chiếm Sài Gòn đã tung ra tờ 100 độc lư mới in lại tại Pháp bằng thứ giấy mỏng hơn trước đây. Ngày 25.12, chính phủ Pháp tự ấn định lại giá 1piastre ăn 17franc Pháp, 7piastre ăn 1dollar Mỹ; đồng thời cho phát hành các loại tiền giấy mới in ở Anh và Mỹ (dùng lại chữ "*Banque de l'Indochine*") gồm "*Giấy một đồng vàng, Giấy năm chục đồng vàng, Một trăm đồng vàng...*" chất liệu tốt như dollar xanh, có loại serie "Une piastre" có hàng chữ "*American Bank Note Company*" (Công ty Tiền giấy Hoa Kỳ)... Các loại tiền cũ của NHĐD trước đây vẫn cho sử dụng lại, làm các đại phú hào lại một phen đầu cơ tích trữ.

**** "Bạc cụ Hồ: kẻ nhét, người thu"...***

Sau khi đọc Tuyên ngôn Độc lập ngày 2.9.1945, nhu cầu chi tiêu của nhà nước non trẻ VNDCCH mới ra đời rất lớn, nhưng cách mạng ta không chiếm được NHĐD mà chỉ tiếp quản *Ngân khố Trung ương* lúc đó còn vỏn vẹn có 1.250.000đồng Đông Dương, trong đó có 580.000đồng là tiền hào rách nát chờ hủy ! Để khắc phục khó khăn, ngày 4.9.1945, chính phủ ra sắc lệnh "*Tổ chức Quỹ Độc lập*" vận động nhân dân đóng góp trong "*Tuần lễ vàng*" từ ngày 17 đến 24.9.1945 đã thu được 20 triệu đồng. Hội đồng Chính phủ dưới sự chủ trì của Chủ tịch Hồ Chí Minh đã dành nhiều phiên họp, chỉ kể từ ngày 20.9 đến 31.12.1945 đã họp 78 lần trong đó có 31 lần bàn về tài chính.

Ngày 31.1.1946, Hồ Chủ tịch ký sắc lệnh số 18.SL cho phép Bộ Tài chính phát hành "*Giấy bạc Việt Nam*" ở Nam Trung bộ từ vĩ tuyến 16 trở xuống. Các loại tiền này in trên giấy bổi bằng vỏ cây xay do *Sở Ấn loát Tài chính Trung bộ* cùng *Ủy ban Tổng phát hành Giấy bạc Việt Nam* in ấn. Nơi chọn phát hành đầu tiên là các tỉnh Nam Trung bộ vì ở đây không có quân đội nước ngoài chiếm đóng, chính quyền cách mạng hoàn toàn làm chủ và phong trào cách mạng của quần chúng rất mạnh. Tiền "Tài chính" này dần lan ra Hà Nội nên ngày 13.8.1946 có sắc lệnh số 154.SL cho phép phát hành "*Giấy bạc Việt Nam*" tại miền Bắc Trung bộ trên vĩ tuyến 16, lưu hành song song với tiền giấy NHĐD cũ với tỷ giá 1:1 (sẽ nói rõ ở phần sau).

Ngày 23.9.1945, phản đối quân Pháp trở lại Việt Nam nên toàn dân Nam bộ kháng chiến, vì chưa có tiền riêng để sử dụng, *Ủy ban Hành chính Cách mạng* các tỉnh ở miền Nam như Biên Hòa, Long Xuyên, Châu Đốc, Tiền Giang, Bến Tre, Chợ Lớn, Long Phước, Rạch Giá, Hà Tiên... đã dùng tiền giấy của NHĐD nhưng đóng dấu đỏ thị thực của vùng cách mạng quản lý để sử dụng. Những tờ giấy bạc có đóng dấu cách mạng này rất có giá trị lịch sử!

Tuy nhiên, người Pháp vẫn coi vấn đề tiền tệ thuộc chủ quyền của mình nên ngày 17.11.1945, Cao ủy Pháp là d'Argenlieux tuyên bố hủy bỏ giấy 500đồng vàng (rồng xanh-rồng vàng) vì cho rằng được in thời chính phủ thân Nhật nên không còn giá trị sử dụng. Sự giao thiệp về vấn đề tiền tệ giữa hai chính phủ Pháp-Việt trở nên gay go có lúc đổ máu như đầu năm 1946, người Pháp đã bắn vào dân Hà Nội biểu tình phản đối sự hủy bỏ giấy 500đồng.

Từ đó, chính phủ Việt Nam thì phản đối việc Pháp cho phát hành thêm tiền mới, còn chính phủ Pháp thì tuyên bố không chịu trách nhiệm gì về tiền do Việt Nam in ra! Khắp Việt Nam và cả Lào cùng Cambodia, nguyên vị tiền tệ Pháp-Việt chưa được thỏa thuận nhưng ở *Hội nghị Đà Lạt* và *Hội nghị Fontainebleau* từ ngày 6.7 đến 13.9.1946, hai chính phủ đã thỏa thuận nguyên tắc là giá trị đồng bạc Đông Dương so với đồng franc sẽ do hai bên ký kết. Đến tháng 12.1946, trong một cuộc họp riêng ở Hà Nội, trao đổi ý kiến giữa hai chính phủ đều cho rằng vấn đề tiền tệ có thể dung hòa được nếu các vấn đề khác giải quyết xong...

**** "Voi đi trên giấy: thằng Tây mới về !"***

Từ 1947, trong các vùng do quân đội Pháp chiếm đóng, các loại tiền của NHĐD cũ vẫn sử dụng cùng các loại tiền mới phát hành. Nhưng đến tháng 10.1947, Pháp lại tuyên bố hủy bỏ loại tiền giấy 100đồng in ở Hà Nội thời Nhật. Đồng thời cho phát hành thêm một đợt tiền giấy mới gồm "*Giấy mười đồng*", "*Giấy hai chục đồng vàng*" in hình người phụ nữ dâng vương miện như đợt trước và "*Giấy năm trăm đồng*" mẹ bồng con như trước nhưng có khung chữ màu đỏ. Đặc biệt, để bù vào tiền giấy 100đồng đã hủy bỏ trên, NHĐD in thêm "*Một trăm bạc*" mới có người quản tượng và con voi.

Năm 1951 thì in "*Giấy một ngàn đồng*" cũng có con voi, khi linh kiện tiền giấy 1.000đồng này đưa xuống cảng Marseille để chở sang Đông Dương thì bị hải tặc tấn công cướp tàu cùng tiền. Chính phủ Pháp ra sắc lệnh khắp các chi nhánh NHĐD trên thế giới không phát hành tiền giấy 1.000đồng này, bất cứ ai có trong tay đều bị bắt và thu hồi! Sau 40 năm tìm kiếm, chính phủ Pháp công bố đã thu hồi lại được số tiền giấy này, chỉ sót một vài tờ mà hiện nay ở Việt Nam còn sưu tập được tờ số 003. Có lẽ do lính Pháp ở châu Phi điều sang chinh chiến ở Đông Dương đã đem theo những tờ này chăng?

Ngoài việc phát hành tiền đơn vị *Piastre*, giai đoạn đầu còn có tiền giấy *Dollar* như đã kể, NHĐD còn có các chi nhánh ở Somali (Djibouti), New Caledoni, Nouméa, Tahiti, Tangier, New Herbriges, Pondichery (Ấn Độ) và phát hành các loại tiền giấy mang đơn vị *Franc* cho các thuộc địa Pháp, đơn vị *Roupie* cho Ấn Độ. Các loại tiền giấy này vẫn có hàng chữ lớn "*Banque de*

l'Indochine" hình thức trang trí tương tự các loại tiền giấy ở Đông Dương, chỉ khác ở đơn vị tiền tệ; như vậy, tất cả các loại tiền của NHĐD đều có thể lưu hành trên tất cả các thuộc địa Pháp, chỉ có hối đoái theo đơn vị tiền tệ.

Sau khi thành lập Liên bang Đông Dương (Việt-Miên-Lào) trong khối Liên hiệp Pháp, đến năm 1952, chính phủ Pháp lập ra Viện Phát hành Liên quốc (*Institut d'Emission des Etats du Cambodge, du Laos et du Viet Nam*) do một giám đốc người Pháp và ban quản trị gồm 6 người Pháp, 2 người Việt, 2 người Lào và 2 người Miên điều khiển, toàn quyền phát hành tiền giấy trên lãnh thổ các quốc gia hội viên. Mặc dù trước đó theo kết quả Hội nghị Pau ở Pháp vào cuối tháng 9.1948, Quốc hội Pháp đã phê chuẩn đạo luật thu hồi quyền phát hành tiền tệ của NHĐD, nhưng việc này dây dưa mãi đến đây mới được thực hiện. Như vậy, vai trò của NHĐD đến đây kết thúc, sau này *Banque de l'Indochine* phối hợp với *Công ty Kênh đào Suéz* ở Panama lập ra *Ngân hàng Indo-Suéz*!

Đầu tiên việc này cho in lại giấy "*Một đồng*" gánh dừa nhưng thay hàng chữ "*Banque de l'Indochine*" bằng hàng chữ "*Institut...*", mặt lưng không còn chữ Hán mà chỉ 3 thứ tiếng Việt-Miên-Lào.

Về sau thì mỗi lần phát hành tiền giấy in bộ 3 tờ mặt trước hoàn toàn giống nhau nhưng 3 mặt sau in hình 3 nước, như có loại "*Une piastre*": "*Giấy một đồng*" của Việt Nam in hình Quốc trưởng *Bảo Đại*, 1 Riel của Cambodge in Quốc vương *Sihanouk*, 1 Kip của Lào in Quốc vương *Sisavang Vong*.

Dần dần phát hành thêm bộ ba tiền giấy 1đ, 5đ, 10đ và 100đ ba cô có 3 mặt sau in hình ảnh của mỗi nước, còn mặt trước thì hoàn toàn giống nhau chỉ khác là ngoài chữ ký của Giám đốc thì mỗi loại có thêm chữ ký đại diện của mỗi nước. Tuy mang hình ảnh riêng của mỗi nước hội viên nhưng tất cả đều có giá trị lưu hành trên cả 3 nước với hối suất: 1piastre=1đồng=1riel=1kip.

Ngày 10.5.1953, chính phủ Pháp Réné Mayer đã hạ giá đồng bạc Đông Dương thay vì ăn 17 francs trước đây, nay chỉ còn ăn 10francs làm vật giá leo thang khủng khiếp: sáng 11.5 giá vàng 1 lượng 1.800đ vọt lên 2.700đ, chiều đó lại tăng 3.000đ !

Đến năm 1954, Viện Phát hành đã cho in tiền giấy 200đ mặt trước có hình con voi như tờ 1.000đ bị cướp trước đây. Đến tháng 5 thì quân Pháp thất bại ở Điện Biên Phủ.

III. Các hệ thống tiền của Nhà nước Dân chủ Cộng hòa

* *Từ "Giấy bạc Việt Nam"...*

Như đã nói ở trên, năm 1946, Hồ Chủ tịch đã ra những sắc lệnh phát hành tiền tài chính thường có hàng chữ "*Giấy bạc Việt Nam*", quốc hiệu nước VNDCCH

và chân dung Bác (thường có kèm hàng chữ "*Chủ tịch Hồ Chí Minh*" mang những hình ảnh chống giặc dốt, giặc đói, giặc ngoại xâm, liên minh công-nông-binh... Trên tờ giấy bạc, ngoài chữ Việt và chữ Hán, thỉnh thoảng còn có chữ Miên-Lào, với chữ ký của Bộ trưởng Bộ Tài chính là Lê Văn Hiến hoặc Phạm Văn Đồng và chữ ký của Giám đốc Ngân khố Trung ương cùng hàng chữ "*Theo sắc lệnh của Chính phủ Việt Nam, kẻ nào làm giả hoặc có hành động phá hoại tờ giấy bạc của chính phủ sẽ bị trừng phạt theo quân pháp*".

Tiền giấy gồm các loại 20xu, 50xu, 1đồng, 5đồng, 10đồng, 20đồng, 50đồng và 100đồng; tiền đúc thì có 20xu, 5hào, 1đồng và 2đồng bằng nhôm hoặc đồng. Riêng các loại tiền giấy 5đ, 20đ và 100đ, có thể có nhiều loại khác nhau do in ở các vùng Bắc bộ, Trung bộ và Nam bộ. Giấy bạc Việt Nam tuy kỹ thuật in thô sơ, chất liệu xấu nhưng vẫn được nhân dân hoan nghênh đón tiếp, đem tiền NHĐD đến đổi với tỷ giá 1:1, nhiều tờ giấy tiền đã rách nát nhưng dân chúng vẫn truyền nhau *"Còn cái râu cụ Hồ là còn tiêu"*.

Sau ngày toàn quốc kháng chiến, tiền tài chính đã lưu hành rộng rãi khắp các miền đất nước nên ngày 15.5.1947 có sắc lệnh số 48.SL cho phép phát hành trên toàn cõi Việt Nam những giấy bạc 1đ, 5đ, 10đ, 50đ, 100đ, 200đ và 500đ. Tuy nhiên, chiến sự khắp nơi làm việc liên lạc giữa các địa phương và trung ương gặp nhiều trở ngại nên:

- Ở Trung bộ (Liên khu 5), theo sắc lệnh số 231.SL ngày 18.7.1947 cho phép phát hành các loại tín phiếu ghi quốc hiệu VNDCCH và hình ảnh Bác Hồ nhưng có hai chữ ký: Phạm Văn Đồng ký "*Đại diện Chính phủ Trung ương*" và một chữ ký của "*Đại diện Ủy ban Hành chính Trung bộ*", gồm các loại 1đ, 5đ, 20đ, 50đ, 100đ, 500đ và 1.000đ với hình thức tương tự "*Giấy bạc Việt Nam*" nhưng được thay bằng chữ "*Tín phiếu*".

- Ở Nam bộ, ngày 1.11.1947, có sắc lệnh số 102.SL cho phép phát hành các loại tín phiếu tại Nam bộ. Các loại *Tín phiếu, Phiếu tiếp tế, Phiếu đối chác...* của riêng từng tỉnh đã ra đời và chỉ lưu hành trong tỉnh đó như ở Thủ Dầu Một, Biên Hòa, Cần Thơ, Vĩnh Long, Trà Vinh, Bến Tre, Sóc Trăng, Hà Tiên... với 2 chữ ký là của Chủ tịch Ủy ban Kháng chiến Hành chính tỉnh và Trưởng ty Ngân khố. Tín phiếu in hình Bác Hồ và các cảnh sinh hoạt, tuy kỹ thuật in thô sơ nhưng đầy ý nghĩa vì thường có những hàng chữ cổ động (có thể in cùng lần với tín phiếu hoặc cũng có thể in đè thêm khi phát hành) như "*Toàn dân đoàn kết chống ngoại xâm-Tích cực chuẩn bị Tổng phản công-Thi đua lập chiến công-Thi đua ái quốc-Một nước Việt Nam độc lập, một chính phủ Hồ Chí Minh*"...

Đến ngày 21.3.1948, chính phủ ra sắc lệnh số 147.SL cho phép phát hành tại Nam bộ và lưu hành trên toàn quốc Giấy bạc Việt Nam; rồi ngày

14.4.1948 đình chỉ lưu hành tiền đồng thời phong kiến; và ngày 30.4.1948 thì cấm lưu hành giấy bạc của NHĐD trong phạm vi cả nước, tức là trong các vùng kháng chiến.

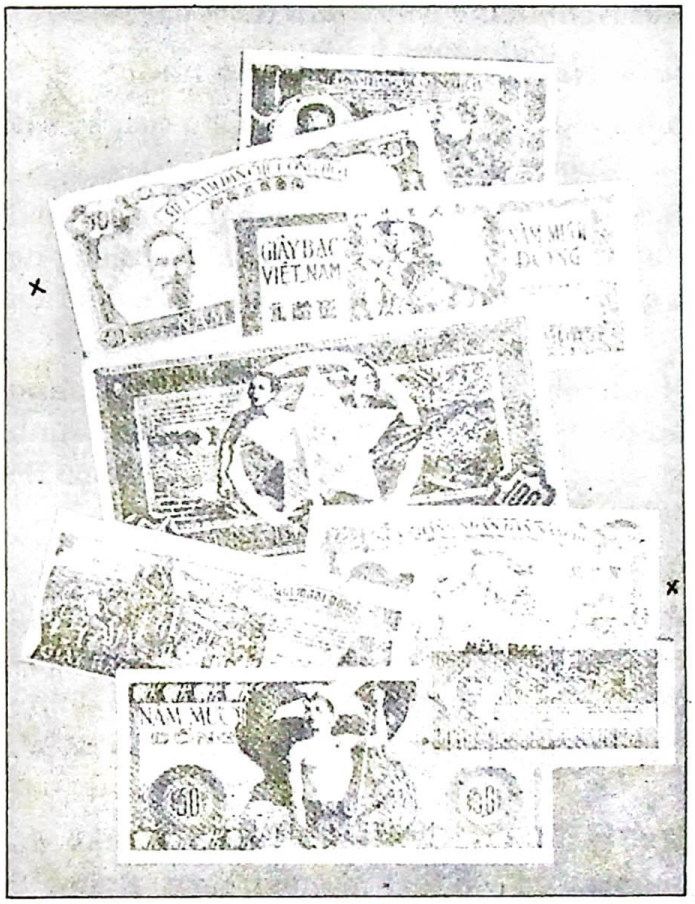

Giấy bạc Nam Bộ. Hai tờ 500đ & 200đ (dấu x) đã in nhưng chưa phát hành nên chưa thấy catalog nào nhắc đến

Cuối năm 1948, chiến sự căng thẳng, lại do Hoa kiều ở Chợ Lớn giả Giấy bạc Việt Nam của trung ương nên *Ủy ban Kháng chiến Hành chính Nam bộ* (UBKCHCNB) quyết định ấn loát tại chỗ và phát hành các loại giấy bạc Nam bộ. Loại tiền giấy này chất liệu khá tốt, cũng có ghi quốc hiệu VNDCCH, chân dung Bác Hồ, hàng chữ "*Giấy bạc Việt Nam*" và hàng chữ *"Theo sắc lệnh của chính phủ Việt Nam...*". Riêng về "*Đại diện Bộ trưởng Bộ Tài chính*" thì do "*Chủ tịch UBKCHCNB*" Phạm Văn Bạch ký, còn "*Đại diện Tổng giám đốc Ngân khố Quốc gia*" thì do "*Giám đốc Ngân khố Nam bộ*" Trần Học Hải ký. Trên tiền giấy cũng có cả chữ Hán, Miên, Lào, gồm các loại 1đ, 5đ, 10đ, 20đ, 50đ, 100đ; ta thấy giấy 50đ có đến 3 loại, còn tiền 100đ thì đến 4 loại, như vậy tuy chiến tranh nhưng tiền tệ được in ra cũng rất phong phú. Có một số loại cho biết chỉ lưu hành hạn hẹp trong một số tỉnh nên có thêm hàng chữ "*Chỉ lưu hành trong tỉnh Long-Châu-Sa*" (Long Xuyên-Châu Đốc-Sa Đéc) hoặc "*Chỉ lưu hành trong tỉnh Mỹ Tho*" nhưng điều lưu ý là tất cả "*Giấy bạc Việt Nam*" đều có chân dung bác Hồ nên dân gian gọi là "*Bạc giấy cụ Hồ*" và đều có chữ ký hoặc đại diện *Bộ trưởng Bộ Tài chính* nên cũng còn gọi là "*Tiền Tài chính*"...

Sau khi ở miền Bắc đã thành lập *Ngân hàng Quốc gia Việt Nam* vào năm 1951 thì ngày 21.9.1953, nghị định số 39-NĐ/53 của UBKCHCNB cho thành lập *Ngân hàng Nhân dân Nam bộ* (NHNDNB) do Ô. Trần Học Hải làm Giám đốc còn Phó Giám đốc là Ô. Trần Dương. Đầu năm 1954, Nam bộ chủ trương in giấy bạc 200đ và 500đ, đến giữa năm thì in xong loại 200đ chưa kịp phát hành thì Hiệp định Genève được ký kết, loại 500đ còn trên bản vẽ... Hai loại tiền giấy

này catalog tiền giấy quốc tế cũng như sách *100 năm tiền giấy Việt Nam* đều không có hình và cũng không nhắc đến, nhưng trong một tập báo riêng của cha tôi (không rõ cắt dẫn từ đâu) có in những tờ giấy bạc Nam bộ, tình cờ tôi chú ý thấy có tờ 500đ và tờ 200đ có hàng chữ "*Ngân hàng Nhân dân Nam bộ*" !

**** Đến tiền của Ngân hàng Quốc gia và Ngân hàng Nhà nước...***

Sau thắng lợi chiến dịch Biên giới 1950, ngày 6.5.1951, Hồ Chủ tịch ký sắc lệnh số 15.SL cho thành lập Ngân hàng Quốc gia Việt Nam (NHQGVN).

Ngày 12.5.1951, sắc lệnh số 19.SL cho phép NHQGVN phát hành 2 loại giấy bạc 20đ và 50đ, đồng thời thêm sắc lệnh số 20.SL ấn định giá trị 1đồng do NHQGVN phát hành ăn 10đồng tiền do Bộ Tài chính in trước đây. Việc đổi tiền mới bắt đầu tiến hành từ 1.6.1951.

Ngày 27.5.1951, Thủ tướng Chính phủ ra nghị định 97.TTg quy định những chi tiết tổ chức NHQGVN, sau đó đến ngày 20.7 thì có thêm nghị định 107.TTg cho thành lập "*Kho bạc Nhà nước*" đặt trong NHQGVN trực thuộc Bộ Tài chính; và đến ngày 19.9 thì thành lập Ngân hàng Liên khu 5.

Ngày 20.9.1951, có sắc lệnh số 51.SL cho phát hành tiền giấy 100đ.

Ngày 25.5.1952, sắc lệnh số 92.SL quy định việc phát hành các loại giấy bạc của NHQGVN. Một năm sau, tức 20.5.1953 thì có sắc lệnh số 162.SL quy định lấy đồng bạc của NHQGVN làm đơn vị, do đó cùng ngày, Hội đồng Chính phủ ra nghị định số 269.TTg đình chỉ lưu hành các loại tiền tài chính 100đ, 200đ và 500đ.

Tóm lại, giai đoạn này, năm 1951, NHQGVN còn in loại 10đ màu đà không hiểu lý do gì mà không phát hành; 20đ hai loại in giống nhau nhưng 2 màu: xanh lục và đỏ tía; 50đ hai loại: màu lục và màu nâu; 100đ hai loại: xanh dương và xanh lục; 200đ hai loại: màu đỏ và xanh lục; 500đ chỉ 1 loại màu xanh lá cây; 1.000đ chỉ 1 loại màu gạch và 5.000đ chỉ 1 loại màu xanh rêu. Hệ thống tiền này in tại Tiệp Khắc chỉ ghi bằng 2 thứ chữ Việt và Hán song song, mặt trước có quốc hiệu VNDCCH, chân dung bác Hồ, không có chữ ký nào mà chỉ 2 khuôn dấu tròn của Giám đốc và Phó giám đốc NHQGVN, mặt sau có hàng chữ NHQGVN, năm in 1951, các hình ảnh công-nông-binh cùng sản xuất hoặc quân đội đang chiến đấu... Riêng tờ 5.000đ thì ghi năm in 1953; còn tờ 10đ thì không ghi năm in, sau này được lưu hành tạm thời với dấu in đè "1xu".

Sau Hiệp định Genève, miền Bắc xây dựng Chủ nghĩa Xã hội, hệ thống tiền vừa kể vẫn tiếp tục sử dụng. Hòa bình lập lại, ngày 20.1.1955, Chính phủ ra nghị định số 433.TTg cho thành lập Sở Quản lý Ngoại hối thuộc NHQGVN; cuối tháng 5.1955 thì thu hồi toàn bộ tiền Đông Dương cũ trên toàn miền Bắc.

Năm 1958, NHQGVN cho in hệ thống tiền mới: tiền đúc thì có 1xu, 2xu, 5xu bằng nhôm; tiền giấy gồm 1hào màu đỏ, 2hào màu lục, 5hào màu đà, 1đồng màu đỏ, 2đồng màu xanh dương, 5đồng màu tím than và 10đồng màu đỏ. Đến ngày 27.2.1959 có sắc lệnh số 15.SL cho phép NHQGVN phát hành tiền mới in, thu đổi tiền cũ với tỷ giá 1đồng mới ăn 100đồng tiền cũ. Hệ thống tiền mới này mặt trước ghi quốc hiệu VNDCCH, luôn có quốc huy và nơi phát hành là NHQGVN, không có chữ ký hoặc khuôn dấu gì; mặt sau ngoài ghi giá trị tờ giấy tiền còn có ghi năm in là 1958. Cả hai mặt đều in các hình ảnh xây dựng đất nước và phong cảnh miền Bắc, riêng tờ 5đ và 10đ thì có thêm chân dung bác Hồ ở mặt trước.

Hai loại tiền giấy của Nhà nước VNDCCH

Ngày 1.1.1960, Hồ Chủ tịch ký sắc lệnh công bố Hiến pháp mới của nước VNDCCH; theo đó, ngày 20.1.1960 có thông tư số 20VP.TH của Tổng Giám đốc NHQGVN quy định gọi NHQGVN là *"Ngân hàng Nhà nước Việt Nam"* (NHNNVN), trụ sở của Ngân hàng trung ương này đã dùng lại NHĐD chi nhánh tại Hà Nội trước đây, rất đồ sộ (địa chỉ hiện nay là 49 Lý Thái Tổ-Hà Nội). Tuy nhiên, hệ thống tiền phát hành năm 1959 vẫn tiếp tục sử dụng và sau này vào những năm 1970 thì cho phát hành thêm tiền giấy 2xu, 5xu màu tím hoa cà, 1hào màu đỏ tía và 2hào màu lục với hàng chữ NHNNVN...

Trong quá trình phá hoại kinh tế miền Bắc, đế quốc Mỹ đã cho in các loại tiền giả 1đ, 2đ và 5đ, cho máy bay rải khắp miền Bắc. Riêng loại tiền giả 1đ cho in thêm đuôi kèm 2 mặt chữ ghi những lời rất phản động... Nhưng khi đó nền

kinh tế miền Bắc đã ổn định, nạn tiền giả này không làm xảy ra tai biến gì, ngược lại, hệ thống tiền vừa kể vẫn tiếp tục lưu hành ổn định cho đến ngày thống nhất đất nước.

IV. Miền Nam: một chính trường rầm rộ, một vùng đủ thứ tiền tệ...

**** Ngân hàng Quốc gia của chính quyền Sài Gòn thành lập***

Sau Hiệp định Genève ngày 20.7.1954, đất nước bị tạm cắt hai miền ở vĩ tuyến 17 với "*cầu Hiền Lương là giới tuyến tạm thời*". Một hiệp ước 4 nước giữa Pháp-Việt (chính quyền Sài Gòn)-Lào-Campuchia ký kết ở Paris ngày 29.12.1954 để giải thể Viện Phát hành Liên quốc. Tài sản của Viện được chia cho 3 nước thành viên để tạo điều kiện cho các ngân hàng trung ương mới của mỗi nước có thể bắt đầu hoạt động. Riêng với Việt Nam thì số tài sản đó chuyển cho chính quyền Sài Gòn.

Ngày 30.12.1954, chính quyền Sài Gòn đã ký hiệp ước với Pháp đặt đồng tiền miền Nam lệ thuộc vào đồng franc, định giá 1đồng miền Nam bằng 10francs.

Ngày 31.12.1954, chính quyền Sài Gòn ra dụ 48 cho thành lập *Ngân hàng Quốc gia Việt Nam* (NHQGVN) bắt đầu hoạt động từ 1.1.1955, được đặc quyền phát hành tiền giấy và tiền đúc với trữ tệ bằng vàng và ngoại tệ ít nhất bằng 33% tổng số tiền mặt lưu hành. Trụ sở của NHQGVN lấy lại Chi nhánh NHĐD tại Sài Gòn trước đây (nay ở 17 Bến Chương Dương, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh).

Do sự cam kết nói trên, trong năm 1955, Pháp đã chi 36 tỉ francs để mua 3,6 tỉ đồng miền Nam trang trải công việc của Pháp tại Việt Nam, còn các ngoại tệ của chính quyền Sài Gòn có được đều cũng đổi ra đồng franc gởi ở Ngân hàng hoặc Ngân khố Pháp.

Ngày 1.1.1955, bắt đầu sử dụng đồng tiền mới của chế độ Sài Gòn nhưng đến ngày 30.9 mới tiến hành đổi bạc, kết thúc ngày 7.11, thu hồi được 5.701 triệu đồng gồm 5.553 triệu đồng NHĐD và 148 triệu đồng tiền giấy Liên bang. Lúc đó NHQGVN phát hành các loại tiền giấy 1đ, 5đ, 10đ, 20đ... hai mặt đều có hàng chữ NHQGVN, có hình chìm đầu con hổ trong tờ giấy, trang trí những hình ảnh người Việt đất Việt cùng 2 chữ ký của Tổng kiểm tra và Thủ quỹ trung ương, kèm hàng chữ "*Hình luật phạt khổ sai những kẻ nào làm giả mạo giấy bạc do NHQGVN phát ra*". Vào cuối thời gian này, ngân hàng đã cho in thử tiền giấy 1.000đồng, mặt trước có hình ảnh cụ già và đền Hùng ở Thảo Cầm viên (Sài Gòn) còn mặt sau là hình ảnh người phụ nữ và chiếc thuyền buồm trên sông, cả hai mặt đều có ghi chữ "*Giấy mẫu*" nên série tiền chưa có số (tức là chỉ số 000), nhưng sau đó không dùng loại tiền này, "*Giấy mẫu*" đã được các nhà sưu tập lưu giữ được...

Ngày 17.12.1955, Tổng thống Ngô Đình Diệm-được Mỹ chỉ đạo-đã tuyên bố hiệp ước tiền tệ với Pháp (ngày 30.12.1954) sẽ không còn hiệu lực sau năm 1955, đồng thời ban hành một đạo dụ ấn hành 1đồng Sài Gòn ăn 0,02857dollar Mỹ (tức 1dollar ăn 35đồng Sài Gòn), thế là đồng tiền Sài Gòn từ chỗ lệ thuộc đồng franc của Pháp nay chuyển sang lệ thuộc đồng dollar Mỹ.

Vì thế, trong những đợt đầu phát hành tiền giấy Sài Gòn, ta thấy các loại 1đ, 2đ, 5đ, 10đ, 20đ, 50đ, 100đ, 200đ và 500đ in ở Công ty Tiền giấy An ninh Hoa Kỳ (*Security Bank Note Company*-SBNC) rất đẹp, mặt trước có chữ "*Việt Nam*" rất nổi và hàng chữ NHQGVN, 2 chữ ký của Thủ quỹ Trung ương và Tổng kiểm tra, mặt sau cũng có chữ "*Việt Nam*" và hàng chữ "*Hình luật phạt khổ sai...*", phía dưới bìa tờ giấy tiền có ghi chú hàng chữ đầy đủ *SBNC*. Cả 2 mặt đều trang trí hình ảnh đất Việt trời Nam: nông dân cày ruộng trồng lúa, làng xóm... Đặc biệt tờ 100đ tuy không có hàng chữ *SBNC* nhưng in màu xanh với hình chiếc xe cày, khuôn khổ giống tờ dollar xanh mà dân gian hay gọi "tờ 100 xe cày". Còn tờ 500đ mặt trước màu xanh mặt sau màu gạch, cũng không có hàng chữ *SBNC*, in hình tháp Phước Duyên chùa Linh Mụ (Huế) rất đẹp. Đó là tiền giấy giai đoạn đầu 1955-1956, in khoảng 13 tỉ đồng, trong đó 9 tỉ lưu hành và 4 tỉ lưu trữ ở các ngân hàng.

Năm 1958, ngân hàng cho phát hành tiền giấy "*Hai trăm đồng*" màu xanh dương, mặt trước có huy hiệu cây trúc cùng hàng chữ VNCH trong vòng tròn, còn hình ảnh lớn là NHQGVN; mặt sau in hình đoàn thuyền đánh cá. Đến năm 1962, phát hành thêm tiền 500đ màu xanh có hình chìm chân dung Tổng thống Diệm, mặt trước là ảnh lớn Phủ Tổng thống (tức Phủ Toàn quyền của Pháp trước đây đã được sửa chữa lại), có chữ ký của người Tổng kiểm tra như cũ nhưng không còn chữ ký của Thủ quỹ Trung ương mà thay bằng Giám đốc Sở Phát hành; còn mặt sau in người nông dân cùng 2 con trâu đang kéo cày.

Riêng tiền đúc thì năm 1960 có phát hành đồng 50su (sic) bằng nhôm và 1đ bằng nikel có hình ảnh đều giống nhau: mặt trước ghi quốc hiệu VNCH và chân dung Ngô Đình Diệm, mặt sau ghi năm đúc, giá trị đồng tiền cùng hình ảnh cây trúc biểu tượng của người quân tử. Đến năm 1963 cho đúc lại tiền nhôm 50xu (thay chữ "*su*" bằng "*xu*") với hình thức trang trí như cũ nên dân gian đồn ầm "*Trúc-Diệm, Diệm trúc*". Và quả thật cuối năm 1963, đảo chính xảy ra: gia đình họ Ngô bị lật đổ...

Sau đảo chính, nội bộ chính quyền Sài Gòn chia nhiều phe phái đấu đá liên tục, còn bên ngoài thì thực lực cách mạng của Mặt trận Dân tộc Giải phóng Miền Nam hoạt động rầm rộ... Trước tình hình đó, tháng 11.1964, Mỹ đưa ra kế hoạch *Staley-Taylor* hòng bình định miền Nam trong vòng 18 tháng, chi phí cho chiến tranh tăng, ngân sách càng bội chi: năm 1960 chi 15 tỉ cho quân sự, đến

năm 1964 lên 30 tỉ. Khối lượng tiền lưu hành năm 1960 chỉ 18 tỉ đến năm 1964 tăng lên 83 tỉ. Do vậy, năm 1964, NHQGVN tiến hành in những đợt tiền mới: 1đ xe cày có hình chìm cây trồng, 20đ cá hóa long màu xanh rêu có hình chìm đầu rồng và 500đ màu nâu in hình Bảo tàng Sài Gòn với hình chìm đầu rồng. Riêng tiền đúc thì năm 1964 phát hành tiền nikel 1đ và 10đ, mặt trước ghi quốc hiệu VNCH và giá trị đồng tiền, mặt sau hình cây lúa và năm đúc. Từ ngày 24.8.1964 đến 2.9.1964, chính quyền ra lệnh thu hồi 2 loại giấy bạc 500đ phát hành 2 đợt trước vì cho rằng quân giải phóng đã tung ra tiền giả quá nhiều...

Đến năm 1966 lại có thêm đợt phát hành mới: tiền đúc 5đ hình ngôi sao 8 răng cưa có hình cây lúa, mặt sau thêm hàng chữ NHQGVN. Tiền giấy có loại 50đ màu tím trang trí những cây hoa leo và 100đ cũng màu tím mặt trước in tòa nhà Quốc hội Sài Gòn, mặt sau có đập thủy điện cùng hình chìm là cây trồng. Cũng năm này, ngày 30.9 có sắc luật số 20 sửa đổi và bổ túc dụ 48 "*bãi bỏ điều khoản dự trữ vàng và ngoại tệ*", như vậy, việc in tiền không còn bị ràng buộc bởi trữ kim, tiền giấy được phát hành tự do. Do đó ngân hàng phát hành thêm các loại tiền: 100đ màu đỏ mặt trước chân dung *Tá quân Lê Văn Duyệt*, mặt sau hình ảnh *lăng Ông* tại Sài Gòn với 2 loại hình chìm: chân dung vị tướng này hoặc đầu rồng; loại 200đ màu tím than mặt trước in chân dung *Nguyễn Huệ*, mặt sau là *Hoàng đế Quang Trung* thống lĩnh đại binh ra trận với 2 loại hình chìm: chân dung hoàng đế này hoặc đầu rồng; và tờ 500đ màu xanh dương in chân dung danh tướng *Trần Hưng Đạo*, mặt sau là trận chiến Bạch Đằng nổi tiếng với một loại hình chìm chân dung vị danh tướng này nhưng sau bị in giả rất nhiều nên thu hồi và đóng dấu "*Bạc giả*"...

**** Một thị trường dollar, một sự kiện lịch sử lặp lại...***

Ngân sách của Mỹ bắt đầu đổ vào Đông Dương từ những năm 1950 viện trợ cho quân viễn chinh Pháp ở Điện Biên Phủ, nhưng đồng dollar chính thức vào Việt Nam cuối năm 1955 theo hình thức trữ ngoại tệ của ngân hàng Sài Gòn như đã nói.

Tuy không phải là thứ tiền lưu hành chính thức nhưng đồng dollar đã tiềm tàng dưới hình thức viện trợ cho chính quyền Sài Gòn: ngoài viện trợ về vật chất cũng còn viện trợ luôn cả dollar! Những năm 1955-1956, viện trợ quân sự chỉ mới vài chục triệu dollar; nhưng những năm Chiến tranh Đặc biệt (1961-1965) thì viện trợ lên đến 300 triệu/năm. Còn viện trợ kinh tế những năm đầu là 200 triệu/năm, đến thời Chiến tranh Đặc biệt thì trung bình là 580 triệu/năm...

Chính phủ Mỹ tuy có đổi dollar lấy tiền Sài Gòn để chi phí cho các cơ quan Mỹ tại Việt Nam, nhưng dĩ nhiên sĩ quan và cố vấn Mỹ tuy làm việc tại Việt Nam vẫn được trả lương bằng dollar, đem ra sử dụng, từ đó đồng dollar bắt đầu trôi nổi... Từ năm 1955, hối suất trên văn bản tỉ giá

1dollar=35đồng Việt, nhưng có một khoản thưởng cho người mua ngoại hối 1dollar được thêm 25đồng, còn người bán thì bị thuế cũng 25đ, như vậy thực tế tỉ giá là 1dollar ăn 60đồng Sài Gòn! Và tỉ giá này cứ tăng dần đến khi đồng dollar tràn ngập thị trường...

Năm 1964, quân Mỹ và các chư hầu của Mỹ như Thái Lan, Philippine, Nam Triều Tiên... ồ ạt kéo quân vào miền Nam, đem theo tiền dollar xanh và đồng tiền của các nước thế lực đồng minh sử dụng... từ đó sinh ra nạn mua bán chợ đen đồng dollar với giá cả thất thường làm xáo trộn kinh tế, buôn lậu... gây tổn thất nặng nề cho chính phủ Sài Gòn. Do vậy, vấn đề tỉ giá giữa đồng dollar và đồng Việt luôn được hai chính phủ Việt-Mỹ bàn cãi và thường xuyên nêu trên báo chí, như báo *Tự Do* ngày 27.8.1965 có viết: "*đồng Mỹ kim đã trở thành một vấn đề huyết mạch cho đời sống kinh tế tại miền Nam từ ngày quân đội Hoa Kỳ có mặt tại chiến trường miền Nam*". Hai bên thương lượng, cuối cùng chính phủ VNCH đã ký với Đại sứ Cabot Lodge một thỏa ước: "*Kể từ 31.8.1965, các nhân viên dân sự và quân sự Hoa Kỳ được trả lương bằng chứng chỉ chi phó MPC* (Military Payment Certificate) *được dùng trong các hợp tác xã và cấm lưu hành trong dân chúng Việt Nam. Giá 1dollar ăn 118đồng Việt Nam qua trung gian Quân tiếp vụ Hoa Kỳ*".

Các loại MPC thường có màu đỏ nên dân gian gọi là "*Dollar đỏ*". Binh sĩ ngoại quốc được trả lương bằng ngoại tệ nên đồng dollar được dịp bành trướng... lại thêm nạn chợ đen nên NHQGVN phải thiết lập một quỹ đặc biệt để mua bán ngoại tệ, có khuyến khích thêm 44,5đ cho 1dollar ngoài 118đ đã quy định trên văn bản ngoại hối. Hậu quả là tuy ngân hàng có thu được ngoại tệ nhưng chi phí quá tốn kém gây lạm phát và nạn chợ đen lại được đà cũng tăng theo. Về phía Mỹ, để chống lại sự nổi loạn này đã phải thay 3 lần loại dollar đỏ, tức phát hành 4 đợt:

- Serie 641 lưu hành từ 31.8.1965 đến 21.10.1968, gồm các giấy 5cents, 10cents, 25cents, 50cents, 1dollar, 5dollars, 10dollars, với tỉ giá bắt đầu là 1dollar ăn 118đ VN.

- Serie 661 lưu hành từ 21.10.1968 đến 11.8.1969, thay hệ thống mới, có thêm tờ 20dollars.

- Serie 681 lưu hành từ 11.8.1969 đến 15.3.1970, một hệ thống mới cũng ngang tờ 20dollars.

- Serie 692 lưu hành từ 7.10.1970 đến 15.3.1973, một hệ thống mới cũng ngang tờ 20dollars và tỉ giá tính đến ngày 26.1.1973 là 1dollar ăn 475đ tiền Việt.

Trong thời kỳ Chiến tranh Cục bộ (1965-1968) và Việt Nam hóa chiến tranh (1969-1975), viện trợ quân sự lên hơn 1tỉ/năm, riêng năm 1973 lên 3 tỉ;

còn viện trợ kinh tế từ năm 1965-1968 trung bình 580 triệu/năm và từ 1969-1972 lên 650 triệu/năm, riêng năm 1972 lên đến 700 triệu dollar.

Nhìn các con số trên, ta thấy nền kinh tế và quân sự miền Nam hoàn toàn lệ thuộc vào đồng dollar Mỹ. Không kể 126 tỉ dollar chi tiêu trong mấy năm trực tiếp xâm lược (báo chí Mỹ tính cả hậu quả lâu dài nên con số phải trên 300 tỉ !) thì Mỹ đã viện trợ cho chính quyền Sài Gòn trong 20 năm là 29 tỉ, trong đó 18 tỉ chi quân sự, 7 tỉ chi kinh tế, còn 4 tỉ chi đổi tiền Sài Gòn để sử dụng tại chỗ. So sánh với sự viện trợ của Mỹ cho các chư hầu khác như Philippine 1,9tỉ, Thái Lan 1,1 tỉ, còn Indonesia chỉ có 983 triệu dollar ! Do vậy, dù nước Mỹ giàu có nhất thế giới cũng không thể gánh nổi chi phí khổng lồ cho chiến tranh Việt Nam, dẫn đến Hiệp định Paris ký ngày 7.1.1973.

Sau năm 1973, chi phí viện trợ giảm dần. Để bù lại thiếu hụt ấy, tiền Sài Gòn đã lạm phát kinh khủng làm tỉ giá hối đoái ngày càng cao, tính đến ngày 12.12.1974, 1dollar ăn 685 đồng Việt Nam.

**** Hai lần đắc cử, hai đợt tiền mới phát hành***

Năm 1967, Trung tướng Nguyễn Văn Thiệu đắc cử tổng thống nhiệm kỳ thứ nhất (1967-1971) của nền Đệ nhị Cộng hòa. Chiến cuộc Mậu Thân 1968 làm ngân sách bội chi: năm 1967 là 47,7tỉ thì năm 1968 lên đến 110,8 tỉ đồng. NHQG phải phát hành thêm để ứng trước cho chính quyền, làm khối lượng tiền tệ (gồm tiền lưu hành và tiền gởi ngân hàng) tăng: cuối năm 1969 là 167,48 tỉ, đến cuối năm 1972 là 365,82 tỉ, trong đó tiền lưu hành năm 1969 là 108,11 tỉ, đến năm 1972 tăng 183,66 tỉ đồng. Trong khoảng thời gian này, NHQGVN phát hành các loại tiền sau:

Về đúc tiền thì năm 1968 có đúc lại tiền nikel 10đ như năm 1964 (có ghi năm đúc), đồng thời đúc thêm 2 loại tiền mới 20đ cũng bằng nikel in hình người nông dân đi trên đám ruộng, trong đó có 1 loại được *Tổ chức Lương thực Thế giới* (FAO) tài trợ nên thay vì hàng chữ NHQGVN như loại kia thì lại ghi câu "*Chiến dịch thế giới chống nạn đói*". Năm 1970 cũng đúc lại tiền 10đ và năm 1971 đúc lại tiền 1đ và 5đ, riêng loại 1đ có loại bằng nhôm có hàng chữ "*Tăng gia sản xuất lương thực*" cũng do FAO tài trợ.

Về tiền giấy thì ngân hàng phát hành đợt mới mặt trước đều in hình trụ sở NHQGVN cùng 2 chữ ký của Tổng kiểm soát và Thống đốc (không còn gọi là "Giám đốc Sở Phát hành" như cũ), còn mặt sau là các trang trí hình lưới xen kẽ cùng hàng chữ "*Hình luật phạt khổ sai...*" với hình chìm trong tất cả tiền giấy là chân dung *Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn*. Gồm các tờ: 20đ màu hồng phát hành năm 1969, 50đ màu xanh dương phát hành năm 1969, 100đ màu xanh rêu phát hành năm 1970, 200đ màu tím phát hành năm 1970, 500đ màu cam phát hành năm 1970 và 1.000đ màu xanh tím phát hành năm 1971.

Năm 1971, Nguyễn Văn Thiệu lại tái đắc cử Tổng thống nhiệm kỳ 2 (1971-1975). Chiến cuộc năm 1972 lại làm chi phí quân sự tăng rất cao: năm 1969 là 91,6tỉ, 1972 lên 200tỉ và năm 1974 là 307,9tỉ làm lạm phát càng tăng. Khối lượng tiền cuối năm 1972 là 365,82 tỉ, cuối năm 1974 lên đến 615,60tỉ trong đó 245,70 tỉ lưu hành. Trong 4 tháng cuối của chế độ Sài Gòn (tức đầu năm 1975) đã phát hành thêm 195,6tỉ (tương đương 260 triệu dollars); và chỉ riêng 28 ngày cuối cùng (tính đến 28.4.1975) đã phát hành đến 130 tỉ đồng! Trong khoảng thời gian từ 1972 đến 1975, NHQGVN đã phát hành các loại tiền sau:

Về tiền đúc thì năm 1974 phát hành loại 10đ bằng sắt mạ đồng do FAO tài trợ in hình nông dân trồng lúa cùng hàng chữ "*Tăng gia sản xuất nông phẩm*", và năm 1975 thì phát hành thêm loại 50đ cũng của FAO tài trợ.

Riêng tiền giấy thì năm 1972 phát hành một đợt mới, mặt trước đều in hình và hàng chữ "*Dinh Độc lập*" với chữ ký của một "Quản trị viên" và "Giám đốc phát hành". Tất cả đều có hình chìm đầu người phụ nữ với các mặt sau hoàn toàn khác nhau: tờ 50đ màu xanh dương có 3 con ngựa phi, tờ 100đ màu lục có trẻ chăn trâu, tờ 200đ màu tím có 3 con hươu, tờ 500đ màu gạch có con hổ và tờ 1.000đ màu xanh đậm có 3 quần tượng cỡi 3 con voi.

Khoảng tháng 2.1975, "*Giấy mẫu*" tờ 1.000đ mới màu xanh nước biển, mặt trước hình chân dung *Trương Công Định* còn mặt sau hình lăng ông ở Gò Công được in ra, nhưng hình thức trang trí như tiền giấy thời 1966 (serie 100đ *Lê Văn Duyệt*, 200đ *Nguyễn Huệ* và 500đ *Trần Hưng Đạo*) nên không được phê chuẩn.

Hai loại tiền giấy cuối cùng của chính quyền Sài Gòn (chưa kịp phát hành)

Những ngày cuối cùng của chế độ Sài Gòn, lạm phát tăng vọt, tháng 4.1975, ngân hàng đã in xong 2 loại tiền giấy 5.000đ và 1.000đ thuộc serie hình Dinh Độc lập với 2 chữ ký của "Tổng kiểm soát" và "Thống đốc", mặt sau in hình đầu con báo hoặc con trâu rất đẹp và sặc sỡ nhưng chưa kịp phát hành thì trưa ngày 30.4.1975, quân giải phóng tiến vào Dinh Độc lập... chế độ Việt Nam Cộng hòa cáo chung !

**** Cách mạng Việt Nam: rút lui mặt trận tiền tệ và thành lập Ban Kinh tài Trung ương Cục Miền Nam***

Nhắc lại, sau Hiệp định Genève 1954, đất nước tạm thời chia cắt 2 miền, chờ đến năm 1956 sẽ có Tổng tuyển cử... Trong thời gian chuẩn bị bàn giao vùng kiểm soát, chính phủ VNDCCH đã tổ chức công tác thu hồi giấy bạc Nam bộ và tín phiếu ở Trung bộ...

Ở Nam bộ, trung ương chuyển vào nhiều vốn tiền NHĐD cũ để thu đổi Giấy bạc Việt Nam, bắt đầu từ ngày 15.8.1954 đến 14.1.1955 thì hoàn tất tập kết ở Bạc Liêu, thu hồi được 1.428.618.944đ tiền Cụ Hồ.

Ở Trung bộ, tình hình khó khăn hơn vì thiếu nguồn vốn, chính phủ chỉ đạo việc chuyển bán hàng hóa như lúa gạo, thuốc Tây... thậm chí đưa cả vàng vào và cả hình thức giúp dân phục hồi sản xuất bảo đảm cuộc sống để thu hồi tín phiếu. Công việc thu đổi bắt đầu từ ngày 1.2.1955 đến 31.3.1955 thì tạm thu được 33.908.899.039đ tức khoảng 78% so với tổng phát hành. Để tận thu, chính phủ còn kéo dài thời hạn thu đổi cho đến ngày chuyển giao vùng kiểm soát.

Chính sách thu đổi tiền để bảo vệ tài sản cho dân này là một đường lối hết sức đúng đắn gây cho nhân dân niềm tin vững chắc vào cách mạng; đây là một trong những yếu tố quan trọng bậc nhất tạo tinh thần đấu tranh bất khuất, kiên cường và bền bỉ trong sự nghiệp chống Mỹ, giải phóng dân tộc thống nhất đất nước sau này.

Nhưng Hiệp định Genève bị Mỹ phá hoại, không có cuộc Tổng tuyển cử, chính quyền họ Ngô ra tay khủng bố cách mạng... Đến ngày rút lui, chính phủ ta tuyên bố các khoản còn thiếu như công phiếu kháng chiến, cổ phần đóng góp... chưa thu đổi hết xin hoãn lại để sau Tổng tuyển cử năm 1956 sẽ giải quyết thêm.

Để tổ chức kháng chiến lâu dài, lực lượng cách mạng đã xây dựng căn cứ ở núi rừng dọc biên giới Việt Nam-Campuchia, Xứ ủy Nam bộ được Đảng chỉ đạo thay bằng Trung ương Cục Miền Nam (TWCMN) có tầm hoạt động lớn mạnh hơn. Một "*Ban Tài chính đặc biệt*" (BTCĐB) trực thuộc TWCMN có nhiệm vụ trực tiếp nhận chi viện từ trung ương phục vụ chiến trường miền Nam. Hệ

thống BTCĐB gồm 3 bộ phận chính: B.29 là đầu mối đặt tại NHNNVN ở Hà Nội do đ.c Phạm Hùng (thành viên của Bộ Chính trị) chỉ đạo; bộ phận thứ 2 là "Ban Công tác đặc biệt" (tránh dùng chữ "*Tài chính*" để giữ bí mật) bí số C.32 trực thuộc Ban Kinh tài TWCMN do đ.c Mười Cúc (tức Nguyễn Văn Linh-Bí thư TWCMN) trực tiếp chỉ đạo đơn tuyến; và bộ phận thứ 3 là một số cán bộ cốt cán bố trí ở nước ngoài.

Thời kỳ Mỹ-Diệm đánh phá các cơ sở cách mạng, TWCMN đã chuẩn bị cho Đồng khởi và tiến tới thành lập *Mặt trận Dân tộc Giải phóng Miền Nam Việt Nam* (MTDTGPMNVN) ngày 20.12.1960. Sau khi 3 bộ phận của BTCĐB đã phối hợp, đ.c Mười Cúc chỉ đạo các thành viên mở rộng cơ sở với bình phong là *Công ty Xuất nhập khẩu Tân Á* để công khai phát triển làm ăn và tìm cách nối với Hà Nội cùng với các cơ quan của ta đặt ở nước ngoài.

Vào năm 1963, phong trào cách mạng lên cao, vùng giải phóng rộng lớn, dân đông, TWCMN đã cho in tại Trung Quốc các loại tiền giấy mặt trước ghi "*Ủy ban Trung ương MTDTGPMNVN*" còn mặt sau ghi giá trị tờ tiền gồm 10xu, 20xu, 50xu, cả 2 mặt in hình ngôi sao cách mạng tỏa sáng; từ loại 1đ, 2đ, 5đ, 10đ và 50đ cả 2 mặt đều in các hình ảnh quân dân cách mạng miền Nam... để chuẩn bị phát hành. Nhưng năm 1965, Mỹ can thiệp mạnh bằng quân sự làm vùng giải phóng bị co hẹp lại, tiền Mặt trận không phát hành được; ngược lại còn bị Mỹ-Ngụy thu được khi càn quét bắt giết lực lượng cách mạng.

Đối với sự chi viện của miền Bắc, giai đoạn đầu là cho cán bộ mang dollar đi bộ vượt Trường Sơn qua ngả Campuchia để vào Nam, vừa chậm, tổn thất dọc đường lại nguy hiểm và hàng trăm chiến sĩ đã hy sinh trong các vụ chuyển tiền. Đến năm 1965, chiến tranh rầm rộ đòi hỏi trung ương chi viện nhiều hơn mà phương pháp vận tải tiền như cũ không đáp ứng được nhu cầu. Trước tình hình đó, đ.c Phạm Hùng cử người vào Nam gặp người của đ.c Mười Cúc bàn phương pháp chuyển tiền nhanh gọn. Một *phương pháp mới* (FM) ra đời bằng cách đặt trụ sở của BTCĐB ngay tại Sài Gòn và trung ương chi viện bằng thanh toán qua hệ thống ngân hàng nước ngoài thẳng đến Sài Gòn với 3 loại tiền để sử dụng: tiền A (tức USD) là hình thức chuyển khoản, tiền Z (tức tiền của chế độ Sài Gòn) để sử dụng trên địa bàn miền Nam và tiền C (là tiền riel của Campuchia) để Cục Hậu cần mua vật chất ở Campuchia cung ứng cho các hoạt động cách mạng. Để nghiệp vụ ngân hàng của FM đạt kết quả cao, đ.c Nguyễn Văn Thảo vừa được đào tạo chính quy ở Liên Xô về được lệnh vào Nam triển khai công tác FM đã phối hợp đồng bộ với B.29 đến các đầu mối hoạt động trong và ngoài nước bảo đảm nhu cầu cho chiến trường miền Nam cho đến sau ngày 30.4.1975 vẫn không bị lộ.

Trong thời kỳ chống lại Chiến tranh Cục bộ của địch, TWCMN chuẩn bị phát hành tiền Cách mạng lần 2: năm 1966 cho in "*Giấy bạc Ngân hàng Việt Nam*" có hệ thống giá trị cũng như các loại tiền Mặt trận trước đây. Trong đợt Tổng tiến công 1968, trung ương đã điều 500 cán bộ ngân hàng vào Nam để lo cho việc phát hành này; nhưng sau tết Mậu Thân, Mỹ-Ngụy phản kích ác liệt, mở rộng chiến tranh trên cả 3 nước Đông Dương nên việc phát hành tiền này không thực hiện được.

Đầu năm 1970, chính phủ Campuchia tung tin tiền giấy 500riel bị các nước cọng sản giả đưa vào qua những vali ngoại giao (miễn khám xét), do vậy có lệnh đổi gấp loại tiền giấy ấy. Cũng trong thời gian này, tướng Lonnol đảo chính lật đổ Quốc vương Sihanouk, đã ra tay khủng bố Việt kiều ở Campuchia, nên theo lệnh của Ô. Phạm Hùng (lúc này là Bí thư TWCMN), mạng lưới hối đoái cách mạng ở Phnompenh phải bí mật rút về nước và giữ cho được số vốn dollar và tiền riel để giao cho Ban Kinh tài TWCMN. Luồng chính tạo ra tiền bị tắc vì mất chân đứng ở nước ngoài, BTCĐB đã tìm hướng kiện toàn lại mạng lưới bằng cách mở ra một mối mới thông qua *Công ty Kinh doanh Lúa gạo* là một tổ chức bình phong hoạt động công khai hợp pháp với địch.

Trên hình thức hoạt động đó, cung ứng của ta ngày càng tăng: năm 1972 "chế biến" được 25 triệu, năm 1973: 53 triệu và năm 1974: 63 triệu dollar. Còn tiền C thì "chế biến" hàng trăm triệu riel để mua quân nhu, lương thực, thực phẩm đáp ứng nhu cầu cho chiến trường miền Nam.

Cuối năm 1974, vùng giải phóng rộng dần, dân đông nên Bộ Chính trị và Ban Chấp hành Trung ương Đảng quyết định chuẩn bị phát hành (lần 3) tiền của *Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hòa Miền Nam Việt Nam* (CPCMLTCHMNVN), các thùng tiền giấy "*Ngân hàng Việt Nam*" được vận tải từ Bắc vô Nam, tập kết ở các khu rừng Bình Phước. Nhưng do chiến dịch Hồ Chí Minh đại thắng một cách thần tốc, giải phóng toàn miền Nam thống nhất đất nước nên dự định phát hành tiền riêng của CPCMLTCHMNVN trong vùng giải phóng được chuyển sang việc chuẩn bị để phát hành toàn miền Nam.

**** Tiền tệ lưu hành trong những ngày đầu giải phóng miền Nam***

Sau khi hoàn thành giải phóng miền Nam, chưa có thời gian và điều kiện chuẩn bị phát hành tiền cách mạng, nên ngày 9.5.1975, Trung ương Cục ra chỉ thị số 03.CT/75 cho phép nhân dân vẫn được sử dụng các loại tiền của chế độ Sài Gòn cũ để tạm thời bảo đảm sinh hoạt bình thường.

Ngày 6.6.1975, CPCMLTCHMNVN ra nghị định số 4.PCT cho phép NHQGVN của Sài Gòn cũ được hoạt động ngay trong thời kỳ quân quản, làm Ngân hàng Trung ương của miền Nam. Sau đó, ngày 14.6.1975, có thêm nghị

định số 6.NĐ.75 giao cho NHQGVN nhiệm vụ tổ chức việc thanh lý tài sản của các ngân hàng và tổ chức tín dụng tư nhân nhằm bảo vệ tài sản của nhà nước và nhân dân.

Tình hình chung dần dần đi vào ổn định nên ngày 1.8.1975, Trung ương Cục ra thông tri số 18.TT.75 chuyển các Ủy ban Quân quản thành *Ủy ban Nhân dân Cách mạng* ở các tỉnh thành phố để đi vào quản lý bình thường. Và đến ngày 21.9.1975, CPCMLTCHMNVN ra quyết định số 12 QĐ cho phép NHQGVN phát hành các loại tiền "*Ngân hàng Việt Nam*" đã in từ 10 năm trước, đồng thời tổ chức kê khai và thu đổi tiền của chính quyền Sài Gòn cũ: từ Đà Nẵng vào Nam cứ 1đồng tiền cách mạng đổi thu 500đồng tiền Sài Gòn cũ.

Hệ thống tiền giấy của Chính phủ Cách mạng Lâm thời gồm 8 loại: 10xu, 20xu, 50xu, 1đ, 2đ, 5đ, 10đ và 50đ, mặt trước chỉ ghi hàng chữ "*Ngân hàng Việt Nam*", mặt sau cũng chỉ ghi "*Giấy bạc Ngân hàng Việt Nam*" và năm in 1966, mang các hình ảnh sản xuất và chiến sự ở miền Nam... Về tiền đúc thì năm 1975-1976 phát hành tiền nhôm 1xu, 2xu và 5xu có hàng chữ "*Ngân hàng Việt Nam*".

Ngày 14.10.1975, Hội nghị tổng kết công tác thu đổi tiền Sài Gòn và phát hành tiền "*Ngân hàng Việt Nam*" đánh giá kết quả đối chiếu với số liệu của NHQGVN thì thu đổi được khoảng 70%, 30% còn lại một phần do mất mát hư hỏng trong chiến tranh, một phần lớn cũng do các nhà tư sản mại bản ở Sài Gòn không chịu kê khai sợ lộ tung tích.

Riêng tỉnh Thừa Thiên là nơi tiếp giáp giữa hai miền nên lúc đầu bị "bỏ quên", không thuộc Ngân hàng Trung ương nào quản lý cả ! Nhiều cuộc họp quan trọng về ngành ngân hàng không miền nào triệu tập nên hệ thống ngân hàng ở Huế phải tự tổ chức giải quyết theo mô hình miền Bắc... Do vậy, từ Quảng Trị vào Huế thì đổi tiền Sài Gòn cũ cứ 1.000đ thì được đổi 3đ tiền miền Bắc.

Như vậy, cũng thời điểm cuối năm 1975, nước Việt Nam tuy đã thống nhất nhưng tạm thời có 2 chế độ tiền lưu hành song song: từ đèo Hải Vân trở ra thì dùng hệ thống tiền của NHNNVN như đã kể, từ đèo Hải Vân trở vào thì dùng hệ thống tiền của CPCMLTCHMNVN, với tỉ giá 1đồng tiền Bắc=0,8đồng tiền Nam. Vì có sự chênh lệch tỉ giá như vậy, và trong quá trình lưu thông tiền tệ giữa hai miền còn có những đặc điểm riêng do tình hình mới giải phóng, nên các cán bộ hoặc bộ đội công tác vào Nam ra Bắc thường có sự đổi chác với giá cả chợ đen tạo khoản tiền lời riêng.

Ngày 2.7.1976, kỳ họp thứ nhất Quốc hội khóa VI của nước CHXHCNVN thông qua nghị quyết về cơ cấu tổ chức của bộ máy nhà nước, trong đó

NHNNVN là cơ quan trung ương thuộc Hội đồng Chính phủ và Tổng Giám đốc Ngân hàng (nay gọi là Thống đốc) là một thành viên của Hội đồng Chính phủ. Từ đó đã bắt đầu in những đợt tiền mới chuẩn bị thống nhất hệ thống tiền tệ trên toàn quốc.

V. Những đợt tiền mới của một nước XHCN mới ra đời

Sau hội nghị hiệp thương thống nhất hai miền, ngày 25.4.1978, chính phủ nước CHXHCNVN quyết định thống nhất tiền tệ trên toàn quốc, cả nước thực hiện hệ thống ngân hàng một cấp là NHNNVN.

Ngày 3.5.1978, chính thức phát hành tiền mới gồm các loại giấy 5hào, 1đ, 5đ, 10đ, 20đ và 50đ, mặt trước có quốc huy và hàng chữ *NHNNVN*, mặt sau in hình các cơ sở kinh tế hai miền và năm in là 1976. Tờ 20đ toàn màu xanh nước biển mặt trước có chân dung Bác nhìn nghiêng, có giá trị lớn nên dân gian gọi là "*cua xanh*"; tờ 50đ có hình Bác nhìn thẳng, toàn màu hồng giá trị lớn nhất nên dân gian gọi là "*cua đỏ*" ! Riêng tiền đúc bằng nhôm, mặt trước cũng luôn có hình quốc huy, còn mặt sau có ghi *NHNNVN*, giá trị đồng tiền gồm 1hào, 2hào, 5hào và 1đồng cùng năm đúc là 1976. Hệ thống tiền mới này có giá trị tương đương hệ thống cũ, nghĩa là: 1đồng tiền miền Bắc hoặc 0,8 đồng tiền miền Nam đổi lấy 1đồng tiền mới ! Như vậy từ đây, trên toàn lãnh thổ Việt Nam chỉ có một hệ thống tiền duy nhất lưu hành.

Đến năm 1980, ngân hàng lại phát hành thêm loại tiền giấy mới mặt trước có quốc huy và quốc hiệu CHXHCNVN, mặt sau ghi hàng chữ *NHNNVN*, năm in 1980 và phong cảnh hai miền: tờ 2đ màu tím than in hình cầu Phú Xuân trên sông Hương, tờ 10đ màu lục in hình nhà sàn Phủ Chủ tịch, tờ 100đ rất sặc sỡ mặt trước có thêm chân dung Bác và cả hình chìm chân dung Bác, còn mặt sau in cảnh Vịnh Hạ Long, là tờ giấy tiền có giá trị lớn nhất thời ấy, dân gian hay gọi là "*tờ Vịnh Hạ Long*". Đặc biệt năm 1981 nhà nước cho phát hành tờ 30đ màu hồng tím cũng có chân dung Bác và hình ảnh cảng Nhà Rồng (Sài Gòn) làm mọi người thắc mắc: Nếu chỉ dùng loại tiền 30đ thì làm sao làm tròn số tiền theo cơ số thập phân (100, 1.000...)?

Sau đó, khối lượng tiền cung ứng và tổng phương tiện thanh toán tăng lên nhanh chóng, đến năm 1985 tăng gấp 35 lần so với 1980, trong đó khối lượng tiền lưu hành tăng gấp 20 lần làm lạm phát trầm trọng, vật giá leo thang. Để thi hành nghị quyết về Giá-Lương-Tiền nhằm mục đích điều chỉnh và ổn định sức mua của đồng tiền, ngày 14.9.1985, nhà nước lại tiến hành đổi tiền: 1đồng tiền mới = 10đồng tiền cũ.

Đợt đầu từ tháng 9.1985 đến 1986 phát hành các loại tiền giấy 5hào, 1đ, 2đ, 5đ, 10đ, 20đ, 30đ, 50đ, 100đ và 500đ. Mặt trước luôn có quốc huy và quốc

hiệu, mặt sau có hàng chữ *NHNNVN* và năm in 1985 cùng các hình ảnh của đất nước. Tờ 5hào màu đỏ tía, mặt trước có cột cờ Thăng Long. Tờ 1đ màu xanh nước biển cũng có cột cờ Thăng Long và mặt sau in hình cảnh biển Hà Tiên. Tờ 2đ màu tím in hình đoàn tàu đánh cá. Tờ 5đ màu lục in hình đò dọc cầu Trường Tiền trên sông Hương. Tờ 10đ màu nâu tím in hình cầu Thê Húc-đền Ngọc Sơn ở hồ Hoàn Kiếm. Tờ 20đ màu nâu in hình chùa Một Cột. Tờ 30đ màu xanh dương in cổng chợ Bến Thành. Tờ 50đ màu xanh rêu, có 2 loại... Tờ 100đ và 500đ thì có hình chìm chân dung Bác... Hệ thống tiền đúc 1hào, 2hào, 5hào và 1đồng năm 1976 vẫn cho lưu hành.

Do số lượng tiền mới đổi cho người dân rất hạn chế và giá trị quy đổi của nó quá cao (ví dụ: tờ 500đ mới=5.000đ tiền cũ) nên sự chi tiêu hàng ngày rất phiền phức. Ngay sau khi đổi tiền chưa được bao lâu thì chính phủ quyết định nâng giá lên trở lại 10 lần !

Cuộc cải cách Giá-Lương-Tiền xét trên tổng thể đã tiến hành thiếu đồng bộ, chỉ một năm sau, tức 1986, lạm phát đến mức chóng mặt: 800% ! Báo cáo chính trị của BCHTW Đảng tại Đại hội VI chỉ rõ: "*Việc giải quyết vấn đề Giá-Lương-Tiền đã phạm sai lầm*". Để khắc phục tình hình này, Báo cáo chính trị đưa ra phương hướng: "*Bên cạnh nhiệm vụ quản lý lưu thông tiền tệ của NHNN, cần xây dựng hệ thống ngân hàng chuyên nghiệp kinh doanh tín dụng và dịch vụ ngân hàng hoạt động theo chế độ hạch toán kinh tế*".

Để thực hiện nghị quyết VI, ngày 13.7.1987, *Hội đồng Bộ trưởng* (HĐBT) ban hành chỉ thị 218.CT cho phép ngân hàng chuyển sang hệ thống ngân hàng hai cấp thí điểm ở 4 thành phố lớn: Tp. Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng và Đà Nẵng. Sau khi thử nghiệm có kết quả, ngày 26.3.1988, nghị định 53 HĐBT có nội dung cơ bản là xóa bỏ hệ thống ngân hàng một cấp, xây dựng mô hình ngân hàng hai cấp theo nền kinh tế thị trường. Ngân hàng Nhà nước lúc này là ngân hàng của các ngân hàng, là cơ quan phát hành tiền của nhà nước, thực hiện chức năng quản lý nhà nước về điều hành lưu thông tiền tệ, giám sát và thanh tra hoạt động kinh doanh của các ngân hàng chuyên doanh (như Ngân hàng Ngoại thương, Ngân hàng Công thương, Ngân hàng Phát triển Nông nghiệp...). Từ cuộc cải cách đó, nạn lạm phát từ 500% trong năm 1988 hạ xuống còn 34% năm 1989.

Trong những năm 1987-1988, ngân hàng phát hành thêm các loại tiền mới luôn có chân dung Bác: tờ 200đ màu da cam in hình xe cày mà hiện nay đang còn lưu hành; tờ 500đ màu hồng in hình những chiếc đò, hiện nay cũng đang còn sử dụng. Tờ 1.000đ màu xanh rêu mang hình ảnh những chiếc xe cơ khí khai mỏ, tờ 2.000đ màu xanh đậm in hình nhà máy công nghiệp và tờ

5.000đ cũng màu xanh đậm in hình các hệ thống máy khai thác dầu khí trên biển; cả 3 tờ đều có hình chìm chân dung Bác, hiện dần bị thu hồi nay hầu như đã vắng bóng...

Sau đó, ngân hàng lại cho phát hành thêm các loại tiền giấy 100đ màu xanh lục in cảnh tháp chùa ở Bắc Ninh mà hiện nay vẫn còn được sử dụng như đơn vị nhỏ nhất. Tờ 1.000đ màu xanh rêu in năm 1988 mang hình con voi kéo gỗ, tờ 2.000đ màu tím in năm 1988 mang hình các nữ công nhân trong nhà máy dệt, tờ 5.000đ màu xanh nước biển in năm 1991 mang hình đập thủy điện và các cột đường dây cao thế, cùng các tờ 10.000đ màu đỏ, 20.000đ màu xanh dương và 50.000đ màu xanh lục (cả 3 tờ này đều có hình chìm chân dung Bác)... lưu hành như chúng ta đang sử dụng hiện nay.

Ngoài các loại tiền giấy phát hành để sử dụng, chính phủ cũng cho đúc tiền bằng kim loại quý như bằng nikel, bạc và vàng nhưng không phải để lưu hành mà để kỷ niệm hoặc trao đổi trên sưu tập quốc tế. Các loại tiền bằng kim loại quý này thường được đúc tại Cu Ba, mặt trước ghi hàng chữ CHXHCNVN và quốc huy cùng giá trị đồng tiền, mặt sau in các hình ảnh kỷ niệm: bảo vệ thiên nhiên thì in hình các loài thú quý hiếm như trâu, công, voi, đười ươi, chùa Một Cột; các loại thuyền cổ; kỷ niệm bóng đá Italia 1990... giá 10đ. Các đồng tiền giá 100đ đều bằng bạc cũng mang hình bảo vệ thiên nhiên, thế vận hội Olympic, giải bóng đá thế giới USA 1994... Đặc biệt năm 1989, để kỷ niệm 100 năm ngày sinh bác Hồ thì đúc tiền 20đ bằng bạc và 500đ bằng vàng có chân dung Bác cùng hàng chữ "Hồ Chí Minh 1890-1990"...

Sau khi ban hành nghị định 53, tình hình tiền tệ có phần ổn định, ngày 24.5.1990, Chủ tịch Hội đồng Nhà nước ký Lệnh số 87.HĐNN công bố Pháp lệnh NHNNVN và Lệnh số 38.HĐNN công bố Pháp lệnh Ngân hàng, Hợp tác xã, Công ty Tài chính... xác nhận đầy đủ về cơ sở pháp lý của hệ thống ngân hàng hai cấp trên đất nước Việt Nam. Kinh tế ổn định, giá cả thị trường mấy năm nay không thay đổi mấy nên lạm phát giảm dần: năm 1993 chỉ 5,3%, năm 1996 xuống 4,5% và năm 1997 chỉ còn 3,6%. Báo cáo chính trị Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VIII đã khẳng định: "*Chuyển mạnh chính sách tiền tệ và hoạt động của ngân hàng phải phù hợp với cơ chế thị trường, góp phần ổn định giá trị đồng tiền, quản lý ngoại tệ và vàng...*". Và để đánh dấu sự trưởng thành của hệ thống ngân hàng Việt Nam, tháng 10 năm 1998, nhà nước đã ban hành *Luật Ngân hàng*.

Huế, tháng 12.1999

NAH

NHỮNG GIAI ĐOẠN NGHIÊN CỨU ĐỊA CHẤT THẾ KỶ XX TRÊN LÃNH THỔ THỪA THIÊN HUẾ

Bùi Văn Nghĩa*

Trên lãnh thổ Thừa Thiên Huế (TTH), các hoạt động địa chất diễn ra khá phức tạp ngay từ cuối đại Nguyên sinh (PR) cách đây khoảng 1.600 triệu năm về trước. Các hoạt động ấy đã góp phần hình thành các kiểu địa hình kiến tạo, các phân vị địa tầng, các khối mácma xâm nhập, các hệ thống đứt gãy; đặc biệt làm phong phú, đa dạng nguồn tài nguyên khoáng sản có giá trị công nghiệp như vàng, titan, phóng xạ, vật liệu xây dựng... Bởi vậy, công tác nghiên cứu địa chất trên lãnh thổ TTH cũng được đặt ra từ lâu, song có lẽ mức độ, quy mô và số lượng công trình nghiên cứu địa chất lại tập trung chủ yếu vào thế kỷ XX.

Chuẩn bị bước vào thế kỷ XXI, chúng tôi xin được tổng kết lại một số công trình nghiên cứu địa chất chủ yếu của thế kỷ XX ở TTH qua 3 giai đoạn chính sau đây:

1. Giai đoạn trước 1945

Đây là giai đoạn đất nước còn chịu sự đô hộ của thực dân Pháp, bởi vậy việc nghiên cứu địa chất chỉ tập trung chủ yếu vào các nhà địa chất Pháp. Với chính sách vơ vét nguồn tài nguyên của nước ta để phục vụ cho chính quốc, lúc bấy giờ, thực dân Pháp đã tiến hành đầu tư cho nghiên cứu địa chất với mức độ và quy mô khá lớn, không chỉ trong phạm vi nước ta mà ngay cả lãnh thổ Đông Dương. Ở TTH, nhiều nhà địa chất nổi tiếng người Pháp như R. Bourret, J. H. Hoffet, J. Fromaget... đã tiến hành khảo sát lập bản đồ địa chất khu vực với các tỷ lệ khác nhau.

Năm 1925, R. Bourret đã tiến hành thành lập bản đồ địa chất tỷ lệ 1/500.000 dải Trường Sơn và cao nguyên Hạ Lào, bước đầu định tuổi cho các đá Granitoit là Uranlo-Pecmi, các trầm tích màu đỏ phân bố rộng rãi phía tây TTH (khu vực huyện A Lưới) và mở rộng sang Lào có tuổi Mezozoi (MZ). Sau đó gần mười năm, năm 1933, J. H. Hoffer nghiên cứu địa chất phần Trung Kỳ-sông Mê Kông, ông đã xếp các trầm tích ở Huế vào Cambri-Devon, một phần xếp vào Indosiniat, còn các đá granit vào chung một phức hệ Antracolit. Năm 1952, J. Fromaget đã thành lập bản đồ địa chất Đông Dương tỷ lệ 1/200.000, có lẽ đây

* Sở Công nghiệp Thừa Thiên Huế.

là công trình có tính chất nghiên cứu tổng hợp nhất từ trước tới nay. Cùng với việc nghiên cứu địa chất khu vực nêu trên, người Pháp đã tiến hành khai thác thử nghiệm một số khoáng sản như vàng vùng Lộc An, sắt Hòa Mỹ, chì-kẽm Phong Điền... Nhìn chung các công trình nghiên cứu của các nhà địa chất Pháp cơ bản là nhằm mục đích khai thác tài nguyên khoáng sản của ta để phục vụ cho đất nước họ. Tuy vậy cũng phải thừa nhận rằng tài liệu nghiên cứu của các nhà địa chất Pháp vẫn có giá trị tham khảo cho đến ngày nay.

2. Giai đoạn 1954-1975

Khoảng thời gian này đất nước ta tạm thời bị chia cắt làm hai và phải đương đầu với cuộc chiến tranh ác liệt do đế quốc Mỹ gây nên. Bởi vậy công cuộc nghiên cứu địa chất ở miền Nam nói chung và ở TTH nói riêng gần như bị đình đốn đã phần nào làm ảnh hưởng tới tốc độ phát triển khoa học địa chất cả nước, đặc biệt một số công trình nghiên cứu địa chất có quy mô lớn như bản đồ địa chất miền Bắc Việt Nam tỷ lệ 1/500.000 thành lập năm 1965 do A. E. Dopjucốp chủ biên đã phải dừng lại ở vĩ tuyến 17 (khu vực Vĩnh Linh). Tuy nhiên trong giai đoạn này một số ít công trình nghiên cứu địa chất mang tính chất tổng hợp các tài liệu trước đó cũng được tiến hành như: xây dựng bản đồ địa chất miền Nam Việt Nam của Lê Thạc Xinh (1967), bản đồ địa chất miền Nam Việt Nam của Trần Kim Thạch (1974) dựa vào phân tích ảnh máy bay để thành lập, những nghiên cứu về cát trắng miền Nam Việt Nam của người Úc (1968-1975), khoáng sản sét miền Trung của Hoàng Thị Thân (1972) và một số công trình nghiên cứu đá vôi phía tây Huế, sa khoáng titan Vinh Mỹ.

Kết quả nghiên cứu trong giai đoạn này về cơ bản vẫn không có gì mới so với các công trình nghiên cứu trước, điều đó cần phải tiếp tục được đẩy mạnh ở giai đoạn sau đối với các nhà nghiên cứu.

3. Giai đoạn sau 1975 đến nay

Đất nước thống nhất là điều kiện thuận lợi để công cuộc nghiên cứu địa chất ở TTH tiếp tục hình thành và phát triển. Giai đoạn này công cuộc nghiên cứu địa chất từ vĩ tuyến 17 trở vào được Nhà nước quan tâm, đầu tư nhiều kinh phí để điều tra địa chất. Một số công trình nghiên cứu địa chất quy mô lớn lần lượt ra đời như bản đồ địa chất 1/500.000, 1/200.000, 1/50.000. Các công trình nghiên cứu này tiếp tục nối liền các bản đồ cùng tỷ lệ ở miền Bắc tạo thành một thể thống nhất trong cả nước. Bởi vậy nó không chỉ có ý nghĩa về mặt chuyên môn thuần túy mà còn có ý nghĩa chính trị sâu sắc.

Đầu tiên là công trình bản đồ địa chất miền Nam Việt Nam tỷ lệ 1/500.000 được tiến hành vào những năm 1975-1983 do Trần Đức Lương, Nguyễn Xuân

Bao chủ trì. Kết quả đã phản ánh được một cách khái quát về sự hình thành và phát triển trên lãnh thổ TTH các phân vị địa tầng, các khối mácma xâm nhập, các hệ thống đứt gãy kiến tạo, các loại hình khoáng sản... Điểm nổi bật của công trình nghiên cứu này là sự xác lập hai đới cấu trúc A Vương và Long Đại được ngăn cách bởi đứt gãy sâu Đakrông-A Lưới. Về địa tầng đã xác nhận sự tồn tại của trầm tích màu đỏ hệ tầng Tân Lâm (D_{1-2} tl) rìa đồng bằng Huế và trầm tích hệ Long Đại (O_3-S_1 lđ) phân bố phía tây. Tuy vậy do bản đồ tỷ lệ nhỏ nên công trình nghiên cứu này chưa phản ánh được một cách đầy đủ sự có mặt của các phân vị địa tầng, ví dụ các chỏm đá vôi phía tây Huế, các phân hệ địa tầng Đệ Tứ... Sự hạn chế nêu trên tiếp tục được làm sáng tỏ trong các công trình thành lập bản đồ địa chất tỷ lệ lớn hơn.

Khoan thăm dò địa chất khu vực bị xói lở nặng trước chùa Thiên Mụ

Đến năm 1985, công trình đo vẽ bản đồ địa chất và tìm kiếm khoáng sản tờ Huế-Quảng Ngãi tỷ lệ 1/200.000 của Liên đoàn Bản đồ Địa chất được hình thành dưới sự chủ trì của Nguyễn Văn Trang và những người khác. Có lẽ đây là công trình có quy mô lớn và mức độ nghiên cứu sâu hơn so với nhiều công trình trước đó. Họ đã tiến hành hàng loạt các tuyến lộ trình địa chất vượt núi, băng rừng, thực hiện hàng nghìn điểm lộ, hàng trăm mét khoan trong lòng đất để cuối cùng xây dựng được các bản đồ địa chất, khoáng sản... tỷ lệ 1/200.000. Kết quả đã phản ánh đầy đủ sự có mặt của các phân vị địa tầng, các khối mácma,

các loại hình khoáng sản... phân bố theo không gian và thời gian trên lãnh thổ TTH. Sau vài năm (1993-1994), bản đồ tỷ lệ 1/200.000 tiếp tục được bổ sung, hoàn chỉnh; đáng chú ý là công trình hiệu đính địa chất loạt tờ Huế tỷ lệ 1/200.000 của Nguyễn Văn Hoành và Vũ Mạnh Điển (1993) sau đó được Cục Địa chất Việt Nam cho ra đời bản đồ địa chất Thừa Thiên Huế 1/200.000 (1994). Những nghiên cứu nổi bật của công trình nêu trên không những làm sáng tỏ một số kết quả nghiên cứu trước đây như tìm ra các di tích thực, động vật để chứng minh sự tồn tại của một số phân vị địa tầng, ví dụ trầm tích màu đỏ hệ tầng Tân Lâm có tuổi là Devon sớm-giữa (D_{1-2} tl), mà còn xác định mới tuổi cho các chỏm đá vôi phía tây Huế vào tuổi Devon giữa-muộn, hệ tầng Cù Bai (D_{2-3} cb), phân chia chi tiết trầm tích Kainozoi (KZ).

Kết thúc giai đoạn thành lập bản đồ địa chất 1/200.000, các tác giả đã phân chia được 14 phân vị địa tầng có nguồn gốc, thành phần, tuổi khác nhau từ cổ đến trẻ đó là: hệ tầng Núi Vú (PR_3-$\in_1$nv), hệ tầng A Vương ($\in_2$-O_1 av), hệ tầng Long Đại (O_3-S_1 lđ), hệ tầng Tân Lâm (D_{1-2} tl), hệ tầng Cù Bai (D_{2-3} cb), hệ tầng Alin (P? al), hệ tầng Hữu Niên (J_1 hn) và các thành tạo Kainozoi (KZ), hệ tầng Ái Nghĩa (N an), hệ Neogen-Đệ Tứ (N_2-Q_1), phụ thống Pleistoxen giữa-trên (Q_{II-III}), hệ tầng Đà Nẵng (Q_{III}- đn), hệ tầng Nam Ô (Q_{IV}^{1-2} nô), phụ thống Holoxen giữa trên (Q_{IV}^{2-3}), hệ tầng Huế (Q_{IV} h), hệ Đệ Tứ không phân chia. Các thành tạo xâm nhập cũng được khoanh định khá đầy đủ và chia thành 7 phức hệ như trên bản đồ tỷ lệ 1/200.000 đã biểu thị.

Về kiến tạo là một trong những vấn đề được tranh luận nhiều nhất từ trước tới nay và vẫn tồn tại nhiều quan điểm khác nhau, song các công trình nghiên cứu trong giai đoạn này đã thể hiện rõ quan điểm của mình và được sự đồng tình của nhiều nhà khoa học. Điểm mới của công trình là đề cập đến sự có mặt của các phức hệ vật chất mà lâu nay các nhà kiến tạo ít đề cập tới, đó là: phức hệ uốn nếp Neoproterozoi-Paleozoi hạ, phức hệ uốn nếp Paleozoi trung... Mỗi phức hệ đó lại được đặc trưng bởi mức độ biến chất, uốn nếp, đứt gãy khác nhau dưới tác dụng khác nhau của các nhân tố kiến tạo. Tuy nhiên ở tỷ lệ bản đồ 1/500.000, 1/200.000 nêu trên cũng mới chỉ là những bức tranh khái quát nhất giúp cho việc định hình các công trình nghiên cứu địa chất tiếp theo, bởi vậy cần phải tiến hành thành lập bản đồ có tỷ lệ lớn hơn như 1/50.000, 1/25.000...

Vào những năm 1988-1993, công trình đo vẽ địa chất-tìm kiếm khoáng sản nhóm tờ Nam Đông do Vũ Mạnh Điển và những người khác thực hiện trên diện tích khoảng 3.000km^2 (trong đó có một phần thuộc Quảng Nam-Đà Nẵng). Đây là công trình được coi là đầy đủ và chi tiết nhất thực hiện ở phía nam tỉnh TTH.

Các phân chia địa tầng về cơ bản như trên bản đồ 1/200.000 trước đó, song có điểm khác là các tác giả đã tách hệ Jura thành Jura dưới (J_1) và Jura giữa (J_2) tương ứng với các hệ tầng Hữu Niên (J_1 hn) và Hữu Chánh (J_2 hc) với đặc trưng sự khác biệt là thành phần, độ hạt, màu sắc của trầm tích. Điểm mới so với các công trình nghiên cứu bản đồ tỷ lệ nhỏ là các tác giả đã đề cập khá đầy đủ các phức hệ chứa nước trong địa tầng đá gốc phân bố trên lãnh thổ với các tên gọi cụ thể như: phức hệ chứa nước hệ tầng Hữu Niên, Hữu Chánh, A Lin, Cù Bai...

Tiếp sau thời gian trên, vào những năm 1993-1997, công trình đo vẽ địa chất và tìm kiếm khoáng sản nhóm tờ Huế được tiến hành trên diện tích khoảng 3.000km^2 do Phạm Huy Thông làm chủ biên. Đây có lẽ là công trình thành lập bản đồ địa chất TTH hoàn hảo nhất trong thế kỷ XX này. Kết quả của bản đồ địa chất tỷ lệ 1/50.000 chủ yếu làm sáng tỏ đặc điểm địa chất đã được nghiên cứu trước đây, tuy nhiên cũng đưa ra được một số hệ tầng mới như: hệ tầng Phong Sơn (D_3-C_1 ps) với sự hợp nhất hệ tầng Cù Bai (D_{2-3} cb) của Nguyễn Văn Trang năm 1983 và hệ tầng La Khê (C_1 lk), hệ tầng Cam Lộ (P_2 cl), hệ tầng A Ngo (J_{1-2} an). Đặc biệt trong trầm tích Kainozoi các tác giả đã phân chia khá chi tiết và đặt tên các hệ tầng có mặt cắt chuẩn đi qua: hệ tầng Vĩnh Điện (N vđ), hệ tầng Tân Mỹ (Q_I tm), hệ tầng Quảng Điền (Q_{II-II} qđ), hệ tầng Phú Xuân (Q_{III} px), hệ tầng Phú Bài (Q_{IV}^{1-2} pb), hệ tầng Phú Vang (Q_{IV}^{2-3} pv). Cũng trong khoảng thời gian này, công trình bản đồ địa chất đô thị Huế 1/25.000 do Phạm Huy Thông chủ trì được tiến hành. Nhìn chung kết quả không có gì khác mấy so với bản đồ 1/50.000 như đã nêu ở trên.

Sau 1975, ngoài các công trình thành lập bản đồ địa chất khu vực nêu trên, còn có nhiều đề tài nghiên cứu khoa học, các nghiên cứu chuyên đề cũng được tiến hành đồng thời. Ở đây chỉ xin điểm một số đề tài đặc trưng: Nghiên cứu về "*Đặc điểm cấu trúc và lịch sử phát triển các bồn trũng Kainozoi dải đồng bằng ven biển Bình Trị Thiên-Quảng Nam-Đà Nẵng và mối liên quan của chúng đến việc hình thành tàng trữ nước dưới đất*" của Bùi Văn Nghĩa và Lê Tích Đức (1985-1987). Đề tài đã khẳng định sự tồn tại của các bồn trũng và xác định được mối liên quan của chúng trong việc chứa nước ở khu vực nghiên cứu. Từ đó đưa ra những tiên đề tìm kiếm thăm dò nước phục vụ phát triển công nghiệp, nông nghiệp, dân sinh. Đề tài "*Nghiên cứu địa tầng trầm tích giới Tân Sinh khu vực gò đồi, đồng bằng và cồn cát ven biển hai tỉnh Quảng Trị và Thừa Thiên Huế*" do khoa Địa lý-ĐHSP Huế tiến hành (1993-1994). Tiếp sau là các đề tài "*Xây dựng hồ sơ khoa học về tài nguyên khoáng sản có khả năng đưa vào khai thác sử dụng*", "*Thăm dò quặng thiếc vùng Tuần-Bình Điền*" do Sở Công nghiệp TTH thực hiện. Các đề tài nghiên cứu than bùn Phong Nguyên (Phong

Điền), nghiên cứu địa chất trầm tích kỷ Thứ Tư và vỏ phong hóa huyện Nam Đông do Võ Đình Ngộ và những người khác thực hiện (1995). Gần đây có các công trình nghiên cứu cát trắng Phú Vang, sét Hương Hồ... do Sở Công Nghiệp TTH tiến hành (1997-2000).

Một số nghiên cứu chuyên đề như tìm kiếm thăm dò khoáng sản rắn: đá vôi, kaolin, sét gốm sứ, sa khoáng Titan ven biển TTH do Đoàn 406 tiến hành (1978-1993); thăm dò sa khoáng Titan (Inmenit, rutin, monazit, zircon) vùng Kẻ Sung, Phú Xuân, Phú Diên do Công ty Phát triển Khoáng sản 4 tiến hành (1996-1998); tìm kiếm đá gabro do Liên đoàn Địa chất Bắc Trung bộ tiến hành (1997-1998); tìm kiếm nước dưới đất do Đoàn Địa chất 708 thực hiện từ 1978-1998...

Các nghiên cứu chuyên đề về địa vật lý, vỏ phong hóa, khoan thăm dò được thực hiện trong quá trình nghiên cứu địa chất khu vực là một trong những vấn đề được quan tâm vào những năm 1980-1983. Công tác nghiên cứu từ xạ phổ hàng không khu vực Bình Trị Thiên tỷ lệ 1/200.000 của Xí nghiệp Địa Vật lý máy bay thuộc Liên đoàn Địa Vật lý đã phát hiện được cấu trúc và các đứt gãy lớn. Các Đoàn địa chất 209, 708 đã tiến hành đo điện trở suất của đất đá để xác định khả năng chứa nước ngầm trong các tầng đất đá ở Huế và các vùng phụ cận (từ 1978-1998). Các công trình khoan sâu được tiến hành liên tục từ sau năm 1975 đến nay trong việc tìm kiếm khoáng sản rắn, khoáng sản nước, đặc biệt đã có công trình khoan sâu vào lòng đất 278m tại khu vực cảng Thuận An. Kết quả nghiên cứu địa vật lý, khoan... trong thời gian qua đã giúp chúng ta phát hiện nhiều khoáng sản có ích tiềm ẩn dưới những độ sâu khác nhau và đến nay đã có nhiều khoáng sản đưa vào khai thác sử dụng.

*

* *

Trên đây là ba giai đoạn nghiên cứu địa chất chính ở TTH, nó gắn liền với ba thời kỳ lịch sử của nước ta. Mỗi giai đoạn đã phản ánh rõ nét về mức độ, quy mô nghiên cứu địa chất khác nhau, nhưng đều mang tính giai đoạn theo trình tự từ khái quát đến chi tiết. Đặc biệt sau 1975, trong điều kiện hòa bình và thống nhất đất nước, công tác nghiên cứu địa chất trên lãnh thổ TTH nói riêng và cả nước nói chung đã diễn ra hết sức sôi động và đạt nhiều kết quả to lớn. Trong thế kỷ XX, các bản đồ địa chất khu vực miền Bắc và miền Nam tỷ lệ 1/1.000.000, 1/500.000, 1/200.000. 1/50.000 được nối liền thành một dải cấu trúc địa chất liên tục phản ánh sự đa dạng, phong phú địa tầng, mácma, kiến tạo, tài nguyên khoáng sản phân bố từ Bắc chí Nam, từ Đông qua Tây. Lãnh thổ

TTH sau gần một thế kỷ nghiên cứu địa chất, đặc biệt nổi rõ từ sau 1975 đến nay đã xác lập được 14 phân vị địa tầng lớn từ cuối nguyên đại Nguyên sinh (PR) đến nguyên đại Tân sinh (KZ), 7 phức hệ mácma xâm nhập hình thành, phát triển trên lãnh thổ, phân chia hai đới cấu trúc và 6 phức hệ vật chất kiến trúc, phát hiện được khoảng 25 loại hình khoáng sản (nhiên liệu, kim loại, không kim loại và nước dưới đất) với gần 120 mỏ và điểm quặng. Tuy nhiên cho đến nay, sự tồn tại các thực thể địa chất vẫn còn nhiều tranh luận, nhiều tiềm ẩn về tài nguyên khoáng sản quí hiếm vẫn chưa được phát hiện, hoặc nhiều khoáng sản được phát hiện nhưng chưa được đầu tư nghiên cứu kỹ để làm sáng tỏ về chất lượng và trữ lượng đưa vào khai thác sử dụng.

Bước vào thế kỷ XXI, việc nghiên cứu địa chất trên lãnh thổ còn nhiều việc phải làm, đó là: vừa hoàn thiện, bổ sung những kết quả nghiên cứu địa chất ở giai đoạn trước vừa phải đầu tư nghiên cứu theo hướng chuyên sâu những khoáng sản có triển vọng, khoáng sản quí hiếm. Tài nguyên khoáng sản trên đất liền sẽ cạn kiệt nếu tốc độ khai thác của chúng ta ngày càng tăng, do đó phải tiếp tục nghiên cứu, điều tra ở vùng thềm lục địa, vùng sâu trong lòng đất. Các giai đoạn nghiên cứu mới về địa chất ở thế kỷ XXI tiếp tục được gắn liền với thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, đó là thời cơ để các nhà khoa học, nhà địa chất và lực lượng công nhân trong lĩnh vực đầy gian khổ này tiếp tục được phát huy trí tuệ, công sức của mình làm giàu cho đất nước, quê hương.

B V N

VĂN HÓA - LỊCH SỬ

ĐÓN NĂM THÌN TẢN MẠN VỀ CON RỒNG

Nguyễn Hữu Thông*

Loài vật trong thiên nhiên, theo quan niệm của người xưa bao gồm 5 loại: lông vũ, lông phủ, lông trần, giống có vẩy và giống có mai. Trong đó, đứng đầu nhóm lông trần là con người; lông vũ: phượng hoàng; lông phủ: kỳ lân; giống có vảy: rồng; giống có mai: rùa. Các loại thú như: trâu, ngựa, bò, chó, dê, gà được gọi là lục súc. Trừ con chó, 5 loại còn lại được gọi là ngũ tính, đó là những loại thú hiến sinh trong các hoạt động nghi lễ, tế tự tam sanh hay ngũ sanh trong phong tục người Việt.

Rồng là loài thú vốn không hiện hữu trên thực tế, được con người sáng tạo nên, và theo thời gian nó có những chặng đường "lột xác" cả về hình tượng lẫn biểu tượng gắn kết với từng dòng chảy văn hóa của mỗi tộc người.

Ở phương Tây, rồng đại diện cho sức mạnh mang chất răn đe: "con rồng ẩn trong những chiếc hang rộng và sâu trên độ cao hay cuộn mình dưới đáy vực ở biển khơi. Khi bị kích động, nó trải mình trên những đám mây bão tố, nó quẫy bờm tạo nên những xoáy nước đen ngòm. Móng vuốt của nó như những chiếc đĩa sáng loáng, những chiếc vảy lấp lánh như mưa dội trên những thớ vỏ thân cây thông. Tiếng kêu của nó như tiếng hú của bão táp, làm tung tóe đám lá rừng đang cháy khô, kích thích đẩy nhanh mùa xuân tới"[1], hay có khi nó là hình tượng đại diện cho thế lực đen tối và độc ác: "rồng hiện ra với chúng ta chủ yếu như một người canh giữ nghiêm khắc hay như biểu tượng của cái ác và những xu hướng của quỷ dữ... Trong thực tế, con rồng được coi là biểu tượng quỷ dữ đồng nhất với rắn. Các đầu rồng bị đập vỡ, các con rắn bị tiêu diệt là chiến thắng của Chúa Kytô chống lại kẻ ác"[2]. Ít nhiều trong ý tưởng người phương Tây, con rồng dường như là vật thuộc họ khủng long có cánh và biết bay, đã từng là nỗi ám ảnh con người trong nhiều dạng huyền thoại cổ liên quan.

Ngược lại, trong văn hóa phương Đông, con vật được gọi là rồng lại biểu hiện dưới hình ảnh của loài linh vật đại diện cho những biểu hiện tích cực của thiên nhiên đối với cuộc sống con người, trước khi tầng lớp phong kiến lạm dụng hình tượng rồng trong vai trò đại diện cho sức mạnh vương quyền.

Theo tự điển *Thuyết Văn* (說文) của Trung Quốc (200 *A.D*)[3], trong 369 loài bò sát có vảy, chẳng hạn như cá, rắn, thằn lằn... rồng là giống đứng đầu và

---

* Phân viện Văn hóa Nghệ thuật tại Huế

được xem như loài linh vật có sức mạnh hơn cả. Trong khí trời mát mẻ của mùa xuân, rồng vươn mình lên tận trời cao; vào mùa thu, nó chôn mình trong nước sâu. Mình rồng phủ đầy bùn trong tiết thu phân, và lại vươn mình dậy vào mùa xuân năm sau. Sự thức dậy của nó, như một lời báo hiệu sự sinh sôi bắt đầu trở lại. Rồng trở thành biểu tượng tự nhiên của sự sản sinh một cách mạnh mẽ hơi ẩm của khí trời. Đó là mùa xuân, là thời buổi xuất hiện của những cơn mưa điều hoà, thay thế những cơn bão tố hoặc nắng hạn của thiên nhiên.

Tính chất con rồng trong trường hợp này gắn kết với cuộc sống của người trồng trọt. Người làm nông nghiệp chờ ân huệ từ con linh vật do mình dựng lên để mưa nắng điều hoà, thiên nhiên thuận lợi, tiền đề cho sự no ấm có được từ cây trồng.

Do đặc điểm ấy, con người đã không dừng lại ở sự phát họa chân dung con rồng một cách ước lệ, sơ sài mà ngày càng phong phú dần trong lối mô tả hình tượng, giống nòi lẫn tính năng của họ nhà rồng.

Đứng về mặt quán xuyến trong không gian, rồng được chia làm 3 loại chính:

- Con lung (long) (龍) là giống có quyền lực nhất và thường cư ngụ trên trời.
- Con ly (蜊) có sừng và sống dưới biển.
- Con giao (蛟) mình phủ đầy vảy, thường sống trong các đầm lầy hoặc hang sâu trên núi.

Tuy vậy, chỉ có con lung là loài đáng tin cậy và được mô tả cụ thể bằng những biểu hiện: đầu lạc đà, sừng hươu, mắt thỏ, tai bò, cổ rắn, bụng ếch, vây cá chép, móng diều hâu, lòng bàn chân của hổ. Lung có những gờ vảy cứng dọc sống lưng gồm 81 chiếc, những chiếc vảy trên vùng cổ họng nằm xoay về hướng đầu; vảy ở trên đầu được bố trí giống như nếp triền núi. Trên mỗi bờ mép của nó đều có râu dài lan tận cằm và đó cũng là nơi có viên ngọc sáng. Đặc biệt nhất là nó không có khả năng thính giác, đó là lý do tại sao người điếc được gọi là lung.

Hơi thở của lung từ miệng phun ra như mây, thỉnh thoảng biến thành nước, có khi trở thành lửa. Tiếng kêu của nó ré như chiêng đồng. Chúng có một số khác biệt về mặt ngoại hình cũng như tính năng, chẳng hạn, một số có sừng, vảy, có thể bay; số khác thì không có khả năng ấy.

Không ít nơi ở Trung Quốc, người ta quan niệm rồng ăn thịt chim én, chính vì lý do này, khi cầu mưa, người ta thường ném những con chim én vào trong nước.

Con giao được quan niệm sống trong các đầm lầy và hang sâu trên núi, khác chút ít với con rồng sống trên trời bởi "ức của nó màu đỏ thẫm, lưng có những cái sọc xanh, hai bên màu vàng. Nó có 4 chân, nhưng mặt khác, nó giống con rắn và dài khoảng 13 feet"[4].

Người Trung Quốc quan niệm rằng con rồng có thể thu mình bé lại như một con dâu tằm hay phình lớn đầy cả trời đất. Nó có khát vọng bay lên, trỗi cao, thách thức với mây trời và lặn xuống tận đáy cùng của độ sâu. "Ai cũng tin vào sự tồn tại của sinh vật lừng danh và đầy chất huyền thoại này. Nó xuất hiện trong truyền thuyết của nhiều tộc người ở châu Á, nhất là trong truyện tích của Phật giáo lẫn Lão giáo. Nó hiện diện và đóng một vai trò lớn trong khoa học về phong thủy. Chân dung của nó xuất hiện trong nhiều loại hình kiến trúc, nhiều chất liệu thiết kế mỹ thuật. Tuy nhiên, nó không còn được dùng nhiều trong mục đích trang trí từ khi chế độ quân chủ đã qua đi"[5].

Một hình thức sơ khai của con rồng được biết đến là con quỳ (夔), nó là một sinh vật hiền từ, được sử dụng để kiềm chế ảnh hưởng và chống lại tội ác, sự tham lam và những ước muốn thấp hèn. Hình ảnh của nó xuất hiện khá phổ biến trên đồ đồng thời cổ đại ở Trung Quốc.

Một số loại khác như Thiên long (天 龍): gìn giữ và bảo vệ các tòa lâu đài của thần thánh; Thần long (神 龍): làm nên gió mưa và đem lại phúc lợi cho con người; Phục tàng long (伏 藏 龍): canh giữ của cải, kho tàng cho thần thánh với một con mắt nhưng vô cùng lợi hại. Ngoài ra, còn có các loại Ứng long (應 龍), Cầu long (虯 龍): rồng có sừng; Bàn long (蟠 龍): rồng uốn khúc chuyên sống ở nước; Hoàng long (黃 龍): xuất hiện ở sông Lục Hà. Các chi tiết ấy được viết trong truyền thuyết về Hoàng Đế, một trong những vị vua đầu tiên ở Trung Quốc. Sự mê tín đã bỏ xa tư tưởng ban đầu về con rồng, đó là sự xuất hiện của Long Vương (龍 王) (vua rồng) cai quản bốn biển, mỗi biển có một lâu đài bí mật với các tên gọi như Thanh Hoa Dinh ở biển Đông; Đan Lăng Dinh: biển Nam; Tố Linh Dinh: biển Tây và Nguyên Minh Dinh: biển Bắc.

Trong những biến thể của rồng, nhiều hình tượng liên quan đến linh vật này, có khi còn được gọi trong danh xưng khác, chẳng hạn, những con rồng được đúc trên đỉnh đại hồng chung ở các danh lam, mình chúng uốn khúc và có công dụng như chiếc quai treo, lúc này người ta gọi chúng là Bồ lao (蒲 牢). Trong truyền thuyết, Bồ lao là con vật hay la lớn khi bị tấn công, tiếng của nó lan rộng và vang xa. Gắn hình tượng này vào chuông, có lẽ người xưa cũng mong ước như thế. Có loại lại được khắc trên những thanh lên dây đàn cò, người ta gọi là Tù ngưu (囚 牛), bởi đặc điểm của nó là rất có năng khiếu về âm nhạc; Triêu phong (朝 風) thường được chạm khắc trên mái hiên của các tháp điện hay Bá hạ (霸 下) xuất hiện trên các máng chạm ở đá nền di tích, biểu tượng cho sức mạnh nâng đỡ những khối nặng...

Rồng tiêu biểu cho phương Đông và mùa xuân. Từ thời Hán Cao Tổ, rồng 5 móng đã là biểu tượng sức mạnh hoàng gia, cho nên, trên ngai vàng, hoàng

bào và các vật ngự dụng khác đều có biểu tượng đó. Nó còn được dùng đối với thái tử, con trai trưởng kế vị ngai vàng. Các hoàng tử thứ hai, ba, bốn, thì chỉ được dùng hình tượng rồng 4 móng. Riêng hoàng tử thứ năm trở xuống hay các đại quan thì chỉ được dùng biểu tượng gần gũi với con rồng như con giao hay con ly.

Trong truyền thuyết trải qua nhiều đời, rồng là giống vật sống dưới nước, trên mặt đất, dưới mặt đất và cả ở trên trời. Cho nên, người Nhật đã phân biệt có 4 loại rồng: loại sống trên trời, loại gây mưa, loại sống lưỡng cư trên cạn - dưới nước và loại sống trong lòng đất. "Thực tế, đấy chỉ là dáng vẻ khác nhau của một biểu tượng duy nhất, biểu tượng của bản nguyên tích cực và sáng tạo: sức mạnh thần thánh, nhiệt huyết tinh thần... Nó là làn mây trải ra trên đầu chúng ta và sẽ tuôn xuống những làn sóng nước đem lại sự màu mỡ. Nó là bản nguyên K'ien (Càn) nguồn gốc của trời và làm ra mưa, có 6 vạch là 6 con rồng thắng vào cỗ xe. Kinh Dịch còn nói rằng, máu nó màu đỏ và vàng, là những màu nguyên thủy của trời và đất. Sáu vạch của quẻ Càn theo truyền thống là thể hiện 6 giai đoạn của sự hiển lộ, từ con rồng náu mình, tiềm ẩn, không hiển lộ, không hành động, đến con rồng bay lượn, quay trở về với bản nguyên, sau khi đã đi qua các giai đoạn, con rồng ở trên những cánh đồng, hữu hình, vọt lên và bay"[6].

Rồng trở thành nơi tích tụ khát vọng lớn nhất của con người: Trời đất có rồng để mưa thuận gió hoà, cuộc sống sung túc; bệ rồng có vị minh quân để xã tắc yên ổn, quốc thái dân an; đình miếu có rồng, cho dù dưới dạng biến thể để cộng đồng làng xã ấm no; và từng gia đình vẫn mang hình tượng họ rồng vào kiến trúc, vật dụng như một điềm lành trong cuộc sống.

*

* *

Con rồng mặc dù hiện diện từ Đông sang Tây với nhiều quan niệm khác nhau trong tâm thức con người từ lâu đời, thế nhưng, hình tượng rồng trở thành chủ đề chính trong trang trí bộ tứ linh là phải từ khi chế độ phong kiến ở phương Đông được xác lập.

Sống trong khu vực văn minh nông nghiệp lúa nước, những con vật linh liên hệ đến hiện tượng thiên nhiên như mưa, gió, sấm, chớp... đều được người Việt quý trọng và tôn thờ. Ấn tượng này bảo lưu lâu dài và trở thành hình tượng cao quý trong trang trí mỹ thuật.

Con rồng trong đời sống văn hóa Việt Nam, tuy không khác mấy với những quốc gia lân cận, nhưng đứng về mặt hình tượng, chất liệu, cũng như ở những thời điểm lịch sử khác nhau, chúng đều có những đặc trưng riêng trong cách thể hiện.

Nằm trong khu vực chịu sự giao lưu của hai nền văn minh Hoa-Ấn, Việt Nam tiếp nhận vặn hóa ngoại nhập bằng sự chắt lọc trong tình huống bị áp đặt, hay tiếp biến văn hóa một cách tự nhiên, thì mọi hiện tượng đều tồn tại qua lăng kính của truyền thống. Trên quan điểm nhìn nhận ấy, các nhà nghiên cứu mỹ thuật sớm thuyết phục chúng ta khi họ nhận xét: con rồng Việt Nam chính là sự tổng hợp những quan niệm dân tộc với một số yếu tố giao lưu từ con rồng Trung Quốc và con Makara trong nghệ thuật Ấn-Chăm.

Các triều đại phong kiến Việt Nam qua đi, nhưng qua những di tích, di vật, thể hiện đề tài con rồng được lưu lại, chúng ta cũng có thể nhận ra sự thay đổi, điều chỉnh, nhấn mạnh từ bố cục, đường nét, cho đến phong cách thể hiện giữa những con rồng của từng triều đại Lý, Trần, Lê, Nguyễn.

Cứ theo lối mô tả, nhận xét có tính lịch đại về con rồng, chúng tôi thấy phân vân về con rồng thời Nguyễn rất nhiều. Sau thời Lê, con rồng Nguyễn đã có bước chuyển mình như thế nào ? Chỉ có thể nói, con rồng Nguyễn ở đất Huế, xét trên phương diện tạo hình đã biểu lộ một sự "lột xác" đầy thận trọng. Với số lượng lớn, rồng được trình bày bằng nhiều chất liệu khác nhau như đá, gỗ, sừng, ngà, kim loại, xương, gốm sứ...; thể hiện trên nhiều loại hình như điêu khắc, hội họa, trang trí. Chúng không chỉ xuất hiện trên đền đài, cung điện, mà còn ở miếu, đình,chùa, phủ đệ và thậm chí trong kiến trúc dân dã. Chừng ấy minh chứng đủ để thấy rõ số lượng và tính phổ biến của chủ đề rồng trong di tích Huế, nơi tụ hội của các tầng lớp nghệ nhân tạo hình khác nhau về trình độ, nhận thức thẩm mỹ, xu hướng, dụng ý... và không cùng gốc xuất phát. Phải chăng điều này đã làm cho tính đặc trưng của con rồng thời Nguyễn ít có sự cô đọng điển hình ?

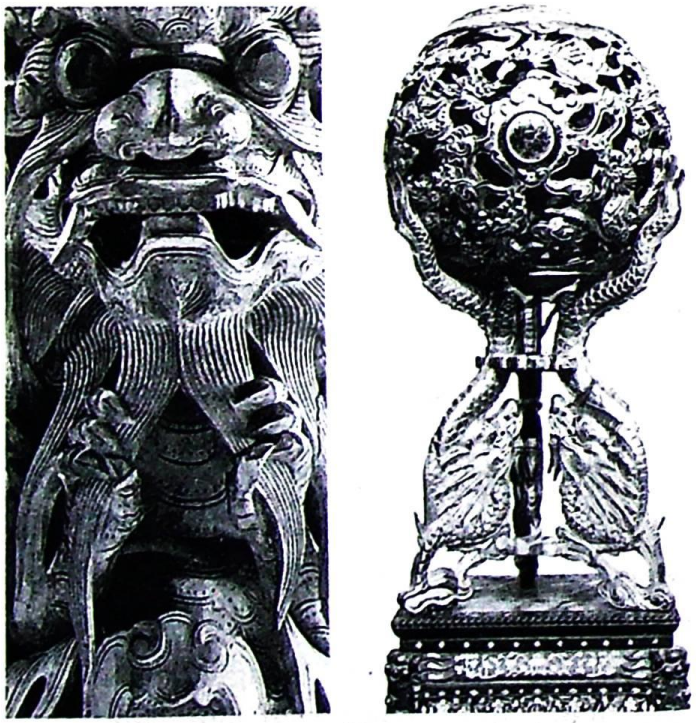

Đầu rồng trang trí trên chân sập gụ và quả cầu Cửu long tại Bảo tàng Mỹ thuật Cung đình Huế

Thật ra, nếu phân tích cặn kẽ, thì rồng trong cách nói trên, một số chỉ là hình tượng con giao hay con cù, phổ biến trong kiến trúc làng xã. Có chăng là một sự tuân thủ nhẹ nhàng quyền sử dụng hình

tượng rồng vốn đã có một khoảng cách cấm kỵ trong nếp nghĩ của thần dân đối với vua. Bởi ranh giới hình dung giữa con rồng, con giao, con ly trong nghệ thuật tạo hình thật mập mờ, mập mơ đến mức khó phân biệt trong quan sát lẫn miêu tả, nhưng, cù, giao, vẫn là giống vật không phải con rồng chính thống. Chính vì vậy, trên kiến trúc làng xã và tôn giáo thời Nguyễn, thuật ngữ để gọi hình tượng rồng phổ biến vẫn là cù, giao như: kèo cù, xà cù, hồi văn con giao... Trên những đề tài như mai, cúc, sen, trúc, thậm chí là dây lá, cành hoa, vân mây... cách điệu hình rồng tuyệt đẹp trong kiểu thức trang trí kiến trúc Nguyễn, người ta vẫn chưa phân biệt rạch ròi, đó là hình ảnh của "long hóa" hay "giao hóa".

Rồng Nguyễn nhìn chung vẫn thể hiện chất quyền uy đến trấn áp, bởi nhà Nguyễn vẫn cương quyết bám lấy hệ tư tưởng phong kiến đã mất vai trò làm động lực thúc đẩy xã hội phát triển. Vì cố bám lấy, cho nên phải sử dụng nó như một thứ vũ khí phòng thủ, răn đe. Nhưng trước thực tế khách quan của sự thâm nhập tự nhiên cũng như cố tình của nhiều luồng tư tưởng đương thời, sự tồn tại của hào quang vương quyền trong cách nhìn nhận của quần chúng, mà con rồng là biểu tượng sẽ không có chất đặc quyền và chính thống nữa. Phải chăng, con rồng từ đó cũng được thể hiện một cách đa dạng, biến điệu dưới nhiều không gian và trong tầm khống chế của nhiều đối tượng, tầng lớp quần chúng hơn.

Không nơi nào hơn ngoài Huế, có thể cho chúng ta thấy rõ chân dung con rồng trong hình ảnh cuối cùng mang biểu tượng tối thượng mà giai cấp phong kiến đã khoát lên mình nó. Con rồng ở đây biểu lộ sự kế thừa những phát họa truyền thống, vừa tô điểm những đặc trưng mang dấu ấn của thời đại, trong mối phức hợp của buổi giao thời, trước khi nó thực sự biến mất trong hình ảnh thiêng liêng của trật tự phong kiến.

N H T

CHÚ THÍCH

(1) Okakura. *The Awakening of Japan*, Tokyo, 1957, p.77-78

(2) Chevalier.J & Alain Gheerbrant. *Tự điển biểu tượng văn hóa thế giới*, Nhóm dịch thuật do Phạm Vĩnh Cư chủ biên, Nxb. Đà Nẵng, 1997, tr.780

(3) Trích theo C.A.S Williams. *Encyclopedia of Chinese symbolism and Art Motives*. The julian press, Inc., New York, 1960, p.131.

(4) *The Chinese Repository. Notices of Natural History*. Vol.VIII, 1939, p.252.

(5) Ball (D). *Things Chinese. Eth. Ed Dragon*, 1952, p.114.

(6) Chevalier. J & Alain Gheebrant (Sđd.), tr.781.

CUỘC TRIỂN LÃM CÁC BẢO VẬT CỦA TRUNG QUỐC TẠI PARIS

Nguyễn Quảng Tuân*

Cuộc triển lãm hiếm có này đã diễn ra từ ngày 22.10.1998 đến ngày 25.1.1999 tại Grand Palais (Đại hoàng cung) ở đại lộ Général Eisenhower-Paris, thủ đô nước Pháp.

Các hiệp hội nghệ thuật, các viện bảo tàng Pháp đã phối hợp với Quốc lập Cố cung Bác vật viện ở Đài Bắc để tổ chức và công việc chuẩn bị đã kéo dài tới 5 năm mới hoàn tất.

Chính phủ Đài Loan đã cho chuyển sang Pháp một số các bảo vật của Trung Quốc, nó vốn là di sản quí giá của các triều vua còn lưu giữ được sau cuộc Cách mạng Tân Hợi năm 1911 và nguyên được trưng bày ở Bác vật viện tại Bắc Kinh từ năm 1925 cho dân chúng xem.

Đến khi bắt đầu xảy ra cuộc xung đột Trung-Nhật từ năm 1931, chính phủ Trung Hoa Dân quốc hồi ấy đã quyết định chuyển các bảo vật về những nơi an toàn.

Cố cung Bác vật viện đã cho đóng các bảo vật ấy vào 20.000 thùng để chuyển xuống Thượng Hải, Nam Kinh rồi đưa vào cất giữ ở Bảo Khê thuộc tỉnh Thiểm Tây và vào Trùng Khánh và Nga Mi thuộc tỉnh Tứ Xuyên.

Trong những cuộc di chuyển ấy, các chuyến tàu xe đều tránh được các cuộc oanh tạc của máy bay Nhật mà may mắn nhất là lần di chuyển khỏi Nam Kinh, mới chở đồ vật đi đêm hôm trước thì ngày hôm sau cả thành phố bị oanh tạc nặng nề.

Năm 1947, sau Thế chiến thứ hai, Chính phủ Trung Hoa lại cho chở các thùng bảo vật về Nam Kinh, nhưng đến năm 1948, khi rút khỏi lục địa, Tưởng Giới Thạch đã ra lệnh tuyển chọn những bảo vật quí giá nhất đóng vào 4.000 thùng để chở sang Đài Loan.

Đến năm 1965, khi Bác vật viện mới ở Đài Bắc được xây dựng xong thì các bảo vật kia lại được đem trưng bày cho công chúng vào xem. Tính ra có 640.000 bảo vật đã được đem ra khỏi lục địa Trung Quốc.

Cuộc triển lãm lần này ở Paris, ban tổ chức chỉ lựa chọn có 106 tác phẩm về hội họa và thư pháp cùng với 238 bảo vật khác bằng đồng, bằng ngọc hoặc bằng sứ để trưng bày cho người Pháp và khách quốc tế đến Paris vào xem.

---

* Thành phố Hồ Chí Minh

Vì số bảo vật rất đa dạng và mỗi bảo vật đều có những giá trị riêng, những vẻ đẹp riêng nên việc lựa chọn những bảo vật tiêu biểu để giới thiệu với các độc giả cũng rất khó khăn.

Chúng tôi chỉ xin kể trước vài bảo vật *bằng đồng* mà nhiều khách đến xem triển lãm đã chú ý hơn cả như chiếc bình "*Phương tôn*" bằng đồng từ đời Tây Chu (thế kỷ XI-thế kỷ VIII trước Công nguyên), nặng 3,64kg và cao 22,6cm. Chiếc bình này dùng để đựng rượu cúng, miệng tròn, thân vuông, có trang trí hai cái vòi voi ở hai bên để làm tay cầm. Quanh thân bình chia làm ba tầng: ở phần trên có hình các con cừu, phần giữa có hình các con thú có sừng và phần dưới có hình hai con chim. Hình dáng chiếc bình trông có vẻ vững chắc nhưng thanh thoát. Nếu kể thêm về đồ đồng thì còn có nhiều bình khác rất có giá trị, có cái cổ từ tk XV-tk XI trước CN, đời nhà Thương như chiếc bình "*Á xú phương tôn*" do vua Tống Huy Tông sưu tầm được.

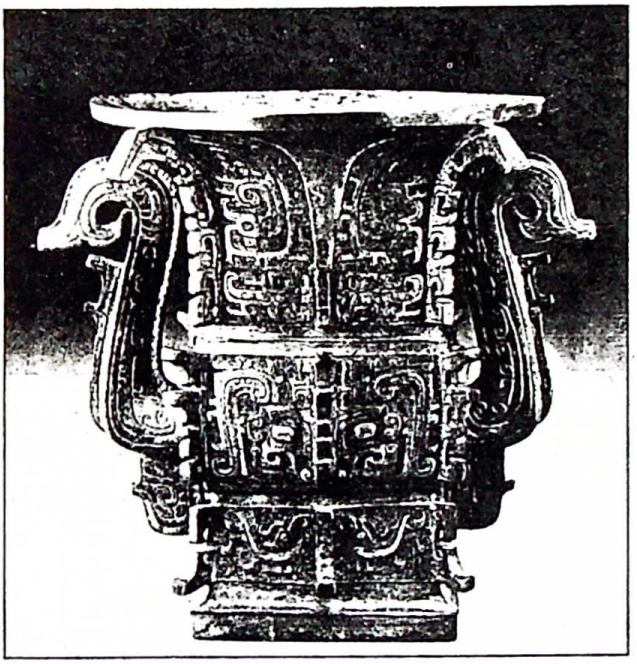

Bình phương tôn đời Tây Chu

Về *đồ gốm* thì cũng có rất nhiều bình cổ quí giá như chiếc bình "*Nhữ diêu*" được làm ra từ đời Tống (960-1278), cao 22,6cm. Tuy sản xuất ở thế kỷ X nhưng chiếc bình này ngay đời Nam Tống (1127-1278) đã được coi là một đồ cổ quí giá với những nét rạn rất tinh tế trên nước men màu lam nhạt. Miệng bình có lẽ trước kia loe tròn ra đã được cắt đi rồi bịt đồng rất khéo. Ở đáy bình có khắc năm thứ 43 đời vua Càn Long (1778), năm sưu tầm được chiếc bình.

Có một chiếc bình khác nữa cũng rất quí được làm ra từ đời nhà Minh, niên hiệu Vĩnh Lạc (1403-1425), cao 42,2cm. Vì chiếc bình có bầu tròn nên được gọi là bình "*thiên cầu*". Cổ bình có trang trí hoa sen và quanh bầu có vẽ hình con rồng ba móng. Nét vẽ màu xanh đậm nổi bật trên nền men lam nhạt. Chiếc bình này đã chứng tỏ được cao độ của nghệ thuật đồ gốm ở đầu thế kỷ XV.

Nhưng các *đồ ngọc* mới thật là quí giá vì có nhiều thứ sưu tầm được từ đời Thương (tk XVII-XI trước CN), đời Tây Chu (tk X-VIII trước CN), đời Xuân Thu (775-475 trước CN), đời Chiến Quốc (tk V-III trước CN), đời Tây Hán (tk III-II trước CN), đời Đông Hán, đời Lục Triều (tk I-IV sau CN) cho đến đời Đường (617-918), đời Tống (960-1279), đời Minh (1368-1644), đời Thanh (1644-1911)...

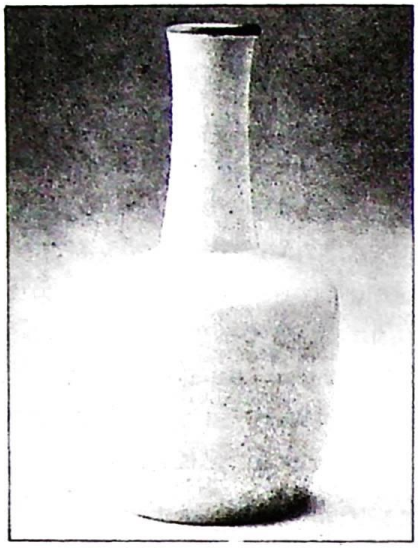

Bình Như diêu

Bình Thiên cầu

Có một chiếc chén tạc hình lá sen *"Ngọc hà diệp"* dài 15,2cm, từ cuối đời Nam Tống đến đầu đời Minh, màu vàng hổ phách. Chiếc lá sen cuốn lại thành hình cái chén. Cuống lá được uốn cong lên. Có một cái đế bằng gỗ đàn hương cũng tạc hình một cành sen với một đóa hoa. Ở Bác vật viện có một bức tranh vẽ Tô Đông Pha (1036-1101) cầm chén rượu giống y như chiếc chén *"Ngọc hà diệp"*. Những chiếc chén hình cái lá như vậy đôi khi cũng có liên hệ đến số mạng của các nhà nho muốn thoát bỏ sự gò bó của cuộc sống nhờ men rượu.

Các vị vua, các nhà nho Trung Quốc do lòng ham yêu nghệ thuật, do thích sưu tầm đồ cổ nên trải qua 7.000 năm lịch sử đã để lại cả một tài sản vô giá. Các tác phẩm đem triển lãm ở Paris chỉ có 238 bảo vật và 106 bức họa và thư pháp. Chúng tôi không biết làm sao giới thiệu cho được cái đẹp của những bức *tranh cổ*, chỉ xin nêu ra mấy bức sau đây:

Bức *"Bồng song thụy khởi"* của vua Cao Tông (1107-1187) đời Nam Tống vẽ cảnh mùa xuân: gió thổi bên bờ hồ và trên mấy tảng đá có hai cây liễu lá bay nghiêng theo chiều gió. Một chiếc thuyền nan bập bềnh theo làn sóng, bên trong có một nhà nho mặc áo trắng vừa thức dậy. Ở đằng xa, phía chân trời có mấy ngọn núi.

Đề tài của bức tranh này rất phổ thông vào thời Nam Tống, tượng trưng cho cảnh ẩn dật của những người muốn xa lánh cuộc đời phàm tục. Bên phải bức tranh có đề mấy câu thơ:

Thùy vân ngư phú thị ngu công,
Nhất diệp vi gia vạn lự không.
Khinh phá lãng, tế nghinh phong,
Thụy khởi bồng song nhật chính trung.

Xin dịch là:

Ai kẻ bảo ngư ông là dại,
Chẳng lo âu thoải mái con thuyền.
Giữa sóng nhẹ, đón gió lên,
Tỉnh ra nắng đã ngập bên cửa bồng. (N.Q.T. dịch)

Bức "*Giang ngạn vọng sơn*" của Nghê Toản (1301-1374) đời Nguyên, cao 111,3cm và rộng 33,2cm. Tác phẩm được vẽ vào năm 1363 khi Nghê Toản đã 63 tuổi. Bài thơ đề trên tranh là để tặng một người bạn sẽ đến thăm ông bằng thuyền. Bức vẽ này được nhiều nhà họa sĩ ca tụng là một tuyệt bút.

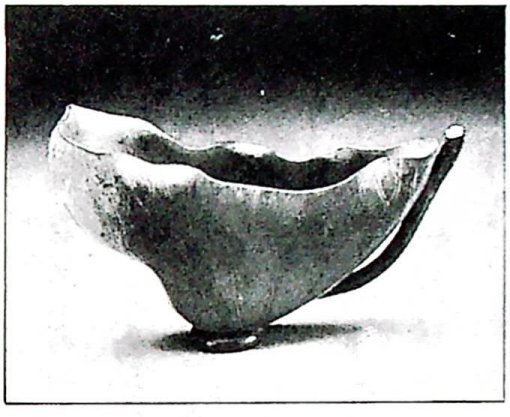

Chén Ngọc hà diệp

Bức Bồng song thụy khởi

Bức Giang ngạn vọng sơn

Ngoài các bức họa ra, các nhà nho Trung Quốc, nhiều người còn nổi tiếng về *thư pháp* nữa.

Cuộc triển lãm này có nhiều bức chữ viết đẹp như "rồng bay phượng múa", như bức *Xuân hứng* của Văn Bành (1498-1573) đời Minh, dài 663,7cm, rộng 29,7cm; bức *Tiền Xích Bích phú* của Tô Thức (1036-1101) viết trên giấy dài 258cm, rộng 29,9cm. Bức *Tỳ bà hành* của Bạch Cư Dị (772-846) do Văn Trưng

Minh vẽ trên lụa (dài 153cm, rộng 29,2cm); ở tầng lớp thứ nhất có vẽ mấy cây phong lá đỏ tượng trưng của mùa thu với bên bờ sông, cạnh lau sậy, có chiếc thuyền đậu, trong có một phụ nữ gảy đàn tì bà; ở tầng thứ hai, ngoài xa cách dòng sông là dãy núi, nó gợi cho ta được cảnh đìu hiu vương nhẹ nỗi buồn ly biệt. Bức họa này Văn Trưng Minh (1470-1559) đã vẽ năm 1558 khi ông đã 89 tuổi. Năm sau thì ông qua đời.

Bài thơ của Bạch Cư Dị được viết theo lối chữ thảo rất đẹp, không thấy nói thư pháp của ai.

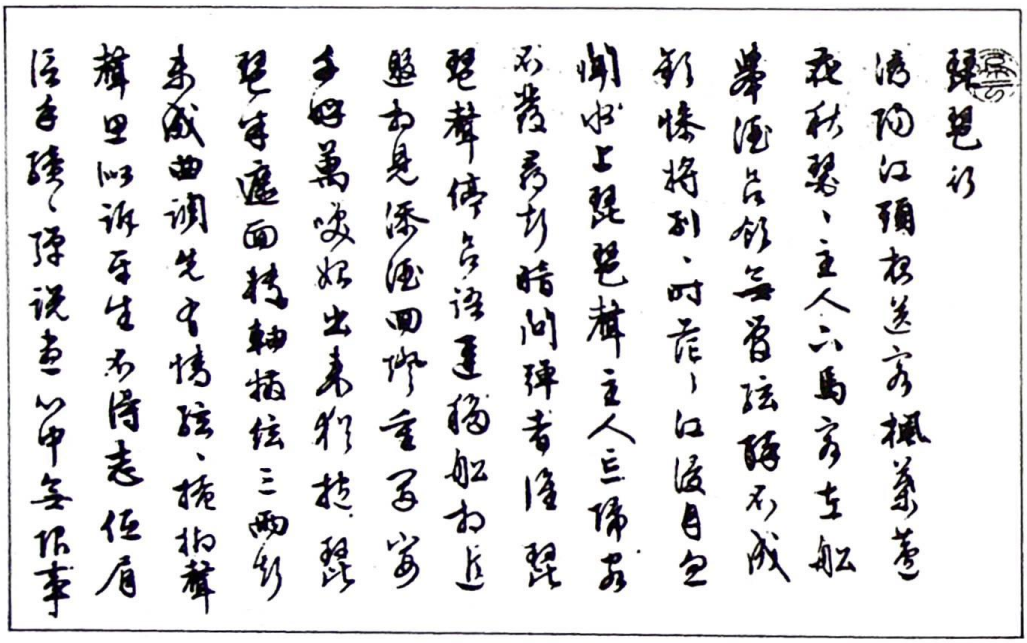

Phần đầu bài Tỳ bà hành

Đáng kể thêm về nghệ thuật thư pháp là bài thơ của Hoàng Đình Kiên (1045-1105), đời Bắc Tống, đã viết theo lối chữ thảo, trên giấy khổ 30,7cmx43,2cm. Chúng tôi xin phiên âm như sau:

Hoa khí huân nhân dục phá thiền,
Tâm tình kỳ thực quá trung niên.
Xuân lai thi tứ hà sớ tự,
Bát tiết than đầu thượng thúy thuyền.

và xin dịch là:

Hoa ngát say ai muốn phá thiền,
Lòng ta nay đã quá trung niên.
Xuân về thi tứ giờ sao nhỉ ?
Đầu bến nhìn ra một bóng thuyền. (N.Q.T. dịch)

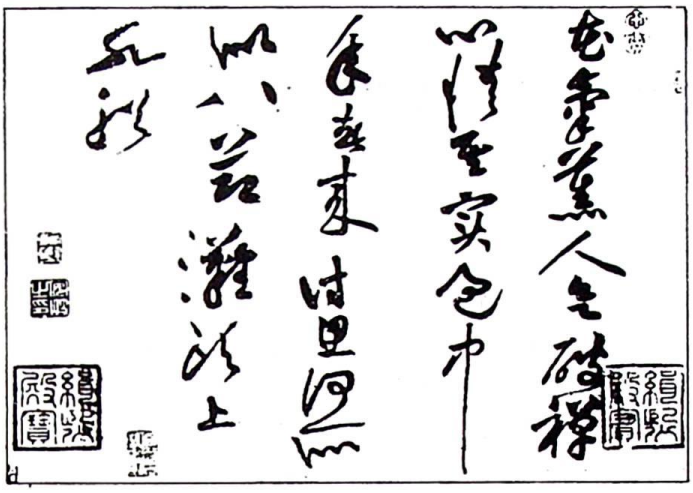

Bài thơ của Hoàng Đình Kiên

Bài thơ này Hoàng Đình Kiên viết năm 40 tuổi để gửi cho một người bạn tên là An Kỳ (?) nên đã may mắn được truyền lại. Phải nói đây là một bức thư pháp tuyệt đẹp.

Nếu kể về cái đẹp, sự quí giá thì cuộc triển lãm này mới chỉ là một phần nhỏ của các bảo vật mà Trung Quốc còn lưu giữ được.

Chúng tôi may mắn trong dịp qua Pháp năm 1998 đã được tới xem và riêng nghĩ, ở nước ta, các vua chúa, các nhà nho không có ai ham mê nghệ thuật như vậy để lưu lại các bảo vật cho đời sau.

Ngày nay ở các bảo tàng trong cả nước, các tác phẩm điêu khắc, hội họa và thư pháp cổ của ta đã không còn gì. Thật cũng là một điều đáng tiếc !

NQT

Ý VỊ "CƯ TRẦN BẤT NHIỄM" TRONG THƠ ƯNG BÌNH THÚC GIẠ THỊ

Lê Anh Dũng*

Ưng Bình là tên, Thúc Giạ Thị là hiệu. Sinh ở Huế, Ưng Bình (Đinh Sửu 1877-Tân Sửu 1961) là cháu nội của nhà thơ Tuy Lý Vương Miên Trinh - tác giả *Vỹ Dã hợp tập*. Cha của ông là Hiệp tá Tiểu Thảo Hường Thiết - tác giả *Tứ tự ca, Liên hiệp thi tập*... Mẹ của ông là Nguyễn Thị Huệ - tác giả những bài thơ *Nhớ quê, Thượng cầm hạ thú, Xuất gia*...

Tốt nghiệp Quốc Học Huế, rồi đậu cử nhân, Ưng Bình từng làm Tri huyện, Tri phủ, Bố chánh Hà Tĩnh. Về hưu, ông được thăng Thượng thư, Hiệp tá đại học sĩ. Ông còn làm Hội trưởng Hội Truyền bá Quốc ngữ Trung Kỳ.

Ngoài tuồng hát bội *Lộ Địch* và hò Huế, Ưng Bình sở trường về thơ chữ Hán (với 227 bài trong *Lộc Minh thi tập*) và thơ quốc ngữ (trên 1.000 bài). Các tác phẩm đã xuất bản: *Tình Thúc Giạ* (1942), *Đời Thúc Giạ* (1961), *Tiếng hát sông Hương* (1972), *Thơ ca tuyển* (1992)...

*

* *

Ưng Bình Thúc Giạ Thị bước vào bể hoạn từ năm 28 tuổi (1904) sau khi thi đậu Ký lục, rồi ông lần lượt làm Tri huyện (1910), Tri phủ, Viên ngoại, Án sát, Thị lang, Bố chánh, Tuần vũ, Phủ doãn Thừa Thiên, cuối cùng về hưu với hàm Lễ bộ Thượng thư trí sự (1933).

Sau 29 năm (1904-1932) trong chốn dàm danh khóa lợi, ở tuổi 56 (1932), Ưng Bình có lẽ đã thấm thía nhiều về nỗi lèo lái con thuyền công danh giữa bể hoạn ba đào bất trắc:

Cám thương danh lợi cá hai thằng,
Kẻ chống người chèo bộ xí xăng.[1]

Từ nhận thức đó, năm sau (1933), nhìn lại đời mình:

Ba chục năm dư biển hoạn rồi,
Khói cơn giông tố vậy thời thôi.[2]

ông đã có một quyết định quan trọng, là xin về hưu:

Biết đú dầu không chi cũng đú,
Nên lui đã có dịp thời lui.[3]

---

* Thành phố Hồ Chí Minh

Quyết định đó không dễ, vì theo lẽ thường tình: *Men lợi danh nghiền lâu khó bó...*[4].

Trải ba thập niên thả con thuyền theo dòng chảy của bể hoạn, khi trở về bến cũ *(Thuyền quay đến bến neo neo lại*[5]*)*, ông mừng thấy ngần ấy thời gian làm quan không tổn hại đạo làm người:

Mừng đến bến ba mươi năm bể hoạn,
Lái còn nguyên, lèo lạt hãy còn nguyên.[6]

Khoảng một thập niên nữa trong đời trí sĩ (1943), cũng có đôi lần ông dở lại quyển sổ bình sanh, hồi tưởng những giai đoạn đã thủ vai tuồng của mình trên sân khấu cuộc đời; ông thấy sau khi đã lui vào hậu trường, rốt lại thì:

Khoa danh có sẵn, quan quyền có,
Của cải không gì, ruộng đất không.[7]

Ở tuổi cổ lai hy (1946), người "kép hát" đó không thẹn với lòng vì lẽ:

Thuở ra sân khấu không làm rộn,
Khi hạ vai tuồng ít hổ ngươi.[8]

Hay như:

Chẳng hề nói phách khi ra rạp,
Nên khỏi ăn năn chuyện ở đời.[9]

Miễn cưỡng nối bước Đào Tiềm gõ nhịp bài *Quy khứ lai từ* vốn đã chẳng hiếm những trường hợp chỉ vì xiêm áo quan trường không trọn xênh xang như sở vọng. Nhưng với Ưng Bình, lại là trường hợp khác; bài thơ năm 77 tuổi (1953) cho biết:

Những lời tấu đối tuy quen miệng,
Nhưng lối xu bồi chửa thạo chân.
Tai nặng, mắt quàng e dễ vấp,
Lui về Nội Lách dưỡng thiên chân.[10]

Di dưỡng thiên chân theo đạo thánh hiền, ông đánh bạn với sách vở và vui với cỏ hoa (1943):

Dại chữ thường ôm ba quyển sách,
Yêu hoa lại rào mấy bồn bông.[11]

và chung tình với túi thơ bầu rượu (1946):

Rượu có mùi hương nên uống mãi,
Thi là thuốc bổ cứ ngâm chơi.[12]

Nhưng như thế không có nghĩa là buông thả, phóng túng; cho nên:

- Với bản thân, xuất thân cửa Khổng sân Trình, ông tự xét (1942) đã hằng noi gương thầy Tăng Sâm tự kiểm điểm mình từng bữa[13]:

Câu nói Tăng Sâm giữ trọn ngày,
Không làm chi dở, ít chi hay.[14]

- Với đồng bào, đất nước, là nhà Nho, ông không quên làm đầu hai chữ trung, hiếu (1948):

Chí ước lòng son theo tóc bạc,
Hiếu trung hai chữ vẹn hòa hai.[15]

- Với gia đình, ông dạy con:

Chớ ý giàu sang, chớ thị quyền,
Học hành con phải gắng cho chuyên.
Hiếu trung hai chữ ngàn thu rạng,
Sẵn tấm gương soi đạo thánh hiền.[16]

Từ khi về hưu, ông có chút ý hướng về việc học Phật; điều đó bộc lộ qua bài thơ năm 58 tuổi (1934):

Đường danh néo lợi ngó đông đông,
Chen chúc nhau chi đám bụi hồng.
Kìa bóng bạch câu qua chẳng lại,
Nọ tranh thương cấu có rồi không.
Dớ cười dớ khóc trên sân khấu,
Khi nớ khi tàn mấy cụm bông.
Sao kiếp phù sinh cho khói lụy,
Quyến kinh câu kệ chớ nài công.[17]

Mặc dù biết rằng:

Nghe chuông bát nhã khuây hồn mộng,
Đến cửa bồ đề rạng tánh linh.[18]

Hoặc như lúc cuối đời, tâm đạo vẫn không lơi:

- Mậu Tuất (1958):

Đã biết nhà Nho theo chánh đạo,
Thường mong cửa Phật đến quy y.[19]

- Đầu thu (1960):

Tiếng chuông lòng dội buổi tan sương,
Đính lễ quy y trước Phật đường.
Soi tỏ tâm linh nhờ đuốc tuệ,
Rước tan tục lụy sẵn cành dương.
Giữ niềm bác ái không sai chạy,
Thời bịnh sân si khỏi vấn vương.
Tôi cũng như ai phường đạo hữu,
Mong vào cửa Phật đến Tây phương.[20]

Nhưng có lẽ bản tính nghệ sĩ của lão thi nhân vẫn chưa chịu để nhà thơ tóc bạc khép mình vào quy giới cửa Thiền; nên trong bài thơ đầu xuân Tân Ty (tháng 2.1941) ông thú nhận:

Cứ loanh quanh mãi cuộc phiền ba,
Tuổi sáu mươi lăm cũng đã già.
Chưa mến quyển kinh cùng quyển kệ,
Vì ham câu lý lẫn câu ca.[21]

Thành thử, lòng mộ Phật, nhưng ông vẫn giữ nếp Nho, vui thú tiêu dao Trang Lão. Ông hiểu đạo Phật thoát lên trên hình tướng bên ngoài, mà cốt sao thể hiện ở tấm lòng nhân ái, thương người. Tháng Chạp Canh Thìn (1941), ông bày tỏ:

Chữ tâm là Phật, Phật là mình,
Thêm chữ từ bi hộ chúng sinh.[22]

Nên thỉnh thoảng, nếu có ai khuyên tu Phật, ông nhẹ nhàng đáp lại (xuân Tân Ty, tháng 2.1941):

Chữ Phật trong lòng tôi có sẵn,
Rồi đây tôi cũng áo cà sa.[23]

Hiểu rằng đạo nào cũng không xa rời đức nhân, nên trước cảnh đồng bào khổ nạn, ông khuyên nhau:

- Mùa đông Giáp Thân (1944):

Rú lòng bố thí cơn tai nạn,
Hơn nén hương dâng giữa Phật đài.[24]

- Ất Mùi (1955):

Sẵn lòng bác ái thưa danh lợi,
Hơn dáng tu hành giới kệ kinh.[25]

Trước những ý kiến cho rằng (a) ai khổ là do nghiệp thân, mạng số kẻ đó, họ phải ráng chịu; hoặc viện lẽ rằng (b) khả năng eo hẹp, không đủ sức làm việc thiện cho khắp, cho đủ; thì ông để lời khuyên thật chí tình chí nghĩa (1944):

Chớ gọi rằng lửa xe,
Không màng chi nước gáo.
Chớ đổ cho vận mạng người đời,
Chớ đổ cho quyền hành Ông Tạo.[26]

Trước cuộc can qua kéo dài trên quê hương, ông khuyên (1960):

Người trong một nước phải thương nhau,
Mà việc tu thân phải đứng đầu.
Báo nghĩa đền ân cha mẹ trước,
Đem đường vạch néo cháu con sau.
Đói no vẹn giữ tình thân ái,

Hơn kém gây chi cuộc thảm sầu.
Bốn biển anh em vầy một mối,
Non sông gấm dệt sẽ bền lâu.[27]

Mấy năm cuối đời, qua bao tuồng dâu bể, đọc báo chí nghiên cứu Phật học ông chiêm nghiệm thêm lẽ sắc không với tuồng ảo hóa (1955):

Soi gương trí tuệ đỡ cho mình,
Là quyển Liên Hoa gợi tánh linh.
Triêu mộ thường nghe chuông bát nhã,
Phong ba khỏi lụy kiếp phù sinh.
Sẵn lòng bác ái thưa danh lợi,
Hơn dáng tu hành giới kệ kinh.
Không sắc, sắc không qua trước mắt,
Ai không cám cảnh lại thương tình.[28]

Và ông càng thấm thía cảnh vô thường cõi thế (1959):

Say tỉnh nổi kê trong giấc mộng,
Sang giàu mây nổi thấy mà thương.[29]

Từng trải qua bao *thuở trời đất nổi cơn gió bụi*, đi đã nhiều, tận mắt thấy đã nhiều, ông nghiệm ra rằng muôn việc nên hư ở đời, đều nằm trong sự an bài của tạo hóa. Ông tỏ lòng tin có Thiên lý, có Trời (1958):

Vòi vọi trên cao có chú trì,
Là ngôi Thượng Đế đủ ân uy.
Bốn mùa luân chuyển theo nghiêm luật,
Muôn vật sanh thành bởi hóa ky.
Thưởng phạt không sai đời thiện ác,
Thăng trầm khéo diễn cuộc hưng suy.
Ta bà thế giới bao nhiêu chuyện,
Đâu cũng không ngoài cái phạm vi.[30]

*

* *

Tóm lại, Ưng Bình là một nhà Nho, tiêu dao Lão Trang, tin Trời, mộ Phật. Đọc thơ Thúc Giạ Thị, rồi sau này đọc thêm *Hồi ức* về thân phụ của Tôn Nữ Hỷ Khương[31], có thể thấy thơ ông đã phản ánh rõ con người, cốt cách của ông, một bậc vương giả mà bình dị. Nói về Ưng Bình, cố Hòa thượng Thích Trí Thủ còn để lại câu rất hay: *"Cụ không thành Phật thì cũng thành Tiên"*[32]. Được như vậy, vì Ưng Bình đã đạt được một đạo sống là *cư trần bất nhiễm*; mà ý vị ấy sẵn hàm chứa trong lời thơ ông còn lưu hậu thế.

LAD

CHÚ THÍCH

(1) "Buổi chiều đi dạo bờ sông tức cảnh", *Tinh Thúc Gia (TTG)*, Huế, Nhà in Mirador, 1942, tr. 42; *Tiếng hát sông Hương (THSH)*, Sài Gòn, Nhà in Việt Liên, 1972, tr. 16.

(2) "Kinh triệu doãn về hưu, bài thứ hai", *TTG*, tr. 44.

(3) "Phủ doãn về hưu", *THSH*, tr. 18.

(4) "Kinh triệu doãn về hưu, bài thứ hai", *TTG*, tr. 44.

(5) "Kinh triệu doãn về hưu, bài thứ hai", *TTG*, tr. 44.

(6) "Phủ doãn về hưu", *THSH*, tr. 17.

(7) "Vợ ông quan hưu than phiền", *Đời Thúc Gia (ĐTG)*, Sài Gòn, Bốn Phương, 1960, tr. 53; *Thơ ca (TC)*, Huế, Thuận Hóa, 1992, tr. 121.

(8) "Khai bút năm Bính Tuất", *ĐTG*, tr. 77; *TC*, tr. 143.

(9) "Tự thuật", *ĐTG*, tr. 24.

(10) "Cáo từ chức Hiệp lý phủ Tôn nhân", *TC*, tr. 178.

(11) "Vợ ông quan hưu than phiền", *ĐTG*, tr. 53; *TC*, tr. 121.

(12) "Khai bút năm Bính tuất", *ĐTG*, tr. 77; *TC*, tr. 143.

(13) *Luận ngữ, Học nhi*, 4: "Ngô nhật tam tỉnh ngô thân: vi nhân mưu, nhi bất trung hồ; dữ bằng hữu giao, nhi bất tín hồ; truyền bất tập hồ." (Mỗi ngày ta phản tỉnh ba điều: toan việc cùng người, có trọn trung thành không; chơi với bạn bè, có giữ chữ tín không; đạo thầy truyền cho có thực hành không).

(14) "Tự thuật", *ĐTG*, tr. 39; *TC*, tr. 108.

(15) "Thu cảm", *TC*, tr. 156.

(16) "Khuyên con", *TC*, tr. 106.

(17) "Khuyên học Phật", *TTG*, tr. 49; *THSH*, tr. 18-19.

(18) "Họa vần thi ông Mai Lâm nói chuyện thuyết pháp ở Liên Thành", *TTG*, tr. 109; "Nói chuyện thuyết pháp ở Liên Thành", *TC*, tr. 105.

(19) "Bệnh trung ngâm", *ĐTG*, tr. 136.

(20) "Tiếng chuông lòng", *ĐTG*, tr. 147; *THSH*, tr. 31.; *TC*, tr. 215.

(21) "Nói chuyện với đạo hữu Phật học", *TTG*, tr. 114; *TC*, tr. 94-95, in: "Chỉ ham câu lý...". **Lưu ý**: Về sau khi sưu tập lại, bài thơ này đã bị trùng lắp với tựa mới là "Nguyện tu", và ghi chú rằng được làm vào "xuân 1960"; chỉ khác ở câu thứ hai là: "Tuổi tám mươi tư cũng đã già." Xem *ĐTG*, tr. 146; *TC*, tr. 214.

(22) "Họa vần thi ông Mai Lâm nói chuyện thuyết pháp ở Liên Thành", *TTG*, tr. 109; "Nói chuyện thuyết pháp ở Liên Thành", *TC*, tr. 104.

(23) "Nói chuyện với đạo hữu Phật học", *TTG*, tr. 114; *TC*, tr. 94-95. (Xem thêm chú thích 22 trên đây).

(24) "Cám cảnh người hành khất", *ĐTG*, tr. 64; *TC*, tr. 130.

(25) "Đọc báo Liên Hoa", *ĐTG*, tr. 124; *TC*, tr. 190.

(26) "Câu chuyện người hành khất", *ĐTG*, tr. 63; *TC*, tr. 130.

(27) "Ngỏ lời thành thực", *TC*, tr. 214; "Nguyện tu", *THSH*, tr. 30-31. (ghi mùa hạ Canh Tý).

(28) "Đọc báo Liên Hoa", *ĐTG*, tr. 124; *TC*, tr. 190.

(29) "Trăng rằm tháng Tám", *TC*, tr. 213.

(30) "Trời", *ĐTG*, tr. 137; *TC*, tr. 204.

(31) *Hồi ức về cha tôi, Ưng Bình Thúc Gia Thị*. Tp. HCM: Văn Nghệ, 1996.

(32) *Hồi ức về cha tôi, Ưng Bình Thúc Gia Thị*, tr. 88.

LỄ HỘI Ở HUẾ DƯỚI THỜI NGUYỄN

Lê Văn Thuyên*

Lễ hội nói chung luôn luôn có sức hấp dẫn đặc biệt đối với nhu cầu sinh hoạt văn hóa của con người, nhất là vào dịp tết đến xuân về. Lễ hội cung đình ở Huế thời Nguyễn cũng vậy. Đây là một đề tài có phạm vi nghiên cứu khá rộng về cả thời gian, không gian, tính chất, đặc điểm, loại hình. Chỉ riêng việc phân tích, giới thiệu các loại hình lễ hội cũng đã mất khá nhiều công sức, thời gian, khó trình bày đầy đủ, chi tiết trong phạm vi một bài viết ngắn. Vì vậy dưới đây chỉ xin đề cập một cách khái quát về một số vấn đề chủ yếu của lễ hội cung đình Huế, chứ không đi sâu khảo cứu tỷ mỷ các loại lễ hội.

I. Về khái niệm lễ hội

Cho đến nay trong lĩnh vực học thuật cũng như trong quản lý văn hóa vẫn còn những ý kiến chưa thật thống nhất với nhau về nội hàm cũng như ngữ nghĩa của khái niệm lễ hội. Thế nên, trước khi đề cập đến lễ hội ở Huế dưới triều Nguyễn, không phải là không cần thiết đặt vấn đề trao đổi thêm về khái niệm "lễ hội". Lễ hội nói chung là một sinh hoạt văn hóa truyền thống lâu đời của dân tộc Việt Nam cũng như của nhiều dân tộc trên thế giới. Chính vì lễ hội có nguồn gốc ra đời rất sớm, lại "là hiện tượng lịch sử, luôn phát triển theo thời gian và gắn với thời đại"[1] nên lễ hội thường có các "lớp" nghĩa văn hóa khác nhau: lớp nghĩa văn hóa trầm tích rất khó nhận biết, lớp nghĩa văn hóa muộn và lớp nghĩa văn hóa đương đại. Nghiên cứu các loại lễ hội đã được thống kê ở Việt Nam sẽ thấy rõ điều đó[2].

Về khái niệm lễ hội, có 2 khuynh hướng giải thích ý nghĩa không giống nhau:

- Khuynh hướng xét về mặt cấu trúc chia lễ hội gồm phần *lễ* và phần *hội*. Trong *Từ điển hội lễ Việt Nam*, tác giả Bùi Thiết cho rằng: "hội lễ là cách gọi cô đọng nhằm để chỉ toàn bộ các hoạt động tinh thần, phản ánh những tập tục, vật hiến tế, lễ nghi dâng cúng, những hội hè đình đám của cộng đồng làng xã nhất định"[3] và "*Lễ* : các hoạt động đã đạt đến trình độ lễ nghi. *Hội*: các hoạt động lễ nghi đã phát triển đến mức cao hơn, có các hoạt động văn hóa truyền thống. Khi phần hội phong phú hơn thì gọi là *hội lễ*. Cũng có khi phần lễ lấn át thì gọi là *lễ hội*. Nhưng cũng khó phân chia tách bạch ra *hội lễ* hay *lễ hội*"[4].

- Khuynh hướng xét về mặt tổng thể cho rằng: "Tính tổng thể của lễ hội không phải là thực thể "chia đôi" như người ta quan niệm, mà nó hình thành

---

* Hội Khoa học Lịch sử Thừa Thiên Huế

trên cơ sở một cốt lõi nghi lễ, tín ngưỡng nào đó (...) rồi từ đó nảy sinh và tích hợp các hiện tượng văn hóa phát sinh để tạo nên một tổng thể lễ hội... Cho nên, trong lễ hội, phần lễ là phần gốc rễ, chủ đạo, phần hội là phần phát sinh, tích hợp. Trong thực tế có một số ít nghi lễ không hay chưa có phần hội (tức phần sinh hoạt văn hóa) kèm theo (như một số nghi lễ liên quan tới sản xuất nông nghiệp ở các tộc người thiểu số ở vùng núi hay một số nghi lễ trong phạm vi gia đình ở người Việt); chứ không có một loại "*hội*" nào mà không có nghi lễ giữ vai trò gốc rễ. Điều đó cũng cắt nghĩa là, nếu cần phải đặt tên cho loại sinh hoạt cộng đồng này thì nên gọi đó là "*lễ hội*", chứ không phải là "*hội lễ*"[5].

Chúng tôi cho rằng lễ hội là một khái niệm có tính ước lệ của cộng đồng, còn bản chất của nó lại gắn liền với nhu cầu sinh hoạt văn hóa của con người, gồm có nhu cầu về tâm linh và nhu cầu vui chơi, hưởng thụ. Trong các nhu cầu về tâm linh, *lễ nghi* là hình thức quan trọng hơn cả, "Nghĩa đầu tiên của lễ là hình thức cúng tế, cầu thần ban phước"[6]. Ý nghĩa này, tuy mức độ có khác nhau, nhưng xuyên suốt trong tất cả các loại hình lễ hội ở Việt Nam nói chung, ở Huế nói riêng, đặc biệt là đối với các lễ nghi cung đình của các triều đại phong kiến từ triều Nguyễn trở về trước.

II. Một số loại hình lễ hội ở Huế dưới thời Nguyễn

Huế là kinh đô của nước Việt Nam dưới thời Nguyễn trong suốt thời gian gần 150 năm. "Vua Gia Long nhờ người Pháp giúp mà thắng được Tây Sơn tức là chính thức mở đường cho nước ta tiếp xúc với văn hóa Tây phương và mở cho lịch sử văn hóa nước ta một kỷ nguyên mới. Ngài đặt quốc hiệu là Việt Nam rồi sửa sang các việc chính trị và kinh tế, cùng các thứ chế độ lễ nghi thành kỷ cương một nước thống nhất. Các triều Minh Mệnh, Thiệu Trị, Tự Đức không thay đổi gì nhiều về công cuộc tổ chức của Gia Long"[7]. Như vậy, các chế độ lễ nghi triều Nguyễn chủ yếu được thiết lập dưới triều Gia Long. Những lễ nghi đó phần lớn đã có từ các triều đại trước. Hai tác giả Đỗ Bằng Đoàn - Đỗ Trọng Huề đã sưu tầm được "ba mươi sáu đại lễ của các triều Lý, Trần, Lê, Tây Sơn, Nguyễn"[8]. Chỉ tính riêng dưới triều Nguyễn đã có hàng chục loại lễ nghi lớn nhỏ khác nhau. Sách *Hội điển* cho biết:"Tế đàn Nam Giao, các miếu, lăng tẩm, đàn Xã Tắc, là đại tự. Tế đế miếu, vương các triều đại trước, Văn Miếu, đàn Tiên Nông, miếu Phong Bá, miếu Vũ Sư, miếu Nam Hải Long Vương, là trung tự; còn ngoài ra là quần tự"[9]. Dưới đây xin điểm qua một số lễ nghi quan trọng thuộc loại "đại tự" và "trung tự".

1. Lễ tế Nam Giao

"Lễ trọng nhất là tế Trời; tế Nam Giao tức là tế Trời vậy"[10]. Ở nước ta lễ tế Giao bắt đầu có từ thời Lý, triều Anh Tông (1138-1175). Dưới thời Nguyễn tế Giao là lễ hội quan trọng nhất, lúc đầu được cử hành hằng năm hoặc 2 năm một

lần, đến năm Thành Thái thứ hai (1890) định lại 3 năm tế một lần[11]. Lễ tế chính thức được cử hành tại đàn Nam Giao. Giao đàn nhà Nguyễn xây năm Gia Long thứ 5 (1806) phía nam Kinh Thành Huế, gồm 3 tầng:

- Tầng thượng hình tròn (viên đàn), sơn xanh, thiết 10 án thờ.
- Tầng trung hình vuông (phương đàn), sơn vàng, thiết 8 án thờ.
- Tầng hạ hình vuông, sơn đỏ.

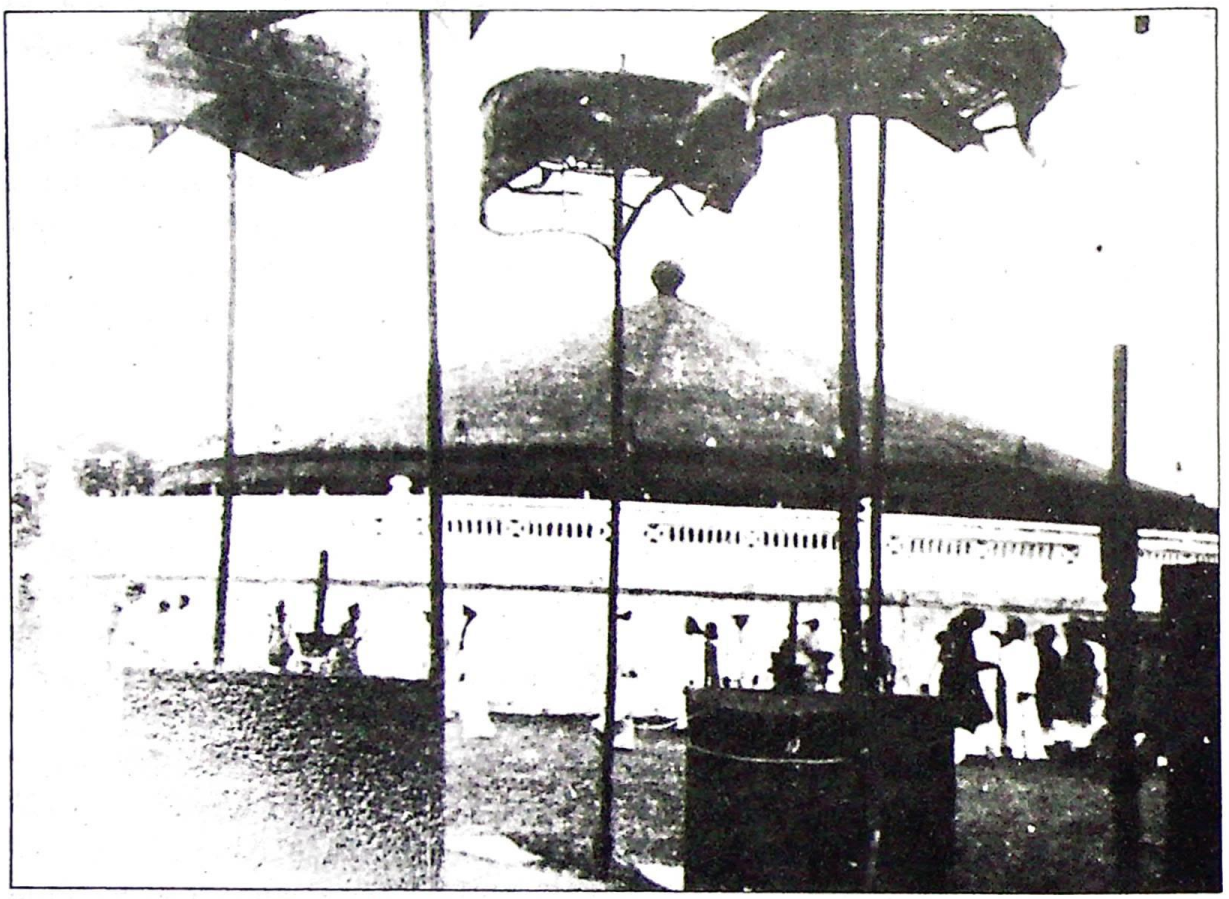

Quang cảnh lễ tế Nam Giao năm 1942 (Ảnh tư liệu của L V T).

Lễ tế Nam Giao thời Nguyễn đã được các sách báo đương thời và sau này viết khá nhiều, từ các sử quan triều Nguyễn đến các học giả phương Tây cũng như các học giả Việt Nam. Đặc biệt trên tạp chí *BAVH* (1915), ông R. Orband và L. Cadière đã viết rất đầy đủ và chi tiết về lễ tế Nam Giao. Theo ông Thái Văn Kiểm, "Lễ tế Nam Giao sau cùng đã cử hành vào lúc nửa đêm rạng ngày 10 tháng 2 năm Bảo Đại thứ 20 (23.3.1945). Nhưng vì đang thời kỳ chiến tranh nghiêm trọng nên vua ngự lên Trai Cung bằng xe điện lúc 5 giờ chiều ngày 9 tháng 2, cùng Cơ Mật, Tôn Nhơn, nghi lễ liệt đại thần, còn quan quân đi theo chầu thời giảm. Khoản phát lịnh cũng giảm"[12]. Tuy nhiên trước đó không lâu, lễ tế Nam Giao được tổ chức đêm 28 rạng ngày 29.3.1942 (13 tháng 2, Bảo Đại thứ 17), với đoàn Ngự giá đầy đủ cờ xí, võng lọng[13]. Như vậy trong lễ tế Giao, ngoài

phần chính lễ, đám rước (người Pháp gọi là Le Cortège) mang đặc điểm của phần hội rất rõ nét. Như đã được mô tả qua các tài liệu, đám rước vua từ Đại Nội lên Trai Cung trước ngày đại lễ, với một đoàn tùy tùng đông đảo cùng voi ngựa, chiêng trống, tàn lọng, cờ xí, đàn sáo... hết sức trang nghiêm và rầm rộ. Đoàn Ngự giá gồm có tiền đạo, trung đạo, hậu đạo. Sau khi lễ tế kết thúc, "Đám rước trở về có 8 nữ nhạc và 8 nhạc sinh thự Thanh Bình đi trước kiệu vừa đi vừa hòa tấu - chuông trống đều đánh, đại nhạc, nhã nhạc đều cử, tỏ ý lúc đi chưa làm lễ thì chủ lấy nghiêm, lúc về đã làm lễ thì chủ lấy vui"[14]. Thực ra "đám rước" trong lễ tế Nam Giao là cách gọi "nôm na" chứ cách thức tổ chức vẫn phải tuân theo các lễ thức nhất định.

2. Lễ tế đàn Xã Tắc

Cũng như các triều đại trước, triều Nguyễn coi trọng xây dựng đàn Xã Tắc và tế Xã Tắc. Đàn Xã Tắc được vua Gia Long cho xây dựng vào năm 1806 ở phía tây-nam Kinh Thành Huế tại địa phận phường Ngưng Tích (sau đổi thành phường Thuận Cát), nay là phường Thuận Thành, thành phố Huế. Đàn hình vuông, có 2 tầng chồng lên nhau. Tầng trên, chính giữa có hai am thờ: am bên phải thờ Thái Xã Thần Vị và am bên trái thờ Thái Tắc Thần Vị. Đàn được đắp bằng một thứ đất tinh sạch do các doanh trấn trên toàn quốc mang về kinh sư theo lệnh của vua Gia Long. Mỗi năm vào 2 tháng trọng xuân (tháng 2) và trọng thu (tháng 8) âm lịch, vua ngự giá đến hành lễ tế đàn Xã Tắc. Lễ tế Xã Tắc được tổ chức chu đáo, trọng thể không kém gì lễ tế Giao.

3. Lễ tế Văn Miếu

Văn Miếu triều Nguyễn được lập bên bờ sông Hương thuộc địa phận làng An Ninh vào năm Gia Long thứ 7 (1808). Lúc mới lập Văn Miếu, hàng năm vào mùa xuân và mùa thu, bộ Lễ chọn ngày tốt; vua thân hành đến tế, về sau vua sai hoàng tử hay quan Khâm mạng tế thay. Lễ tế Văn Miếu cũng được tiến hành với các nghi tiết long trọng. "Lễ tế Văn Miếu trong các đời Gia Long, Minh Mệnh, Thiệu Trị, Tự Đức rất trọng thể. Từ đời Kiến Phúc về sau tuy nghi tiết không thay đổi nhưng không còn long trọng như trước. Một phần vì các vua không hay đi tế, thường cử quan Khâm mạng tế thay. Một phần vì tài chính suy giảm, Lễ bộ, Hộ bộ không đủ tiền chi phí các khoản nên làm sơ sài cho tắc trách". Cũng cần biết thêm rằng, cùng hôm tế Văn Miếu, có lễ tế đền Khải Thánh ở làng Long Hồ do quan Khâm mạng làm chủ tế và sau lễ tế Văn Miếu 1 ngày có lễ tế Võ Miếu (cũng thuộc địa phận làng An Ninh) do một đại thần ngành võ phụng phái đến làm chủ tế.

4. Lễ Tịch điền

Cũng như việc xây dựng và tế lễ đàn Xã Tắc, mục đích của lễ Tịch điền là nhằm khuyến khích dân chúng chăm lo việc cày cấy, phát triển nông nghiệp.

Năm Minh Mạng thứ 8 (1827), vua đặt Tịch điền tại 2 phường Hòa Thái và Ngưỡng Trị ở Kinh Thành nhưng sau thấy chỗ ấy ẩm thấp nên cho dời ra phương An Trạch và Hậu Sinh (nay thuộc phường Tây Lộc). Vua cho xây dựng ở đây đàn Tiên Nông hình vuông, theo hướng nam. Trước đàn là ruộng Tịch điền. Hàng năm, cứ vào hạ tuần tháng Tư âm lịch, bộ Lễ chọn ngày tốt tâu lên vua định lễ Tịch điền. Lễ này cũng được tổ chức rất trọng thể, với đầy đủ các nghi tiết không kém gì lễ tế Xã Tắc. Mờ sáng ngày hành lễ, vua được rước từ Đại Nội theo lộ trình định sẵn đến đàn Tiên Nông. Đạo ngự gồm có cờ quạt, voi ngựa, chiêng trống, lính thị vệ, lính ngự lâm, nhã nhạc, đại nhạc... Vua đích thân cày 3 đường, sau đó các quan cày tiếp và vãi lúa. Lúa gặt được từ ruộng Tịch điền chỉ dùng vào việc cúng tế.

5. Lễ Thiết đại triều

"Nhà Nguyễn mỗi tháng lấy ngày mồng một, mười rằm, tết Nguyên đán, tết Đoan ngọ, lễ Vạn thọ, Thánh thọ, ngày vua mới lên ngôi, ngày truyền lô thi đình và những ngày đại lễ khác thiết đại triều nghi ở điện Thái Hòa. Ngoại trừ ngày mồng một và mười rằm, còn những ngày tết Nguyên đán, lễ Vạn thọ, Thánh thọ... các đại thần phải ngủ lại trong điện từ tối hôm trước để chỉnh-bị nghi lễ"[16]. Nghi lễ thiết đại triều được tiến hành hết sức long trọng với 2 lễ rước chính: lễ rước vua từ điện Cần Chánh ra điện Thái Hòa và lễ rước chiếu vua ban từ điện Thái Hòa ra dán ở Phu Văn Lâu để cho dân chúng vào xem.

Ngoài ra, dưới triều Nguyễn ở Huế có một lễ hội khá đặc biệt, vừa mang tính chất cung đình vừa mang đậm bản sắc dân gian, đó là lễ hội điện Hòn Chén (hay còn gọi là lễ rước sắc nữ thần Thiên Y A Na ở điện Huệ Nam)[17]. Điện Hòn Chén xưa là đền thờ Sơn thần gọi là đền Hàm Long nổi tiếng linh thiêng, tương truyền thờ nữ thần Thiên Y A Na của người Chăm. Năm 1832 vua Minh Mạng cho mở rộng đền. Đặc biệt vua Đồng Khánh rất tin vào sự linh ứng của đền nên năm 1886 đã cho xây lại đền khang trang và đổi tên là Huệ Nam. Chính vua Đồng Khánh đã ra lệnh mỗi năm xuân thu nhị kỳ triều đình tổ chức tế lễ trọng thể ở điện Huệ Nam do một vị quan đại diện triều đình chủ tế. Về sau kỳ thu tế được triều đình giao cho dân làng Hải Cát phụ trách, dần dần lễ hội điện Hòn Chén trở thành một lễ hội dân gian.

III. Vài nhận xét về lễ hội cung đình thời Nguyễn

Lễ hội cung đình ở Việt Nam bắt đầu có từ thời Lý, quan trọng nhất là lễ tế Giao. Tuy vậy không phải triều đại phong kiến nào ở nước ta cũng có tế Giao. Một triều đại văn hưng, võ thịnh lẫy lừng như triều Trần, suốt 180 năm không có tế Giao. Điều đó cho thấy rằng không phải các triều đại phong kiến Trung Quốc tổ chức lễ nghi gì thì các vua chúa Việt Nam cũng làm theo như thế. Tất nhiên văn hóa Việt Nam nói chung, lễ hội nói riêng có chịu ảnh hưởng của văn

hóa Trung Quốc nhưng cái gốc của văn hóa Việt Nam đã có từ lâu đời, đó chính lá *tâm hồn, tình cảm, trí tuệ* của dân tộc Việt Nam được thể hiện sâu sắc trong tất cả các sinh hoạt văn hóa của người Việt, bất luận là văn hóa dân gian hay văn hóa cung đình. Văn hóa Việt Nam dưới thời Nguyễn cũng vậy.

Về lễ hội, các vua Nguyễn tổ chức nhiều lễ hội cung đình nhất, đặc biệt là dưới các triều Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức. Tính chất phong phú về loại hình của lễ hội, cách thức tổ chức hết sức long trọng với đầy đủ các nghi tiết, các đại lễ đều do nhà vua đích thân làm chủ lễ... là những đặc điểm "ngoại hàm" của lễ hội cung đình triều Nguyễn. Song để hiểu sâu hơn các "lớp" nghĩa văn hóa của những lễ hội ấy thì không thể "cưỡi ngựa xem... hội" mà đòi hỏi một công trình nghiên cứu công phu, nghiêm túc. Ở đây chúng tôi chỉ bước đầu nêu một vài nhận xét về lễ hội cung đình triều Nguyễn, nhìn từ góc độ văn hóa-lịch sử:

1. Một nhu cầu tâm linh vừa có tính chất tín ngưỡng thần quyền, vừa tôn vinh vương quyền

Nếu hiểu nhu cầu tâm linh là toàn bộ những khát vọng của con người muốn vượt lên khỏi thế giới hiện thực để được thăng hoa về tâm hồn, tình cảm thì việc con người đến với lễ hội là một nhu cầu hoàn toàn chính đáng, đặc biệt trong các lễ hội dân gian thể hiện rất rõ điều đó. Ở đây sự *đồng cảm, cộng cảm* giữa thế giới *hiện thực và phi hiện thực* được chấp nhận như một ước lệ của cộng đồng. Sợi dây giao cảm nối liền giữa hai thế giới ấy, trong lễ hội, là *đức tin*, đôi khi được con người tuyệt đối hóa, trở thành *tín ngưỡng* (như tín ngưỡng dân gian chẳng hạn). Nói như Ngô Đức Thịnh "...phải luôn luôn nhớ rằng *lễ hội thuộc phạm trù cái thiêng, cái biểu tượng, vượt lên trên thế giới trần tục, hiện tại*, nếu biến lễ hội thành cái trần tục thì lễ hội với đúng nghĩa của nó sẽ không còn nữa"[18]. Biểu tượng của "*cái thiêng*" ấy chính là *thần linh*. Thế nên, suy cho cùng, yếu tố tín ngưỡng trong lễ hội là tín ngưỡng thần quyền. Tuy nhiên, cũng cần thấy rằng nhà vua vừa tin vào quyền năng của thần, đồng thời cũng tự cho mình cái quyền được sai bảo các thần vì vua là con trời (Thiên tử), cho nên vua thường ban sắc phong thần. Vì vậy lễ hội cung đình còn bao hàm cả ý nghĩa thể hiện sự tôn vinh vương quyền.

2. Nặng phần lễ, nhẹ phần hội

Xét về tổng thể, với tư cách là một sinh hoạt văn hóa - một khái niệm văn hóa hoàn chỉnh thì không nhất thiết phải phân chia tách bạch lễ hội ra thành phần lễ và phần hội. Mối quan hệ giữa lễ và hội là mối quan hệ nhất thể hữu cơ tạo thành một chỉnh thể. Không có hội nào lại không bắt đầu từ lễ và lễ thường đi kèm với hội. Song vì lễ hội diễn ra trong quá trình vận động và phát triển của

cuộc sống nên lễ hội không phải là một khái niệm bất biến, nó luôn luôn được điều chỉnh, bổ sung những giá trị văn hóa qua từng thời kỳ lịch sử. Cho nên cách tổ chức lễ hội ngày xưa khác với ngày nay, lễ hội thời phong kiến khác với lễ hội hiện đại, lễ hội dân gian khác với lễ hội cung đình. Nguyên nhân quan trọng tạo nên sự khác nhau ấy nằm trong mối quan hệ giữa hai thành tố *lễ* và *hội*. Hầu hết các lễ hội cung đình triều Nguyễn (và những triều đại trước đó) đều nặng về phần lễ. Điều đó cũng dễ hiểu vì theo nho giáo, lễ là "trật tự của trời" (Lễ giả, thiên chi tự - *Kinh Lễ*)[6]. Vua là người thay trời để điều hành cái trật tự ấy cho nên phải lấy lễ làm gốc. Dù biện giải thế nào thì đó cũng là một thực tế trong các lễ hội cung đình thời Nguyễn làm hạn chế sự tham gia của con người vào các lễ hội vốn là một nhu cầu hết sức hấp dẫn đối với cộng đồng.

3. Tính nhân văn trong lễ hội cung đình triều Nguyễn

Một trong những giá trị văn hóa đáng trân trọng ở lễ hội cung đình triều Nguyễn là *tính nhân văn* được thể hiện qua mục đích, ý nghĩa của việc tiến hành các lễ hội. Việc tổ chức tế lễ để cầu cho quốc thái dân an, phong hòa vũ thuận là công việc các vua thường làm. Các đại lễ do đích thân nhà vua đứng chủ lễ như tế Giao, tế Xã Tắc, lễ Tịch điền... đều có chứa đựng những giá trị nhân văn nhất định. Việc triều đình tổ chức trọng thể lễ tế các vua triều đại trước như tế đền vua Đinh Tiên Hoàng (Ninh Bình), miếu Lịch Đại Đế Vương (kinh đô Huế)... thể hiện sự trọng thị và biết ơn đối với các triều đại đã qua. Đối với những giá trị văn hóa truyền thống như tết Nguyên đán, thờ cúng tế lễ ông bà tổ tiên, tưởng niệm các bậc tiền bối có công với nước... được triều Nguyễn tổ chức trang trọng. Văn trị, võ công là hai lĩnh vực quan trọng để dựng nước và giữ nước cho nên tế Văn Miếu và Võ Miếu cũng được triều Nguyễn coi trọng. Nhằm tôn vinh việc học và để tuyển chọn được người có tài ra giúp nước, triều đình đặt ra lễ Truyền lô... Tất cả những nét tích cực ấy là phần cốt lõi tạo nên những giá trị nhân văn trong lễ hội cung đình thời Nguyễn.

Tóm lại, có thể nói rằng lễ hội cung đình thời Nguyễn là bước tiếp thu và phát huy một cách phong phú, đa dạng hơn lễ hội cung đình của các triều đại phong kiến Việt Nam trước đó. Loại trừ những phần hạn chế do thời đại và hệ tư tưởng phong kiến sang một bên, lễ hội cung đình triều Nguyễn với những giá trị văn hóa tích cực của nó đã góp phần làm giàu thêm cho văn hóa dân tộc, là *một bộ phận không thể thiếu của di sản văn hóa nhân loại*. Ảnh hưởng của lễ hội cung đình triều Nguyễn đối với sinh hoạt lễ hội ở nhiều địa phương trên cả nước đến nay vẫn còn rõ nét, chẳng hạn đối với một số lễ hội cổ truyền ở miền Bắc, đã có người nhận xét: "Tế là nghi thức tưởng niệm, tôn vinh thần linh với ngôn ngữ, ăn mặc và điệu bộ mô phỏng phong cách cung đình Huế thế kỷ XVIII-

XIX. Đã có lúc người ta bàn tới việc có nên duy trì nghi thức tế mang đậm tính cung đình phong kiến này nữa không. Nếu xóa bỏ nó thì thay bằng cái gì để nó có thể biểu hiện được sự tôn vinh của cộng đồng đối với thần linh và ước vọng được thần linh che chở, phù hộ độ trì"[19]. Có lẽ đó vẫn còn là một vấn đề cần được tiếp tục nghiên cứu một cách nghiêm túc không chỉ đối với các chuyên gia về lễ hội, mà còn là trách nhiệm của những ai có quan tâm đến lĩnh vực này.

Huế, tháng 12 năm 1999

L V T

CHÚ THÍCH

(1) Xem bài "Lễ hội và tâm linh người Việt", Chu Quang Trứ, tạp chí *Văn hóa Nghệ thuật*, số 1. 1997.

(2) *Lịch lễ hội*, Lê Trung Vũ-Nguyễn Hồng Dương (Nxb. VHTT, HN, 1997) đã thống kê cả nước có 385 lễ hội. *Từ điển Lễ hội Việt Nam* của Bùi Thiết (Nxb. Văn hóa, HN, 1993) ghi cả nước có 403 lễ hội. (Rất tiếc những công trình đó lại thiếu các lễ hội ở Thừa Thiên Huế).

(3),(4) Bùi Thiết, Sđd., tr.5-6.

(5) Xem bài "Mấy nhận thức về lễ hội cổ truyền", Ngô Đức Thịnh, tạp chí *Văn hóa Nghệ thuật*, số 11.1999.

(6) *Từ điển Văn hóa cổ truyền Việt Nam*, Hữu Ngọc chủ biên, Nxb. Thế giới, HN, 1995, tr.382.

(7) *Việt Nam Văn hóa sử cương*, Đào Duy Anh, Nxb. Tp. Hồ Chí Minh tái bản, 1992, tr.40.

(8) *Những đại lễ và vũ khúc của vua chúa Việt Nam*, Đỗ Bằng Đoàn-Đỗ Trọng Huề, Nxb. Văn hóa, HN, 1992, tr.5.

(9) *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, Nội các triều Nguyễn, bản dịch của Viện Sử học, Nxb. Thuận Hóa, Huế, T.VI, tr.15.

(10) *Cố đô Huế*, Thái Văn Kiểm, Nha Văn hóa Bộ Giáo dục Sài Gòn xuất bản, 1960, tr.83.

(11) Theo Thái Văn Kiểm, năm Đồng Khánh thứ 3 (1888) vua định lại cứ 3 năm tế 1 lần (Sđd., tr.86).

(12) Thái Văn Kiểm, Sđd., tr.91.

(13) Xem bài Le "Nam Giao", Paul Boudet, *L'Indochine*, số 83. 1942.

(14)(15)(16) Đỗ Bằng Đoàn-Đỗ Trọng Huề, Sđd., tr.70-71, 133, 294.

(17) Xem bài "Lễ rước sắc nữ thần Thiên Y A Na ở điện Huệ Nam", H. Délétie, *BAVH*, 1915.

(18),(19) Như chú thích 5.

ĐẢO VŨ DƯỚI TRIỀU NGUYỄN NHỮNG KHÍA CẠNH NHÂN VĂN

Nguyễn Quang Trung Tiến*

Đảo vũ là một nghi lễ gắn bó với cư dân nông nghiệp từ xa xưa trong lịch sử nhân loại. Ở Việt Nam, người Việt cổ và các dân tộc thiểu số khác cũng không xa lạ gì với hoạt động cầu đảo này. Đặc biệt dưới các triều đại phong kiến độc lập, nhà nước thường xem đảo vũ là một trong những biện pháp tích cực, với mưu cầu được mưa thuận gió hòa để phát triển sản xuất, đem lại cuộc sống ấm no sung túc cho dân chúng.

Trong số các nhà nước phong kiến Việt Nam, nhà Nguyễn là triều đại tiến hành các lễ đảo vũ thường xuyên và có tính hệ thống nhất. Trong suốt 80 năm ở thế kỷ XIX, trước khi mất độc lập vào tay thực dân Pháp, triều Nguyễn đã có trên 90 lần tiến hành làm lễ đảo vũ ở kinh đô Huế và các tỉnh trong cả nước[1]. Chúng tôi sẽ trình bày những hoạt động đảo vũ đó theo các vấn đề cụ thể dưới đây.

*** Đảo vũ không chỉ có ý nghĩa cầu mưa**

Vào mùa khô hàng năm, thời tiết ở Việt Nam thường hay có những đợt nắng hạn. Các cơn "đại hạn" có lúc diễn ra trên nhiều miền rộng lớn của đất nước, có lúc lại chỉ xảy ra trong giới hạn một vùng hoặc một địa phương nào đó. Đại hạn (hoặc ít mưa) sẽ gây ra việc thiếu nước trầm trọng, đe dọa làm thất bát mùa màng, tác động trực tiếp đến sản xuất và đời sống của đại đa số nhân dân cả nước. Vì thế, mỗi lần gặp hạn hán, việc đảo vũ được triều Nguyễn triển khai lập tức, nhằm cầu trời mưa xuống, lấy nước phục vụ cho kịp mùa vụ ở nơi khô hạn.

Trong những lần đảo vũ của triều Nguyễn mà chúng tôi thống kê được, việc cầu trời mưa là mục đích lớn nhất, chiếm tỷ lệ tuyệt đại đa số trong các lần làm lễ. Tuy nhiên, cầu mưa vẫn không phải là mục đích duy nhất, bởi vì vẫn có một số trường hợp nhà Nguyễn tổ chức lễ đảo vũ để cầu "trời tạnh"; lý do là vì mưa kéo dài triền miên gây ngập úng cũng ảnh hưởng nghiêm trọng đến mùa màng, không thể thu hoạch sản phẩm. Chẳng hạn vào tháng 7 nhuận năm Giáp Dần (1854), ở kinh đô Huế trời mưa rất to liên tiếp nhiều ngày, gây trở ngại lớn đến sinh hoạt và đời sống, vua Tự Đức liền ra lệnh làm lễ đảo vũ để cầu trời tạnh (*Đại Nam thực lục [ĐNTL],* Sđd., T.28, tr. 55). Hay vào tháng 3 năm Ất

* Khoa Sử, Đại học Khoa học Huế

Sửu (1865), sau khi bị khô hạn phải làm lễ đảo vũ cầu mưa, thì liền sau đó trời "mưa rét gió bấc, ruộng lúa bị tổn hại", vua Tự Đức phải cho đảo vũ cầu trời tạnh trở lại (*ĐNTL*, T.30, tr.178).

Như vậy, việc đảo vũ được nhà Nguyễn quan niệm như là một nghi lễ cầu mong trời đất "mưa thuận gió hòa", chứ không chỉ thuần túy mang ý nghĩa "giải hạn", cầu mưa.

*** Nghi thức nghiêm ngặt, thưởng phạt khắt khe**

Với ý nghĩa như trên, việc đảo vũ thường được thực hiện cấp thời theo sự biến thiên của thời tiết, có thể xảy ra bất kỳ, từ tháng Giêng cho đến tháng Chạp âm lịch hàng năm[2].

Lễ đảo vũ ban đầu được tổ chức khá tùy tiện theo lệnh truyền của các vua nhà Nguyễn, nhưng từ tháng 7 năm Giáp Thân (1824), vua Minh Mạng quy định thành lệnh chính thức với lời dụ: "Từ nay, hạt nào bị hạn đến mươi hai ngày, ruộng lúa dẫu chưa tổn hại cũng nên vì dân đảo vũ, ghi làm lệnh" (*ĐNTL*, T.7, tr.64).

Đầu triều Nguyễn, lễ đảo vũ thường được tổ chức tại các đền thờ thần ở kinh sư là chính, như đền Thai Dương phu nhân ở cửa Thuận An, miếu Nam Hải Long vương[3], miếu Hội đồng[4], đàn Xã Tắc[5]. Đôi lúc triều đình lại cho dựng đàn Tam thần (Hội đồng, Long Vương, Thai Dương) ở đài Tây Tĩnh trong Kinh Thành, hoặc trước điện Trung Hòa, để cầu đảo cho tiện việc tổ chức. Như vậy, việc đảo vũ chưa hề có địa điểm hành lễ chính thức, chưa trực diện với các vị thần trực tiếp tạo ra nguồn "nước trời" là sấm, gió, mây, mưa.

Đến tháng 6 năm Bính Tuất (1826), để tạo sự chính thống cho lễ đảo vũ, vua Minh Mạng cho rằng: "Gió hay cổ động mọi vật, mưa hay thấm nhuần mọi vật, có công cho nước rất lớn, mà từ trước đến giờ cầu đảo chỉ dựng đàn tế, chưa có đền thờ riêng. Vậy sai Hữu ty đều dựng miếu thờ" (*ĐNTL*, T.8, tr.65). Miếu Phong Bá và miếu Vũ Sư[6] mới được ra đời từ đó, trở thành địa điểm chính trong các lần triều đình tiến hành lễ đảo vũ.

Mặc dầu từ năm 1826 trở đi đã có miếu riêng để tổ chức lễ đảo vũ, song do sự cầu đảo không phải bao giờ cũng "linh nghiệm" tức thì, nên triều Nguyễn vẫn nhiều lần cho lập đàn Tam thần ở ngoài cửa Ngọ Môn, hoặc cầu đảo tại các nơi đã đề cập ở trên. Ngoài ra, đôi lúc triều Nguyễn còn tổ chức cầu đảo ở những chỗ linh thiêng khác như điện Hòn Chén ở núi Ngọc Trản, miếu Đô thành hoàng, đền An Trấn Bắc, đền Trang Mục, đền Quan Công[7]...

Ở các địa phương khác trong nước, nơi nào gặp khô hạn thì triều đình Huế buộc chính quyền tại chỗ tiến hành lễ đảo vũ. Địa điểm cầu đảo ngoài phạm vi kinh sư và phủ Thừa Thiên là ở miếu Hội đồng và các đền linh thiêng trong mỗi hạt, do triều đình bắt ghi làm lệnh từ năm 1824. (*ĐNTL*, T.7, tr.64).

Lễ đảo vũ do triều Nguyễn thực hiện nhiều nhất là ở kinh sư và phủ Thừa Thiên. Người đứng làm lễ không phải là đạo sĩ hoặc pháp sư, mà đều là mệnh quan của triều đình. Đối với phủ Thừa Thiên và các địa phương trong nước, lễ cầu đảo do quan lại đứng đầu các phủ, tỉnh tổ chức theo chỉ thị của triều đình. Còn ngay tại Kinh sư, đôi lúc phủ Doãn Thừa Thiên được giao phần đảo vũ, song phần lớn đều do quan lại trong bộ máy chính quyền trung ương đảm trách.

Mặc dù các nghi lễ trong triều đình thường do bộ Lễ chịu trách nhiệm tổ chức tiến hành, nhưng lễ đảo vũ lại đặt dưới sự chỉ đạo trực tiếp của nhà vua,và không chỉ có quan lại ở bộ Lễ mới được đứng ra đảo vũ. Các thống kê từ thời Gia Long đến vua Tự Đức cho thấy rằng người trực tiếp làm lễ đảo vũ bao gồm quan ở các bộ Lễ, Hình, Binh, Lại, Công, Hộ; từ tứ phẩm đến nhất phẩm, như Biện lý, Thị lang, Tham tri, Thượng thư, Hiệp biện đại học sĩ... Đôi lúc do cầu đảo đã lâu vẫn không thành, triều đình còn huy động các hoàng tử, hoàng thân tước công thay nhau đứng làm lễ, như vào mùa hạn tháng 4 năm Quý Tỵ (1833) (*ĐNTL*, T.12, tr.173). Đặc biệt vào những lúc đại hạn, hoặc vì cầu đảo nhiều nhưng chưa có kết quả, các vua nhà Nguyễn đích thân đứng ra làm lễ, như vua Minh Mạng đã làm vào tháng 2 năm Bính Tuất (1826) (*ĐNTL*, T.8, tr.25) hay vua Tự Đức cũng nhiều lần từng làm sau đó.

Qua việc tìm hiểu các quy định chặt chẽ của triều đình đối với việc đảo vũ, ta thấy rằng nhà Nguyễn xem đây là một công việc có tính chất nhà nước, là một biện pháp trong chính sách bảo vệ sản xuất và đời sống của nhân dân.

Do quan niệm đảo vũ là việc công, lại có quan hệ đến cuộc sống của dân chúng, nên triều đình Huế thường ban thưởng hậu hĩ cho những người làm lễ được ứng nghiệm, và phạt nặng các quan lại không tổ chức đảo vũ khi gặp thời tiết khô hạn. Tháng 2 năm Bính Tuất (1826), trấn Phú Yên ít mưa khiến ruộng lúa bị tổn hại nhiều, vua Minh Mạng cho rằng: "Làm chức chăn dân nếu gặp trời nắng lâu để răn bảo, thì phải vì dân mà cầu đảo ngay và đem việc tâu lên trước. Thế mà ở Phú Yên từ đông đến xuân không mưa, có cầu đảo hay không, không thấy tâu rõ, nay chợt báo tai thương, sao mà sơ suất đến thế ?". Trương Văn Chính và quan trấn Phú Yên đều bị giáng chức (*ĐNTL,* T.8, tr.15-26).

Vào tháng 5 năm Canh Dần (1830), các tỉnh Bắc Trung bộ và miền Bắc đang có mùa vụ nhưng ít mưa, triều đình lệnh cho "từ Quảng Bình ra Bắc đến các trấn Bắc thành, địa phương nào mưa ít thì nên cầu đảo. Đều phải tinh khiết hết lòng thành vì dân mà cầu đảo để mong nhờ trời chóng được mưa to. Nếu chỉ nói là cầu đảo mà không thực lòng cầu đảo, chỉ nhằm nhí chẳng chút cảm thông để mãi không mưa, việc nông chưa thuận, thì há phải đợi đến lúc bị khiển trách mới là hổ thẹn với chức vụ sao! Bọn ngươi là quan to ở địa phương và những người có trách nhiệm với xã dân đều phải kính tuân" (*ĐNTL,* T.10, tr.96-97).

Ngay cả những lúc đảo vũ chưa được ứng nghiệm, quan lại sở tại ở những nơi đó đều bị triều đình phạt nặng và khép vào tội "thiếu thành tâm". Như vào tháng 7 năm Canh Ngọ (1870), quan phủ, huyện ở Thừa Thiên đều bị phạt lương 1 năm và buộc phải "tự xét lỗi"; tháng 6 năm Mậu Dần (1878), quan tỉnh Quảng Nam đều bị trừ 6 tháng lương...(*ĐNTL*, T.32, tr.38; T.34, tr.32).

*** Tạo "hòa khí" để cầu mong mưa thuận gió hòa**

Những lần đảo vũ không thành công, triều Nguyễn thường họp bàn để xác định nguyên nhân dẫn đến tai ương mà "trời" đã giáng họa, tìm mọi cách để việc cầu đảo có kết quả hơn. Một cách nhìn khá phổ biến của vua tôi nhà Nguyễn về nguồn gốc của tai họa là do việc chính sự "có vấn đề". Ý tưởng nầy được vua Minh Mạng bộc lộ qua lời nói với triều thần rằng: "Trẫm từ khi lên ngôi đến nay, không ngày nào không nghĩ đến nhân dân, sao lại gặp đại hạn này ? Ý giả chính trị có chỗ khuyết điểm mà sinh ra thế chăng ?" (*ĐNTL*, T.7, tr.22).

Do quan niệm đó, nên vào tháng 3 năm Giáp Thân (1824), tại kinh kỳ đã cầu đảo nhiều lần nhưng vẫn chưa thoát khỏi cơn đại hạn, vua Minh Mạng dụ cho bộ Hình "lục những án năm trước để lại, giao xuống cho đình thần xét bàn, phàm tội tình còn ngờ thì khoan giảm, tội nặng thì hoãn quyết".

Tháng 2 năm Ất Dậu (1825), kinh kỳ lại hạn, vua Minh Mạng xuống dụ: "Từ đầu xuân đến nay mấy tuần không mưa, đã nhiều lần sai quan đảo vũ mà chưa được trời mưa. Trẫm ngày đêm nóng ruột, thức ngủ chẳng yên, nhân nghĩ đến việc hình ngục, hoặc có oan uổng mà đến nỗi trái hòa khí chăng. Người xưa hễ gặp đại hạn thì thân xét tù đồ, sai sứ quyết đoán, thường có khi nhân thế mà được mưa. Nay nên một phen xét lại tù đồ để nhương trừ tai biến. Vậy hạ lệnh cho bộ Hình cùng các nha môn xét hình ở Thừa Thiên và ba dinh trực lệ (tức Quảng Trị, Quảng Bình, Quảng Nam-*NQTT*) hết lòng xét kỹ các án, nếu có những người bị tội liên can, những người chứng bị đòi bắt, thì cho dân bảo lãnh về để đợi án; các án tạp phạm như xuy trượng trở xuống thì nên cho qua ngay cho hết án đọng, để cầu phúc trời" (*ĐNTL*, T.7, tr.122-123).

Không chỉ ngay tại kinh đô và các dinh trực lệ, mà ở các địa phương xa xôi khác khi đảo vũ chưa thành cũng đều đem việc hình ra xét lại và khoan giảm. Như vào tháng 5 năm Giáp Dần (1854), tỉnh Bắc Ninh đang có 5 tù phạm chịu tội sung quân và tội lưu, triều đình liền phát vãng 3 tội nhân giao cho tỉnh Lạng Sơn dùng vào việc đánh giặc, 2 tội nhân còn lại cho sát nhập vào dân làng tại chỗ để khai khẩn ruộng hoang. Các tù phạm chịu tội đồ khác đều được tha ra, giao cho dân làm tờ cam kết bảo lãnh đem về giúp việc sai dịch (*ĐNTL*, T.28, tr.25).

Cũng do hạn hán kéo dài khắp nơi trong nước, đảo vũ đã lâu nhưng chưa có kết quả, nên vào tháng 2 năm Ất Sửu (1865) triều đình lệnh cho quan các tỉnh chia nhau đi về phủ, huyện khám xét, nếu những can phạm đang giam cầm

mà tội tình không nặng lắm thì cứ chiếu luật trừng phạt, án nào nặng thì chỉ lưu giam chính phạm, còn lại đều giao về dân xã quản lãnh để đợi xử án sau. Lại cho quan tỉnh đi khắp dân gian xét hỏi, ai có tình trạng oan uổng thì lập tức thân oan ngay. Quan lại ở Kinh có tiếng thanh liêm cũng được phái đi các tỉnh trong nước điều tra, nếu nơi nào quan địa phương điềm nhiên ngồi nhìn dân chúng đau khổ, không công bằng, không giữ nghiêm pháp luật thì trừng trị ngay (*ĐNTL*, T.30, tr.168-169). Tháng 12 năm Bính Dần (đầu năm 1867), 15 tỉnh ở Bắc Kỳ và Quảng Nam, Quảng Ngãi ít mưa, triều đình cho rằng việc hình có 520 án, hiện đang còn giam giữ hơn 1.700 phạm nhân, nên tìm cách xét xử cho xong để đem lại "hòa khí", ngõ hầu giúp cho việc cầu đảo được thành công (*ĐNTL*, T.31, tr.102).

Ngoài ra, trong những thời điểm đang tiến hành làm lễ đảo vũ, nhà Nguyễn còn quy định miễn các phiên chầu trong triều, nha môn ở Kinh và các tỉnh đều đình hoãn việc xét xử thi hành án, các việc công ở các sở cũng đều tạm ngưng hoạt động, với mong muốn giúp cho việc cầu đảo được thành.

Trong các biện pháp khắc phục ngõ hầu tạo ra "hòa khí" để xoay chuyển tình thế trong khi đảo vũ, bên cạnh việc điều chỉnh chính sự của nhà nước, triều Nguyễn còn thực thi một số biện pháp phụ trợ khác như thả cung nữ, cấm sát sinh, thả chim...

Tháng 1 năm Ất Dậu (1825), do tình trạng không mưa đã quá lâu, cầu đảo mãi không xong, vua Minh Mạng bảo với triều thần rằng: "Hai ba năm nay đại hạn luôn, trẫm nghĩ chưa rõ vì cớ gì. Hay vì con gái bị giam hãm trong cung nhiều, nên khí âm uất tắc và đến thế chăng ? Nay đàn bà con gái trong cung cũng không nhiều lắm, song tạm lựa cho ra 100 người, may ra tai biến bớt chăng?". Đến tháng sau, triều đình còn quy định những ngày làm lễ đảo vũ đều không được sát sinh để cảm lòng trời (*ĐNTL*, T.7, tr.111, 122). Thậm chí vào tháng 6 năm Quý Ty (1833) do đại hạn kéo dài, đảo vũ chưa ứng nghiệm, vua Minh Mạng còn cho giảm bớt món ăn của mình, và thả hết chim muông ở vườn Cấm Uyển (*ĐNTL*, T.12, tr.266).

Đối với việc sản xuất và đời sống của nhân dân, mỗi khi đảo vũ bất thành thì triều Nguyễn cũng có những biện pháp khắc phục tương đối thiết thực, chứ không chỉ ngồi yên chờ thời. Nhà nước thi hành một số công việc cấp thời để giảm bớt đau khổ cho dân như giảm thuế, phát chẩn cứu đói, điều chỉnh công tác sản xuất, kêu gọi khai hoang trồng rau màu ngắn ngày...

Chẳng hạn vào tháng 5 năm Giáp Thân (1824), do nhiều nơi ở Bắc thành từ đầu xuân đến cuối hạ không mưa, thuế thân và thuế ruộng vốn đã được giảm 3 phần mười, nay các trấn Sơn Nam, Bắc Ninh được giảm thêm 2 phần 10, ở trấn Sơn Tây và Nam Định giảm thêm 1 phần 10, riêng huyện An Sơn ở Sơn Tây bị tổn hại nhiều nên được giảm 4 phần 10. Đến tháng 2 năm Ất Dậu (1825)

ở Kinh kỳ không mưa, cầu đảo khó thành, triều đình lệnh cho quan lại rằng: "Trong Kinh Thành có nhiều đất hoang, nên sai các cấm binh vãi trồng khoai đỗ, tuy không bằng thóc nhưng cũng ăn đỡ được" (*ĐNTL*, T.7, tr.46, 122).

Hoặc tháng 2 năm Ất Sửu (1865), từ Thừa Thiên cho đến nhiều tỉnh khác gặp hạn, mà cầu đảo không hiệu nghiệm, dân chúng đói khổ phải lưu tán. Nhà nước lệnh cho quan lại các nơi dựng riêng các tạm xá, xuất muối gạo để thu nuôi dân thiếu đói, cấp thuốc chữa bệnh cho người ốm, tổ chức chôn cất người chết, để khỏi hại đến "hòa khí". Mấy tháng sau, cơn hạn vẫn cứ kéo dài, triều đình sức cho quan địa phương triển khai các biện pháp cứu đói thường làm, và chiêu mộ những người dân lâm cảnh cùng bần lấy công làm thay cho phát chẩn. Phàm dưới đường sông chỗ nào bị ngăn lấp thì cho khơi vét ra, thế sông chỗ nào có thể đưa nước vào ruộng thì đào mở ra, hoặc làm xe tát nước để đủ tưới ruộng, hay đắp đê kè bối để ngăn nước mặn; nhằm giúp đỡ người làm nông, khiến nạn thủy lao hay hạn hán cũng không thể làm hại đến dân. Đến kỳ cày cấy, quan địa phương xét kỹ dân làm ruộng, nếu không có mạ giống và trâu cày cùng đồ làm nông thì chi của kho để giúp đỡ, nhằm khỏi bị lỡ thời vụ, dân khỏi bị sự thiếu ăn đe dọa (*ĐNTL*, T.30, tr.170, 224-225).

Nhìn chung, với chính sách kinh tế "dĩ nông vi bản", triều Nguyễn đã có nhiều cố gắng trong công tác trị thủy-thủy lợi, nhằm đảm bảo nguồn nước cho việc sản xuất nông nghiệp, bảo vệ đời sống của nhân dân. Song trong thực tế, việc điều tiết nguồn nước phục vụ cho sản xuất và đời sống dưới triều Nguyễn nhiều lúc, nhiều nơi, đã tỏ ra không thành công. Tình trạng lũ lụt và hạn hán liên tục xảy ra ở thế kỷ XIX, phá hoại trầm trọng sản xuất và đời sống của nhân dân.

Trong giới hạn về trình độ khoa học-kỹ thuật, giới hạn về năng lực tổ chức sản xuất và bảo vệ đời sống, triều Nguyễn đã cố tìm kiếm một sự hỗ trợ từ nguồn sức mạnh mang tính chất siêu nhiên, đó là đảo vũ cầu trời. Việc đưa lễ đảo vũ thành một nghi thức có tính nhà nước, bắt buộc toàn thể quan lại phải tuân thủ thực hiện, xem đó là một phần của chính sách mưu cầu "quốc thái dân an", là hạn chế không thể chối cãi của triều Nguyễn. Từ hạn chế này, triều Nguyễn đã đi đến những quyết định cực đoan mỗi khi đảo vũ bất thành; như giáng chức, phạt lương các quan lại không hoàn thành được nhiệm vụ do "thiếu thành tâm"(!), hoặc có nhiều hành động mang tính "dị đoan" như thả chim, cấm sát sinh hại vật...

Mặc dù căn nguyên của chính sách đảo vũ xuất phát từ những nhận thức sai lệch về quy luật vận hành của tự nhiên nên mang nhiều màu sắc mê tín dị đoan, nhưng trong quá trình thực hiện việc "cầu mưa", nhà Nguyễn đã có nhiều biện pháp mang ý nghĩa "tích cực" về mặt xã hội, như nhà nước phải xét lại chính sự của mình xem có điều gì tổn hại đến lòng người, giảm nhẹ các hình án,

điều chỉnh lại nếp hưởng thụ xa xỉ của vua quan... Đó là chưa nói đến các biện pháp mang tính thiết thực cho đời sống của nhân dân, như cứu đói, hỗ trợ sản xuất... nhằm giảm bớt sự đau khổ cho nhân dân.

Ở một khía cạnh khác, sẽ thiếu khách quan nếu chúng ta cho rằng biện pháp đảo vũ của triều Nguyễn hoàn toàn xuất phát từ một niềm tin mù quáng, thiếu sáng suốt. Việc các mệnh quan của triều đình, và ngay cả những người trong hoàng tộc cùng nhà vua đích thân đứng làm lễ đảo vũ, mà không thông qua vai trò trung gian của tầng lớp đạo sĩ, thầy pháp, chứng tỏ triều Nguyễn không hoàn toàn đặt niềm tin vào năng lực "hô phong hoán vũ" của đạo giáo. Hoặc khi đảo vũ chưa ứng nghiệm, triều thần cho rằng "điển lễ nhà Thanh có việc hoàng đế thân đến đảo vũ ở "Hu đàn", vua Minh Mạng trả lời: "Đấy cũng là sự quyền nghi mà thôi, chẳng phải điều đế vương đời xưa chuộng, không nên bắt chước" (*ĐNTL,* T.7, tr.122).

Hay vào tháng 7 năm Bính Tuất (1826), sau nhiều lần đảo vũ bất thành, vua Minh Mạng đã bày tỏ nhận thức về qui luật tự nhiên của vũ trụ khi cho rằng: "Trẫm muốn thí nghiệm các thần kỳ trong nước có thần nào làm mưa được thì khen tặng, không làm được thì đình việc thờ cúng, đó cũng là ý xét công thần kỳ của người xưa. Nhưng lại nghĩ sao Cơ thì gió, sao Tất thì mưa là do tự nhiên (Cơ phong, Tất vũ), không phải sức thần làm được. Huống nữa vua tôi ta cố gắng hoặc có chỗ chưa hết đạo, việc thổ mộc công dịch hoặc có chỗ vất vả dân, trăm quan trong ngoài hoặc có chỗ chưa xứng chức, không nghĩ đến những cái ấy mà lại lấy việc vô lý trách bị ở thần, thần mà có biết cũng phải bật cười" (*ĐNTL,* T.8, tr.84).

Dưới thời vua Tự Đức, tháng 2 năm Ất Sửu (1865), triều đình đảo vũ không thành, quan lại có người xin đảo vũ theo cách bày vẽ trong Kinh Sơn Hải của Trung Quốc: sai thợ vẽ vẽ quả núi Bất Cú và hình thần Hạn Bạt đàn bà mặc áo xanh, mỗi thứ một bức, rồi chế một thẻ bài cắm ở nơi tế, viết 3 chữ "thần bắc hành" (thần đi sang Bắc); rồi đặt thần vị Hoàng đế, Điền tổ (Thần Nông), Thúc Quân (cháu Hậu Tắc), với thần Hạn Bạt đàn bà, dựng đàn cầu đảo; lễ xong, đem các thần vị để vào núi Bất Cú tống tiễn về cõi Bắc. Vua Tự Đức liền cho đó là lời nói vu vơ, không thể nghe theo (*ĐNTL,* T.30, tr.173-174).

Thậm chí nhiều lúc quan lại cấp dưới quá ỷ lại vào sự cầu đảo khi lo việc mùa màng của dân, vua Tự Đức còn cho rằng đảo vũ "không bằng cố sức rót tưới, nhàm quá không nên" (*ĐNTL*, T.33, tr.180).

Tóm lại, triều Nguyễn đã xem việc đảo vũ là một công tác chính thức và thực hiện thường xuyên, là một trong những biện pháp của chính sách bảo vệ, phát triển sản xuất và đời sống của nhân dân. Hoạt động này thể hiện năng lực tổ chức và nhận thức về vấn đề trị thủy-thủy lợi của triều Nguyễn có phần hạn chế, thiếu tính khoa học. Tuy vậy, mục đích của đảo vũ, và các tình huống xử lý

của triều Nguyễn chung quanh vấn đề cầu đảo, lại thể hiện rõ sự quan tâm của triều đại đối với một trong bốn tai ương "Thủy, hỏa, đạo, tặc" theo quan niệm bấy giờ.

Ngày nay, sự lưu tâm đến sản xuất và đời sống nhân dân bằng việc đảo vũ của triều Nguyễn không thể là khuôn mẫu cho chúng ta học tập; song mục tiêu và các biện pháp xử lý qua việc đảo vũ đó lại không phải là không có chỗ cần phải kế thừa, và phát huy ở mức cao hơn nhằm đem lại đời sống ấm no, hạnh phúc thực sự cho nhân dân - nhất là trong bối cảnh Thừa Thiên Huế và một số tỉnh miền Trung vừa trải qua những trận thủy tai lớn nhất trong thế kỷ XX này.

Huế, sau lụt Kỷ Mão - 1999

N Q T T

CHÚ THÍCH

(1) Theo thống kê chưa đầy đủ của chúng tôi, căn cứ vào những ghi chép của Quốc sử quán triều Nguyễn trong *Đại Nam thực lục*, bản dịch của Viện Sử học, 38 tập, Nxb. KHXH, Hà Nội, 1963-1978.

(2) Thời điểm các tháng có tiến hành lễ đảo vũ được xác định qua số liệu thống kê của chúng tôi.

(3) Miếu Nam Hải Long vương nguyên ở xã Dương Xuân, huyện Hương Thủy, phủ Thừa Thiên, năm 1813 được dời về trên bãi cát cửa Thuận An.

(4) Miếu Hội đồng nguyên được dựng ở cửa Thuận An vào năm 1803, đến năm 1826 dời lên xã Triều Sơn, huyện Hương Trà. Miếu thờ bài vị các Dương thần, Âm thần đủ 3 bậc thượng, trung, hạ; lại thêm Đương cảnh Thổ địa Long thần, Hà bá Thủy quan năm phương, Tiên sư Thổ công, Táo quân Trụ trạch.

(5) Đàn Xã Tắc ở phía tây-nam trong Kinh Thành Huế, xây dựng vào năm 1806.

(6) Miếu Phong Bá nằm ở phía tả miếu Nam Hải Long vương tại cửa Thuận An, chính giữa thờ Phong Bá (thần Gió), hai bên thờ Vân Sư (thần Mây) và Lôi Sư (thần Sấm).

Miếu Vũ Sư dựng ở xã Dương Xuân, huyện Hương Thủy, phủ Thừa Thiên, chính giữa thờ Vũ Sư (thần Mưa), hai bên cũng thờ thần Mây và thần Sấm.

(7) Miếu Đô thành hoàng ở phường Vệ Quốc trong Kinh Thành, dựng năm 1809, giữa thờ thành hoàng Kinh đô, hai bên là thành hoàng các tỉnh.

Đền An Trấn Bắc ở phía bắc trong Kinh Thành, dựng năm 1820, thờ Trấn Võ chân quân.

Đền Trang Mục ở làng Trạc Linh, huyện Hương Trà, phủ Thừa Thiên.

Đền Quan Công vốn nằm ở phía tả chùa Thiên Mụ, năm 1845 dời về ấp Xuân Lộc ngoài Kinh Thành Huế.

VỀ MỘT SƯU TẬP ĐỒ ĐỒNG Ở BẢO TÀNG QUẢNG TRỊ

Lê Duy Sơn * - Andreas Reinecke **

Những năm gần đây, ngoài các hoạt động điều tra, nghiên cứu của các nhà khảo cổ, những hoạt động đào bới đất đai để tìm phế liệu chiến tranh của nhân dân địa phương cũng đã vô tình mang lại cho Bảo tàng Quảng Trị những hiện vật có giá trị. Dù rằng những phát hiện này là rất ngẫu nhiên, rải rác, nhưng nó đã góp phần tạo nên tính phong phú, đa dạng của các dấu tích khảo cổ, đồng thời cũng đặt ra cho các nhà nghiên cứu những vấn đề đáng quan tâm tìm hiểu, trên cơ sở đó mà có thể nhận diện một cách sâu sắc hơn những đặc điểm của tiến trình lịch sử của vùng đất này.

Năm 1994, nhân dân các thôn Bản Vầng, Huyện Cũ thuộc miền rừng núi Hướng Hóa đã đào được một số đồ đồng được chôn trong hai chiếc chum nằm cạnh nhau, có kích thước khá lớn[1]. Vì hố đào đã bị san lấp sau đó nên đến nay các nhà nghiên cứu vẫn chưa xác định các chum đó bằng gốm hay sành. Nhóm hiện vật này hiện được lưu giữ ở Bảo tàng Quảng Trị với nhiều cá thể, gồm có 7 lưỡi rìu (5 chiếc lưỡi xéo và 2 chiếc lưỡi xòe cân), 1 mũi giáo dạng búp đa, 1 mảnh đồng mỏng có trang trí hoa văn các đường tròn tiếp tuyến (không rõ là của trống hay thạp, thố), 6 chiếc vòng tay. Ngoài ra, người ta cũng phát hiện trong chum có nhiều đồ trang sức khác trong đó có một số hạt chuỗi, khuyên tai bằng mã não, thủy tinh mang đặc trưng của văn hóa Sa Huỳnh. (Chúng tôi cho rằng có một số hạt chuỗi bằng thủy tinh dạng hình tròn, mặt ngoài có nhiều cạnh có thể có niên đại muộn hơn).

Nhìn chung, các hiện vật thuộc loại hình công cụ hay vũ khí như rìu, giáo và cả mảnh đồng có hoa văn mang rất rõ đặc trưng của văn hóa Đông Sơn, nhưng bên cạnh đó lại có những vòng đeo tay bằng đồng rất hiếm thấy ở Việt Nam. Ở đây đáng chú ý là hai chiếc: một chiếc thuộc loại thân mảnh, đặc và rìa ngoài có những núm tròn nhỏ bám quanh; chiếc kia thuộc loại thân đôi, dạng hình ống rỗng, phía trong có hạt lục lạc, hai đầu hở và trang trí hoa văn xoắn ốc, trông giống như đầu rắn.

Theo nhiều nguồn tài liệu của các nhà nghiên cứu, loại vòng tay hình ống này đã được tìm thấy trong các di tích thuộc thời đại đồ đồng ở khu vực cao nguyên Khorat thuộc vùng Đông-Bắc Thái Lan và bên cạnh lưu vực sông Mun

---

* Khoa Sử, Đại học Khoa học Huế

** Viện Khảo cổ học Quốc gia Đức

thuộc miền Trung Thái[2]. Qua xác định thành phần hợp kim bằng phương pháp phân tích quang phổ từ mẫu của chiếc vòng tay đặc biệt này do Bảo tàng Quảng Trị gửi, chúng tôi đã nhận được kết quả như sau[3]:

Thành phần (%) / Mẫu	Cu	Sn	Pb	Zn	As	Sb	Fe	Co	Ni	Ag
Vòng tay	36,0	60,0	0,51		0,22	0,02	2,65	-	-	0,03

Có thể nhận thấy thành phần hợp kim chiếc vòng tay này khá đặc biệt, ngoài thành phần đồng (Cu) đáng kể (36%), hàm lượng thiếc (Sn) chiếm tỷ lệ cao bất ngờ (60%) và lượng chì (Pb) lại rất ít ỏi. Nếu tham khảo và so sánh với nhiều bảng phân tích thành phần hợp kim của đồ đồng văn hóa Đông Sơn, chúng ta sẽ thấy ở đây có sự khác biệt. (Thành phần hợp kim của đồ đồng văn hóa Đông Sơn, hàm lượng chì thường chiếm tỷ lệ khá cao).

Năm 1997, ở thôn Như Lệ (xã Hải Lệ - huyện Hải Lăng) - một khu vực nhỏ thuộc miền trung du phía nam sông Thạch Hãn, nhân dân địa phương đã phát hiện một nhóm đồ đồng được chôn cách mặt đất khoảng 1m. Tổng số hiện vật tìm thấy ở đây được đưa về Bảo tàng Quảng Trị gồm 6 chiếc, trong đó có 2 mũi giáo dạng búp đa (đã bị gãy chuôi), 4 chiếc rìu còn khá nguyên vẹn, trong đó có hai chiếc thuộc loại hình xòe cân, đặc biệt 1 chiếc dạng như lưỡi cày hình cánh bướm mà chúng ta thường thấy trong văn hóa Đông Sơn, hai chiếc rìu còn lại thuộc loại hình thân cong, lưỡi xéo, mang đặc điểm của loại rìu thường tìm thấy trong các di tích thuộc văn hóa Sa Huỳnh ở khu vực Trung bộ và Nam Trung bộ trở vào (như ở địa điểm Phú Hòa II - tỉnh Quảng Nam). Ở địa điểm Ban Kan Luang (Thái Lan), người ta cũng đã tìm thấy loại rìu như vậy trong một mộ chum[4].

Cũng trong năm 1997, tại xã Gio Sơn thuộc vùng gò đồi phía tây huyện Gio Linh, nhân dân địa phương đã tình cờ phát hiện một chiếc trống đồng trong khi đào đất. Theo những thông tin do người đào được cung cấp, chiếc trống này được đặt nằm ngửa, cách mặt đất gần 1m, trong lòng trống không có thứ gì (đến năm 1999, chiếc trống này mới được đưa về Bảo tàng Quảng Trị). Năm 1998, những người rà tìm kim loại cũng đã phát hiện thêm một chiếc trống nữa được chôn trong dải cồn cát ở ven làng Trà Lộc (xã Hải Xuân - huyện Hải Lăng). Hiện nay, cả hai hiện vật đặc biệt này đang được lưu giữ tại Bảo tàng Quảng Trị.

Qua khảo sát, chúng tôi có thể tóm tắt những thông tin cơ bản về hai chiếc trống này như sau: Nhìn chung, những trống này đều thuộc loại có kích thước tương đối nhỏ (trống Trà Lộc có đường kính mặt 33,4cm, cao 27,4cm; trống Gio Sơn có đường kính mặt 30cm, cao 26,8cm), hình dáng còn khá nguyên vẹn, trên mặt trống không có những khối tượng cóc.

Trống Gio Sơn[5] có lẽ do bị chôn ở khu vực có nhiều muối khoáng nên bị han rỉ nhiều nhưng vẫn có thể nhận ra những nét cơ bản của hoa văn trang trí trên mặt và thân. Trống có thân cao, đế thấp và hơi choãi, tang phình, mặt trống thu nhỏ. Giữa thân và tang có 4 quai chia thành hai cặp nằm gần nhau, đối xứng qua trục đứng của thân. Trên mặt trống, trung tâm là ngôi sao 8 cánh, xen giữa các cánh là những đoạn thẳng nội tiếp chạy song song. Ngoài các vòng chỉ chạy vòng quanh mặt, ở đây có hình 4 con chim Lạc bay ngược chiều kim đồng hồ và hai băng trang trí hình răng cưa vòng quanh. Trên tang trống, ngoài các đường chỉ nổi và hoa văn răng cưa như ở mặt, có một khoảng trống lớn trong đó có hình 3 chiếc thuyền dài, có người cầm dầm, bơi nối đuôi nhau. Phần quanh thân trống, hoa văn trang trí là những băng dải răng cưa hay những đoạn thẳng cắt nhau tạo thành ô trám trong những băng cách đều nhau theo chiều đứng.

Với trống đồng Trà Lộc, hình dạng và kích thước hầu như không khác gì so với trống Gio Sơn. Tuy nhiên, khi quan sát kỹ, có thể thấy hoa văn ở trống này có những nét khác biệt, sắc sảo hơn: hoa văn hình chim Lạc ở mặt trống được khắc chìm (không phải dạng chỉ nổi như ở trống Gio Sơn), ngoài các vòng hoa văn răng cưa, còn có loại hoa văn vòng tròn có chấm ở tâm, hoa văn vòng tròn tiếp tuyến, hoa văn dấu chấm... trên thân, còn có hình ảnh của con bò (loại u cao, sừng dài)...

Đặt trong mối quan hệ so sánh, có thể khẳng định rằng, những trống này đều thuộc loại I Hê gơ - tức loại trống đồng Đông Sơn tiêu biểu ở Việt Nam, tuy nhiên về chi tiết có thể thấy trống đồng Trà Lộc thuộc loại A4 và trống Gio Sơn thuộc loại B3[6].

Về thành phần hợp kim, qua phân tích các mẫu do Bảo tàng Quảng Trị gửi, chúng tôi đã nhận được kết quả như sau[7]:

Thành phần (%) / Mẫu	Cu	Sn	Pb	Zn	As	Sb	Fe	Co	Ni	Ag
Gio Sơn	26,1	22,4	47,0	0,7	-	0,02	3,5	-	-	-
Trà Lộc	32,0	47,0	18,8	-	-	0,08	1,55	-	-	0,05

Theo báo cáo của tác giả bảng phân tích trên thì thành phần hợp kim của hai chiếc trống này khác hẳn với thành phần của chiếc vòng tay ở Bản Vầng (có thể so sánh qua hai bảng). Họ cũng cho biết rằng, thường các mẫu đồng được lấy từ một hiện vật bị chôn rất lâu trong lòng đất có hàm lượng đồng (Cu) bị suy giảm, ngược lại hàm lượng thiếc (Sn) và kẽm (Zn) có thể sẽ tăng lên so với lúc đầu. Ở đây có thể lưu ý rằng hàm lượng đồng trong các mẫu của trống Gio Sơn và Trà Lộc bị giảm nhiều (do bị chôn lâu?) và đặc biệt lưu ý thành phần của chì (Pb) khá cao.

Ngoài hai chiếc trống trên, trong thời gian gần đây, ở Quảng Trị đã tìm thấy thêm một trống đồng nữa ở làng Hiền Lương - vùng đất nằm về phía bờ bắc sông Bến Hải (huyện Vĩnh Linh). Do đã bị mủn nát nên chiếc trống này không thể khôi phục được hình dạng chính xác, nhưng xem xét sơ bộ qua những mảnh còn lại của phần mặt, người ta cũng nhận thấy sự gần gũi với các trống tìm thấy ở Gio An và Trà Lộc[8].

Cũng cần nói thêm rằng, trong một lần tiếp xúc với một cửa hàng lưu niệm ở Huế, chúng tôi đã nhận được vài bức ảnh chụp một mặt trống đồng (không có phần thân) mà theo chủ nhân (của các bức ảnh), đây là hiện vật chắc chắn có nguồn gốc từ Quảng Trị, do những người rà tìm kim loại phát hiện năm 1999 (không rõ địa điểm chính xác). Trống có kích thước khá nhỏ, đường kính mặt 37cm, trung tâm mặt trống là ngôi sao mười cánh, xen giữa các cạnh là những họa tiết hình lông công, các vòng tiếp theo về phía ngoài là hoa văn vòng tròn có chấm ở tâm, hoa văn vạch ngang trong các băng, đặc biệt nổi bật là băng hoa văn có bốn con chim Lạc bay ngược chiều kim đồng hồ. Mặt trống không có tượng cóc. Qua đối chiếu, chúng tôi cho rằng đây là chiếc trống đồng Đông Sơn thuộc nhóm B2...

*

* *

Như vậy, trong vòng 5 năm trở lại đây, những phát hiện khảo cổ học ở Quảng Trị ngày càng nhiều và đa dạng, cùng với hệ thống các di tích thuộc nhiều thời kỳ khác nhau được tìm thấy và nghiên cứu, các sưu tập hiện vật quý giá cũng dần hình thành và mang lại cho giới khoa học nhiều thông tin quan trọng.

Có thể nói rằng, nhóm hiện vật bằng đồng thau hiện đang lưu giữ ở Bảo tàng Quảng Trị là khá đặc trưng và có giá trị cho công tác nghiên cứu. Tuy nhiên, do chúng được phát hiện rải rác ở nhiều nơi, không nằm trong di tích nên việc tìm hiểu, xác định những vấn đề khoa học có liên quan không phải là đơn giản. Để tiếp cận, bằng phương pháp phân loại, chúng tôi thấy có thể tách số hiện vật trong sưu tập này thành các nhóm nhỏ để khảo sát như sau:

1. Nhóm những hiện vật mang đặc trưng của văn hóa Đông Sơn gồm: Trống đồng Gio Sơn, trống đồng Trà Lộc, trống đồng Hiền Lương, các loại rìu lưỡi xéo, lưỡi xòe cân, lưỡi hình cánh bướm (cày?), giáo đồng búp đa (ở Huyện Cũ, Như Lệ).

2. Loại hiện vật mang đặc trưng của văn hóa Sa Huỳnh (hay ít ra là mang bản sắc của khu vực Trung bộ và Nam Trung bộ), đó là loại rìu lưỡi xéo, thân cong (và có thể kể thêm những hạt chuỗi bằng mã não).

3. Loại hiện vật khá đặc biệt, hiếm thấy ở miền Trung (và có lẽ cả nhiều nơi khác ở Việt Nam), đó là hai chiếc vòng tay tìm được ở Bản Vầng: loại vòng thân mảnh, phía ngoài có nhiều núm tròn bám vòng quanh và loại vòng đôi, thân rỗng, có hạt lục lạc ở trong, phía ngoài trang trí hoa văn kẻ khuông trên thân và xoắn ốc ở đầu mép như chúng tôi đã đề cập.

Nghiên cứu và làm sáng tỏ những vấn đề tiềm ẩn xung quanh sưu tập di vật khảo cổ này là một công việc thiết thực, nhưng chắc chắn chúng ta sẽ gặp không ít khó khăn bởi vì chúng được tìm thấy một cách ngẫu nhiên, không nằm trong các di tích khảo cổ được khai quật, nghiên cứu một cách quy mô, thấu đáo. Sự có mặt của các di vật đồ đồng này trong lòng đất Quảng Trị là một điều đã rõ, nhưng chúng đã tồn tại trong khoảng thời gian nào, là sản phẩm của các lớp cư dân nơi đây từ ngày xưa hay là được trao đổi, di chuyển từ nơi khác đến và đến bằng cách nào... là những điều đáng phải bàn bạc. Có thể thông qua việc đối chiếu, so sánh mà nhận diện được những hiện vật trong sưu tập trên thuộc nhiều nền văn hóa khác nhau như Đông Sơn, Sa Huỳnh, thậm chí có cả hiện vật mang bản sắc của nền văn hóa đồ đồng ở tận vùng Đông-Bắc, miền Trung Thái Lan, nhưng chúng ta chưa có cơ sở để khẳng định một cách chắc chắn rằng, trong một lát cắt thời gian nhất định, các nền văn hóa này đã gặp gỡ, hội nhập trên đất miền Trung Việt Nam trong đó có khu vực Quảng Trị.

Theo chúng tôi, có hai khả năng cho việc lý giải sự có mặt của những hiện vật này ở đất Quảng Trị:

- Thứ nhất: Quảng Trị là vùng đất trải qua nhiều biến đổi, thăng trầm của lịch sử, do vậy thành phần dân cư biến động trong nhiều thời kỳ khác nhau, rất có thể những hiện vật khảo cổ trên đây là những "báu vật" vốn đã được lưu truyền qua nhiều đời và đã theo các luồng cư dân từ nhiều nơi đến đây. Vì lý do nào đó (đồ tùy táng, cất giấu của cải...) mà chúng được chôn cất và đã bị lãng quên, thất lạc cho đến ngày nay. Nếu như vậy thì sự có mặt của những hiện vật này ở Quảng Trị là muộn hơn nhiều so với niên đại của chính bản thân nó.

- Thứ hai : Có thể coi Bình Trị Thiên là một khu vực "địa văn hóa" với những nét thống nhất, tương đồng về nhiều mặt, đây cũng là vùng đất gặp gỡ, giao thoa, ảnh hưởng của nhiều luồng văn hóa qua các thời kỳ khác nhau trong lịch sử. Quảng Trị là vùng đất đóng vai trò như chiếc cầu nối nằm trên con đường giao lưu Bắc-Nam mà biểu hiện rõ nhất bắt đầu từ thời đại kim khí. Về phía bắc của Quảng Trị, chúng ta đã thấy sự hiện diện của nền văn hóa Đông Sơn ở Quảng Bình thông qua hàng loạt các phát hiện như trống đồng (ở Phù Lưu), các loại công cụ, vũ khí như rìu, lưỡi câu, giáo, lao... (ở Đá Bàn, Khương Hà, Mai Thủy...)[9]. Về phía nam Quảng Trị, tại địa bàn Thừa Thiên Huế, các di tích văn hóa Sa Huỳnh đã được phát hiện, như Cồn

Ràng, Cửa Thiềng...[10], (trong đó Cồn Ràng đã được thám sát, khai quật nhiều lần). Dấu tích của văn hóa Đông Sơn cũng đã tìm thấy ở khu vực này (như trống đồng Khe Trăn-Phong Mỹ)[11].

Như vậy, sự có mặt, lan tỏa của các nền văn hóa Đông Sơn-Sa Huỳnh ở một "vùng đệm" được giới hạn bởi hai dãy núi Hoành Sơn (ở phía bắc) và Hải Vân (ở phía nam) là điều không có gì đáng nghi ngờ nữa... Đặt trong khung cảnh đó, chúng ta có thể nhận thấy vùng đất Quảng Trị xưa đã trở thành trung tâm của chiếc cầu nối giữa hai vùng văn hóa mà những phát hiện khảo cổ học trên đây là những minh chứng sinh động. Nếu đúng như vậy thì chúng ta có thể nghĩ rằng, thời điểm tồn tại của các hiện vật này ở đây sẽ nằm trong lát cắt thời gian *sơ kỳ thời đại đồ sắt* và chúng không phải được di chuyển đến trong giai đoạn muộn hơn. Tất nhiên để khẳng định điều này, chúng ta còn phải chờ đợi thêm những phát hiện mới quan trọng hơn.

Về tuyến giao lưu văn hóa thời cổ ở khu vực miền Trung Việt Nam với vùng lục địa phía tây Trường Sơn, đây là vấn đề mà lâu nay giới khoa học chưa có điều kiện quan tâm sâu sắc bởi nguồn tư liệu không mấy dồi dào. Trở lại sự có mặt của hai chiếc vòng tay đặc biệt trên đây, như chúng tôi đã lưu ý, những hiện vật này rất xa lạ với các nền văn hóa thời đại kim khí ở Việt Nam. Nếu thực sự những chiếc vòng tay này có nguồn gốc từ vùng Đông-Bắc hay miền Trung Thái Lan và đã có mặt ở khu vực tây Quảng Trị từ lâu thì chính đây là tư liệu rất quý, mở ra cho chúng ta khả năng tìm hiểu con đường lưu thông rất xa xưa giữa hai khu vực. Đặt ra vấn đề này cũng chỉ là giả thiết cho công tác nghiên cứu bởi vì chúng ta còn quá ít chứng cứ. Hiện nay, quốc lộ số 9 nối liền các nước Việt Nam-Lào-Thái Lan... đã và đang có một vị trí chiến lược quan trọng, biết đâu con đường giao lưu này đã hình thành rất sớm, thậm chí từ sơ kỳ thời đại đồ sắt (và có thể sớm hơn nữa), mà những chiếc vòng tay trên đây là một trong những tư liệu quan trọng góp phần chứng minh cho điều đó...

*

* *

Tóm lại, đặt trong mối quan hệ với những phát hiện khảo cổ khác, số lượng những đồ đồng trong sưu tập trên đây chưa phải là nhiều, loại hình tuy chưa thật phong phú, nhưng đối với Quảng Trị nói riêng và khu vực Bình-Trị-Thiên nói chung, thì đây là một trong những nhóm hiện vật có vị trí đặc biệt đối với công tác nghiên cứu vì tính chất quan trọng của nó.

Trong thời gian qua, giới khoa học đã đạt được những kết quả đáng kể trong việc đầu tư nghiên cứu cùng với những hiểu biết nhất định về diện mạo bức tranh xã hội, dân cư thời tiền sử-sơ sử ở Quảng Trị và cả khu vực Bình-Trị-

Thiên. Tuy nhiên, những khoảng trống trên các trục không gian và thời gian của bản đồ khảo cổ vùng đất này vẫn đã và đang đặt ra nhiều vấn đề cần tiếp tục quan tâm. Trong khi chúng ta chưa thể có thêm những phát hiện quan trọng hơn thì sưu tập hiện vật đồ đồng trên đây là những tư liệu quý giá, cung cấp nhiều thông tin, làm cơ sở cho việc tiếp tục đưa ra những giả thiết công tác và một hướng nghiên cứu thiết thực trong tương lai.

Bonn, tháng 9 năm 1999

L D S - A. Reinecke

CHÚ THÍCH

(1) Lê Đức Thọ, Nguyễn Bình. Về những chiếc rìu đồng và đồ trang sức phát hiện ở vùng núi huyện Hướng Hóa, Quảng Trị. *NPHMVKC năm 1994*, Hà Nội, 1995, tr. 106-108.

(2) C. Higham, A. Kijnga. *Prehistoric investigations in Northeast Thailan*. Bd. 1-3. Oxford, 1984.

(3).(7) Kết quả phân tích của Dr. Joachim Lutz - Technische Universität(Bergakademie Freiberg) CHLB Đức, gửi cho Viện Khảo cổ học Quốc gia Đức ngày 18 tháng 2 năm 1999.

(4) C. Higham. *The Bronze Age of Southeast Asia*, Cambridge, 1996, tr. 229, hình 6.22a; E. Nitta. *Nghiên cứu đối sánh mộ chum ở Đông Nam Á*, Hội thảo khoa học về văn hóa Sa Huỳnh ở Hội An, tỉnh Quảng Nam-Đà Nẵng, 1995, bài số 5, tr. 1-9.

(5) Chúng tôi tạm đặt tên theo địa danh nơi phát hiện.

(6) Theo cách phân loại của các nhà khảo cổ học Việt Nam, trống đồng loại I Hêgơ (và trống trung I-II, I-V Hêgơ) được phân thành 5 nhóm (A,B,C,D,Đ) với 22 kiểu (A1-A6, B1-B3 v.v...) (Hà Văn Tấn (Cb). *Văn hóa Đông Sơn ở Việt Nam*, Hà Nội, 1995, tr. 13).

(8) Hiện tại ở Bảo tàng Quảng Trị đang lưu giữ các mảnh của trống đồng này.

(9) Andreas Reinecke, Lê Duy Sơn, Lê Đình Phúc.

- Zur Vorgeschichte im nördlichen Mittevietnam. Eine Bestandsaufnahme nach vietnamesisch-deutchen Feldforschungen.

- Về tiền sử Bình Trị Thiên (Bắc Trung Bộ Việt Nam). Tình hình nghiên cứu và những nhận xét bước đầu qua các đợt điều tra, khảo sát của đoàn khảo cổ học Việt Nam- CHLB Đức.

- Towards a prehistory in part of central Vietnam. A review following a Vietnamese German research project.

(*Beiträge zur Allgemeninen und Vergleichenden Archäologie*.Brand 19, s. 5-111), 1999, tr. 56-57.

(10) - Lê Duy Sơn, Lê Đình Phúc. Di tích khảo cổ học Cồn Ràng (Bình Trị Thiên). *NPHMVKC*, Hà Nội, 1987, tr.100-102.

- Lê Duy Sơn. Về những đồ đồng mới phát hiện ở khu vực Quảng Trị. *Thông tin khoa học*, số 11, trường Đại học Khoa học - Đại học Huế, 1999, tập 4, tr.78-81; Phát hiện thêm một di tích mộ chum ở Bình Trị Thiên. *NPHMVKC năm 1988*; Hà Nội, 1989, tr.50.(a); Về di tích khảo cổ học Cồn Ràng. *Nghiên cứu lịch sử Bình Trị Thiên-Huế*, số 2, 1988, tr.79-81.(b).

- Bùi Văn Liêm (và các tác giả khác), 1994; Bùi văn Liêm, Hà Thắng. *Báo cáo kết quả khai quật di tích Cồn Ràng (Thừa Thiên-Huế)*. Bảo tàng Tổng hợp Thừa Thiên Huế, 1993.

(11) Trịnh Nam Hải. Trống đồng Phong Mỹ, Thừa Thiên Huế. *NPHMVKC*, Hà Nội, 1994, tr.168.

MỘT SỐ HIỆN VẬT ĐỒ ĐỒNG TẠI BẢO TÀNG QUẢNG TRỊ

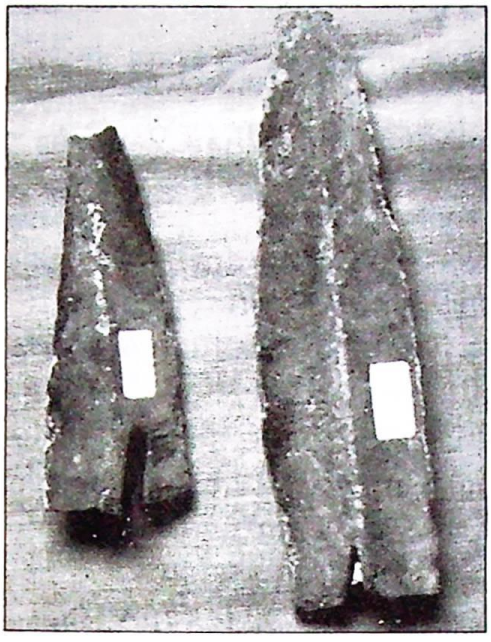

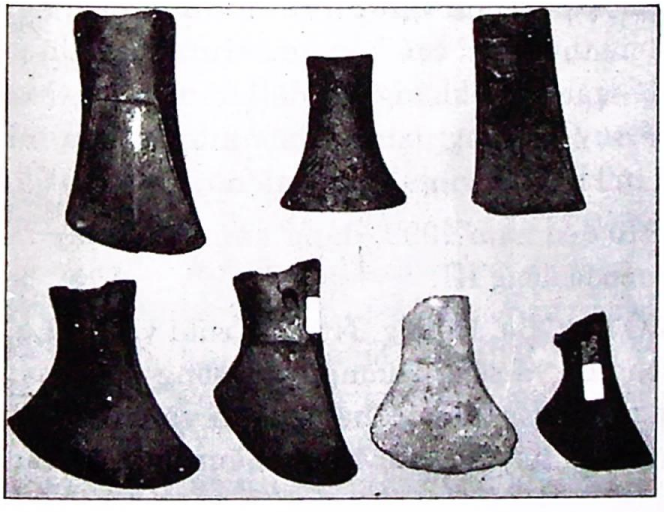

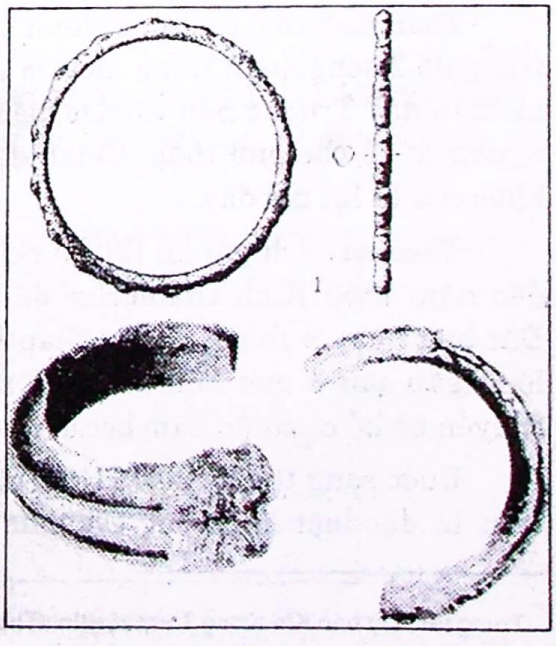

MÔI TRƯỜNG

MỘT VÀI NHẬN XÉT VỀ ĐỢT LŨ LỊCH SỬ ĐẦU THÁNG 11 NĂM 1999 Ở THỪA THIÊN HUẾ

Nguyễn Việt - Trần Xuân Lâm - Phan Văn Hòa*

I. Mở đầu

Thừa Thiên Huế (TTH) là một tỉnh cực nam của vùng duyên hải Bắc Trung Bộ, có diện tích đất tự nhiên khoảng 500.920 ha, nằm giữa vĩ tuyến 16-17°N và kinh tuyến 107-108°E, phía tây là dãy núi Trường Sơn, phía đông giáp với biển Đông có đường bờ biển dài 120km.

Nằm ở giữa Việt Nam, TTH là vùng chuyển tiếp giữa khí hậu miền Bắc và khí hậu miền Nam mà dãy Bạch Mã là ranh giới khí hậu tự nhiên giữa hai miền. Do vị trí địa lý như vậy, kết hợp với hiệu ứng địa hình nên hàng năm TTH phải hứng chịu nhiều loại thiên tai mà nguy hiểm nhất là bão, lũ.

Cách đây gần 450 năm (năm 1553), trong tác phẩm *Ô châu cận lục*, Dương Văn An đã nói về khí hậu TTH như sau: "Nói về khí vận thì rét ít ấm nhiều, nói về địa hình thì núi cao bể rộng. Thịnh hạ thì nhiều cơn bão lớn, trung thu thì ít cảnh trăng thanh. Nước lụt thì cứ để tràn lan, không đê để chắn..."[1]. Qua đoạn văn mô tả trên chúng ta có thể suy ra rằng: bão lũ là những thiên tai thường xuyên tàn phá mảnh đất TTH từ khi khai sinh lập địa đến nay.

Theo số liệu thống kê từ năm 1976 đến năm 1999, hàng năm TTH xảy ra từ 4-5 đợt lũ, trong đó có 2-3 đợt lũ trên báo động III.

Toàn tỉnh có 6 con sông chính là Ô Lâu, Bồ, Hương, Nông, Truồi và Bu Lu, trong đó 2 sông quan trọng nhất là sông Bồ và sông Hương. Các sông đều xuất phát từ dãy Trường Sơn với đặc điểm ngắn, dốc, nhiều thác ghềnh và rừng đầu nguồn có độ che phủ thấp. Chính đặc điểm này đã làm tăng thêm mức độ tàn khốc của lũ lụt nơi đây.

Theo sử sách ghi lại [2] thì chỉ tính 50 năm đầu thế kỷ 19 (từ năm 1800 đến năm 1850) Kinh Thành Huế đã bị 20 trận lũ lụt làm ngập sâu từ 1-4 mét. Đặc biệt ngày 9 tháng 9 năm Giáp Thìn (năm 1844), kinh đô Huế có mưa to lũ lớn ngập sâu 4 mét làm đổ 1.900 ngôi nhà, làm chết hơn 1.000 người, nhiều thuyền bè kể cả chiến hạm bọc đồng cũng bị nước lụt lật úp, chìm đắm.

Bước sang thế kỷ 20 TTH đã nhiều lần bị lũ tàn phá, đáng chú ý là những trận lũ đặc biệt lớn trong các năm 1904, 1953, 1969, 1975, 1983. Tuy nhiên

* Trung tâm Dự báo Khí tượng Thủy văn tỉnh Thừa Thiên Huế

chưa có năm nào xảy ra lũ lớn và khủng khiếp, gây hậu quả nghiêm trọng như trận "Đại hồng thủy" đầu tháng 11 năm 1999. Dưới đây sẽ trình bày một vài nét về diễn biến và đặc điểm của đợt lũ lịch sử này.

II. Diễn biến và đặc điểm của đợt lũ lịch sử từ ngày 1-6 tháng 11.1999

1. Hình thế thời tiết

Ngày 31.10.1999, một bộ phận không khí lạnh có cường độ mạnh tràn xuống miền Bắc nước ta gây ra gió mùa Đông-Bắc ở vịnh Bắc Bộ mạnh cấp 7, giật trên cấp 7. Đới gió Đông, Đông-Bắc có cường độ mạnh tồn tại từ mặt đất đến mực 700mb trong khu vực từ 15-20°C. Trung tâm hút gió ở vịnh Thái Lan tồn tại từ mặt đất đến 5000m duy trì trong nhiều ngày làm cho tầng nhiệt ẩm phát triển, không khí ẩm liên tục được vận chuyển từ biển vào khu vực miền Trung. Trong khi đó dải thấp xích đạo đang hoạt động ở vĩ độ 7-9°C. Mặt khác lưỡi áp cao cận nhiệt đới lấn sâu về phía tây. Sự kết hợp giữa gió mùa Đông-Bắc, dải thấp xích đạo ở phía nam và đới gió Đông, Đông-Bắc có cường độ mạnh đã gây ra một đợt mưa lớn chưa từng xảy ra ở TTH.

2. Mưa

Ngày 31.10 khi Front lạnh cực đới đang còn nằm ở biên giới Việt-Trung thì trên toàn lãnh thổ TTH không mưa. Sáng sớm ngày 1.11 Front lạnh tiến xuống 19-20°N thì TTH bắt đầu mưa và từ 7 giờ sáng ngày 1.11 miền núi bắt đầu mưa to với lượng mưa ngày phổ biến từ 110-243mm. A Lưới là nơi mưa lớn nhất. Từ đêm 1.11 khi không khí lạnh đã tràn qua hầu hết lãnh thổ của tỉnh thì mưa đặc biệt lớn đã trút xuống TTH. Mưa lớn kéo dài cho đến ngày 5.11, trong đó ngày 2 và ngày 3.11 có cường độ mưa mạnh nhất với lượng mưa phổ biến ở vùng đồng bằng từ 572-978mm/ngày và miền núi từ 290-758mm/ngày. A Lưới và Huế là hai tâm mưa lớn nhất. Qua ngày 4 và 5.11 tâm mưa lớn lại dịch chuyển từ vùng đồng bằng lên miền núi với lượng mưa từ 251-558mm/ngày. Trong khi đó lượng mưa ở vùng đồng bằng giảm dần, chỉ còn 22-69mm/ngày và đến sáng ngày 6.11 thì chấm dứt (hình 1).

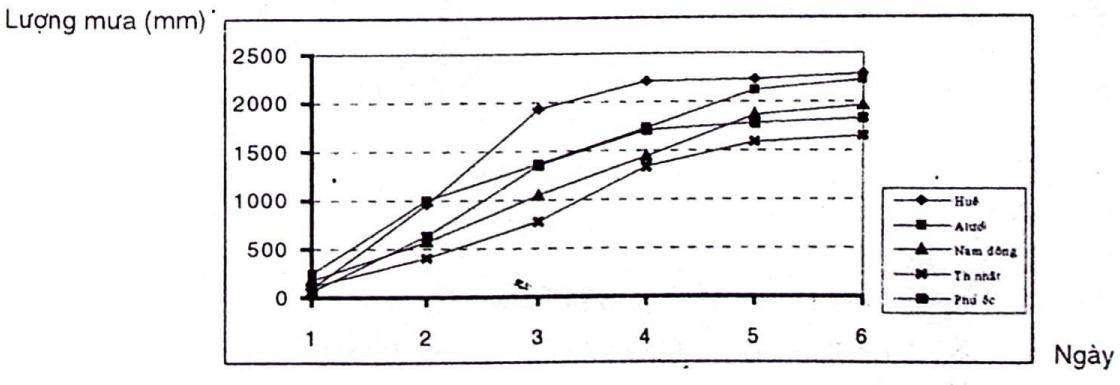

Hình 1: Đường quá trình tích lũy mưa

Xét về cả hai phương diện tổng lượng mưa toàn đợt và cường độ mưa trong từng thời đoạn thì đợt mưa đầu tháng 11.1999 đều đạt mức kỷ lục. Tổng lượng mưa trong 6 ngày lớn gấp 2,8 đến 3,9 lần lượng mưa trung bình tháng 11 và bằng 53 - 87% tổng lượng mưa trung bình năm (bảng 1).

Bảng 1: Tổng lượng mưa trong toàn đợt lũ (X_L) so với lượng mưa trung bình tháng 11 (X_{11}) và trung bình năm (X_N).

Địa điểm	X_L (mm)	X_{11} (mm)	X_L / X_{11}	X_N (mm)	X_L / X_N
Huế	2.288	592	3,86	2.637	0,87
A Lưới	2.224	672	3,31	3.394	0,66
Nam Đông	1.958	700	2,80	3.516	0,56
Thượng Nhật	1.647	528	3,12	3.096	0,53
Phú Ốc	1.827	490	3,73	2.629	0,69

Đợt mưa đầu tháng 11.1999 ở TTH đã phá nhiều kỷ lục về cường độ mưa lớn trong cả nước. Lượng mưa ngày đạt 978mm tại Huế ngày 3.11.1999 đã vượt xa kỷ lục đo tại Bạch Mã là 753mm ngày 16.11.1980, tại Đô Lương (Nghệ An) 788 mm ngày 27.9.1978. Đồng thời lượng mưa 2 ngày 2 và 3.11.1999 đạt tới 1.836mm cũng vượt kỷ lục cũ đo được ở Kỳ Anh vào 2 ngày 27 và 28.9.1978 là 1.497mm [3]. Ngoài ra lượng mưa trong 12 giờ bằng 768mm và 24 giờ bằng 1.422mm được qui toán từ giản đồ mưa từ ngày 2 và 3.11.1999 là những giá trị hàng trăm năm mới xảy ra một lần. Tuy nhiên nếu so sánh lượng mưa một ngày lớn nhất đã quan sát ở Cherra Punji (Ấn Độ) vào ngày 14.6.1876 là 1.836mm [4] thì lượng mưa tại Huế còn thấp hơn nhiều.

3. Lũ

Do mưa với cường độ cực lớn như trình bày ở trên nên từ ngày 1 đến ngày 6.11.1999 đã xảy ra một đợt lũ lịch sử chưa từng có từ 100 năm nay ở TTH. Đặc trưng của đợt lũ được trình bày trong bảng 2.

Bảng 2: Các đặc trưng của đợt lũ từ ngày 1-6.11.1999

Tên sông	Tên trạm	X_L (mm)	X_{max} (mm)	Ngày xuất hiện	H_{max} (m)	Ngày xuất hiện	So với năm 1983
Bố	Phú Ốc	1.827	722	3/11	5,18	15h00' 2/11	+0,29m
Tả Trạch	Thượng Nhật	1.647	558	4/11	6,24	10h40' 2/11	
Hương	Kim Long	-			5,94	14h00' 2/11	+1,06m
	KinhThành Huế	2.288	978	3/11			
	A Lưới	2.224	758	2/11			
	Nam Đông	1.958	475	3/11			

Ghi chú: X_L : tổng lượng mưa từ ngày 1-6.11.1999
X_{max}: lượng mưa ngày lớn nhất
H_{max}: đỉnh lũ.

Phóng sự ảnh: NƠI TAI TRỜI ÁCH NƯỚC

Lời Tòa soạn: Trận lụt thế kỷ vào tháng 11 năm 1999 vừa qua đã gây những thiệt hại nặng nề về tính mạng, tài sản và cảnh quan môi trường ở TTHuế. Những nỗi đau của mảnh đất-đời người ở đây sẽ phải mất thật nhiều thời gian nữa mới nguôi ngoai. Dưới đây là hình ảnh những nơi bị trận thủy tai này tàn phá nặng nề nhất. Ngoài những hình ảnh và tư liệu Tòa soạn thu thập được, phóng sự còn sử dụng một số ảnh và tư liệu của Phòng Quản lý Môi trường (Sở KHCN&MT TTH).

①

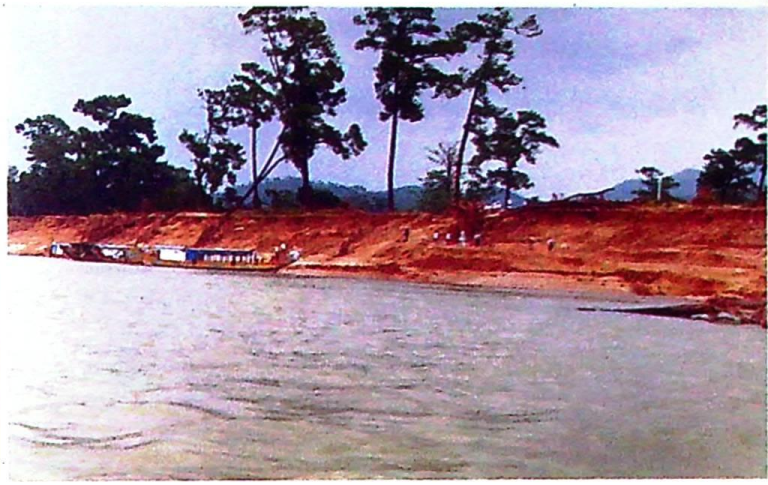

②

③

④

⑤

⑥

⑦

Gần 15km bờ sông Hương bị sạt lở do lũ quét và lụt lớn. Đoạn trước chùa Thiên Mụ bị xói lở đến tận mặt đường, nay mới được kè đá tạm thời (**A.1**). Bến đò đến lăng Minh Mạng nay đã thành vách đứng (**A.2**). Tỉnh lộ 49 Huế-A Lưới bị cắt thành nhiều đoạn(**A.3**). Mực nước sông Hương ở thượng nguồn dâng cao chưa từng thấy; (**A.4**): Ngấn lụt trước điện Hòn Chén. **A.5**: Một trong những khu vực sạt lở nguy hiểm nhất trên sông Hương: đoạn Xước Dũ-Hương Hồ. Trên sông Bồ, sạt lở kéo dài gần 9km; **A.6**: Khu vực bị lũ cuốn trôi 16 ngôi nhà ở thôn Lại Bằng vào rạng sáng ngày 2.11, rất may không có ai tử nạn; *Ảnh nhỏ:* Dấu tích còn lại của một ngôi nhà. Sau cơn lũ, nạn bồi lấp phù sa cũng gây họa không kém; **A.7:** "Sông kia rày đã nên đồng...", một đoạn hói Ngũ Xã, chi lưu sông Hương, bị lấp kín, phải nạo vét để kịp canh tác vụ đông-xuân.

Lũ lớn với cường suất cao kết hợp triều cường đã xẻ ra nhiều cửa biển trên một dải trường sa mảnh dẻ bao bọc phía đông Thừa Thiên Huế. **A.1**: Toàn cảnh cửa Hòa Duân mới bị vỡ sau cơn lũ. Đây là khu vực cửa Thuận An cũ (cửa Eo), bị lấp trong trận bão năm Thìn đầu thế kỷ XX (1904), và trong những năm gần đây bị xói lở rất mạnh. Cửa vỡ đã cuốn trôi 64 ngôi nhà, làm chết 14 người, cắt đứt tỉnh lộ 8 nối Huế với các xã vùng duyên hải thuộc 2 huyện Phú Vang và Phú Lộc.

①

②

③

⑥

⑦

Các cửa biển ở khu vực Thuận An hiện nay. **A.2**: Một phần của thôn 2, xã Hải Dương nay đã bị tách thành một hòn đảo nhỏ. **A.3**: Cửa Hải Dương mới mở cạnh cửa Thuận An, rộng 200-350m, sâu 0,8-5m (phụ thuộc theo mực nước biển). **A.4**: Cửa Thuận An hiện tại. **A.5**: Cửa Hòa Duân, nằm giữa 2 xã Thuận An và Phú Thuận, rộng từ 600-1000m, sâu hơn 5m.

Như vậy, hiện nay vùng đầm phá Tam Giang-Cầu Hai có 5 cửa biển (2 cửa cũ, 3 cửa mới), lần lượt từ bắc xuống nam: cửa Hải Dương, cửa Thuận An, cửa Hòa Duân, cửa Tư Hiền mới và cửa Tư Hiền cũ. Ngoài ra còn có cửa tràn Bàu Ô xã Vinh Hải, nước biển chỉ tràn vào vùng đồng trũng Bàu Ô chứ không đổ vào đầm phá.

④

⑤

⑧

⑨

Thôn Hải Thành, xã Thuận An bị lũ tàn phá nặng nề nhất. **A.6**: Những ngôi nhà còn sót lại lại ven cửa biển Hòa Duân. **A.7**: Phần còn lại của Trung tâm Tôm giống Thuận An. **A.8**: Dấu tích còn lại của ngôi nhà kinh hoàng, nơi 12 người bị lũ cuốn trôi. **A.9**: Khu vực Cồn Sơn nay trở thành hòn đảo nằm phía trong cửa Hòa Duân. -

A.1: Cửa Tư Hiền mới ở khu vực đội 6, xã Vinh Hiền, huyện Phú Lộc; rộng 400-550m, sâu gần 7m. Vị trí này trước đây cũng là cửa biển và bị lấp, mở nhiều lần. Việc mở cửa mới đã cắt phần còn lại của đội 6 thành một ốc đảo nằm giữa 2 cửa Tư Hiền mới và cũ. **A.2**: Núi Rùa nay đã ở sát mép nước cửa Tư Hiền mới.

①

②

③

④

⑤

⑥

A.3: Cửa Tư Hiền cũ đang bị bồi lấp dần. **A.4**: Đường về cửa cũ đã bị cát lấp, đoạn phá này có nguy cơ trở thành một đầm chết khi cửa cũ bị lấp hẳn. Ngoài các hộ bị lũ cuốn trôi, người dân Phú Lộc còn phải hứng chịu nhiều tai ương khác; **A.5**: Ngôi nhà tại xóm Tàu Thuyền, thị trấn Đá Bạc, bị đất núi sạt lở vùi lấp hoàn toàn khiến 13 người thiệt mạng. **A.6**: Cửa biển tràn Bàu Ô tại thôn 2, xã Vinh Hải, rộng 250-300m, sâu 0,4-1,5m, gây mặn hóa hơn 40ha đất nông nghiệp.

Đường quá trình mực nước lũ (hình 2) cho thấy mực nước sông Hương và sông Bồ bắt đầu lên từ 15-16 giờ ngày 1.11.1999 và lên nhanh nhất vào khoảng nửa đêm về sáng. Trong vòng 8 giờ mực nước sông Hương tại Kim Long đã lên 2,18m, từ báo động I vượt lên báo động III và đạt tới đỉnh lúc 14 giờ ngày 2.11.1999 là 5,94m. Do mưa lớn ở thượng nguồn sông Bồ vào sáng ngày 1.11.1999 nên mực nước tại Phú Ốc đã ở mức cao trên báo động I. Mực nước bắt đầu dâng nhanh từ 17-18 giờ với cường suất khoảng 0,95m/giờ và đạt tới đỉnh lũ vào lúc 15 giờ ngày 2.11 là 5,18m. Do mực nước của các sông dâng cao đột ngột với cường suất lớn nên đã xảy ra lũ quét ở Nam Đông, A Lưới và các xã thượng nguồn sông Hương như Thủy Bằng, Hương Thọ, Hương Hồ.

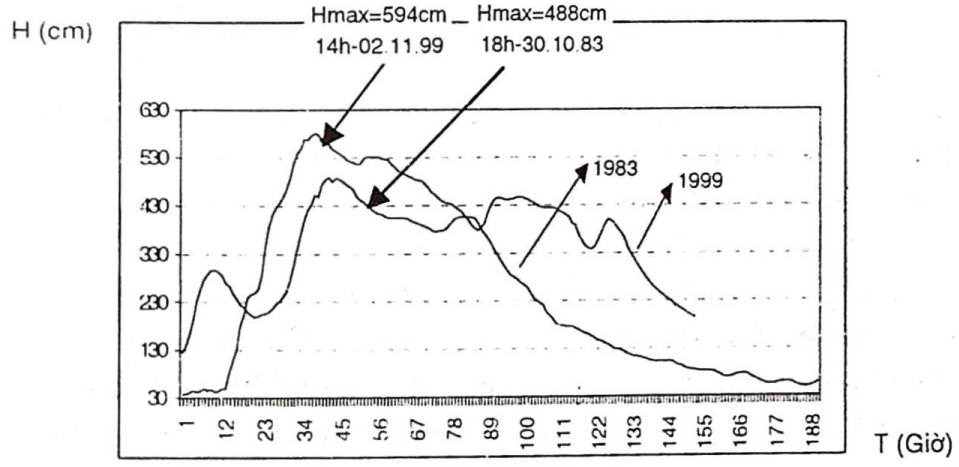

Hình 2: Đường quá trình mực nước lũ từng giờ Trạm Kim Long–Sông Hương

Đặc điểm khác thường của đợt lũ đầu tháng 11.1999 là *lũ lên nhanh, cường suất và biên độ lũ rất lớn, ngâm lâu, rút chậm nên có sức tàn phá ghê gớm* (bảng 3). Nếu lũ không mở thêm 3 cửa biển mới là Hòa Duân, Tư Hiền và Hải Dương chắc chắn mực nước còn cao hơn và thiệt hại khó lường.

Bảng 3: Một số đặc điểm của đợt lũ tháng 11.1999

Đặc trưng	Sông Hương (Kim Long)	Sông Bồ (Phú Ốc)	Sông Tả Trạch (Thượng Nhật)
Cường suất lũ lớn nhất	0,61m/giờ	0,95m/giờ	1,08m/giờ
Biên độ lũ	5,43m	4,07m	4,38m
Thời gian vượt báo động III	4 ngày 16 giờ	4 ngày 10 giờ	-
Thời gian vượt lũ lịch sử năm 1983	1 ngày 10 giờ	1 ngày 17 giờ	

Theo số liệu điều tra và số liệu quan trắc cho thấy đỉnh lũ năm 1999 cao hơn đỉnh lũ năm 1953 từ 0,5-0,7m, cao hơn đỉnh lũ năm 1969 khoảng 1,0m, cao hơn đỉnh lũ năm 1975 là 1,22m. Nếu xem trận lũ năm 1904 là năm eo biển Hòa Duân bị vỡ tương đương với lũ năm 1999 thì đến đây đã 95 năm. Nếu so với trận lũ tháng 9 năm Giáp Thìn(1844) thì đến nay đã 155 năm. Do vậy cũng có cơ sở để nói rằng: trận lũ đầu tháng 11.1999 ở TTH là trận lụt thế kỷ.

Trận đại hồng thủy vừa qua đã nhấn chìm 90% khu dân cư ở vùng đồng bằng và gò đồi ngập sâu từ 1,5 đến 4m, thượng nguồn sông Bồ, sông Hương có lúc mực nước dâng cao 8-9m. Lũ đã gây tổn thất nặng nề về tính mạng và tài sản của nhân dân TTH: Toàn tỉnh có 352 người chết, 21 người mất tích, thiệt hại về kinh tế lên tới 1.761,82 tỷ đồng. Hậu quả của lũ để lại phải mất nhiều năm mới khắc phục được.

III. Một số suy nghĩ về giải pháp sống chung với lũ

Đánh giá công tác phục vụ và dự báo trong đợt lũ vừa qua, BCH PCLB tỉnh TTH đã viết: "Trong điều kiện cơ sở vật chất hiện có, các cán bộ của trạm quan trắc, Trung tâm Dự báo KTTV tỉnh Thừa Thiên Huế, Đài KTTV khu vực Trung Trung Bộ đã có nhiều nỗ lực trong công tác cảnh báo lũ, dũng cảm và có nhiều sáng tạo trong công tác quan trắc nên cơ bản hoàn thành nhiệm vụ được giao". Tuy nhiên vì: "Đây là một cơn lũ lịch sử chưa từng xảy ra trong 100 năm qua. Mặc dù đã dự báo nguy cơ lũ lớn nhưng với điều kiện thiết bị quan trắc, trình độ cán bộ có hạn nên chưa thể tính toán và cảnh báo được mức độ lũ với quy mô lịch sử như vừa qua"[5].

Theo chúng tôi, bão, lũ là những hiện tượng thiên nhiên tồn tại khách quan ngoài ý muốn của con người, chúng ta chỉ có thể né tránh và thích nghi với chúng chứ không thể chống lại chúng khi trình độ khoa học kỹ thuật chưa phát triển. Do vậy chiến lược khôn ngoan nhất là cùng song song tồn tại. Muốn vậy chúng ta cần có giải pháp thật cụ thể để giảm thiểu những thiệt hại do bão, lũ gây ra. Dưới đây là một số đề xuất theo hướng trên:

1. Nâng cao năng lực cảnh báo, dự báo lũ

Với đặc điểm sông ở TTH là ngắn và dốc nên thời gian dự kiến không thể dài hơn 6 giờ. Do vậy nhiều khi vừa phát tin dự báo xong thì lũ cũng vừa đến. Cho nên cần có mô hình dự báo lũ sông ngắn. Muốn dự báo lũ chính xác cần có mô hình dự báo mưa định lượng. Để làm được điều đó cần nghiên cứu kỹ các hình thế thời tiết gây mưa lớn ở miền Trung. Cảnh báo lũ là một biện pháp có hiệu quả để kéo dài thời gian dự kiến. Tuy thông tin còn mang tính chất định tính nhưng có thời gian để chuẩn bị đối phó. Vấn đề quan trọng là phải xây dựng cấp báo động phù hợp với từng lưu vực.

2. Xây dựng bản đồ nguy cơ ngập lụt

Khi đã xảy ra lũ lụt vấn đề chỉ huy ứng cứu vô cùng quan trọng. Người chỉ huy cần biết ở đâu ngập và ngập bao nhiêu mét, nơi nào cao có thể trụ được v.v... Muốn vậy cần có bản đồ nguy cơ ngập lụt cho toàn tỉnh theo từng cấp báo động hay từng tần suất xuất hiện. Trước mắt chưa làm được điều đó thì mỗi người dân tự giác đánh vết lũ lớn nhất năm 1999 vừa qua tại nhà mình, để khi nào có một đợt lũ mới nếu cơ quan KTTV thông báo thấp hơn hoặc cao hơn bao

nhiêu cm so với năm 1999 thì có thể hình dung và tự ứng cứu. Mỗi cụm dân cư, đường quốc lộ cần xây dựng cột mốc báo lũ để chủ động phòng tránh.

3. Thông tin liên lạc

Vấn đề dự báo cảnh báo rất quan trọng, nhưng quan trọng hơn là những thông tin đó phải đến với nhân dân. Vấn đề cốt tử là phải bảo đảm hệ thống thông tin liên lạc trong khi lũ bão. Cần nghiên cứu mạng lưới thông tin có hiệu quả từ ban chỉ huy chống bão lụt đến các thôn xã và cụm dân cư để cho người dân nhận được thông tin về bão lụt một cách nhanh nhất. Mỗi cụm dân cư cần có người chuyên trách về công tác phòng chống lụt bão.

4. Công tác tuyên truyền

Cần tuyên truyền kiến thức về bão lũ cho nhân dân để khi có bão lũ người dân hiểu được các thông tin mà KTTV đã phát. Khi có bão lũ khẩn cấp, số lần phát bản tin cần phải tăng lên. Cần phải xây dựng các cột báo bão lũ và giải thích các tín hiệu khi có bão lũ xảy ra.

5. Công tác xây dựng cơ bản

Khi thiết kế các công trình xây dựng như nhà ở, cầu cống, đường sá, bệnh viện, trường học cần phải căn cứ vào số liệu bão lũ nhiều năm, kể cả số liệu lũ năm 1999 để tính toán thiết kế, bảo đảm cho công trình an toàn khi bão lũ lớn xảy ra.

N V - T X L - P V H

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Dương Văn An, *Ô châu cận lục*, Bùi Lương dịch, Nxb. Văn hóa Á châu, 1961.
2. Tổng cục KTTV, *Lịch sử Khí tượng Thủy văn Việt Nam*, Phần biên niên cổ-trung đại-cận đại, Hà Nội, 1995.
3. Trần Văn An, "Điều kiện khí tượng thủy văn nước ta và sự nghiệp phát triển kinh tế", *Nội san KTTV*, số 3, 1982.
4. Đỗ Đình Cương, *Khí hậu Việt Nam*, Nha Giám đốc Khí tượng Việt Nam xuất bản, năm 1964.
5. Công văn số 31/TT-CBL của BCH PCLB Tỉnh ngày 20.11.1999.

BÈO HOA DÂU, CHẤT PHÂN XANH

Võ Quang Yến*

Ghét cụm bèo trôi che bóng nước,
Giận chùm mây nổi khuất vành trăng.
(Ưng Bình Thúc Giạ Thị)

Tục truyền vào thế kỷ 11, thời nhà Lý, sư ông Khổng Minh Không một hôm gánh bèo dâu đi ngang qua sông Hồng vô ý đánh rơi mấy bó. Những dân quanh vùng, ở các làng Búng, Bích Du, La Vân, tỉnh Thái Bình, ngày nay được xem như là "quê hương" bèo dâu, lượm về đem trồng làm phân bón ruộng, kết quả vô cùng mĩ mãn. Nhớ ơn nhà sư, họ lập đền thờ phụng, ngày nay ở làng La Vân vẫn còn[7]. Họ còn bán bèo qua các làng lân cận. Thấy vậy, nhiều làng khác cũng muốn sản xuất nhưng không làm được. Có người nông dân cuốc bộ hơn trăm cây số để mua cho được một bó. Chủ nhân một nguồn lợi tức đem lại khá nhiều tiền, dân các làng may mắn nầy kiếm mọi cách để giữ độc quyền. Các cô gái làng khác về làm dâu phải thề không tiết lộ cho bất cứ ai biết bí mật nuôi trồng. Còn các cô gái trong làng, nay mai sẽ đi làm dâu làng khác, thì không được phép biết một chút gì về kỹ thuật sản xuất. Hơn nữa, để tránh mọi hớ hên, hở chuyện, họ còn đặt bày ra một thần bèo rất nghiêm khắc, có quyền lực vật chết bất cứ ai tiết lộ bí mật nuôi trồng bèo[5].

Tuy nhiên, bí mật có giữ kín bao nhiêu rồi cũng có ngày bị phát giác. Câu chuyện bắt đầu với một sinh viên nông học trẻ tuổi: Nguyễn Công Tiêu, quê người tỉnh Hưng Yên, cạnh Thái Bình. Năm 1921, ông lấy bèo dâu làm đề tài khảo cứu. Mất nhiều công của, thì giờ, cuối cùng ông biết được khá rõ về bèo và qua năm 1929, trình bày kết quả ở Hội nghị Khoa học lần thứ 4 vùng Thái Bình Dương ở Java. Hơn nữa, như là phần thưởng dành cho người có chí, một nông dân làng La Vân, nơi có tiếng biết giữ gìn kín đáo bí mật, lại kể cho ông nghe những chi tiết kỹ thuật nuôi trồng bèo dâu. Ông liền cho đăng ngay trên báo *Khoa học* (số 32, 1932). Sách báo của ông[1] ngày nay đã được phổ biến[5].

Cộng sinh bèo dâu-rong lam

Qua ông Nguyễn Công Tiêu, người ta biết được bèo dâu làm phân bón ruộng tốt nhờ khả năng cố định đạm khí N_2 (nitrogen) mà khả năng nầy lại do một vi khuẩn sống cộng sinh với nó thực hiện. Cộng sinh (*symbiose*, ghép hai danh từ Hy Lạp *sun*: với, *bios*: sống) là trạng thái hai sinh vật khác loại sống

* Trung tâm Nghiên cứu Khoa học Quốc gia Pháp (CNRS)

kết hợp chặt chẽ và thăng bằng với nhau để đôi bên đều có lợi. Trong trường hợp nầy, rong đem lại chất đạm cho bèo, trái lại bèo cung cấp chất dinh dưỡng như glucide cho rong. Nhỏ li ti, trông giống hoa cây dâu, lá kết với nhau trên mặt nước thành hình tam giác, bèo hoa dâu hay bèo dâu *Azolla pinnata* R.Brown gồm có hai chi *A. pinnata imbricata* và *A. pinnata pinnata*. Thuộc nhóm *Cyanophycées* (mà xanh của lá là do chlorophylle và chất sắc phycocyanine mà ra), họ *Salviniaceae* (theo giáo sư Phạm Hoàng Hộ), là loại bèo được khảo cứu nhiều nhất trong những *Azolla* được biết: *A. africana*, *A. anabaena*, *A. caroliniana*, *A. filiculoides*, *A. imbricata*, *A. joponica*, *A. mexicana*, *A. microphylla*, *A. nilotica*, *A. rubra*. Công lao của bèo là mang trong các cục bướu ở rễ một loại rong lam (algue bleue), nửa vi khuẩn nửa thực vật, gọi là *Anabaena azollae* Strasb., vi khuẩn vì cấu tạo, thực vật vì có khả năng quang học tổng hợp. Trong số hơn ba chục *Anabaena* thường được miêu tả, *A. variabilis* là loại được khảo cứu tường tận nhất.

Rong lam có khả năng cố định đạm khí, chế tạo protein từ khí quyển, quang hợp thán khí CO_2 (khí carbonic) và nước ra glucide. Dưới hình thức những sợi nhỏ, dài, quấn quýt nhau, nó là một dãy tế bào cá thể nằm trong một cái bao mỏng, xung quanh bao bọc một lớp chất nhầy. Xen lẫn trong dãy nầy, ở những khoảng cách đồng đều, là những tế bào có bao tương đối dày hơn, gọi là những dị bóng (hétérocyste). Chính ở trong các dị bóng nầy mà nhiệm vụ cố định đạm khí được thực hiện. Nhờ những dẫn xuất của cuộc chuyển hóa các glucide như pyruvate, isocitrate, glucose-6-phosphate,... rong lam có đủ khinh khí H_2 (hydrogen) để chợp lấy đạm khí ở thể tự do làm thành khí ammoniac NH_3 qua các tác dụng của một enzym gọi là nitrogenase. Ở ngay trong dị bóng, ammoniac được biến hóa thành glutamine để chuyển qua các tế bào thực vật dưới dạng glutamate và amin acid[6].

Một điểm đáng chú ý là rong lam không thể nuôi trồng ở thể tự do. Nhiều phòng thí nghiệm đã thành công tách chiết nhiều mẫu từ bèo dâu tán nghiền nhưng không có mẫu nào thực hiện được công cuộc cộng sinh. Giả thuyết được nghĩ đến là mỗi khi ra khỏi môi trường đặc biệt trong lòng bèo dâu, rong lam mất hết những tính chất cộng sinh[9]. Nói một cách khác, rong lam chỉ đạt được những tính chất ấy một khi xâm nhập vỏ rễ bèo dâu.

Hai câu hỏi làm bận lòng các nhà khảo cứu: Tại sao những vi khuẩn chỉ cộng sinh với một loại cây nào đó thôi ? Khảo xét cặp *Rhizobium*-rau đậu, họ nhận ra một tác động qua lại giữa những glycoprotein phát tiết từ các rễ rau đậu và những polysaccharide màng vi khuẩn. Chắc chắn những polysaccharide ở *Rhizobium* tự do trong đất thừa nhận những glycoprotein ấy (gọi là lectin) tuy người ta chưa biết cơ chế rõ ràng. Hướng khảo cứu hiện

nay là cặp đôi những vi khuẩn và những rau đậu hay cây cối trong thiên nhiên chưa hề cộng sinh với nhau.

Câu hỏi thứ nhì là nitrogenase ở *Rhizobium* chẳng hạn chỉ vận dụng ở môi trường nồng độ dưỡng khí O_2 kém (khoảng 0,005-0,01nmHg trong bướu rễ cây), làm sao nó có tác động trong bướu ấy là nơi tiêu thụ nhiều dưỡng khí ? Người ta có thể giải thích sự kiện kỳ lạ nầy khi tìm được trong bướu một hóa chất có nhiệm vụ đem dưỡng khí lại cho vi khuẩn đồng thời điều hòa dưỡng khí làm sao cho có áp lực nhỏ trong bướu. Vì cấu tạo và nhiệm vụ gần giống huyết bào tố trong máu, người ta gọi nó là leghemoglobine (leg như légumineuse, rau đậu). Cũng mang nguyên tố Fe trong mình như hemoglobine, nó nhuộm bướu màu hồng đỏ, nhưng cấu tạo khác nhau tùy loại rau đậu[8].

Cuộc cộng sinh thao diễn theo chu kỳ phát triển bèo dâu và rong lam. Khi lá bèo còn non, ở đỉnh lá đã thấy lơ thơ vài sợi rong tí hon nằm cạnh, chưa có dị bóng. Khi lá bèo lớn dần lên, những hốc nhỏ cũng dần dần được tạo ra trong lá để nắm giữ rong. Trong hốc, một số lông gồm có nhiều tế bào nhỏ, gây nên một sự co xát liên tục giữa bèo và rong. Những sợi rong cuốn lại thành cuộn, nhờ một màng chất dính bao bọc bên ngoài, bám vào thành hốc. Dị bóng thành hình, tăng số và lớn lên. Khi lá bèo đến độ trưởng thành, dị bóng đạt 30% (sau cùng có thể lên đến 45%) những tế bào ở sợi. Vào lúc nầy, rong lam chiếm toàn diện tích hốc, nhưng cũng là lúc nó bắt đầu chấm dứt phận sự tổng hợp quang học, không phát triển nữa và bước vào một trạng thái im lìm, bất động cho đến ngày lá bèo vàng úa rơi xuống đáy ruộng; phân hủy để cống hiến đạm chất cho cây lúa[6].

Trong 20 năm gần đây, giới khoa học chú trọng nhiều đến bèo dâu và rong lam. Về mặt cấu tạo, amin acid[42], protein[42] đã được xác định trong bèo, lectin trong rong[17,18], trong bèo[24]. Trong số 18 amin acid tìm thấy, nhiều nhất là glytamic và aspartic acid, theo sau là leucine, ít nhất là methionine, tryptophane và cystein[31]. Các amin acid giảm hạ trong bóng tối và môi trường nitrate NO_3, tăng gia với ánh sáng và môi trường ammonium NH_4[39]. Rong chứa đựng chất sắc phycocyanin[16], allophycocyanin, phycoerythrin, phycoerythrocyanin[26,36] tương quan với hoạt động cố định đạm khí. Ngoài ra, bèo biết tổng hợp gibberellin, cytokinin[40] như isopentenyl adenin, isopentenyl adenosine, cis và trans ribosyl zeatin[23], β-carotene, pelyphenol[42], ferredoxin[19]. Người ta biết phân tử ferredoxin mang thêm nguyên tố Mo là một trong hai protein cấu thành nitrogenase.

Từ lâu, ngay cả trước lúc người ta hiểu biết cơ chế cố định đạm khí, bèo dâu đã được dùng làm phân bón, nhưng chỉ ở một địa hạt giới hạn là Đông Nam Á, vùng ruộng lúa nước. Bên Trung Hoa, bèo dâu được trồng từ thế kỷ 17, đặc biệt ở các tỉnh Phúc Kiến, Quảng Đông. Ở Việt Nam, người ta phỏng chừng bèo dâu đã có mặt từ nhiều thế kỷ nay hay lâu hơn nữa nếu tin ở huyền thoại.

Thường người nông dân đi lượm bèo hoang ở ruộng, đem về trồng trong các ao sâu không quá 1m, đã dọn sạch từ mùa xuân trước và chứa toàn nước mưa. Các bờ ao phải được cào quét mọi rác rưới, lắm lúc có hàng rào tre chống gió và ánh nắng gắt gao mùa hạ. Mẫu bèo được ươm trong các khuôn tre nhỏ, nới rộng dần theo các cuộc sinh trưởng của bèo. Thường bèo được nuôi với phân heo khô, tán bột, trộn với tro rơm. Bèo lớn lên trong lúc người nông dân sửa soạn, cày bừa ruộng. Cấy xong là bèo được thả vào ruộng. Bèo dâu là một loại cây mảnh dẻ, phải thận trọng khi vận dụng để khỏi nát và cũng không nên để khô héo ngoài nước. Không được vứt nó xuống ruộng bừa bãi mà phải nghiêng rổ trong nước rồi lấy tay khẻ quậy cho bèo nhẹ nhàng rời rổ trôi vào ruộng[5].

Rong lam cố định đạm khí

Có nhiều cách rải bèo nhưng phương pháp chắc chắn nhất là đặt nó ở trung tâm thửa ruộng, xung quanh dựng một cái đê nhỏ làm bằng rạ trộn với đất để bèo khỏi phân tán trước khi bám vào nước. Những đê nhỏ nầy, như khuôn tre trước đây trong ao, được nới dần theo cuộc bành trướng của bèo. Ở Hải Dương, năm 1927, 120kg bèo (khoảng 6 triệu cây) phủ kín sau 46 ngày một diện tích lớn gấp 250 lần diện tích lúc đầu là 80m^2. Cuộc nảy nở theo chiều ngang của bèo không quấy rầy chút nào sự phát triển thẳng đứng của lúa. Trái lại, khi bao trùm mặt ruộng một lớp dày, bèo ngăn cản nước bốc hơi, đỡ mất công dẫn thủy nhập điền, làm trở ngại việc phát triển dòi muỗi và các loài thủy tảo có hại, từ đấy đỡ mất công nhặt tảo, diệt trùng.

Cũng như trong mọi cuộc nuôi trồng khác, ngoài chuyện bảo vệ lượng nước đầy đủ (rễ bèo phải chạm đáy ruộng nhưng đừng nhiều quá để khỏi vướng vào bùn), nhiệt độ vừa phải (thường giữa 16 và 22°), còn cần phải tiêu diệt các loại sâu bọ như muỗi đỏ (chironome), bướm ống (pyrale),... Ở Thái Bình, vì thiếu những hóa chất diệt trùng như DDT, sau khi rải tro lên mặt bèo, người ta dùng lưới cho ngập bèo xuống dưới nước một đêm[5,6]. Viện Sinh vật học ở Tp. Hồ Chí Minh kiếm cách dùng vi khuẩn sanh bệnh như *Bacillus thuringensis* để khử trùng[4].

Suốt mùa đông bèo tiếp tục sinh trưởng. Qua xuân, khi nhiệt độ lớn dần, bèo đổi màu từ xanh qua hồng, xám, đen rồi thối nát, phân tán dưới đáy ruộng thành phân, lúc bông lúa bắt đầu chớm nở. Trung bình, năng suất lúa tăng 53% mỗi ha, 27% nhờ phân chuồng, 26% nhờ bèo dâu. Số lượng rơm cũng tăng thêm 44%, 28% nhờ phần chuồng, 16% nhờ bèo dâu[5]. Tính trong một năm, bèo dâu cống hiến 300-350kg chất đạm mỗi ha[6], hay mỗi ngày gần 1kg chất đạm/ha[2], tương đương với số lượng chất đạm thu lượm được với các rau đậu khác như đậu tằm, đậu răng ngựa. Một ưu điểm của bèo dâu so với phân chuồng là qua vụ sau, lúa còn được hưởng chất đạm còn lại của cuộc cộng sinh.

Trong những thập niên 60-70, phong trào làm bèo dâu ở Thái Bình, phục vụ thâm canh năng suất lúa đã phát triển khá mạnh: trên 70% diện tích lúa chiêm xuân, liên tục qua nhiều năm, đều được phủ kín một lượt bèo, riêng ở hai huyện Hưng Hà và Đông Hưng được phủ 100%, đặc biệt ở hợp tác xã Vũ Thắng, lá cờ đầu về thâm canh tăng năng suất lúa của tỉnh Thái Bình được phủ hai lượt. Tuy nhiên, tác giả bài báo[2] nhận thấy, nhìn chung phong trào sản xuất bèo dâu các tỉnh phía Bắc nước ta tiến triển còn chậm chạp, mặc dù bèo dâu là một giải pháp cần thiết trong vụ sản xuất đông-xuân. Một bài tính để chứng minh: tỉnh Thái Bình với 175.000ha trồng lúa nước, nếu không có bèo dâu thì hằng năm phải có ít nhất 2 triệu tấn phân chuồng, tức là phải có 2 triệu con lợn mà ở thời điểm nầy tỉnh chỉ có 40 vạn con. Trong nhiều chủ trương kỹ thuật đã được đề nghị để đáp ứng những đặc tính sinh vật của bèo dâu, đáng để ý là một lực lượng lao động chuyên môn làm bèo vì thấy rõ bèo dâu làm dễ nhưng không phải ai cũng làm được. Đằng khác, tuy tỉnh Thái Bình hồi đó đã có 9 trại chuyên nhân giống bèo ở 7 huyện và 60 trại ở các vùng trong huyện, miền Bắc vẫn thiếu một trại giống, ruộng giống chuyên, lượng lao động chuyên, vật tư-kỹ thuật chuyên phục vụ cho sản xuất bèo nên phong trào làm bèo dâu không khả quan. Một số kinh nghiệm kỹ thuật cũng đã được tổng kết và nâng cao. Vụ tốt nhất của bèo dâu là tháng 1, ít sâu bệnh, nhưng cũng là tháng có nhiệt độ thấp nhất, cần áp dụng hai biện pháp để khắc phục tình trạng: "đổ ải đến đâu, thả bèo dâu đến đó", nhờ thế bèo dâu có thể lợi dụng được chất màu dễ tiêu và một nhiệt lớn do đất ải tỏa ra; dùng tro mộc rắc phủ kín lên mặt bèo trong những ngày có sương muối và gió bấc mạnh để tăng cường chống rét cho bèo. Ngoài ra những thời gian phơi ải, kế hoạch đổ ải, kỹ thuật nuôi bèo cũng đã được học hỏi và áp dụng, góp phần nâng cao diện tích bèo dâu toàn tỉnh. Sau nhiều năm, tiến bộ kỹ thuật nầy có được áp dụng rộng rãi trong cả nước như đã mong muốn chưa ?

Trên thế giới, việc học hỏi về phương cách nuôi trồng và áp dụng bèo dâu được phát triển rất nhiều những năm gần đây. Hai điểm quan trọng nhất là nhiệt độ và ánh sáng, nguồn gốc tổng hợp quang học[28]. Hoạt động của nitrogenase lên xuống tùy theo ở ánh sáng hay vào bóng tối[17]. Những tác giả Ý tìm thấy bèo dâu phát triển tốt nhất ở ánh sáng thiên nhiên (82klx) và pH 5-7[27]. Một cuộc khảo cứu bên Mã Lai cho thấy dưới ánh sáng 30-120klx, ở 25-35°, bèo dâu lớn gấp đôi sau 3-5 ngày[15]. Nhiệt độ tối ưu để cố định đạm khí là 30-31[21]. Song song với hai yếu tố nầy là điều kiện môi trường của nước. pH tốt nhất cho cuộc tiến hóa dưỡng khí là 6-8 và cho sự cố định đạm khí là 6-8[21] hay 5-8[12]. Phân bón lẽ tất nhiên cũng là cốt yếu. Thiếu Ca và P thì bèo mọc chậm, đạm khí ít cố định nhưng K và Mg thì ít có ảnh hưởng[12]. Thường nước phải chứa 0,06ppm P[14] hay 1,2mM K_2HPO_4[13] bèo mới phát triển tốt. Nếu lượng phosphat PO_4 lớn hơn thì bèo mọc chậm lại nhưng thành phần đường amin acid

lại tăng lên[13]. Bèo có khả năng đồng hóa cả ammonium lẫn nitrate nhưng cả hai loại ion nầy cấm chỉ cuộc phát triển bèo vì sự cố định đạm khí, tác dụng ammonium có phần mạnh hơn[29]. Bên phần nitrate thì nồng độ phải lớn mới có tác động[43]. Thêm nguồn đạm khí thì việc sinh trưởng bèo giảm hạ đồng thời với số lượng đường và chlorophyl nhưng amin acid lại tăng gia[13]. Khí ozon O_3 nồng độ cao giảm hạ việc sinh trưởng bèo, sự cố định đạm khí và số lượng dị bóng, trái lại tăng cường số lượng những enzym như glutamine synthetase, glutamate dehydrogenase, cùng tổng số protein, polyamin (putrescin, spermidin) và violaxanthin, chất khởi sinh abscisic acid[44].

Nâng cao nồng độ muối cũng giảm hạ sự cố định đạm khí và tác động của glutamine synthetase[30]. Biotine (vitamin B9 hay H), pantothenic acid (vitamin B5) kích thích cuộc sinh trưởng bèo và số lượng dị bóng[41]. Trái lại, người ta nhận thấy khi rải quá nhiều urea[50] hay benzen hexachlorid[48] thì cuộc sinh trưởng bị dừng chậm mặc dầu chúng là những loại phân tốt ở nồng độ vừa phải. Kết quả cũng tương tợ với kim loại: ít thì tốt, nhiều thì độc. Cu chẳng hạn, ở 1µg/ml giúp cuộc cộng sinh phát triển mau chóng với một sinh khối tăng gia 0,96% sau 7 ngày, nhưng khi nồng độ lên quá 1 đến 10µg/ml thì lại cấm chỉ[51]. Xét theo nồng độ kim loại trong môi trường, tính chất độc được sắp theo thứ tự: Cd>Cr>Co>Cu=Ni>Pb>Zn, còn xét theo nồng độ trong bèo thì có phần khác: Cr>Cd>Cu>Co>Pb>Zn>Ni[45]. Những nhà khảo cứu Trung Hoa tìm ra được một sự tích tụ vàng Au(III) trong protein nhân nuôi trồng rong lam[52]. Những chất kháng sinh như polymixin, tetracyclin HCl, bacitracin, streptomycin sulfat, Na penicillin G rất có hại cho rong lam vì đem bèo dâu xử lý với chúng thì có được bèo hoàn toàn sạch rong[32].

Phân xanh thay thế hóa chất

Trên mặt đất, rong lam không phải độc nhất có khả năng cố định đạm khí. Từ lâu, người ta đã biết hằng chục vi khuẩn, nấm tia có tính chất ấy, sống một mình trong đất hay cộng sinh với cây cỏ. *Rhizobium* là vi khuẩn thuộc loại độc bào kết hợp với các cây rau đậu. Ở đậu nành, vi khuẩn mang tên *Rhizobium japonicum*. Trong phòng thí nghiệm Sinh hóa hữu cơ và Sinh học công nghệ ở Paris, một thời chúng tôi đã bỏ công thử tổng hợp rhizobitoxine, một chất phytotoxin thiên nhiên hiện diện rất ít trong bướu rễ cây đậu nành, có khả năng ức chế enzym β-cystathionase, mở đường dẫn tới những chất kháng sinh, chống nấm, trị ung thư.

Bên cạnh *Rhizobium*, một vi khuẩn khác cũng bắt đầu được nói đến là *Frankia*[9], hình sợi, thuộc loại nấm tia, cộng sinh với những cây có hoa, trong những cục bướu như *Rhizobium*. Cách thức xâm nhập phát triển của vi khuẩn

nầy ở cây có phần khác hơn chút ít. Bên *Rhizobium*, tế bào vi khuẩn theo đường dây hình ống xâm nhập vỏ rễ cây, dính vào các mô phân sinh của rễ, biến hóa cả về mặt hình thái lẫn sinh lý thành một hình thể gọi là bacteroide, nơi diễn biến cuộc cố định đạm khí. Với *Frankia*, vi khuẩn tiến vào vỏ rễ cây dưới hình thức những sợi, có khi cấu tạo thành bọng, túi hình cầu hay hình trứng là hình thể tương đương với bacteroide.

Đặc sắc những bướu của *Frankia* là có thể xuất hiện ở rễ cũng như ở thân, ở các rau đậu như *Sesbania rostrata*, *S. grandiflora* (cây so đủa), *Pueraria phaseoloides* (loại khoai có củ lớn), *Aechynomene afraspera* phần lớn bên châu Phi, cũng như trên các cây lớn loại phi lao như *Casuarina rumphiane*, *C. curinghamiane* bên Senegal, *C. esquisetifolia* bên nước ta. Ông Hoàng Gia Diêm, nghiên cứu sư ở cơ quan Khảo cứu Pháp để Hợp tác và Phát triển ORSTOM, là người đầu tiên đã khảo cứu vi khuẩn *Frankia* chiết xuất từ bướu cây *C. junghuhniane* gốc Thái Lan[5]. Ngoài ra, các loại *Leucaena*, *Acacia*, *Prosopsis*,... cũng đang được đặc biệt chú ý đến.

Cuộc cộng sinh *Frankia-S. rostrata* cống hiến chất đạm chỉ kém chút ít cặp *A. pinnata-A. azollae*, khoảng 50-150kg mỗi ha một mùa. Bên phần những cây phi lao *Casuarina*, qua lá rụng thành phân, trồng 3000 cây mỗi ha, mỗi năm cũng đem lại được 150-200kg chất đạm. Chúng còn cống hiến một lợi ích khác là làm màn chắn gió và gắn chặt cồn đồi bị xói mòn. Ở Senegal nhiều cồn biển đã được các cây nầy bảo vệ. Còn bên Trung Hoa, dọc một bờ biển dài 3000km, rộng từ 0,5-5km, cây trồng đã chiếm 1 triệu ha cồn cát. Nhiều phòng thí nghiệm, đặc biệt của cơ quan ORSTOM bên châu Phi đang xúc tiến cuộc khảo cứu về vi khuẩn *Frankia*[5]. Bên cạnh đó, cuộc khảo cứu bèo dâu và rong lam tiếp tục mở rộng. Một mặt, các cây *Azolla* khác được đem thử nghiệm: *A. caroliniana*, *A. filiculoides*, *A. mexicana*,... thường được xem như là rau hoang vô dụng, có khi nguy hại, bây giờ được đem ra thử không những với lúa mà còn trong các cuộc trồng trọt khác như khoai đậu (tarot) bên đảo Hawai chẳng hạn[6]. Mặt kia, người ta tìm những ứng dụng khác của bèo dâu và rong lam. Vì chứa đựng protein trong lá, bèo dâu là một thức ăn tốt cho cá[46], gà con[11,25], động vật nhai lại[42]. Đem ủ kị khí, bèo dâu cống hiến khí methan[35,46]. Sinh khí có thể đạt đến 189 l/kg và xác bèo dùng làm phân bón[34]. Trong số kim loại có mặt trong bèo, nếu Fe và Mn không có ảnh hưởng đáng kể, Cd và Ni tăng gia năng suất khí khi nồng độ không quá cao[38]. Bèo dâu là một nguyên liệu để sản xuất quang học khinh khí, dưỡng khí và khí ethylen[47]. Khinh khí cũng có thể chế tạo từ bèo dâu qua một vi khuẩn tách chiết từ rễ, *Rhodopseudomonas*, nuôi cấy trong khoai tây[33]. Bên phần rong lam, đem cố định trên polyvinyl, polyurethane, hay

alginate thì không những ổn định được tác động nitrogenase mà còn tăng cường tốc độ cố định đạm khí, tốc độ sản xuất khinh khí và khí ammoniac[20,22]. Rong lam tách chiết từ bèo còn có khả năng kết dính máu nhờ các lectin[18] nhưng tính chất nầy bị trypsin phá hủy và cũng có thể bị D-fucose, L-rhamnose[17], D-fructose, D-galactose[24] ức chế.

Năm 1980, trong chiếc tàu vũ trụ Soyouz 37, Phạm Tuân, nhà du hành Việt Nam, cùng Victor Gorbako, bạn đồng hành Liên Xô, đem ra không gian một mớ bèo dâu trong số nhiều loại thực vật khác đã được chọn lựa như chlorella, spiruline, lúa mì, bắp cải, cà chua... theo những tiêu chuẩn: có cường độ quang hợp cao để bảo đảm nhu cầu khí của người, có hệ số trao đổi khí phù hợp với hô hấp của người; có năng suất cao, có khả năng sinh trưởng và sinh sản nhanh, có khối lượng cơ thể bé để tránh gây mất cân bằng sinh thái lúc bị chết đi, có bộ phận sử dụng làm thức ăn chiếm tỷ lệ lớn; có thành phần sinh hóa phù hợp với khẩu phần thức ăn của người và không quá phức tạp về mức độ công nghệ chế biến thức ăn; và có khả năng thích nghi với điều kiện sống trong con tàu vũ trụ, thích hợp với phương pháp trồng trong vũ trụ như trồng trong nước theo phương pháp công nghiệp[3].

Song song với những mục đích khoa học, kinh tế, trong ấy tìm cách thực hiện một hệ thống sinh thái hoàn toàn khép kín trong môi trường nhân tạo của con tàu vũ trụ là một điểm quan trọng, đem bèo dâu ra không gian trong tầm mắt các nhà khoa học ta là một dịp thuận lợi để thu được các dòng bèo có năng suất cao, cố định đạm tốt, chịu nhiệt độ cao, chống chịu với sâu bệnh. Các nhà khảo cứu Việt Nam tiếp tục nghiên cứu về quang hợp, hô hấp, cố định đạm, thành phần sinh hóa môi trường dinh dưỡng, hệ vi sinh vật, siêu cấu trúc dưới kính hiển vi điện tử,... của bèo dâu. Như vậy ta cùng hòa mình với phong trào thế giới đang được đẩy mạnh để tìm kiếm những phân xanh thay thế hóa chất lắm khi có hại và lại đắt tiền.

Về mặt phân thiên nhiên, bên ta có loại phân bùn đã từng được tận dụng, đặc biệt ở miền đồng bằng sông Cửu Long. Cuộc hội nghị Khoa học Kỹ thuật nhóm ở Rạch Giá năm 1992 để thảo luận về hiệu quả của phân Biomix làm từ than bùn, cho thấy vì tính chất của than bùn về mặt hoạt tính, độc tính, cấu trúc vật lý khác nhau do điều kiện hình thành của nó nên quy trình sản xuất các loại phân hữu cơ từ than bùn cần phải được hết sức nắm rõ để sản phẩm ổn định về chất lượng[10]. Ngày nào chất lượng phân chưa ổn định thì kết quả chắc chắn mỗi nơi một khác và khó lòng đánh giá tổng quát một cách khoa học. Ở Huế, chúng tôi được xem hồ sơ loại phân hữu cơ F20:21 của chuyên gia Lê Hiển, cũng dùng phân vi sinh cố định đạm khí, nhưng vì không rõ phân làm với

nguyên liệu nào (cây, rau, vi khuẩn) nên khó đánh giá và đặt nó trong khuôn khổ những loại phân xanh đang được khảo cứu khắp thế giới trong một chương trình bắt đầu từ nhiều năm nay: cuộc cách mạng xanh.

Hắc Ký Ni Sơn, đầu năm 2000*

V Q Y

TÀI LIỆU

CA: CHEMICAL ABSTRACTS

Đại cương

1. **Nguyễn Công Tiêu** (theo thư tịch của Kim Pham[5].
   - Bèo hoa dâu dùng làm phân bón, *Imp. Thần Nông báo*, Hà Nội 1930.
   - Sách làm ruộng, Imp. Tonkinoise, Hà Nội 1928.
   - Những điều bí mật về bèo hoa dâu, một thứ cây dùng làm phân bón, Imp. Ngô Tử Hạ, Hà Nội 1934.
   - Khảo cứu về bèo hoa dâu, *Khoa học*, số 9, 13, 14, 20, 85, 86, 87, 88, 89.
   - L'azolle cultivée comme engrais vert, *Bull.Econ.de l'Indochine*, Série B, th.4. 1930.
   - Conservation de l'azolle en saison chaude, *Bull.Econ. de l'Indochine* 1934, tr.1318-1320, th.1-2.1936.
2. **Nguyễn Xuân Tuân**, Mấy kinh nghiệm về phát triển bèo dâu, phục vụ thâm canh lúa của tỉnh Thái Bình, Tạp chí *Hoạt động khoa học* 1979 **9** 6.
3. **Nguyễn Hữu Thước**, Thí nghiệm bèo dâu trong vũ trụ, *Đoàn Kết trích báo ND.* 1980 **8**.
4. **V.Labeyrie**, Azolla pinnata, *Bull. d'Info. et de Doc. de l'Ass. d'Amitié Franco-Vietnamienne* th.6 1981 **38** 11
5. **Kim Pham**, L'Azolla pinnata, plante miracle des rizières du Vietnam, *Biofutur* th.5 1982 11.
6. **Pernette Langley-Danysz**, Recherches sur l'azolla, *Biofutur* th.5 1982 19.
7. **Đào Thế Tuấn**, Un engrais vert: l'azolle, *Pour la Science* th.3 1984 **65** 23.
8. **Y. Dommergues, B. Dreyfus, Hoang Gia Diem, E.Duhoux**, Fixation de l'azote et agriculture tropicale, *La Recherche* th.1 (16) 1985 **162** 22; **Catherine Allais**, Sesbania rostrata, l'africaine à la conquête du monde, *La Recherche* th.5 (19) 1988 **199** 672.
9. **Claudine Franche**, Azolla, une orientale plusieurs fois centenaire, *La Recherche* th.5 (19) 1988 **199** 674.
10. **Huỳnh Kim**, Phân Biomix làm từ than bùn hiệu quả kinh tế ra sao ? *Thời báo Kinh tế Sài Gòn* ng.21.5.1992 9.

Khảo cứu

11. **B.P.R. Subudhi, P. K. Singh**, Nutritive value of the water fern Azolla pinnata for chicks, *Poult.Sci.*1978 **57**(2) 378; *CA* 1987 **88** 188795g.
12. **B. P. R. Subudhi, P. K. Singh**, Effect of macronutrients and pH on the growth, nitrogen fixation and soluble sugar content of water fern Azolla pinnata, *Boil.Plant.* 1979 **21**(1) 66; *CA* 1979 **90** 185614c.
13. **B. P. R. Subudhi, P. K. Singh**, Effect of phosphorus and nitrogen on growth, chlorophyll, amino nitrogen, soluble sugar contents and algal heterocysts of water fern Azolla pinnata, *Biol.Plant* 1979 **21**(6) 401; *CA* 1980 **92** 72796m.
14. **B.P.R. Subudhi, I. Watanabe**, Minimum level of phosphate in water for growth of Azolla determined by continous flow culture, *Curr.Sci.* 1979 **48**(24) 1065; *CA* 1980 **92** 72853c.

---

* La Hacquinière (BBT)

15. **H.F.Tung, T.C.Shen**, Studies of the Azolla pinnata-Anabaena azollae symbiosis:growth and nitrogen fixation, *New Phytol.* 1981 **87**(4) 743; *CA* 1981 **95** 129565d.

16. **J.H.Becking, M.Donze**, Pigment distribution and nitrogen fixation in Anabaena azollae, *Plant Soil* 1981 **61**(1-2)203: *CA* 1981 **95** 165373y.

17. **D.Kobiler, A. Cohen-Sharon, E.Tel-Or**, Recognition between the nitrogen-fixing Anabaen and the water fern Azolla, *FEBS Lett.* 1981 **133**(1) 157; *CA* 1981 **95** 200565m.

18. **D.Kobiler, A.Cohen-Sharon, E.Tel-Or**, Lectins are involved in the recognition between Anabaen and Azolla, *Isr J.Bot.* 1982 **31**(1-4) 324; *CA* 1984 **100** 82983t.

19. **A.F.Yakunin, T.Hoang, I.N.Gogotov**, *Biokhimiya* 1985 **50**(3) 514, *CA* 1985 **102** 182462g.

20. **M.Brouers, D.O.Hall**, Hydrogen production, ammoniac production and nitrogen fixation by free and ammobilized cyanobacteria, Comm.Eur.Communities [Pep.] EUR 1985, EUR 10024, *Energy Biomass* 387; *CA* 1986 **104** 105850w.

21. **Vu Van Vu, W.F.Sang, Wong Fong, J.W.Kijjne, K.Planque, R.Kraayenhof**, Effects of temperature, pH and bound nitrogen on photosynthesis and nitrogen fixation of Azolla pinnata (Xanh, Vietnam) and Azolla filiculoides Lam, *Photosynthetica* 1986 **20**(1) 67; *CA* 1986 **104** 204083e.

22. **M.Brouers, D.O.Hall**, Ammonia and hydrogen production by immobilized cyanobacteria, *J.Biotechno.* 1986 **3**(5-6) 307; *CA* 1986 **104** 205507h.

23. **T.Hashizume, J.Doi, T.Sugiyama**, Mass spectrometric determination of endogenous cytokinins of Azolla, *Agric.Biol.Chem.* 1986 **50**(4) 1035; *CA* 1986 **106** 130180f.

24. **S.M.McCowen, L.MacArthur, J.E.Gates**, Azolla fern lectins that specifically recognise endosymbiotic cyanobacteria, *Curr.Microbiol.* 1987 **14**(6) 329; *CA* 1987 **107** 132373m.

25. **L.J.Querubin, P.F.Alcantara, A.O.Princesa**, Chemical composition of three Azolla species (A.caroliana, A.microphylla and A. pinnata) and feeding value of azolla meal (A. microphylla) in broiler ration II, *Philipp. Agric.* 1986 **69**(4A) 479; *CA* 1988 **108** 93331v.

26. **O.D.Bekasova, A.A.Mutuskin, S.V.Zore**, Content and structural organization of phycobilin pigments in the nitrogen-fixing cyanobacterium, Anabaena azollae, *Biofizika* 1986 **33**(2) 270; *CA* 1988 **108** 201954m.

27. **A.Moretti, G.Gigliano, G.Siniscalco**, Influence of light and pH on growth and nitrogenase activity on temperate-grown Azolla, *Biol.Fertil.Soils* 1988 **6**(2)131; *CA* 1988 **109** 107773a.

28. **Nguyen Huu Thuoc**, Fotosintez I Azotfiksatsiya v Simbioticheskoi Sisteme Azolla-Anabaena azollae, Nauka: Moscow, USSR 1988; *CA* 1988 **109** 208546j.

29. **P.C.Abas, H.F.Tung. T.C.Shen**, Studies of the Azolla pinnata-Anabaena azollae symbiosis: the assimilation and effect of combined nitrogen. *Malays J.Sci.* 1987 **9** 57; *CA* 1989 **110** 111966d.

30. **K.Rajarathinam, M.A.Padhya**, Influence of salt on the growth, nitrogenase and ammonia-assimilating enzymes of Azolla pinnata R.Br.,*Curr.Sci.* 1988 **57**(21) 1183; *CA* 1989 **110** 209098x.

31. **H.El-A.Weam, A. Khogali**, Protein amino acid composition in six species of Azolla, *Delta J.Sci.* 1987 **11**(4) 2057; *CA* 1989 **111** 230941x.

32. **B.K.Sarmah, P.C.Deka**, Production of Anabaena free of Azolla pinnata cultures by antibiotic treatment, *Indian J.Exp.Biol.* 1990 **28**(3) 297; *CA* 1990 **112** 175857t.

33. **S.P.Singh, S.C.Srivastava, K.D.Pandey**, Photoproduction of hydrogen by a non-sulfur bactarium isolated from root zones of water fern Azolla pinnata,*Int.J.Hydrogen Energy* 1990 **15**(6) 403;*CA* 1990 **113** 62554u

34. **S.K.ain, G.S.Gujral, P.Vasudevan**, Production of biogas from aquatic biomass: a comparison with terrestrial biomass, *Res.Ind.* 1990 **35**(2) 104; *CA* 1990 **113** 135644k.

35. **S.A.Abbasi, P.C.Nipaney, G.D.Schaumberg**, Bioenergy potential of eight common aquatic weeds, *Biol.Wastes* 1990 **34**(4) 359; *CA* 1991 **114** 125776m.

36. **L.G.Erokhina**, Composition and content of phycobiliproteins in the symbiotic nitrogen-fixing oyanobacterium Anabaena azollae from various Azolla fern species, *Fiziol.Rast.* 1991 **38**(4) 742; *CA* 1991 **115** 276013g.

37. **E.Bar, S.A.Kulasooriya, E. Tel-Or**. Regulation of nitrogenase activity by light in the Azolla-Anabaena symbiosis, *Bioresour.Technol.* 1991 **38**(2-3) 171; *CA* 1992 **116** 231992e.

38. **S.K.Jain, G.S.Gujral, N.K.Jha, P.Vasudevan**. Production of biogas from Azolla pinnata R.Br. and Lemna minor L.: Effect of heavy metal contamination, *Bioresour.Technol.* 1992 **41**(3) 273; *CA* 1992 **117** 174924d.

39. **S.Kitok, N.Shiomi, E.Uheda**, Free amino acids and ammonia in the Azolla-Anabaena association grown with nitrogen, ammonium, and nitrate; *Soil Sci.Plant Nutr.* 1992 **38**(2) 289; *CA* 1992 **117** 190939t.

40. **O.P.Serdyuk, L.D.Smolygina, E.F.Kobzar, I.N.Gogotov**, Phytohormone production by nitrogen-fixing Azolla-Anabaena azollae association, *Dokl.Akad.Nauk* 1992 **325**(3) 620; *CA* 1993 **118** 79396v.

41. **K.C.Kamal, S.Kannaiyan**, Isolation of the algal symbiont Anabaena azollae and the role of vitamins in growth heterocyst development and nitrogen-fixing activity. *Folia Microbiol.* 1992 **37**(6) 421; *CA* 1993 **118** 143331z.

42. **A.Dewanji**, Amino acid composition of leaf proteins extracted from some aquatic weeds, *J.Agric.Food Chem.* 1993 **41**(8) 1232; *CA* 1993 **119** 94078g.

43. **J.S.Hur, A.R.Welburn**, Effects of atmospheric NO_3 on Azolla-Anabaena symbiosis, *Ann.Bot.* 1994 **73**(2) 137; *CA* 1994 **121** 28742j.

44. **J.S.Hur, A.R.Welburn**, Effects of atmospheric O_3 on Azolla-Anabaena symbiosis, *Ann.Bot.* 1994 **73**(2) 205; *CA* 1994 **121** 172401q.

45. **J.P.Gaur. N.Noraho, Y.S.Chauhan**, Relationship between heavy metal accunulation and toxicity in Spirodela polyrhiza (L.) Schleid, and Azolla pinnata R.Br., *Aquat.Bot.* 1994 **49**(2-3) 183; *CA* 1995 **122** 153610m.

46. **D.Das, K.Sikdar, A.K.Chatterjee**, Potential of Azolla pinnata as biogas generator and as fish-feed, *J.Environ. Health* 1994 **36**(3) 186; *CA* 1995 **123** 13607m.

47. **E.Tel-Or, A.Rozen, E.Bar, H.Arad**, Hydrogen photoproduction by Azolla and Anabaena azollae, *J.Mar.Biotechnol.* 1996 **4**(1) 52; *CA* 1996 **125**(11) 137505n.

48. **M.C.Kalita, C.M.Sarma**, Effect of BHC on growth, chlorophyll contents and nitrogen fixation of Azolla-Anabaena symbionts, *J.Phytol.Res.* 1995 **8**(2) 133; *CA* 1997 **126**(19) 247809t.

49. **R.V.Sophia, G.Subramanian**, The effect of immobilization on carbon flow through Anabaena variabilis and A.azollae, *Phycosynthetica*, 1997 **34**(1); *CA* 1997 **127**(26) 356875c.

50. **K.B. Satapathy**, Tolerance of Azolla to chemical nitrogen fertilizer in rice field, *J.Plant Physiol.* 1996 **1**(4) 243; *CA* 1997 **127**(13) 175894n.

51. **M.C.Kalita**, Impact of copper on biomass yield, chlorophyll metabolism and total nitrogen accumulation of Azolla pinnata, *Environ.Ecol.* 1997 **15**(4) 756; *CA* 1998 **128**(5) 44778a.

52. **J.Zhao. D.Shi, Y.Zhang**, Bioaccumulation of Au (III) by cyanobacteria Anabaena azollae, *Chin.Sci.Bull.* 1998 **43**(13) 1119; *CA* 1998 **129**(18) 227927p.

TRAO ĐỔI

"SẤU" LÀ MỘT YẾU TỐ CỔ HÁN VIỆT

Huệ Thiên*

"*Sấu*" trong "*cá sấu*" là một yếu tố gốc Hán rất xưa, bắt nguồn ở từ ghi bằng chữ 嚳 mà *Tập vận* đã cho âm là *sứu* (sửu cứu thiết) có nghĩa là gia súc. Chữ này về sau đã được hình thanh hóa bằng bộ thủ *khuyển* 犬 mà viết thành 獸. Nói một cách khác, 獸 là một hình thanh tự hậu khởi mà thanh phù là *sứu* 嚳 và nghĩa phù là *khuyển* 犬 còn cái chữ gốc thì lại chính là *sứu* 嚳. Chữ gốc này đã "đi vào lịch sử" còn cái chữ hậu khởi là 獸 thì nay đã trở thành thông dụng với âm Hán Việt hiện đại quen thuộc là *thú* và với nghĩa hiện đại là động vật nói chung.

Nhưng căn cứ vào đâu mà khẳng định rằng *sấu* bắt nguồn ở 嚳 ? Trước nhất là ở chỗ chữ này có mặt trong chữ *đà* 鼉 là tên của một giống cá sấu[1], biết rằng cả 嚳 lẫn 嚳 đều chỉ là những biến thể của một chữ nay đã định hình thành 單[2] mà các tự hình trong giáp cốt văn là 丫, 丫, 丫, 丫, 丫, 丫,v.v.[3]. La Chấn Ngọc đã từng lưu ý rằng "trong bốc từ thì chữ *thú* viết theo chữ này"[4]. Thứ hai là ở chỗ Vương Lập Thuyên đã phân tích rằng các tự hình trên đây đều chính là của con cá sấu. Tác giả này viết:

"Trong giáp cốt văn, "đà long" viết là 丫, 丫, 丫, 丫, đều là hình con cá sấu quen động tác thả mình dưới nước, chỉ để lộ một nửa của mỗi con mắt lên khỏi mặt nước. Võng mạc của nó trên dưới có cấu tạo không giống nhau; nửa trên thì tiếp nhận những hình ảnh ở dưới mặt nước, gần giống võng mạc của các động vật vùng nước ngọt, nửa dưới thì tiếp nhận những hình ảnh ở trên mặt nước, giống như võng mạc của những động vật sống trên cạn. Nhãn cầu chỉ nhô lên khỏi mặt nước có một nửa mà quan sát được trên dưới, chung quanh. Hai con mắt thì to, lưng chìm dưới nước nhiều ít không đều nên hình cái lưng (trong các chữ viết trên đây) cũng chi tiết hoặc sơ lược khác nhau. Chim, ếch cho là một tấm ván nổi, nhỡ sa chân xuống đó thì luôn luôn mất mạng"[5].

Từ trên đây suy ra, *sứu* 嚳 chính là một chữ tượng hình và cái hình mà nó tượng thì lại chính là con cá sấu. Còn về ngữ âm thì từ *sứu* đến *sấu* chỉ có một bước[6].

Vậy *sấu* là một yếu tố cổ Hán Việt và nhờ yếu tố này mà người ta biết được rằng chữ *sứu* 嚳 xưa kia chưa có nghĩa là gia súc mà chỉ có nghĩa là cá sấu. Đây mới là nghĩa gốc và trong chính tiếng Hán thì cái nghĩa gốc này đã tuyệt tích vì bị chôn vùi dưới một (hoặc nhiều ?) tầng ngữ nghĩa mới. Phải đợi đến Vương Lập Thuyên (1991) thì cái nghĩa cổ xưa kia mới được "khai quật" và

* Thành phố Hồ Chí Minh

và phục nguyên. Giới Hán ngữ học thường nói rằng tiếng Việt còn lưu giữ nhiều yếu tố rất cổ xưa nay đã không còn trong tiếng Hán nhưng dù sao, chữ *sửu* 鱢 với nghĩa gốc là cá sấu phải chăng vẫn là một trong những trường hợp ít được chờ đợi nhất ?

Đầu năm 2000

H T

CHÚ THÍCH

(1) *Đà*, cũng gọi là *đà long, trư bà long, Dương Tử ngạc*, tên khoa học là *Alligator sinensis*.

(2) Chữ này nay đọc thành *đơn, đan* nhưng đây là một vấn đề khác mà chúng tôi không bàn đến.

(3),(4) Xem *Hán ngữ đại tự điển*, Thành Đô, 1993, tr.275, cột 2.

(5) Vương Lập Thuyên, "Long thần chi mê", *Trung Quốc văn hóa*, S.5, 12.1991, tr.102. Chúng tôi thực sự tán thành ý kiến của tác giả rằng nói chung các tự hình đang xét chính là hình con cá sấu. Nhưng cái mà tác giả cho là phần lưng thì chúng tôi lại cho là một bộ phận vừa tượng hình vừa để tả con mồi đã bị con cá sấu đớp và còn ngoạm trong mồm mà chưa nuốt được. Có lẽ tác giả đã nhìn ngược chiều: trong tất cả các tự hình đó, hình nhọn V phải là hình của cái đầu và cái mõm chứ không thể là phần gáy và ức giáp với cái lưng.

(6) Xin so sánh: - *ưu* (tư)~âu (sẩu); - *cữu* ~cậu; - *lưu* (cửu)~lâu (dài); - *ngưu*~ngâu; .v.v.

GÓP Ý MỘT VÀI SAI SÓT TRONG QUYỂN "TỰ VỊ TIẾNG VIỆT MIỀN NAM" CỦA CỤ VƯƠNG HỒNG SỂN

Lý Việt Dũng*

Cụ Vương Hồng Sển (VHS) là một nhà cổ ngoạn lớn của đất Nam Bộ. Khi qua đời cụ đã để lại cho người lớp sau nhiều tác phẩm giá trị về nhiều địa hạt mà *Tự Vị Tiếng Việt Miền Nam* (*TVTVMN*) do Nxb. Văn hóa-Hà Nội ấn hành năm 1993 là một trong những công trình đó. Tuy nhiên, quyển sách của cụ dù được biên soạn công phu rất có ích cho học giới về nhiều mặt, nhưng vẫn chưa được toàn bích. Vì yêu mến "Pề Hến" (bác Vương), "ông già gân miền Nam" nên chúng tôi xin mạo muội góp ý một vài điểm mà sách còn lâm vấp để mong góp một phần mọn việc thành toàn nó ở lần tái bản sau, và như mọi khi, chúng tôi góp ý một mà học của tác giả tới ngàn lần hơn !

Thứ nhất là tựa cuốn sách. Tựa đề *TVTVMN* là không thích hợp với nội dung quyển sách vì nếu ai đọc kỹ trọn 770 trang sẽ thấy phần đặc ngữ Nam Bộ, tức "tiếng Việt miền Nam"- chiếm không tới 1/10. Nội dung đích thực của sách là địa chí miền Nam, và tên gọi cùng đặc tính các địa phương Nam Bộ này không phải do cụ Sển tự viết ra mà đã căn cứ theo *Gia Định thành thông chí* (*GĐTTC*) của Trịnh Hoài Đức (THĐ) qua các bản dịch của Tu Trai Nguyễn Tạo, của Thượng Tân Thị (dịch *Nam Kỳ lục tỉnh địa dư chí* của Duy Minh Thị, thoát thai từ *GĐTTC*) và bản dịch ra Pháp văn của Aubaret (*Giadinh thung Chi*), bởi bản thân cụ Vương như ông cũng tự nhận là *không rành Hán Nôm*, chẳng thể đọc thẳng nguyên văn *GĐTTC* của THĐ được. Cụ cũng có tham khảo thêm quyển *Petit cours de géographie de la Basse Cochinchine* của Petrus Trương Vĩnh Ký và quyển 4 *Le Cisbassac* nằm trong bộ *L' Archéologie du delta du Mékong* của Louis Malleret, trong đó có di cảo của Petrus Ký từ trang 181-197, chép các địa danh Nam Bộ bằng tiếng Miên, và kinh nghiệm bản thân mình. Cụ cũng có tham khảo bản dịch *Đại Nam nhất thống chí lục tỉnh Nam Việt* của Nguyễn Tạo.

Chúng tôi thật đau lòng thắc mắc mãi là không biết tại sao một học giả có tài, một nhà thông thái như cụ Vương lại không chịu khó học chuyên sâu Hán Nôm là chuyện quá dễ dàng đối với một người thông tuệ như cụ, hơn nữa một người chơi đồ cổ ắt rất cần Hán Nôm hỗ trợ. Đã không chuyên sâu Hán Nôm mà cụ lại dấn thân vào chuyện chú giải địa chí qua các bản dịch "*GĐTTC*" của THĐ

* Thành phố Hồ Chí Minh

mà nguyên tác là một tác phẩm Hán Nôm rất hóc hiểm thì tránh sao khỏi nhiều lầm lẫn đáng tiếc. Cụ còn đi xa hơn trong hiểm nguy bằng cách phê bình ông Nguyễn Tạo, ông Thượng Tân Thị; là những người dù sao trình độ Hán Nôm cũng hơn ông rất nhiều; chỉ bằng những kiến giải thu nhặt được qua bản dịch ra chữ Pháp (là thứ chữ cụ Vương rất thạo) của Auberet mà ai cũng biết là rất kém về sự chính xác, bởi trình độ Hán học của ông nầy rất hạn chế.

Bài góp ý nầy không chia các nhầm lẫn theo loại mục mà tuần tự theo trang, thấy đâu nói đó, mong bạn đọc thông cảm !

Trang 53:

Khi viết về tên địa phương *Ba Vát* 波越) ở Bến Tre, cụ VHS đã viết "Một điều nên nhắc là chữ viết "Ba Việt" nhưng phải đọc "Ba Vát" thì dân bản xứ mới hiểu".

Viết như thế cụ Vương đã bộc lộ sự yếu kém của mình về Hán Nôm vì tên các địa phương trong "*GĐTTC*" phần lớn đều được THĐ viết bằng chữ *Nôm* và chữ *Nôm* 越 đọc là *vát*. Vậy nguyên văn viết 波越 là *Ba Vát* chứ không phải "viết Ba Việt mà phải đọc Ba Vát dân bản xứ mới hiểu" như cụ VHS đã nhắc nhầm.

Trang 85:

Cụ Vương viết: "Bưng Ca âm: đd, tên một đường nước ở NV, chữ gọi Ca âm táo (tao, táo là chở bằng đường thủy (HVTĐ Đào Duy Anh), còn trong PCGBC TVK ông Trương Vĩnh Ký viết Ca âm tráo, *tự tôi sửa chữ này ra táo*".

Viết như vậy thật là "liều" quá. Nguyên văn trong *GĐTTC* viết 歌音淖口, phiên âm là *Ca âm náo khẩu* là tên một cái *Bưng Bùn* xưa kia nằm khoảng giữa hai đầu sông Vĩnh Tế. Ông TVK đọc chữ 淖 là *tráo* cũng sai vì chữ này cả *Từ nguyên* và *Từ hải* đều thiết âm là "Nị hiệu âm náo" (鬧) tức đọc là *náo* và có nghĩa là *bùn lầy*. Cụ Vương không biết nguyên văn *Ca âm náo khẩu* viết như thế nào, tra *Hán Việt tự điển* của Đào Duy Anh, thấy chữ *táo* (漕) (đúng ra là *tào*) có nghĩa "chở bằng đường thủy" âm na ná chữ *tráo* của ông TVK, nghĩa dính líu tới sông nước nên tự động sửa tên nguyên văn ra thành *Ca âm táo*.

Trang 110:

Cụ Vương viết "Cái Rô: đd th NV (....) trong Le Cisbassac tr.197 chưa tìm ra nơi nào. Ngày nay ở cách Bạc Liêu 5 kilomét trên đường đi Sóc Trăng có một nơi gọi là Xẻo Rô, hay là chỗ này?".

Cụ Vương viết "Cái Rô" là nhầm vì địa phương này tên là *Xẻo Rô*, người Tiều tại đây gọi là *Cái Xu*. Chúng tôi là người Bạc Liêu, lên xuống Phú Lộc Sóc Trăng hà rầm mà chưa từng biết có cái Xẻo Rô nào cách Bạc Liêu 5km về phía Sóc Trăng như cụ nói. Thật ra *Cái Xu* hay *Xẻo Rô* này thuộc huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang, nằm bên bờ tả sông Cái Lớn thuộc đầu kinh Cán Gáo cháy về

Thứ Ba. Có một Cái Tắt nối liền sông Cái Bé và sông Cái Lớn. Đầu bên Cái Bé là Tắt Cậu, đầu bên Cái Lớn là Xẻo Rô.

Trang 126:

Cụ VHS viết: "Từ ngày có Pháp sang, chức *sergent* (thuộc *hạ cấp* sous officier) dịch là *ông cai*, còn chức *caporal* dịch là *ông bếp* (Bếp vì ngày xưa lo việc ăn uống của quân đội)".

Những người lớn tuổi từng sống qua thời Pháp thuộc dù không phải là tay giỏi chữ Pháp cũng biết cấp bực *sergent* là *trung sĩ* tức *ông đội* là *hạ sĩ quan* chớ không phải *hạ cấp*, còn cấp bực *caporal* là *hạ sĩ* tức *chú cai* chớ không phải *ông bếp*. Còn Bếp là *binh nhất* tức *soldat* 1ère classe, cuối cùng là lính trơn tức *binh nhì* là *soldat* 2ème classe.

Trang 226:

Cụ VHS viết: "Ở Xà Lôn có chùa Miên chim diệc làm ổ trên ngọn cây đến trên số *ức vạn*".

Đây là một sự cường điệu quá đáng. Ở vùng Đại Tâm có các chùa Miên với nhiều chim diệc làm ổ trên ngọn cây nhưng con số bất quá *chí non ngàn con* chớ làm gì tới ức vạn. Còn chùa Mã Tộc ở đầu giồng có nhiều dơi quạ đeo bám trên ngọn cây nhưng con số cũng chỉ vài ngàn con thôi. Chúng tôi ở Bãi Xàu nhiều năm, thường hay săn trộm diệc ở các chùa Miên quanh vùng như Mã Tộc, Xà Lôn, Bưng Cốc, Phú Mỹ... nên rất rành số diệc nhiều ít.

Trang 265:

Cụ VHS viết: "Cù Lao Hoằng Trấn: đd, tục danh là Bãi Bà Lúa hay Bà Lụa ?".

Vì Pề Hến không thạo chữ Nôm nên mới phải thắc mắc vô ích như thế, bởi chỗ nầy nguyên văn trong *GĐTTC* viết chữ Nôm rất rõ là 堀婆穭 tức *Bãi Bà Lúa*. Còn *lụa* chữ Nôm phải viết là 緱,绫. Vậy không thể có chuyện nhầm lẫn giữa *lúa* và *lụa* được.

Trang 276:

Cụ VHS viết: "Không biết nguyên văn bản chữ Hán câu nầy viết ra sao mà trong *GĐTTC* tập 1 tr.59 ông Nguyễn Tạo viết: "Khi trước cửa sông Mỹ Tho sâu rộng có đặt 7 cái lưới đáy... (sic) còn trong bản Pháp văn Aubaret viết: "Le fleuve de Mi Tho était en cet endroit large et profond et il formait un véritable port nommé Dê Van That Khau (dai luoi) (sic) khiến tôi dịch theo và chấm dấu độc (sic) là Đê Văn Thắt Khẩu (đai lưới) hiểu là "Bờ đê miệng *thắt* kiểu như đai lưới".

Đây thêm một bằng cớ cho thấy cụ VHS đã vướng mắc những lầm lẫn trong việc lý giải địa chí Gia Định Thành qua bản dịch của người khác, rồi khi gặp hai bản dịch nghịch ý nhau ông lại theo bản dịch sai rồi biện minh theo cảm

tính của mình, thành vấn đề càng sai xa hơn. Chỗ này (đoạn nói về Long Châu tức Cù lao Rồng ở Định Tường) Trịnh Hoài Đức viết: *Tùng tiền Mỹ Tho giang khẩu thâm quảng hữu đế võng thất khẩu* (從前美秋江口深廣有底網七口) nghĩa là: "Trước kia cửa sông Mỹ Tho sâu rộng *có đặt báy miệng lưới đáy*". Như vậy ông Nguyễn Tạo đã dịch đúng. Còn ông Aubaret đã dịch sai là (chúng tôi xin dịch lại câu của Aubaret): "Sông Mỹ Tho ở chỗ nầy vừa rộng mà sâu và nó hình thành thật sự một giang cảng gọi là Dê Van That Khau (dai luoi)". *Đế* 底 là đáy sông, *võng* 網 là lưới. Vậy *đế võng* tức lưới đặt tôm cá miệng dưới sát đáy sông mà người dân Nam Bộ gọi là *miệng đáy*, và nơi đặt nhiều miệng đáy gọi là *trại đáy*. Vì sông Mỹ Tho còn hơi hẹp nên chỉ đặt giăng ngang có 7 miệng, còn trên sông Cái Lớn Rạch Giá, đáy giăng ngang sông phải vài chục miệng. Ông Aubaret đã phiên âm lầm *đế võng* theo kiểu không bỏ dấu mà lại sai là "*dê van*", còn *thất khẩu* thành *that khau* do không bỏ dấu, dẫn đến việc cụ Vương bỏ dấu sai là *đê văn thắt khẩu* nên mới suy diễn thành nghĩa sai nhầm quá xa là "*bờ đê miệng thắt kiểu như đai lưới*".

Trang 291:

Chỗ này cụ VHS trích bản dịch nhầm lẫn của Nguyễn Tạo: "Một đường do sông nhỏ *ốc sên*". Thật ra chỗ nầy nguyên văn viết là "Nhứt điều do *ốc len* tiểu giang (一條由蝗蟯小江) nghĩa là "Một đường do sông nhỏ *Ốc Len*. Chữ Nôm (蝗蟯) đọc *ốc len* chỉ một loại ốc ở các con sông tại rừng ngập mặn, vỏ khía có màu xanh lá cây, trôn nhọn, thịt có gân xanh, hay đeo trên cây mắm, cây sú, thịt đem hầm dừa ăn rất ngon. Còn ốc sên là loại ốc to con, vỏ có bông màu tím, hay đeo trên hàng rào bông bụp, người Pháp rất thích ăn và gọi tên là *Escargot*. Ốc sên trong Nam thường gọi là *ốc hương*. Chỗ nầy thì trái lại Aubaret dịch tốt hơn Nguyễn Tạo mặc dù chưa đúng lắm: "La Première Part d'Oc Lên giang".

Trang 320:

Cụ VHS viết "Cù lao Bãi Đám (...) Nguyễn Tạo viết cù lao Bãi Đắm. Thượng Tân Thị viết cù lao Phú An tục danh là cù lao Bãi (?) (sic) đều *chưa đúng* và xin ghi lại theo TVK là cù lao Bãi Đám".

Chỗ nầy cho thấy cụ Sển tin tưởng thiếu khảo sát tất cả những gì ông Trương Vĩnh Ký viết. Đoạn nầy Nguyễn Tạo hoàn toàn đúng vì ở nguyên văn THĐ viết *Bãi Đắm* (壠眈) với chữ *đắm* Nôm (眈) mượn âm chữ Hán *đam* (眈) là nhìn đăm đăm chỉ âm, có nghĩa là "nhìn say đắm" hay "đắm đuối". Chữ nầy ông TVK đọc *đám* là sai, vì nếu là *đám* thì nguyên văn phải viết là 坫. Còn nếu nói ông THĐ viết sai, ông TVK mới đúng thì chúng tôi xin chịu thua.

Trang 351:

Cụ VHS viết: "Đồng *Heo* và suối *Đồng Heo*: đd thuộc t Biên Hòa cũ NV".

Chỗ nầy là nhầm lẫn vì ở nguyên văn viết 仝猴 *Đồng Hươu*, tức đồng có nhiều *hươu*, còn nếu là *Đồng Heo* thì phải viết 仝猩.

Trang 405:

Cụ VHS trích đoạn dịch của Nguyễn Tạo: "Việc bọn cướp Trần Thái có chép trong địa chí *Cường Thành*", rồi ông thắc mắc hỏi: "Hỏi *Cương Vực chí làm sao dịch và gọi địa chí Cường Thành được?*".

Chúng tôi xin trả lời: đây là chú giải của THĐ nguyên văn viết là *Sự kiến Cương Vực chí* (事見疆域志) nghĩa là "chuyện tướng cướp Trần Thái nầy chép ở phần Cương Vực Chí", nhưng do ở nguyên văn *GĐTTC* kèm bản dịch Nguyễn Tạo câu chú nầy ở nhiều chỗ khác viết rất nhoè thành chữ *cương vực* (疆域) trông giống như *cường thành* (彊城) nên ông Nguyễn Tạo mới dịch nhầm lẫn kỳ lạ như thế.

Trang 453:

Cụ VHS viết: "Long Xuyên đạo: sk *Một đạo binh trấn thú* tại Cà Mau thời chúa Võ vương Nguyễn phúc Khoát".

Thật là một nhầm lẫn hết sức tai hại. Chữ *đạo* (道) ở ngữ cảnh nầy *không phải đạo binh* mà là *một đơn vị địa lý hành chánh*, tức một châu đạo, một vùng đất trực thuộc trấn. Trong đời chúa Nguyễn mỗi trấn chia ra làm nhiều châu đạo như đạo Châu Đốc, đạo Kiên Giang, đạo Trấn Giang và đạo Long Xuyên tức vùng Cà Mau ngày nay trực thuộc trấn Hà Tiên.

Trang 474:

Cụ VHS viết: "Mong Thọ thôn: đd, tên làng Thổ thuộc hạt Rạch Giá. Tên Miên của làng là Chong Russei (chót ngọn tre). Tại sao có tên lạ vậy (...) và Chong Russei (chót ngọn tre) kỷ niệm buổi gặp nhau khi mặt trời vừa điểm hồng trên chót ngọn tre (...). Sau rốt đổi ra tiếng Việt và dịch "Mong Thọ" (Mong là *trông mông*, *ngụ ý chữ chong* và : "Thọ" (cây) nhắc lại cây tre (...) thành ra tên xã thôn nay ngớ ngẩn và thấy viết "*Mông Thọ*" cũng không cần tìm hiểu căn cội chi cho mệt óc".

Chỗ nầy cụ Vương có ưu điểm là tìm ra tên Miên của Mông Thọ là Chong Russei có nghĩa là "hừng sáng mặt trời mới ửng đỏ trên ngọn cây". Giá mà cụ dừng lại ở đây thì hay quá, đằng nầy cụ lại lý giải hết sức nhầm lẫn "Mong là trông mông" và chê người ta gọi làng này tên Mông Thọ là ngớ ngẩn mà cụ không biết nguyên văn *GĐTTC* viết chữ Hán *Mông Thọ* 曚樹 có nghĩa là: "Hừng sáng mặt trời vừa ửng trên ngọn cây", *chính là nghĩa của từ Miên Chong Russei*.

Trang 495:

Cụ VHS viết: "Chỗ này dịch giả là Nguyễn Tạo nhận định trúng duy nơi đoạn tiếp, ông viết "Cách phía đông nam chỗ đầu Náo Khẩu (Cửa Chầm)... "Cửa

Chầm" là gì và "Chỗ đầu Náo Khẩu" là gì, nơi đoạn nầy, rõ lại ông quá dốt không biết vàm là gì, nên ông dùng chữ "Cửa Chầm", và Náo Khẩu đúng ra là Vam Nao mà ông vì chút tự ái mình là Cử nhân Hán nên không chịu khó hỏi lại người bản xứ, thành thử công việc phiên âm của ông hóa ra vô dụng nếu không nói đã đầu độc cả những thế hệ kế tiếp".

Thật ra cụ Vương đã liều quá. Náo Khẩu là *Bưng Bùn* được nguyên văn viết là 淖口. Ông Tạo dịch "Cửa Chầm" tuy không đúng lắm nhưng cũng không sai mấy. Cụ Vương "dạy" ông Tạo ["Náo Khẩu" đúng ra là "Vàm Nao"] mới là *sai nặng* vì Vàm Nao, nguyên văn *GĐTTC* viết 汎洨 là con kinh nối liền bờ nam Tiền Giang với bờ bắc Hậu Giang và hai bên mé kinh nầy một bên là xứ Hòa Hảo và bên kia là Chợ Mới, còn *Bưng Bùn Ca Âm* (ông Petrus Ký gọi gọn Bưng Ca Âm) ở khoản giữa kinh Vĩnh Tế, tức khoản giữa từ đồn Châu Đốc tới bờ biển Hà Tiên gần biên giới Miên, nên *Náo Khẩu Ca Âm không bao giờ có thể là Vàm Nao được vì hai nơi này ở cách xa nhau lắm*, mà tính cách địa lý cũng khác xa.

Trang 503:

Cụ VHS viết: "Núi Khê Lập: đd.th. An Giang NV, Khê Lập sơn (*PCGBCTVK*) (...) *GĐTTC* tập 1 tr.72 viết "Khê Liệp (sic)... Tại sao cổ nhơn ở đây không dựa theo tiếng Cơ Me mà gọi núi này tỷ dụ núi Chơn Kiểng lại đặt tên hoàn toàn Việt là Khê Lập ? *Khê Lập hiểu là núi có khe đứng thẳng được không* ?".

Nếu xem thẳng nguyên văn *GĐTTC* sẽ thấy THĐ viết 溪獵山 tức *Khê Lạp Sơn*. Chữ 獵 có thể đọc *liệp* hay *lạp* có nghĩa là săn bắn, nhưng phải đọc *Khê Lạp* vì địa phương gọi như thế. Nhà bác học TVK không bao giờ sai đến nỗi đọc chữ *lạp* (獵) thành *lập* (立) mà chắc chắn đây là lỗi morasse của cuốn *PCGBCTVK* in lạp thành lập. Cụ Vương một phần vì tật cả tin ông Petrus Ký, một phần do không đọc được nguyên văn nên đã chê ông Nguyễn Tạo đọc Khê Liệp là sai. Ông Tạo đọc Khê Liệp tuy không đúng tên gọi địa phương nhưng đúng với mặt chữ nguyên văn trong *GĐTTC*. Và nhứt định là không có chuyện đọc Khê Lạp thành Khê Lập để rồi hiểu là "Núi có khe đứng thẳng" như cụ Vương đã nhào nặn chữ nghĩa theo quán tính cá nhân mình được.

Trang 535:

Cụ Vương viết: "Phya Tan: nh d Người Quảng Đông, phủ Triều Châu, tên thật là Quốc Hoa (...) *sau nhân dịp bắt được vua Miên là Phung* (vua này mang bịnh hủi) bèn tự xưng vương, đặt mình làm vua Xiêm La quốc".

Thật là nhầm lẫn hết chỗ nói ! Phya Tan tên là Trịnh Quốc Hoa, nối nghiệp cha coi một vùng đất ở Xiêm sau tiếm ngôi làm vua Xiêm. Phya Tan không có bắt vua Phung của Miên bao giờ vì vua *Phung là vị vua Xiêm La tàn bạo chớ không phải vua Cao Miên*, và nhân vua Xiêm Phung nầy mất lòng dân

nên quân Miến Điện mới cử binh sang đánh tan tành nước Xiêm, bắt vua Xiêm Phung và thái tử Chiêu Đốc. Con thứ ba của vua Phung là Chiêu Xi Xoang chạy qua Miên, còn con thứ hai là Chiêu Thúy chạy sang Hà Tiên của ta. Nhân nước Xiêm vô chủ, Quốc Hoa tức Phya Tan mới tụ tập đồ đảng tiếm ngôi. Không biết cụ Vương đã căn cứ vào sách vở nào mà chép một đoạn sai lầm như thế !

Trang 582:

Cụ VHS viết: "Từ sông Sóc Trăng (Nguyệt Giang) đi về ngả hướng tây tám dặm đến chợ Bãi Xàu (Mỹ Xuyên), 25 dặm đến ngả ba Lộ Kinh (lộ là con cò) tục danh sông Cổ Cò".

Nguyên văn trong *GĐTTC* ở chỗ nầy viết 鶖頸 đọc là *Lộ Cánh* tức *Cố Cò*. Chữ 頸 *Từ nguyên* phiên âm "Kỷ ảnh thiết, độc như cảnh", vậy phải đọc là *cảnh* có nghĩa cái cổ chớ không đọc là *kinh* được. Chữ *kinh* viết là 涇 trông dễ nhầm với chữ *cảnh* 頸 nên cụ Vương hay ai đó đọc giùm cụ đã lầm.

Trang 604:

Cụ VHS viết: "*GĐTTC* tập 1, tr.78, viết Mỹ Lung thay vì Mỹ Lồng là dốt tiếng nói trong Nam (tuy chữ viết Mỹ Long nhưng phải đọc Mỹ Lồng mới đúng giọng người bản xứ".

Nguyên văn *GĐTTC* chỗ nầy viết là 美篭 tức *Mỹ Lồng*. Chữ 篭 là chữ Nôm đọc là *Lồng*, ông Tạo hiểu lầm là chữ Hán nên đọc *Lung* tuy có sai tên gọi thật tế địa phương nhưng cũng đúng âm mặt chữ Hán. Còn cụ Vương cho là *tuy viết long nhưng phải đọc lồng mới đúng giọng người bản xứ* là hoàn toàn sai vì nguyên văn viết 美篭 đọc thẳng là Mỹ Lồng chớ không phải vì giọng địa phương gì cả. Chữ *lồng* Nôm viết đủ là (籠).

Trang 605:

Cụ VHS viết: "Trong bản dịch *GĐTTC* tập 1, tr.84, Nguyễn Tạo không rành tiếng địa phương và cứ coi theo sách dịch ra, nên Cái Tắt Lai Vung ông dịch: Cái Dắt Lai Phong, không ai hiểu là gì?.

Chỗ nầy đúng là ông Tạo dịch *Cái Dắt Lai Phong* là hoàn toàn sai, nhưng sai là do tự ông Tạo đọc sai chữ Nôm trong nguyên văn chứ không phải do nguyên văn viết sai là Cái Dắt Lai Phong rồi ông Tạo không rành tiếng địa phương cứ coi theo sách dịch ra mới lầm, mà thật ra nguyên văn viết 丐揲來城, chữ Nôm phải đọc là "*Cái Tắt Lai Vung*" như tên gọi địa phương.

Trang 720:

Cụ VHS viết: "Xép Chân Cần Lung (...) chữ *lung* và chữ *thơ* trong Nôm tự có thể nào lầm lộn nhau được chăng ? Và Cần Lung biến ra Cần Thơ được không?" - Xin thưa là *không được* vì chữ *thơ* có thể viết nhiều cách tùy theo nghĩa như 少疎 là thơ ngây, 鉥 là thơ ấu, 疎: lá thơ (Une Lettre), 書: thơ văn, 他:

thơ thần, hoàn toàn không thể lầm lộn với chữ *lung* được viết 篭 hay viết đủ là 籠. Vả chăng tên tỉnh Cần Thơ được viết bằng chữ Hán là 芹苴 cho nên *không thể có chuyện "Cần Lung" biến ra "Cần Thơ" được.*

Trang 735:

Cụ VHS viết "Gành Rái dịch là *Lãi Cơ, Lãi Ky* đều được".

Xin thưa là không được. Con *rái cá* chữ Hán viết là (獺) tức chữ *lại* (賴) cộng bộ khuyển bàng (犭) đọc là *thát*. Người sơ ý thấy chữ *lại* nằm trong chữ *thát* đọc nhầm là *lại* hay *lãi*. Tiếng Nôm *gành*, chữ Hán viết là 磯 đọc là *ky* vì *Từ nguyên* phiên âm "Cái Y thiết âm Ky". Vậy *Gành Rái chỉ dịch là Thát Ky* chớ không thể dịch là Lãi Cơ hay Lãi Ky hay Thát Cơ được.

Trang 741:

Cụ VHS viết: "Núi Châu Thới (...) Xưa bà Lượng lập am Vân Tĩnh *tu nơi đây*, nên gọi chùa Vãi Lượng, chùa sau bị Tây Sơn phá".

Bà Vãi Lượng không có lập am tu tại núi Châu Thới mà chỉ lập am Vân Tĩnh tại Lượng Ni sơn tức núi Vãi Lượng. Núi nầy nằm kế núi Dài, núi Nứa gần Long Thành, cách núi Châu Thới mấy mươi dặm. Núi Châu Thới là núi tổ của một hệ núi, hướng đông chạy tới Long Thành, hướng đông nam chạy tới Gò Công. Núi Vãi Lượng nầy có thời kỳ được Nguyễn Lữ dùng làm nơi đồn binh. Nói rõ lại chùa Vãi Lượng chỉ nằm trên núi Lượng Ni trong hệ núi Châu Thới.

Chấm dứt bài góp ý nầy, chúng tôi xin đưa ra nhận xét là *GĐTTC* của Trịnh Hoài Đức hầu như là cuốn sách đáng tin cậy nhứt cho những ai muốn nghiên cứu địa chí Nam Bộ, nhưng sách viết bằng chữ Hán pha Nôm rất hóc hiểm. Vậy mấy anh em lớp sau muốn dấn thân nghiên cứu *GĐTTC* phải ráng học chuyên sâu Hán Nôm mới được, đừng nghiên cứu qua vay mượn bản dịch người khác.

L V D

TRẬN NGŨ BỒ, MÙA XUÂN NĂM 1044, XẢY RA Ở ĐÂU ?

Trần Viết Điền *

Mùa xuân năm Giáp Thân (1044), vua Lý Thái Tôn thân chinh mở chiến dịch bình Chiêm; vì Chiêm Thành là một nước láng giềng hiếu chiến, hay cướp phá Đại Việt. Trước đó, vua Lê Đại Hành từng đánh phá kinh đô Chiêm Thành vào năm Nhâm Ngọ (982), rồi Thái tử Lý Phật Mã từng chỉ huy đánh phá trại Bố Chính, đuổi đánh quân Chiêm Thành đến núi Long Tỵ (Quảng Bình, ga Long Đại hiện nay, năm 1020). Năm Quý Mùi (1043), vua Chiêm là Sạ Đẩu (Jaya Simhavarman II) cho quân cướp phá miền duyên hải Đại Việt, đoạn giao và tỏ ra coi thường Đại Việt. Vì lẽ đó, vua tôi triều Lý Thái Tôn đã nghị bàn và quyết tâm bình Chiêm. Thời bấy giờ, nước Đại Việt phía nam mới đến Đèo Ngang và kinh đô Thăng Long mới dời từ Hoa Lư đến khoảng 35 năm, còn Chiêm Thành đóng đô ở Phật Thệ (hay Phật Thành) từ năm 988.

Chiến dịch bình Chiêm vào mùa xuân Giáp Thân (1044) với trận mở đầu quyết chiến chiến lược Ngũ Bồ thắng lợi, quyết định sự toàn thắng của chiến dịch. Tuy nhiên trận Ngũ Bồ xảy ra ở đâu ? Đến nay vẫn chưa có giả thuyết nào có sức thuyết phục.

Để tiện thảo luận, cần rà soát lại một số tư liệu có liên quan, sau đó thử đưa ra một giả thuyết mới về nơi xảy ra trận Ngũ Bồ.

I. Một số tư liệu có liên quan

Trong *Việt Nam Sử lược*, sử gia Trần Trọng Kim chép:

"Năm Giáp Thân (1044) vua Thái Tôn ngự giá đi đánh Chiêm Thành. Quân Chiêm Thành dàn trận ở phía nam sông Ngũ Bồ (?). Thái Tôn truyền thúc quân đánh tràn sang, quân Chiêm Thành thua chạy. Quân ta bắt được hơn 5.000 người và 30 con voi.

"Tướng Chiêm Thành là Quách Gia Gi chém quốc vương là Sạ Đẩu đem đầu sang hàng...

"Thái Tông tiến binh đến quốc đô là Phật Thệ (nay ở làng Nguyệt Bậu, huyện Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên), vào thành bắt được vương phi My Ê và các cung nữ đem về..." Nhà sử học Trần Trọng Kim còn đặt nghi vấn về sông Ngũ Bồ nhưng khẳng định thành Phật Thệ ở Nguyệt Biều, Thừa Thiên Huế.

---

* Khoa Lý, Trường Đại học Sư phạm Huế

Trong *Việt Nam Văn hóa sử cương*, học giả Đào Duy Anh cho rằng, quốc đô Chiêm Thành thời Sạ Đẩu là thành Đồ Bàn ở Bình Định và sông Ngũ Bổ có khả năng là sông Chợ Củi (hạ lưu sông Thu Bồn, chảy ra cửa Đại Chiêm).

Dẫu sao, các nhà nghiên cứu trên không thể không căn cứ vào chính sử, vì vậy cần trở lại tư liệu gốc được ghi chép trong *Đại Việt Sử ký toàn thư (ĐVSKTT)*:

"Giáp Thân, [Minh Đạo] năm thứ 3 [1044] (từ tháng 11 trở về sau là niên hiệu Thiên Cảm Thách Vũ năm thứ 1; Tống Khánh Lịch năm thứ 4). Mùa xuân, tháng Giêng, phát khí giới trong kho ban cho các quân. Ngày Quý Mão, vua thân đi đánh Chiêm Thành, cho Khai Hoàn Vương [Nhật Tôn] làm lưu thủ kinh sư... Ngày Giáp Thìn quân đi từ kinh sư, ngày Ất Tỵ đến cửa biển Đại Ác, gặp lúc sóng gió yên lặng, đại quân qua biển dễ dàng, cho nên đổi tên Đại Ác làm Đại An. Đến núi Ma Cô, có đám mây tía bọc lấy mặt trời. Qua vụng Hà Não, có đám mây che thuyền ngự, theo thuyền mà đi hoặc ngừng. Ngày hôm ấy đến đóng doanh ở cửa biển Trụ Nha (có bản chép là Trụ Thân). Ngày hôm sau đi, nhờ thuận gió, trong một ngày qua 2 bãi Đại Tiểu Trường Sa. Đến cửa biển Tư Khách, có con cá trắng nhảy vào thuyền. Vua nghe tin Chiêm Thành đem quân và voi bày trận ở bờ nam sông Ngũ Bổ muốn chống cự quan quân. Vua truyền cho quân bỏ thuyền lên bộ, đem quân sĩ lên bờ bắc, thấy quân Chiêm đã dàn ở bên sông. Vua mới cất đặt quân sĩ dựng cờ nổi trống, sang tắt ngang sông đánh, binh lính chưa chạm nhau mà quân Chiêm đã tan vỡ... Quách Gia Gi chém được đầu vua Chiêm là Sạ Đẩu tại trận đem dâng. Đoạt được hơn 30 voi thuần, bắt sống hơn 5.000 người...

"Mùa thu, tháng 7, vua đem quân vào thành Phật Thệ bắt vợ cả, vợ lẻ của Sạ Đẩu và các cung nữ giỏi múa hát khúc điệu Tây thiên. Sai sứ đi khắp các hương ấp phủ dụ dân chúng. Các quan chúc mừng thắng lợi... Tháng 8 đem quân về... tháng 9, ngày 1 đến phủ Trường Yên..." (*ĐVSKTT*, t.1, tr. 266).

II. Nêu giả thuyết mới

Trên cơ sở những tư liệu nêu trên, muốn xác định sông Ngũ Bổ ở đâu, thiết tưởng phải dứt điểm vấn đề quốc đô của Chiêm Thành vào cuối thế kỷ X và đầu thế kỷ XI.

1. Về quốc đô Phật Thệ thời Sạ Đẩu

Một số nhà nghiên cứu khẳng định quốc đô Chiêm Thành vào cuối thế kỷ X - đầu thế kỷ XI là Đồ Bàn, tỉnh Bình Định, cách thành phố Quy Nhơn 27km về phía bắc. Thật vậy, sau khi vua Lê Đại Hành đánh phá quốc đô Chiêm Thành ở Quảng Nam thì tình hình Chiêm Thành rất rối ren. Lại thêm thời vua

Lý Thái Tổ, Thái tử Lý Phật Mã cũng từng đánh phá trại Bố Chính (1020) nên người Chiêm có khuynh hướng đưa quốc đô về nam là tất nhiên. Để hình dung bối cảnh lịch sử giai đoạn này của Chiêm Thành, có thể dựa vào những tư liệu được ghi chép trong *ĐVSKTT*. Trước năm 988 (Mậu Tý) thời kỳ Hoàn Vương, các vua Chiêm đóng đô ở Indrapura (Đồng Dương-Quảng Nam). Kể từ năm 988, vương triều thứ VI lại bắt đầu khi Sri Harivarman II lên ngôi và đóng đô ở Viyaja (Phật Thệ). *ĐVSKTT* chép: "Mậu Tý, Thiên Phúc năm thứ 9 (988)... vua nước Chiêm Thành là Băng Vương La Duệ ở Phật Thành tự đặt niên hiệu là Câu Thị Lị Ha Thân Bài Ma La". "Giáp Ngọ (994)... cháu vua nước Chiêm là Chế Cai vào chầu. Trước đây vua nước Chiêm Thành sai Chế Đông dâng sản vật địa phương, vua trách là trái lễ không nhận, vua nước đó sợ, mới sai Chế Cai vào chầu...". "Đinh Dậu (997) Chiêm Thành đem quân dòm ngó nước ta". "Canh Thân (1020), mùa đông tháng 12, sai Khai Thiên Vương [Phật Mã] và Đào Thạc Phụ đem quân đi đánh Chiêm Thành ở trại Bố Chính, thắng đến núi Long Ty..."

Sạ Đẩu là vua Chiêm, thuộc vương triều thứ VII, lên ngôi năm 1042, chỉ 3 năm sau thì tử trận, không thể có thời gian để xây dựng kinh đô mới ở Nguyệt Biều (Thừa Thiên Huế). Vậy có thể khẳng định quốc đô Chiêm Thành thời Sạ Đẩu (1042-1044) là ở Phật Thệ (Viyaja, Bình Định). Tiếp đến mới bàn về sông Ngũ Bổ xưa.

2. Trận chiến thắng Ngũ Bổ xảy ra ở đâu ?

a. Theo học giả Đào Duy Anh thì sông Ngũ Bổ là hạ lưu sông Thu Bồn (sông Chợ Củi), chảy vào cửa Đại Chiêm. Nếu rà soát lại diễn tiến chiến dịch do *ĐVSKTT* ghi chép thì giả thuyết này theo chúng tôi là chưa phù hợp!

Nếu trận Ngũ Bổ xảy ra ở sông Thu Bồn thì hóa ra quân vua Lý Thái Tôn đã hành quân quá thần tốc ! Ngày Quý Mão xuất quân từ Thăng Long; ngày Giáp Thìn đến cửa Đại An (Nam Định); ngày Ất Ty đến núi Ma Cô (Lể Để, Kỳ Anh, Hà Tĩnh), qua vịnh Hà Não và đến cửa biển Trụ Nha (cửa Nhật Lệ, Quảng Bình). Ngày Bính Ngọ đã đến cửa Tư Khách (cửa Tư Hiền, Thừa Thiên Huế); được tin quân Chiêm dàn trận ở sông Ngũ Bổ, liền bỏ thuyền lên bộ và đánh thắng quân Chiêm ở sông ấy. Như vậy, *chỉ trong 4 ngày, quân Đại Việt đã đi từ Thăng Long đến thắng cửa Đại Chiêm !*

Vua Quang Trung từng kéo quân từ Phú Xuân ra Bắc (1789), nổi tiếng thần tốc cũng phải mất hơn 1 tuần. Còn quân Lê-Trịnh trong chiến dịch đánh Đàng Trong (1774) đã tải lương theo đường biển được Lê Quý Đôn chép trong *Phủ biên tạp lục* như sau: "Đường biển từ cửa Đại An xứ Sơn Nam... đến cửa Linh Trường, cọng một ngày đổ lại. Từ cửa này đến tuần Biện Sơn cọng một

ngày đỗ lại. Từ núi này... đến cửa Hội cọng một ngày đổ lại... Từ cửa này... đến cửa Sót cọng một ngày đổ lại. Đến cửa Nhượng; đến cửa Hải Khẩu cọng một ngày đổ lại. Đến cửa Thầy [nam sông Nhật Lệ, Quảng Bình] cọng một ngày đổ lại. Từ cửa này đến cửa Minh Linh [cửa Tùng, Quảng Trị] một ngày đêm đổ lại. Đến cửa Thai Dương [cửa Thuận An, Thừa Thiên Huế] cọng một ngày đổ lại. Từ cửa này đến cửa Tư Dung [Tư Hiền, Thừa Thiên Huế]... đến cửa Hàn [Đà Nẵng] cọng một ngày đổ lại". Theo đó thì từ cửa Đại An (Nam Định) đến cửa Hàn (Đà Nẵng) phải mất khoảng 9 ngày.

Như vậy, nếu sông Ngũ Bổ là hạ lưu sông Thu Bồn, đổ ra cửa Đại Chiêm thì chưa hợp lý. Thời gian hành quân (đường biển) từ cửa Đại An đến cửa Đại Chiêm, chỉ trong 4 ngày thì quá thần tốc (?) Vả lại, nghiên cứu kỹ đoạn tư liệu do *ĐVSKTT* chép diễn tiến cuộc hành quân thì quân Đại Việt có nghỉ tại một số nơi, ít nhất là tại cửa Thầy. Lại thêm, khi đến cửa Tư Khách (Thừa Thiên Huế), quân Đại Việt đã bỏ thuyền lên bộ và chỉ trong ngày ấy (ngày Bính Ngọ) làm sao có thể vượt các đèo Phước Tượng, Phú Gia, Hải Vân để đánh nhau với quân Chiêm ở sông Thu Bồn ?

Vậy, sông Ngũ Bổ ở đâu ?

b. Trước thế kỷ XVI, các tài liệu về địa lý chưa chép riêng sông Bổ, sông Hương. Nghiên cứu *Ô châu cận lục, Phú biên tạp lục* thì thấy có khi các tác giả gọi chung hai sông này là sông cái Đan Điền, vì chúng chảy qua huyện Đan Điền và hợp lưu ở ngã ba Sình.

Phụ lục *Đại Nam Nhất thống chí* chép: "Tỉnh Thừa Thiên có sông Hương Giang, sông này có hai nguồn. Một là nguồn Tả Trạch đến từ núi Trường Động chảy về phía đông qua bảo Hưng Bình, đến ngã ba sông Bằng Lãng thì hợp lưu với nguồn Hữu Trạch đến tự núi Chấn Sơn, từ đó trở xuống là sông Hương Giang...

"Sông Bổ có hai nguồn: Một nguồn từ núi Sơn Bổ chảy về, một nguồn từ núi Bồng Trượng chảy về hợp với nguồn trên, đến ngã ba Hiền Sĩ, một nguồn từ núi Sơn Quả chảy về ngã ba Hiền Sĩ, một nguồn từ núi Thị Toại chảy về qua sông Cổ Bi cũng hợp với sông Hiền Sĩ mà chảy về phía đông đến bến Phú Ốc nên gọi là sông Phú Ốc, qua bến Văn Xá đến phía bắc chợ Thanh Lương, đến xã Thanh Hà mà vào sông Hương ở ngã ba Sềnh, qua đền Thai Dương, qua phía nam đài Trấn Hải mà ra cửa Thuận An" (tr. 267-268, t. 5).

Đoạn mô tả trên cho thấy sông Bổ có khả năng mang tên Ngũ Bổ Giang. Việc ghép các nhánh sông thành nhị, tam, tứ, ngũ,... với từ khác để gọi những con sông là hiện tượng không hiếm (Nhị Hà Giang, Tam Kỳ Giang, Cửu Long Giang, Lục Đầu Giang...). Vấn đề là tên sông Bổ có từ thời

nào ? Cùng thời hoặc trước thời viết *ĐVSKTT* sông này đã có tên Bồ Giang chưa ? Lê Quý Đôn từng dẫn *An Nam Chí*: "Sông Bồ Đài phát nguyên từ nước Lão Qua chảy qua phía đông huyện Bồ Đài, chia chảy vào biển cạn, lại chảy qua ngã ba Hóa Châu, sâu có thể đi thuyền được". Huyện Bồ Đài chính là huyện Đan Điền, ngày nay là các huyện Hương Trà, Quảng Điền và thành phố Huế.

Nếu Ngũ Bồ là tên gọi chung để chỉ cả sông Bồ và sông Hương ở thời điểm này thì có thể tránh khỏi "vấn nạn" về thời gian hành quân nhưng chiến trường lại xa kinh đô Phật Thệ. Rõ ràng, qua ghi chép của *ĐVSKTT*, vua Sạ Đẩu đang trực tiếp chỉ huy ở mặt trận Ngũ Bồ và không may cho Sạ Đẩu, tướng dưới trướng là Quách Gia Gi đã làm phản, giết vua và cắt thủ cấp dâng nộp cho vua quan Đại Việt. Mãi hơn nửa năm sau, đến mùa thu, tháng 7, quân Đại Việt mới vào được thành của vua Chiêm. Như vậy, nếu mặt trận xảy ra ở vùng hạ lưu sông Bồ và sông Hương cũng có thể hợp lý. Vì sau khi thắng lớn, quân Đại Việt dừng lại, củng cố lực lượng, ổn định tình hình dân chúng... rồi mới tiếp tục bình Chiêm. Có thể cả thủy binh và bộ binh cùng tiến đánh kinh đô Chiêm Thành ở Bình Định. Do một số bộ phận quân Chiêm còn chiến đấu nên quân Lý Thái Tôn tiến chậm lại, đến tháng 7 năm ấy mới vào được thủ phủ Phật Thệ vậy.

c. Ký ức dân gian: Các cụ già ở làng Dương Xuân (Thượng, Hạ), nay thuộc thành phố Huế, thường kể về lai lịch thành Lồi, đại để: "Ngày xưa quan quân đóng quân ở bờ nam, phía dưới vùng trũng, còn "quân Mọi" có voi có ngựa đóng trên cao, bên này sông. Quan quân Việt lấy gót tre bệt đất vào, ban đêm dựng nên thành lũy, cờ xí rợp trời. Người Mọi cả sợ đạp nhau mà chạy...". Đến thời Nguyễn, vua Minh Mạng cho lập miếu thờ vua Chiêm ở đoạn thành Lồi còn sót lại (giáp ranh giới giữa 2 xã Thủy Xuân và Thủy Biều).

Nếu nghiên cứu đoạn sử do *ĐVSKTT* chép về trận đánh Ngũ Bồ thì thấy quân Đại Việt chưa đánh mà quân Chiêm đã vỡ, quả vua quan Đại Việt có dụng quyền mưu vậy. Vùng Dương Xuân có rất nhiều cô mộ, số lượng không phải hàng trăm mà hàng vạn. Khi làm Nam Giao tân lộ, người ta đã cải tán hàng ngàn xương cốt vô thừa nhận. Người Việt chúng ta vốn rất coi trọng mồ mả, dù chết ở đâu cũng tìm cách đưa di cốt về quê hoặc chôn cất tử tế. Còn người Chiêm Thành hỏa táng người chết, nên xác những chiến binh của họ có khả năng được người Việt chôn vào những hố tập thể, phải chăng đó là những cô mộ, mả loạn ở vùng Dương Xuân?

III. Thay lời kết

Với giả thuyết sông Ngũ Bổ là tên gọi chung để chỉ cả sông Bồ và sông Hương, chúng tôi thấy phù hợp với ghi chép của *ĐVSKTT* và cũng hợp lý về mặt quân sư đối với trận đánh năm 1044.

Thất bại của vua Chiêm Sạ Đẩu vào năm 1044 trong trận Ngũ Bổ ở châu Lý là một bài học quân sự đáng chú ý.

Cửa Tư Hiền (Tư Khách, Tư Dung) và cửa Thuận An (cửa Eo) là yết hầu không kín của vùng Thuận Hóa. Đối phương có thể chủ động, bất ngờ đánh vào phía nào cũng được. Quân Đại Việt đã dụng binh như thần, bỏ qua những cứ điểm ở Quảng Bình, dùng thủy binh để hành quân nhanh, tạt ngang sườn (có thể bí mật) và dan quân ở bờ nam hạ lưu sông Bồ, sông Hương, dùng kế xây thành bằng cót tre, bất ngờ khua trống dựng cờ... làm quân Chiêm hoảng loạn tinh thần và chuốc lấy thất bại.

Bài học này được lập lại vào mùa hè năm Bính Ngọ (1786), Nguyễn Huệ đã dùng cả thủy-bộ binh để tiến ra Phú Xuân, bất ngờ đánh úp thành Phú Xuân bằng thủy binh; kết quả quân đồn trú Lê-Trịnh bị tiêu diệt. Chắc chắn thủy binh phải vào cửa Tư Hiền, Thuận An vậy. Rồi vua quan Cảnh Thịnh cùng các tướng lĩnh Tây Sơn, mặc dù coi trọng việc bố phòng ở Quy Sơn, cạnh cửa Tư Hiền, nhưng quên một dải Tiểu Trường Sa hở và dài; để Lê Văn Duyệt cho quân vác thuyền vượt bãi cát đánh bọc hậu, quân Tây Sơn tan vỡ, Cảnh Thịnh chạy dài ra Bắc (1801) chuốc lấy bi thảm mùa đông 1802.

Như vậy Phú Xuân-Huế hội đủ điều kiện để lập thủ phủ, kinh đô thời bình chứ thời chiến không phù hợp. Từ bờ biển đến Huế chỉ trên dưới 12km, phá, sông, lạch, cửa sông chằng chịt, kéo dài một mặt phía đông; làm Huế quá hở sườn. Những bài học thất bại xưa về quân sự thật đáng để chúng ta quan tâm.

Huế, tháng 1 năm 2000

TVĐ

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phan Huy Lê, Ngô Đức Thọ, Hà Văn Tấn, *Đại Việt sử ký toàn thư*, Nxb. KHXH, Hà Nội, 1993.
2. Dương Văn An, Bùi Lương (dịch giả), *Ô châu cận lục*, Nxb. Văn hóa Á châu, 1961.
3. Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, Nxb. KHXH, Hà Nội, 1977.
4. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí*, Phạm Trọng Điềm (dịch giả), Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1992.

BÀN VỀ NIÊN HIỆU THỨ NHẤT CỦA VUA LÊ NHÂN TÔNG

Lê Thành Lân*

I. Đặt vấn đề

Lê Nhân Tông là vị vua thứ ba thời Lê sơ, tên thật là *Lê Bang Cơ*, tên giả để giao thiệp với nhà Minh là *Lê Tuấn* (theo Ngô Đức Thọ [1], tr. 46) hoặc là *Lê Tuấn Đại Lợi* (theo *Từ nguyên* [2], tr. 385, *Từ hải* [3], tr. 355). Ông sinh ngày 09.6 Tân Dậu (1441), mất ngày 03.10 Kỷ Mão (1459). Ông lên làm vua từ năm 1 tuổi, tại vị 18 năm; khi mới lên ngôi, ông dùng tiếp niên hiệu *Đại Bảo* của vua cha từ ngày 12.8 Nhâm Tuất (1442) cho đến hết năm đó; đầu năm Quí Hợi (1443) cải nguyên thành *Đại Hòa* hay *Thái Hòa* - đây chính là niên hiệu đang được bàn luận; đầu năm Giáp Tuất (1454) cải nguyên thành *Diên Ninh*.

Gần đây đã có mấy bài tranh luận về niên hiệu thứ nhất của vua Lê Nhân Tông. Đó là các bài của Yao Takao, 1996 [4], Ngô Đăng Lợi, 1997 [5], Nguyễn Minh Tường, 1999 [6] và Lê Thành Lân, 1999 [7]. Nguyên nhân là các thư tịch cổ viết về niên hiệu này có khác nhau, chủ yếu là bản chữ Hán của *Đại Việt sử ký toàn thư (Toàn thư)* ghi là ĐẠI HÒA [8] mà *Việt sử thông giám cương mục (Cương mục)* lại ghi là THÁI HÒA [9]. Trước đây, đã từng có những ý kiến khác nhau, nhưng thường là không biện luận. Người đầu tiên nêu thành vấn đề để thảo luận là Yao Takao. Tới nay, ý kiến còn tản mạn, thậm chí còn trái ngược nhau. Đó là vì hoặc là người bàn chưa xem xét vấn đề dưới mọi góc độ, hoặc là chưa làm tốt công tác văn bản học, hoặc là chưa xử lý tư liệu một cách chuẩn xác, hoặc là chưa bám sát các tư liệu gốc.

Cuộc tranh luận này rất cần thiết và bổ ích. Trước hết, sự chuẩn xác là một đòi hỏi tự thân của sử học và nó có thể đạt được nhờ những cuộc tranh luận như thế này. Sau nữa là chính sự chuẩn xác trong sử học giúp ích rất nhiều cho khảo cổ học và ngược lại. Chẳng hạn, nếu ta khẳng định được rằng, đương thời, niên hiệu này được viết như thế nào; chúng ta sẽ có cơ sở để giám định những hiện vật cổ có mang niên hiệu này, chẳng hạn một loại tiền đồng nhất định có đúng là thuộc niên đại đó hay không. Rồi nhờ vào việc giám định một cách chuẩn xác niên đại của hiện vật, chúng ta lại có thể rút ra những kết luận chính xác về lịch sử qua những phát hiện về hiện vật này ở các di chỉ khác

* Viện Công nghệ Thông tin

nhau. Ngược lại, rất có thể những hiện vật của khảo cổ học lại giúp ta xác định đúng một niên hiệu đã thật sự được viết như thế nào. Những phát hiện của Yao Takao, cùng với phát hiện của Nguyễn Thế [10] đã góp phần giúp ta khẳng định, đương thời, niên hiệu này được viết là ĐẠI HÒA. Muốn phủ nhận sự tồn tại của chữ viết ĐẠI HÒA của niên hiệu này, phải đi thẳng vào việc phủ định những tư liệu này.

Cũng cần thấy rằng nền văn hóa nước ta chịu ảnh hưởng sâu đậm của nền văn hóa Trung Quốc. Thiết chế nhà nước phong kiến nước ta theo khuôn mẫu thiết chế nhà nước phong kiến Trung Quốc. Khi khảo sát vấn đề niên đại học này, không thể không so sánh, đối chiếu với thư tịch và niên đại học Trung Quốc.

Tuy đây là vấn đề của sử học, của khảo cổ học, hay nói một cách cụ thể hơn là của niên đại học; nhưng một khi đã bàn đến "chữ nghĩa", thì chúng ta phải nhìn nó với con mắt của ngôn ngữ học, cụ thể hơn là ngôn ngữ học lịch sử. Rất có thể, nhờ làm như vậy, chúng ta sẽ giải quyết được vấn đề. Dưới góc độ ngôn ngữ học, chúng ta có thể xem xét vấn đề trên 3 phương diện: hình, âm và nghĩa. Dưới góc độ của ngôn ngữ học lịch sử, chúng ta có thể xét tới diễn tiến theo thời gian của ba khía cạnh này. Để cho bài viết và việc in ấn được nhẹ nhàng hơn và cũng để cho người đọc khỏi bị rối mắt bởi các chữ Hán; chúng tôi xin phép được quy ước cho bài viết này như sau: thay vì *viết chữ Hán* là 大, 太, 大和, 太和, chúng tôi sẽ dùng *các chữ in hoa* là ĐẠI, THÁI, ĐẠI HÒA, THÁI HÒA. Chúng ta còn phải bàn đến chữ ĐẠI và chữ ĐẠI HÒA được đọc như thế nào; và khi đó, *âm đọc* sẽ được viết bằng *các chữ có gạch dưới* là Đại, Đại Hòa hay Thái, Thái Hòa.

Trước khi đi vào thảo luận một cách cụ thể, chúng tôi cho rằng cần sơ lược nêu một vài đặc điểm của ngôn ngữ Hán (Trung Quốc) và đó cũng là những đặc thù của ngữ âm Hán-Việt, những đặc điểm này nhiều khi quá quen thuộc đến nỗi có lúc chúng ta không còn nhớ đến chúng trong khi thảo luận.

Ngôn ngữ Hán cũng như ngôn ngữ Việt là các ngôn ngữ đơn âm tiết; vậy mà có những ngôn ngữ đa âm tiết như ngôn ngữ Nhật lại mượn dùng phần lớn chữ Hán làm văn tự của mình; khi đó mỗi chữ được đọc bằng nhiều âm tiết và vì thế rất có thể, một vài đặc điểm về ngữ âm Hán không còn được chú ý đến nữa. Trong chữ Hán, mỗi một chữ (tự) chỉ có một âm tiết. Mỗi từ gồm từ một đến nhiều chữ. Trong ngôn ngữ dùng chữ viết tượng thanh, chữ viết chỉ là phương tiện ghi âm đọc mà thôi, chúng thường thống nhất với âm đọc và thay đổi theo sự thay đổi của âm đọc. Tất nhiên nhận xét này đã không tính đến các phương ngữ. Chữ Hán là chữ tượng hình nên tình hình có khác. Hiện tượng một âm có nhiều chữ (tự) là rất phổ biến, thậm chí cùng âm mà có những chữ trái

hẳn nghĩa với nhau. Chẳng hạn, có đến chục chữ được đọc bằng âm "ming", phiên âm Hán-Việt là "minh"; trong đó có chữ "ming" là "sáng" do hai chữ "nhật" và "nguyệt" ghép lại; có chữ "ming" là "tối" trong từ "u minh"; lại có chữ "ming" là "khắc" có bộ "kim" ghép với chữ "ming" là "tên"... Khi đem ghép chữ thành từ, có thể có trường hợp đọc giống nhau, nhưng viết khác nhau và do đó nghĩa khác nhau. Chẳng hạn từ "ming wén" ("minh văn"); nếu ở đó là chữ "ming" thứ nhất thì có nghĩa là "bằng văn tự"; nếu là chữ "ming" thứ ba thì có nghĩa là "văn khắc trên đồ vật". Lại như chữ "shòu" ("thụ") là "nhận", khi thêm vào bộ "tài gẩy", vẫn được đọc như thế, nhưng lại có nghĩa là "cho". Ngược lại, việc một chữ viết có nhiều âm khác nhau, ứng với nhiều nghĩa khác nhau cũng không phải là hiếm. Chẳng hạn, chữ 中 với âm "zhōng", phiên âm Hán-Việt là "trung", có nghĩa là "ở giữa"; cũng chữ ấy nhưng đọc là "zhòng", phiên âm Hán-Việt là "trúng" có nghĩa là "phù hợp".

Chữ Hán là chữ tượng hình, đại thể là "vẽ chữ" để biểu đạt ý. Trong diễn tiến lịch sử chúng được cải tiến, thay đổi rất nhiều; nhất là ở giai đoạn đầu tiên-giai đoạn hình thành và giai đoạn gần đây - giai đoạn giản hóa. Chẳng hạn chữ 舍 cổ có 2 âm: âm "shè", phiên âm Hán-Việt là "xá", có nghĩa là "nhà"; âm "shě", phiên âm Hán-Việt là "xả", có nghĩa là "bỏ". Về sau, người ta thêm bộ "tài gẩy" vào để khu biệt cách đọc "xả" cùng với nghĩa "bỏ"; cách viết đó nay là phồn thể của chữ "xả". Gần đây, khi giản hóa, người ta lại bỏ bộ "tài gẩy" ở chữ "xả". Thế là giản thể lại trở về giống chữ cổ.

Trước tiên ta chú ý đến một điều là: cái *hằng định* chính là ngữ nghĩa; nó ràng buộc sự chuyển dịch của hình và âm. Hình thường thay đổi do một quy định nào đó như do ky húy, do một học giả có uy tín đề xuất, do người làm từ điển, hay do quyết định của Quốc vụ viện như trường hợp các chữ giản thể. Nói chung, thời điểm thay đổi của hình tương đối dễ xác định. Âm thường thay đổi từ từ, rất chậm bởi chúng là tập quán của một quần thể cư dân; tất nhiên, cũng có trường hợp nó thay đổi tức thì như do ky húy. Âm Hán-Việt là âm Hán lúc nó du nhập vào Việt Nam. Nói chung, âm Hán-Việt ít biến đổi. Âm Hán ngày nay khác âm Hán-Việt nhiều. Điều đó chứng tỏ rằng trong diễn tiến lịch sử âm Hán thay đổi rất nhiều. Có thể dựa vào âm Hán-Việt để nghiên cứu âm Hán cổ. Nói chung việc nghiên cứu ngữ âm lịch sử Hán dễ hơn việc nghiên cứu ngữ âm lịch sử Việt, bởi ở Trung Quốc còn có nhiều từ điển và các từ điển được biên soạn công phu và nội dung phong phú. Ngữ âm lịch sử Việt Nam còn nhiều khoảng trống và còn mang những nét đại thể, chưa thật chi tiết. Việc bàn về cách đọc dưới đây, chủ yếu vẫn là cách đọc ở Trung Quốc.

Muốn có kết luận một cách chuẩn xác chúng ta hãy lần lượt giải quyết từng khía cạnh của vấn đề, khía cạnh nào dễ thì giải quyết trước .

II. Trước tiên chúng ta bàn về ngữ nghĩa

Có tác giả không bàn đến, lại có tác giả quá nhấn mạnh về ngữ nghĩa của chữ dùng làm niên hiệu này; nhưng có lẽ chúng ta đều dễ dàng nhất trí với nhau rằng nhà vua đặt niên hiệu này là để nói lên nguyện vọng của mình: mong muốn cho đất nước được *thái hòa*, như ý nghĩa triết học của 2 chữ ĐẠI HÒA vốn có trong các cuốn *Kinh dịch* cổ và một số cuốn *Kinh dịch* khác như cuốn *Dịch kinh* của Tô Dũng: "Kiền đạo biến hóa, các chính tính mệnh, bảo hợp ĐẠI HÒA, nãi lợi trinh" [11] (Đạo kiền biến hóa, vật nào cũng giữ được đúng tính mệnh của mình, giữ được khí *thái hòa*, âm dương hội họp, nên được hay tốt và chính bền). Công trình nghiên cứu của Nguyễn Minh Tường dưới góc độ triết học đã làm sáng tỏ vấn đề này.

III. Những ý kiến khác nhau về niên hiệu thứ nhất của Lê Nhân Tông

Dường như những ý kiến khác nhau chỉ tập trung vào hình (chữ viết) và âm (cách đọc) của từ dùng làm niên hiệu này mà thôi. Có thể tóm tắt một số "ý kiến" chính như sau:

TT	Năm	Tác giả	Hình	Âm	Xuất xứ
1	1697	Sử quan triều Lê	ĐẠI		Toàn thư (TT) [8]
2	1884	Sử quan triều Nguyễn	THÁI		Cương mục (CM) [9]
3	1905	Schoeder	ĐẠI		Theo Yao Takao [4]
4	1905	Cadière	THÁI	Thái	Tableau chronologique... [12]
5	1921	Trần Trọng Kim	ĐẠI	Đại	Việt Nam sử lược [13]
6	1931	Tập thể t.g. Trung Quốc	THÁI		Từ nguyên [2]
7	1947	Tập thể t.g. Trung Quốc	THÁI		Từ hải [3]
8	1960	Hoa Bằng...	(THÁI)	Thái	Bản dịch CM [9]
9	1965	Cao Huy Giu...	(ĐẠI)	Thái	Bản dịch TT [14]
10	1975	Fujiwara Riichiro	ĐẠI		Theo Yao Takao [4]
11	1992	Đỗ Văn Ninh	THÁI (ĐẠI)	Thái	Tiền cổ Việt Nam [15]
12	1993	Tập thể t.g. Trung Quốc	ĐẠI		VN lịch sử hóa tệ [16]
13	1994	Nguyễn Anh Huy	ĐẠI		Huế xưa & nay. Số 5-1994 [17]
14	1996	Yao Takao	ĐẠI	Đại	Nghiên cứu Lịch sử. Số 287 [4]
15	1997	Ngô Đăng Lợi	ĐẠI THÁI	Thái	NCLS. Số 291 [5]
16	1999	Nguyễn Minh Tường	THÁI	Thái	Xưa & nay. Số 66 [6]
17	1999	Nguyễn Thế	ĐẠI		NCLS. Số 304 [10]
18	1999	Lê Thành Lân	ĐẠI	Đại	Hội nghị Khảo cổ lần XXXIV [7]

Có 4 loại ý kiến:

1. Viết là ĐẠI, không nói gì về cách đọc, theo thứ tự là: 1, 3, 10, 12, 13, 17;
2. Viết là THÁI , tất nhiên cũng đọc là Thái: 2, 4, 6, 7, 8, 11, 16;
3. Viết là ĐẠI, đọc là Thái: 9, (11), 15;
4. Viết là ĐẠI, cũng đọc là Đại: 5, 14, 18.

Ở đây chỉ liệt kê; ở dưới chúng tôi sẽ còn nhắc lại và bàn luận kỹ hơn. Một số trong những ý kiến trên được dẫn theo Yao Takao. Riêng 2 nhà nghiên cứu tiền cổ là Đỗ Văn Ninh (ĐVN) và Nguyễn Anh Huy (NAH) đã không bàn trực tiếp về niên hiệu này mà chủ yếu bàn về tiền cổ. ĐVN cho rằng: niên hiệu này là THÁI HÒA, thời đó có đồng tiền *Thái Hòa thông báo* và *Đại Hòa thông báo*, nhưng đồng tiền sau phải đọc là *Thái Hòa thông báo*. NAH không ghi một cột cho niên hiệu, nhưng đã không xếp đồng tiền Thái Hòa thông bảo vào thời Lê Nhân Tông. Theo ông Huy, niên hiệu này được viết là ĐẠI HÒA.

IV. Bàn về chữ viết

Theo chúng tôi, đây là *vấn đề cốt yếu*. Người xưa không để lại cách đọc, nhưng để lại chữ viết. Xác định đúng chữ viết sẽ giúp ta rất nhiều trong nghiên cứu khảo cổ và lịch sử.

Quá trình nghiên cứu một văn bản Hán Nôm cần qua 2 "công đoạn" chính: đầu tiên là làm công tác văn bản học, sau đó mới tìm hiểu nội dung văn bản đó. Công đoạn đầu rất quan trọng, nếu không nói là quyết định.

Yao Takao đã làm rất tốt công tác văn bản học, tuy ông viết rằng: "tôi tự phê bình là chưa kiểm tra toàn diện". Ông công bố lúc này là đúng lúc rồi, tư liệu cũng đã có thể coi là đủ rồi, thiếu đâu, người sau bổ sung. Vừa qua Nguyễn Thế qua bài *Phát hiện văn bản Hán Nôm cổ cách đây 546 năm tại Phong Điền (Thừa Thiên Huế)* cũng đã cung cấp thêm một chứng cứ nữa: đó là một văn bản viết tay, nhưng là văn bản gốc, đương đại, có 3 lần viết niên hiệu ĐẠI HÒA [10]. Yao Takao đã có công xới lên một vấn đề mà bấy lâu nay chưa được bàn đến. Song, cái công lớn nhất của ông là đã khẳng định được rằng đương thời niên hiệu này đều được viết bằng chữ ĐẠI HÒA.

Ngô Đăng Lợi cho rằng, lúc đầu, niên hiệu này được viết là ĐẠI HÒA, về sau, ngay ở thời Lê, Lê Quý Đôn đã viết là THÁI HÒA rồi và dù viết là gì thì cũng đọc là Thái Hòa. Bài viết của ông không được thuyết phục lắm, bởi ông đã dùng tư liệu từ các bản dịch sách của Lê Quý Đôn. Chúng ta không thể dựa vào các bản dịch mà biện luận được, vì việc phiêm âm chữ ĐẠI HÒA như thế nào (nếu như bản chữ Hán viết như vậy) là việc giờ đây chúng ta còn phải bàn. Vả lại, những bản dịch này, khi dịch, chưa được làm hết lẽ về công tác văn bản học. Các văn bản bằng chữ Hán viết tay làm cơ sở cho bản dịch này chắc đâu đã là thủ bút của Lê Quý Đôn; rất có thể đó chỉ là những bản chép lại của người đời sau vào thời Nguyễn.

Về ý kiến của Nguyễn Minh Tường (NMT), mới đọc chúng tôi thấy khá thuyết phục, nhưng vẫn cảm thấy có cái gì chưa ổn. Càng đọc kỹ, càng thấy khó chấp nhận được. Thiếu sót đầu tiên cần nêu ra là sai sót ở khâu văn bản học.

1. Trung Quốc có 2 niên hiệu được viết là Đại Hòa

Ảnh 1 dẫn từ *Từ hải* của NMT thiếu mất một chữ "nhất", đáng lẽ nó phải nằm ngay cuối dòng thứ nhất, sau dấu phẩy, nơi hơi thụt vào so với 2 ảnh kia. Trường hợp này đúng là "sai một ly, đi một dặm". Hệ quả tất nhiên là ông đã phiên âm sai, dịch sai và cuối cùng là lý giải sai. Chúng tôi xin phiên âm theo nguyên bản in ở trang 708 *Từ hải sức ấn bản*, soạn năm 1989[18] như sau:

"Đại Hòa ① (*tài* -) tức "Thái Hòa". ② Niên hiệu: (1) Đường Văn Tông niên hiệu, nhất tác Thái Hòa (827-825). (2) Ngũ đại Ngô Dương Phố niên hiệu (929-935)".

Xin dịch đoạn văn trên:

"Đại Hòa ① (thái -) tức "Thái Hòa". ② Niên hiệu: (1) Niên hiệu của Đường Văn Tông, có bản ghi là THÁI HÒA (827-835). (2) Niên hiệu của Ngũ đại Ngô Dương Phố (929-935)".

Xin được ghi chú thêm:

Đối với ②, khi là niên hiệu thì: (1) Niên hiệu của Đường Văn Tông, có bản ghi là THÁI HÒA; còn (2) niên hiệu của Ngũ đại Ngô Dương Phố chỉ có thể là ĐẠI HÒA.

Do việc đọc sai *Từ hải*, NMT kết luận sai rằng Trung Quốc có 7 vua đặt niên hiệu là *"Thái Hòa"*. Thật ra *ảnh 1* trong bài của ông đã thông báo cho ta biết có *2 niên hiệu* ĐẠI HÒA là của Đường Văn Tông và Ngô Dương Phố; *ảnh 3* lại cho biết *5 niên hiệu* THÁI HÒA là của Ngụy Minh Đế, Hậu Triệu Thạch Lặc, Thành (Hán) Lý Thế, Tấn Phế Đế, Bắc Ngụy Hiếu Văn Đế. Trong phần *Trung Quốc lịch sử kỷ niên biểu* ở cuối cuốn *Từ hải sức ấn bản* 1989, một lần nữa niên hiệu của Đường Văn Tông được ghi là ĐẠI (THÁI) HÒA ở trang 2380; còn của Ngô Dương Phố thì được ghi là ĐẠI HÒA ở trang 1382.

Trong cuốn *Trung Quốc lịch sử kỷ nguyên*, Vinh Mạnh Nguyên, một nhà niên đại học có uy tín của Trung Quốc, cũng xếp niên hiệu của Đường Văn Tông và Ngô Dương Phố vào ĐẠI HÒA (tr. 253) và niên hiệu của 5 vị vua kia vào THÁI HÒA (tr. 255). Về trường hợp của Đường Văn Tông, ông còn giải thích rõ hơn: "*Cựu Đường thư* chép là THÁI HÒA, *Tân Đường thư, Thông giám, Ngọc hải* đều chép là ĐẠI HÒA" (tr.60). Đối với niên hiệu của *Ngô Dương Phố* ông chỉ ghi là ĐẠI HÒA (tr. 72) [19]. Đành rằng ĐẠI HÒA hay THÁI HÒA thì cùng một nghĩa; nhưng nhà vua đã lấy chữ nào để đặt làm niên hiệu thì ắt phải là chữ ấy. Đây là tên riêng đặt cho năm, do nhà vua quy định, đương thời và suốt cả triều đại đó không ai được phép thay đổi. Các vua thời Thanh và thời Nguyễn thường chỉ dùng một niên hiệu và niên hiệu đó trở thành một tên gọi của nhà vua, chẳng hạn vua Càn Long,

vua Gia Long...Việc viết sai và đọc sai niên hiệu là phạm thượng, là phạm trọng tội. Ta biết, danh từ riêng khác danh từ chung ở chỗ không thể thay thế nó bằng một danh từ khác cùng nghĩa. Chính *Từ hải* 1989 và Vinh Mạnh Nguyên đã phân biệt rất rõ các niên hiệu không những chỉ chia thành 2 nhóm ĐAI HÒA và THÁI HÒA mà còn ghi chú thêm đối với trường hợp của Đường Văn Tông. Đấy cũng là một tác phong rất cẩn trọng và chu đáo.

Rõ ràng Trung Quốc có 2 niên hiệu được viết là ĐẠI HÒA.

2. *Đương thời, niên hiệu thứ nhất của Lê Nhân Tông được viết là* ĐẠI HÒA

2.1. Các chứng cứ và ý kiến "ủng hộ" quan điểm cho là ĐẠI HÒA

Các tư liệu mà Yao Takao đã dẫn cho rằng niên hiệu này là ĐẠI HÒA [4]:

+ Bản in chữ Hán của *Đại Việt sử ký toàn thư* ở Nhật Bản cũng như ở Việt Nam;

+ Bốn văn bia thời Lê;

+ Một văn bản sau lưng pho tượng thời Lê;

+ Cuốn *Những đồng tiền nước ngoài sang Nhật Bản* của bộ *Đồ lục hóa đề Nhật Bản*, in năm 1972 không nói gì về Thái Hòa thông bảo;

+ *Tiền cổ Việt Nam* của ĐVN; vừa có tiền Thái Hòa thông bảo vừa có tiền Đại Hòa thông bảo;

+ *Đại Nam hóa đề lục* (1905) của Schroeder với lập trường: đồng tiền Đại Hòa là tiền chính thức.

Các ý kiến mà Yao Takao tham khảo [4]:

+ Trong cuốn *Lịch sử quan hệ Việt Nam - Trung Quốc: từ thời họ Khúc nổi dậy đến thời chiến tranh Thanh-Pháp*, in 1975: nhờ đọc 1 tấm bia, Fujiwara Riichiro cho rằng niên hiệu này là ĐẠI HÒA;

+ Trong cuốn *Lịch sử xã hội của tiền cổ nước ngoài sang Nhật Bản*, in năm 1987, Mikami Ryuzo cho rằng niên hiệu này là ĐẠI HÒA.

+ Trong *Việt Nam sử lược*, Trần Trọng Kim ghi niên hiệu này là ĐẠI HÒA và cũng đọc là Đại Hòa (xem ghi chú số 28 của Yao Takao).

+ Ở ghi chú 25, Yao Takao còn cho biết có một số chuyên gia tiền cổ khác cũng cho rằng niên hiệu này là ĐẠI HÒA.

Ta còn thấy, trong cuốn *Tiền cổ Việt Nam*, ĐVN có ghi chú rằng: tại bảo tàng cổ vật Is-tam-bun có một lọ sứ hoa lam có chữ "ĐẠI HÒA bát niên".

Ngoài ra, trên tờ *Nghiên cứu Lịch sử*, Nguyễn Thế có công bố một tư liệu viết tay, nhưng là bản gốc; ở đó có 3 lần chép niên hiệu ĐẠI HÒA [10].

Trong cuốn *Việt Nam lịch sử hóa tệ*, một tập thể tác giả Trung Quốc cho rằng niên hiệu này của Lê Nhân Tông là ĐẠI HÒA và theo đó họ xếp đồng tiền

Đại Hòa thông bảo và không xếp đồng Thái Hòa thông bảo vào niên hiệu này (tr. 30, 134 và 490) [16].

Năm 1995, trong lần gặp gỡ đầu tiên, biết chúng tôi đang soạn niên biểu, ông NAH, có mách riêng với chúng tôi rằng theo ông thì niên hiệu này được viết là ĐẠI HÒA. Trong một số bài viết của mình như bài *Tổng quan về tiền cổ Việt Nam* [17] cũng như bài *Đặt lại nền tảng của phương pháp nghiên cứu tiền cổ Việt Nam*[20], ông cũng không xếp đồng tiền có chữ THÁI HÒA vào thời Lê Nhân Tông.

Chúng tôi có suy nghĩ: Trần Trọng Kim là một bậc túc nho, một nhà sử học nghiêm túc và sáng tạo. Cuốn *Việt Nam sử lược* của ông là một cuốn sử nước ta được viết theo một phong cách mới. Trong khi ở thời Nguyễn, mọi người, chẳng hạn trong đó có nhà niên đại học Nguyễn Bá Trác, đều theo *Cương mục* mà ghi niên hiệu này là THÁI HÒA [21], thì Trần Trọng Kim lại viết là ĐẠI HÒA và cũng đọc là Đại Hòa. Trần Trọng Kim không thể không đọc kỹ *Toàn thư* và *Cương mục*. Chúng tôi tin rằng, ông đã phát hiện ra sự khác nhau giữa 2 bộ sử lớn này và cân nhắc kỹ khi theo *Toàn thư*. Điều đó rất đáng để chúng ta tham khảo. Có điều người xưa ít biện biệt, nhất là nếu lại phải chất chính người đi trước, nên chỉ nêu ra cái ý của mình.

2.2. Các chứng cứ và ý kiến "ủng hộ" quan điểm cho là THÁI HÒA

Yao Takao có dẫn, Lacroix cho rằng đồng tiền Thái Hòa thông bảo cũng có tiền to, có ý cho đó là đồng tiền chính thức của Lê Nhân Tông.

ĐVN tuy không trực tiếp bàn về niên hiệu, nhưng cho rằng niên hiệu này là THÁI HÒA và cho đồng *Thái Hòa thông báo* là đồng tiền chính thức; còn về đồng *Đại Hòa thông báo* thì phải đọc là Thái Hòa thông bảo.

Có lẽ người đầu tiên phát hiện ra sự khác nhau giữa *Cương mục* và *Toàn thư* trong vấn đề này là Cadière, nhưng trong *Tableau chronologique des dynasties annamites* in năm 1905, ông đã theo *Cương mục* vì cho rằng *Toàn thư* sai và cái sai này là do lỗi in ấn [12].

2.3. Ý kiến của chúng tôi

Như vậy cho đến nay, ngoài sự có mặt của đồng tiền *Thái Hòa thông báo* mà 2 nhà tiền tệ học đã xếp vào thời Lê Nhân Tông, thì chưa có một hiện vật nào khác mang dấu ấn đương đại với chữ THÁI HÒA. Cả hai tác giả chỉ xếp như vậy chứ chưa nêu một lập luận nào để biện minh một cách chặt chẽ rằng quả thật đồng tiền này đã được đúc vào thời đó. Có lẽ còn có một cách lý giải khác thỏa đáng hơn về đồng tiền này chăng? Chúng tôi sẽ dẫn ở dưới.

Với rất nhiều chứng cứ và ý kiến đã nêu ở trên, cùng với việc Trung Quốc có 2 niên hiệu ĐẠI HÒA; chúng tôi chủ trương rằng, *đương thời niên hiệu này của Lê Nhân Tông được viết là* ĐẠI HÒA.

***3. Thứ lý giải: Tại sao lại đặt niên hiệu* ĐẠI HÒA?**

3.1. Đại Hòa tức Thái Hòa, Thái Hòa tức Đại Hòa

Khang Hi tự điển viết rằng: "Họ Phạm, khi soạn *Hậu Hán thư*, vì kị húy, tránh tên cha mình là 泰 mới đổi thành 太. Họ Mao, khi thêm vần sách *Kinh sử*, nói chữ *thái cổ không có chấm* (chúng tôi nhấn mạnh - LTL) và người đời sau thêm dấu chấm để phân biệt với chữ đại nơi nhỏ-to" [24]. Ta biết rằng chữ ĐẠI có trước, chữ THÁI có sau và là chữ *dẫn thân* từ chữ ĐẠI; chữ THÁI chỉ mang một trong nhiều nghĩa của chữ ĐẠI là "rất lớn"; chữ THÁI ra đời không hề "cướp" mất ý nghĩa đó của chữ ĐẠI, nó chỉ khu biệt riêng một nghĩa đó cho mình mà thôi. Khi ghép với chữ HÒA thì ta được 2 từ THÁI HÒA và ĐẠI HÒA; và khi đó THÁI HÒA *tức là* ĐẠI HÒA; và tất nhiên, ngược lại ĐẠI HÒA *tức là* THÁI HÒA. Ở đây ta cũng đừng quên ĐẠI HÒA có trước, THÁI HÒA có sau và mang nghĩa của từ sinh ra nó. *Từ hải* chua: "thái bản tác đại" (thái vốn là đại); "Án đại hòa, hậu nhân đa tập dụng tác thái hòa" (xét chữ đại hòa, người đời sau *phần nhiều* quen viết thành thái hòa) [3]. "Đa", tức là không phải tất cả; vẫn có những người còn dùng ĐẠI HÒA, trong số đó có *Đường Văn Tông, Ngô Dương Phố, Chu Hi* (1130-1200) trong *Chu dịch bản nghĩa, Lê Nhân Tông, Tô Dũng* trong *Dịch kinh* [11]... Bởi thế không thể nói có từ "Thái Hòa" mà không có từ "Đại Hòa" trong phạm trù từ ngữ nói chung hoặc trong thuật ngữ triết học nói riêng. Đành rằng từ "Đại Hòa" không có trong *Từ nguyên*, nhưng nó lại có trong *Từ hải* và trong nhiều cuốn *Kinh dịch* cổ cũng như kèm theo ảnh trong bài của NMT mà chúng tôi đã viện dẫn.

3.2. Tại sao lại đặt niên hiệu là ĐẠI HÒA?

Từ năm 227, *Ngụy Minh Đế* đã dùng niên hiệu THÁI HÒA. Rồi các vị vua khác lần lượt dùng theo: Hậu Triệu Thạch Lặc (từ 328), Thành (Hán) Lý Thế (từ 344); Tấn Phế Đế (từ 366) và Bắc Ngụy Hiếu Văn Đế (từ 477). Vậy là THÁI HÒA và niên hiệu THÁI HÒA từ lâu đã quen thuộc lắm rồi. Các vị vua sau này như *Đường Văn Tông* (từ 827), *Ngô Dương Phố* (từ 929), *Lê Nhân Tông* (từ 1443) dùng niên hiệu ĐẠI HÒA, tất không thể vì thiếu chữ mà phải mượn chữ khác thay thế. Phải chăng các vị muốn chọn *một từ thật cổ*, cái từ ban sơ, cái từ vốn là như thế, cái từ đã xuất hiện lần đầu trong các cuốn *Kinh dịch* cổ là ĐẠI HÒA để đặt niên hiệu cho mình? Tất nhiên, các vị vua này đều muốn gửi gắm vào đó cái nguyện vọng mà chữ ĐẠI HÒA và THÁI HÒA cùng mang. Chu Hi, vào thế kỷ XII, khi viết *Chu dịch bản nghĩa*, Tô Dũng, ngày

nay, khi viết *Dịch kinh* vẫn dùng từ ĐẠI HÒA. Việc dùng từ tối cổ vốn vẫn thường xảy ra. Chẳng hạn như nếu ta có thể gặp ở đâu đó một bức đại tự "Từ bi hỷ xả", với chữ "xả" không có bộ "tài gẩy", thì đâu có phải là các cụ viết sai hay dùng giản thể. Chẳng qua vì chữ "xả" không "tài gẩy" này cổ hơn mà vẫn có nghĩa đó nên được các cụ dùng. Trên đây cũng chỉ là một giả thiết về một cách lý giải. Cũng có thể đặt thành vấn đề có húy kỵ hay không? Đối với Đường Văn Tông và Ngô Dương Phổ, thì chúng tôi không có cơ sở gì để khảo cứu vấn đề này. Đối với Lê Nhân Tông thì dường như có thể loại bỏ khả năng do kị húy, bởi theo Ngô Đức Thọ thì thời Lê không kị húy một cách chặt chẽ và chưa thấy chữ húy nào liên quan đến chữ ĐẠI [1].

3.3. Liệu chữ ĐẠI *có phải là đã được dùng với nghĩa giả tá của chữ* THÁI *hay không?*

Vấn đề "giả tá hay là không giả tá" thật sự không đóng một vai trò gì lớn trong việc lý giải niên hiệu này. Chỉ là nhân viết đến đây, chúng tôi muốn bàn thêm cho hết lẽ. Chúng tôi nghĩ rằng không phải chữ ĐẠI "dùng" "cái gì" của chữ THÁI, mà ngược lại chữ THÁI khu biệt một nghĩa của chữ ĐẠI như chúng tôi đã viết ở trên. Chúng tôi có cảm tưởng rằng quan hệ giữa 2 chữ này không phải là quan hệ giả tá. Trang 116 của *Từ hải* viết: "Giả tá, vốn không có chữ ấy, dựa vào tiếng để gửi nghĩa, lệnh trưởng là như vậy. Đoàn Ngọc Tài nói: "Có giả tá mà một chữ có thể có mấy nghĩa. Nghĩa gốc của lệnh là phát hiệu. Nghĩa gốc của trưởng là lâu dài. Huyện lệnh, huyện trưởng, vốn không có chữ đó, song do nghĩa phát hiệu lâu dài, dần thân chuyển làm chữ đó, ấy là giả tá" [3]. Cách tạo nên chữ "huyện lệnh" và "huyện trưởng" ở đây dường như khác với cách tạo nên chữ THÁI và chữ THÁI HÒA đã nêu ở trên; tất nhiên không bàn đến chữ ĐẠI là chữ có trước.

4. Thử bàn về đồng tiền Thái Hòa thông bảo?

Đối với chúng tôi, đây là một vấn đề khó, bởi chúng tôi chưa có kinh nghiệm gì về nghiên cứu đồng tiền và cũng không có điều kiện để tham khảo được nhiều tư liệu.

Thật ra vấn đề này với vấn đề niên hiệu có một phần liên quan đến nhau. Giải quyết được vấn đề này thì cũng là góp phần giải quyết vấn đề kia.

Đồng tiền Việt Nam đã có một tiền lệ về việc chữ ghi trên đồng tiền không trùng với chữ ghi niên hiệu; việc này lại liên quan đến cặp chữ ĐẠI-THÁI, đó là trường hợp đồng tiền *Đại bình hưng bảo* của nhà Đinh. Cả 2 cha con Đinh Bộ Lĩnh và Đinh Toàn đều dùng niên hiệu *Thái Bình*. Ở đây không có nghi vấn gì về niên hiệu, còn đồng tiền cũng không có thể nhầm được vì

mặt sau đồng tiền có đúc chữ *Đinh*. Cách giải thích của ĐVN là hợp lý và chấp nhận được: "Về đồng tiền này ta vẫn phải đọc là "Thái Bình hưng bảo" vì mấy lẽ: Một là, có thể do lâu ngày tiền bị rỉ và mất nét chấm ở dưới; hai là, trong tiền cổ chữ "Thái" có thể viết thành "Đại" nhưng vẫn phải đọc là "Thái".

Đối với Lê Nhân Tông, vấn đề hơi khác. Nếu ta đã công nhận niên hiệu là ĐẠI HÒA thì đồng tiền *Thái Hòa thông báo* khó mà "đứng vững". Khó mà lý giải việc đúc thêm dấu chấm vào chữ ĐẠI để nó trở thành chữ THÁI.

Chúng tôi thiên về phía ủng hộ ý kiến của đa phần các nhà tiền tệ học là không xếp đồng *Thái Hòa thông báo* vào thời Lê Nhân Tông. Để có một kết luận có sức thuyết phục trong vấn đề này là rất khó đối với chúng tôi. Bởi nó cần dựa vào nhiều kết quả của khảo cổ học, cần xem xét tần suất xuất hiện và tỷ lệ với các đồng tiền khác trong nhiều di chỉ khảo cổ khác nhau, và cần đối chiếu với các di vật khác... Ở đây, chúng tôi chỉ nêu một cảm nhận như trên mà thôi. Cảm nhận này có được, một phần cũng là nhờ vào việc: tại hội nghị khảo cổ vừa qua chúng tôi được tiếp xúc với 2 nhà sưu tập tiền cổ là ông Nguyễn Quang Hồng (Đại học Vinh) và ông Hà Quốc Quân (Viện Dầu khí), cả 2 ông đều cho tôi biết họ có rất nhiều đồng *Đại Hòa thông báo* và không có một đồng *Thái Hòa thông báo* nào. Thế là đồng *Thái Hòa thông báo* hiếm lắm! Biết đâu đấy, một vài đồng mà ta bắt gặp lại chẳng phải là những đồng tiền của 1 trong 5 vị vua Trung Quốc có niên hiệu THÁI HÒA đã được đưa sang Việt Nam, còn rơi rớt lại trong các di chỉ? Cũng còn một cách lý giải khác: NAH cho rằng đồng *Thái Hòa thông báo* được Mạc Thiên Tứ đúc theo lệnh của các chúa Nguyễn ở Đàng Trong vào các năm 1736, 1746 [25]. Thông báo đó còn quá ngắn, chắc sẽ có dịp tác giả trình bày cặn kẽ luận chứng của mình.

5. Có lý gì để mà viết niên hiệu này thành THÁI HÒA?

5.1. Niên hiệu của Đường Văn Tông và Ngô Dương Phố từng được viết THÁI HÒA

Ở trên, chúng ta đã bàn về *cách viết đương đại* của các niên hiệu này và cũng là bàn về *cách viết hiện đại* của chúng với xu thế tìm về gốc, tìm về nguyên bản.

Nếu xét các bước đường diễn biến của chúng thì có khác. Chúng tôi không có nhiều tư liệu để khẳng định là từ bao giờ người Trung Quốc viết các niên hiệu này thành THÁI HÒA. Muộn nhất thì việc ấy đã xảy ra từ đầu thế kỷ trước, nhờ việc chúng tôi được đọc cuốn *Lịch đại đế vương niên biểu* do Trung Hoa thư cục xuất bản năm 1824 [26]. Cách viết này còn tồn tại cho đến rất gần

đây, vì ta còn thấy chúng trong *Từ nguyên* [2] và *Từ hải* in năm 1947 [3]. Có thể, chỉ sau những công trình nghiên cứu nghiêm túc về niên đại học của Vinh Mạnh Nguyên [19] được xuất bản vào năm 1955, người ta mới trở lại viết cho đúng là ĐẠI HÒA như ta thấy trong *Từ hải* soạn năm 1989 [18].

5.2. Niên hiệu của Lê Nhân Tông thì thế nào?

Chính người Trung Quốc cũng viết niên hiệu của Lê Nhân Tông thành THÁI HÒA. Có thể thấy điều đó ở trang 385 của *Từ nguyên* [2] và trang 355 của *Từ hải* [3]. Liệu có phải họ theo *Cương mục* của ta mà viết như vậy hay không? Rất có thể là không! Có lẽ, đó là quan điểm riêng của họ và tư liệu mà họ dựa vào là các thư từ trao đổi của Lê Nhân Tông với nhà Minh còn lưu trữ được ở Trung Quốc. Điều này có thể xác nhận được nhờ việc *Từ nguyên* và *Từ hải* gọi *Lê Nhân Tông* là *Lê Tuấn Đại Lợi*; đó là tên giả của vị vua này khi trao đổi thư từ với nhà Minh.

Hoặc do chịu ảnh hưởng gián tiếp của việc người Trung Quốc đổi cách viết niên hiệu của Đường Văn Tông và Ngô Dương Phố, hoặc do chịu ảnh hưởng trực tiếp của việc họ đổi cách viết niên hiệu của Lê Nhân Tông thành THÁI HÒA mà năm 1884, Quốc sử quán triều Nguyễn ghi niên hiệu này thành THÁI HÒA [9]. Chắc chắn là các sử gia ta đã tiếp nhận ảnh hưởng của việc đổi cách viết niên hiệu như thế này của các học giả Trung Quốc.

5.3. Thử lý giải việc thay chữ ĐẠI HÒA *bằng chữ* THÁI HÒA

Như trên đã viết, "đại hòa" và "thái hòa" có cùng một nghĩa. Nếu chúng làm chức năng của một danh từ chung, như được viết trong các sách *Kinh dịch*, thì hoàn toàn có thể thay thế cho nhau. Nhưng đây là những *danh từ riêng*, là tên gọi của năm, sự thể có khác. *Cách thay thế đó nói cho cùng là không chuẩn xác*, nhưng thật sự đã diễn ra trong lịch sử. Vậy thì, vì sao một thời người ta đã thay đổi như vậy?

Do việc chúng tôi cho rằng, sự thay đổi cách viết niên hiệu này diễn ra ở Trung Quốc trước, Việt Nam sau; nên chủ yếu chúng tôi tìm lý do từ thư tịch của Trung Quốc.

Thú thật, chúng tôi vẫn chưa tìm được một cách lý giải nào thật xác đáng, có sức thuyết phục. Về mặt húy kị thì chúng tôi chưa có cơ sở nào để khảo cứu. Tất nhiên, ở những năm tháng đó, không thể do gia húy mà một người lại có thể thay đổi được các chữ này như họ Phạm ngày xưa đã làm. Chúng tôi mạnh dạn đưa ra một cách lý giải dựa trên *hai giả thiết* sau: *một là*, có thể ngày ấy ở Trung Quốc, 2 chữ ĐẠI HÒA và THÁI HÒA cùng được đọc là Thái Hòa; *hai là*, tất nhiên, như đã biết, 2 chữ đó cùng một nghĩa và

chữ THÁI do đã khu biệt một nghĩa của chữ ĐẠI, nên THÁI HÒA có một nghĩa rõ ràng và dễ truyền tải hơn là ĐẠI HÒA, *do xem nhẹ hình thái chữ viết mà xem trọng ngữ nghĩa và ngữ âm*, nên các học giả Trung Quốc ngày ấy đã dùng chữ THÁI HÒA thay cho chữ ĐẠI HÒA trong các niên hiệu đời trước. Giờ đây, trước những tư liệu khá phong phú mà Yao Takao đã cung cấp, NMT vẫn cho rằng niên hiệu này phải viết là THÁI HÒA, thật ra cũng là một cách xem nhẹ chữ viết mà xem trọng ngữ nghĩa cùng với âm đọc vậy. Chính cách xử lý đó của NMT khiến cho chúng tôi càng tin vào giả thiết của mình. Cũng có một cách lý giải khác, nhưng xem ra ít sức thuyết phục hơn: Thời Đường và thời Ngũ Đại, do kị húy mà chữ THÁI được viết thành chữ ĐẠI; tới thời Thanh, do khảo thấy điều đó không kị húy nữa, các học giả nhất loạt đổi lại thành chữ THÁI.

V. Bàn về cách đọc chữ "ĐẠI HÒA"

Sau khi đã xác định các niên hiệu đó được viết là ĐẠI HÒA; ta cần bàn xem chữ ĐẠI HÒA đó được đọc là Đai Hòa hay Thái Hòa.

Việc khảo cứu về cách đọc khó hơn về chữ viết. Chữ viết không những được ghi lại trên những từ điển mà còn được ghi lại trong rất nhiều sử sách. Cách đọc chủ yếu được ghi lại trên từ điển, nếu không kể đến một vài sách cổ như *Tứ thư, Ngũ kinh, Kinh dịch*..., người đời sau mỗi khi in lại chúng hoặc trích dẫn, vẫn giữ cách viết cổ và chua thêm cách đọc cho một vài chữ đặc biệt. Chẳng hạn, trong đoạn chúng tôi đã dẫn từ *Dịch kinh*, Tô Dũng viết ĐẠI HÒA và ghi chú rằng Chu Hi viết như vậy nhưng đọc là thái hòa [11] (tr. 37). Những từ điển xưa như *Khang Hi, Từ nguyên, Từ hải* tuy có ghi cách đọc, nhưng thường chỉ ghi được cách đọc cho tự (chữ), chứ không ghi rõ cách đọc cho từ. Những tự điển xưa nữa ở ta rất hiếm. Bởi thế việc khảo cứu cách đọc chữ bị hạn chế rất nhiều. Chúng tôi cũng chỉ cố làm với một mức độ có thể và cũng không khỏi có chỗ phải suy diễn và trở thành chủ quan. Rất có thể còn có sai sót, chúng tôi mong được độc giả lượng thứ và chất chính cho.

Vì không có đủ tự điển cổ xưa, chúng tôi phải dùng phương pháp "nội suy" và "ngoại suy". Muốn vậy phải có nhiều thời điểm có cách đọc đã biết chắc để làm điểm tựa cho việc suy diễn. Một cách làm hợp lý là đi ngược dòng thời gian, bởi các cuốn tự điển mới được làm tốt hơn, dễ kiếm, dễ đọc.

***1. Cách đọc chữ* ĐẠI**

Trang 705 của *Từ hải súc ấn bản* [18] cho biết chữ ĐẠI có 3 cách đọc:

(1) "dà" (phiên âm Hán-Việt là đai);

(2) "dài" (phiên âm Hán-Việt cũng là đại) khi thông nghĩa với chữ "đãi" (待) và trong từ "đại phu" là đại y quan thời Tống.

(3) "tài" (phiên âm Hán-Việt là thái) trong trường hợp thông nghĩa với 2 chữ "thái" (太, 泰).

Như vậy là phiên âm Hán-Việt của chữ đó chỉ có 2 cách. Trong khi đó, Trung Quốc có 3 cách đọc; nhưng khi ghép với chữ HÒA, thì ta chỉ còn 2 khả năng, hoặc là cách đọc (1), hoặc là cách đọc (3), nên cũng gần như giống nhau.

Để chuẩn bị cho việc tìm hiểu tiếp, chúng ta chú ý rằng trong đoạn trích dẫn từ *Từ hải* ở trên, từ "đại hòa" có hai trường hợp khác nhau một chút về chức năng ngữ pháp.

Trường hợp ①, khi đó "đại hòa" tức là "thái hòa", lúc này nó là một *danh từ chung*. Chú ý rằng ở đây chúng tôi viết bằng chữ thường.

Trường hợp ②, khi đó "Đại Hòa" là niên hiệu, lúc này "Đại Hòa" là một *danh từ riêng*, bởi nó là tên riêng đặt cho năm. Nói chung, một danh từ riêng thường được đọc theo cách đọc phổ thông nhất, không chú ý đến nghĩa. Chẳng hạn có ai đó tên là Ngô Đại Hòa, thì chắc chắn phải đọc đúng là Đại Hòa thì anh ta mới biết mình được gọi. Nhưng, là niên hiệu, danh từ riêng này mang ngữ nghĩa của danh từ chung và do đó chịu sự chi phối của danh từ chung về cách viết và cách đọc. Theo thế thì niên hiệu ĐẠI HÒA cần đọc là Thái Hòa; nhất là ở đương đại. Hai điều này dường như mâu thuẫn với nhau.

Những khảo cứu dưới đây, chủ yếu vẫn là ở Trung Quốc, bởi ở đó ta có nhiều từ điển để tra cứu và từ điển được làm một cách chi tiết và phong phú dễ dàng cho việc khảo cứu.

2. Ở một vài thời điểm mà cách đọc niên hiệu* ĐẠI HÒA *được biết rõ

2.1. Hiện tại

Trang 1781 của *Từ hải 1999*, tập 1 [27] viết về từ điều "Đại hòa" như sau:

"Đại Hòa ① (tài -) tức "Thái hòa" ② Niên hiệu...(1)...(2)...".

Cách đọc (tài -) mà phiên âm Hán-Việt là Thái đã được *dùng chung cho cả từ điều "Đại Hòa"*, nghĩa là cho cả trường hợp ① và trường hợp ②. Thế là niên hiệu ĐẠI HÒA được đọc là Thái Hòa.

Cách đọc của Đỗ Văn Ninh và cách phiên âm của Cao Huy Giu cùng Đào Duy Anh giống cách đọc của *Từ hải* 1999 này.

Ở đây có lẽ theo một nguyên tắc là: *danh từ riêng được đọc giống như danh từ chung*, dường như để *nhấn mạnh rằng danh từ riêng này mang cái*

nghĩa đó. Niên hiệu ĐẠI HÒA *này chính là để nói lên cái ngữ nghĩa "thái hòa".* Hoặc là cũng có thể các tác giả của *Từ hải* 1999 muốn *phục hồi lại đúng nguyên trạng cả viết lẫn đọc ở lúc niên hiệu này được đặt* và họ biết rõ đương đại nó là như thế. Nếu đúng là trường hợp sau thì đây lại là một gợi ý để ta dựa vào đó mà tìm lại cách đọc ngày xưa.

2.2. Rất gần đây

Ở đây chúng tôi muốn nói đến khoảng 10 năm trước, khi cuốn *Từ hải* 1989 [18] được biên soạn. Chúng tôi xin ghi chú thêm cho đoạn trích ở trên từ trang 705 sách ấy:

Về cách đọc thì:

Trường hợp ①, khi là danh từ chung thì đọc là "tài -", âm Hán-Việt là "thái -"; tức là "đại hòa" được đọc là thái hòa.

Trường hợp ②, khi là niên hiệu, tức là danh từ riêng thì vẫn đọc theo cách thông thường nhất, nghĩa là đọc "dà -" với âm Hán-Việt là "đại -". Thế là, vào thời điểm 1989, niên hiệu ĐẠI HÒA được đọc là Đại Hòa.

Cách đọc của Trần Trọng Kim và Yao Takao giống với cách đọc của *Từ hải* 1989 này.

Rất có thể đây là *một xu thế hiện đại*, người ta không quan tâm nhiều đến ngữ nghĩa, đối với danh từ riêng thì đọc theo cách đọc phổ thông nhất. Chúng tôi tạm gọi đây là xu thế *nhất thể hóa hình-âm*: cố gắng sao cho một chữ-một cách đọc, hay nói một cách chính xác hơn là cố gắng đọc theo cách đọc chung-phổ thông nhất. Ở Việt Nam ta, hiện đang có một xu thế tương tự là: đọc danh từ riêng (tên người, tên đất) theo âm phổ thông của bản địa, kể cả đối với tên người và tên đất của Trung Quốc. Điều này rất tiện trong giao tiếp quốc tế, nhất là trong những giao tiếp nhanh, giao lưu văn hóa thể thao, khoa học-kỹ thuật. Ta không cần quan tâm đến tên gọi ấy có nghĩa gì; khi nghe ta nói, ai cũng biết ta đang nói đến cái tên ấy, nơi ấy, người ấy và trong trường hợp cá biệt này là niên hiệu ấy.

Chúng tôi thích cách đọc này hơn, bởi theo chúng tôi đó là một cách đọc hiện đại và tiện lợi trong giao tiếp quốc tế. Cách đọc này khiến cho người nước ngoài, nhất là những người chưa có điều kiện đi sâu vào văn hóa cổ Trung Hoa dễ nhận biết và khó nhầm lẫn.

2.3. Từ đầu thế kỷ này trở về trước

Lúc này là lúc các niên hiệu này được viết là THÁI HÒA, tất nhiên cũng đọc Thái Hòa.

3. 'Nội suy" về cách đọc niên hiệu ĐẠI HÒA *ở thời điểm sau* 'THÁI HÒA"

Sau một thời gian viết niên hiệu này thành THÁI HÒA; thời điểm này trở lại viết là ĐẠI HÒA, chữ ĐẠI HÒA này được đọc như thế nào?

Ta hãy ghi chép lại thời điểm trước và sau đó để dễ nội suy:

	Trước đó	Đang xét	Sau đó
Viết	THÁI HÒA	ĐẠI HÒA	ĐẠI HÒA
Đọc	Thái Hòa	? Thái Hòa ?	Đại Hòa

Sự thay đổi thường diễn ra từ từ, tiệm tiến; bởi thế, ta có thể phỏng đoán: ở thơi điểm đang xét, mới có sự biến đổi về chữ viết trở lại thành ĐẠI HÒA; về âm vẫn còn giữ là Thái Hòa.

4. 'Ngoại suy" về cách đọc niên hiệu ĐẠI HÒA *ở thời điểm trước* 'THÁI HÒA"

Ở đây ta đang bàn đến đương đại. Đối với Đường Văn Tông là thế kỷ thứ 9, đối với Ngô Dương Phố là thế kỷ thứ 10, đối với Lê Nhân Tông là thế kỷ 15. Ta đã biết cách viết, cách đọc ở thời điểm sau; biết cách viết đương đại, luận về cách đọc đương đại.

	Đang xét	Sau đó
Viết	ĐẠI HÒA	THÁI HÒA
Đọc	? Thái Hòa ?	Thái Hòa

Việc "ngoại suy" này ít chắc chắn hơn việc "nội suy" ở trên một chút.

+ Với cái lý là sự chuyển đổi được tiến hành dần dần, thì ở đây sẽ là Thái Hòa.

+ Với cái lý là ta xem trọng ngữ nghĩa, bám lấy sự hằng định của ngữ nghĩa, chọn giữa hai cách đọc lấy một cách đọc sao cho người nghe dễ nhận ra ý nghĩa của từ đó thì có thể lại vẫn là Thái Hòa.

+ Lại có một giả thuyết nữa: Nếu như đúng là những người làm *Từ hải* 1999 do tìm thấy hình và âm đương thời của niên hiệu này như thế và nay họ phục hồi lại nguyên trạng, thì chính họ đã cho ta biết lời giải cần tìm.

Trên đây chỉ là các giả thuyết khác nhau.

Bàn thêm: Trên đây chúng ta bàn về cách đọc cũng chỉ là bàn bạc trên giấy tờ. Trong thực tế thì âm đọc còn mang tính địa phương. Trung Quốc có câu: "Trời không sợ, đất không sợ, chỉ sợ người Lưỡng Quảng nói tiếng Bắc Kinh". Nghĩa là người Lưỡng Quảng nói tiếng Bắc Kinh không chuẩn xác, khó mà hiểu được. Ở ta, cùng một chữ, các vùng khác nhau, phát âm cũng rất khác nhau. Nhiều khi nghe người vùng khác không hiểu họ đang nói gì. Vì thế cho nên, ngữ âm là một vấn đề rất tương đối, ngày ấy hay bây giờ; địa phương này hay địa phương khác thật sự đọc niên hiệu này như thế nào là một việc rất khó nói chính xác.

Chỉ xét riêng thời điểm dùng nó thôi cũng đã có phần khác nhau rồi. Cụ thể như: cùng một tập thể tác giả làm *Từ hải*, sau 10 năm có một vài vị mất đi, một vài vị khác được bổ sung vào; vậy mà một chữ ĐẠI HÒA, cái chữ được dùng làm niên hiệu mà ta đang quan tâm này, đã được đọc khác đi rồi. Năm 1989 thì *Từ hải* bảo đọc niên hiệu này là Đại Hòa, sang năm 1999 thì bảo đọc là Thái Hòa.

VI. Tổng hợp diễn tiến theo thời gian về cách đọc và cách viết niên hiệu "Đại Hòa"

Từ các kết quả khảo cứu trên, chúng tôi xin tóm lược lại thành một bảng như sau để dễ hình dung những bước đường chuyển biến về cách viết và cách đọc niên hiệu "Đại Hòa":

TT	Thời gian	Viết	Đọc	Lý do (giả thuyết)
1	Đương đại	ĐẠI HÒA	Thái Hòa ?	Dùng chữ tối cổ
2	Tk 19, đầu 20	THÁI HÒA	Thái Hòa	Xem nhẹ hình, trọng nghĩa
3	Liền sau đó	ĐẠI HÒA	Thái Hòa ?	Viết: trọng hình, đọc: trọng ngữ nghĩa
4	1989	ĐẠI HÒA	Đại Hòa	Nhất thể hóa âm - hình
5	Nay	ĐẠI HÒA	Thái Hòa	Phục hồi nguyên trạng

Ở cột ngoài cùng, chúng tôi nêu một trong các cách mà chúng tôi cố gắng thử đưa ra để giải thích xem tại sao lại viết hoặc đọc như vậy. Rất có thể còn chưa được thỏa đáng. Rất mong được các nhà nghiên cứu khác góp ý, bổ sung và chất chính. Dẫu sao chúng tôi cũng đã cố gắng để không hoàn toàn lâm vào cảnh "tri kì nhiên, bất tri kì sở dĩ nhiên" (biết nó thế, không biết vì sao nó thế).

VII. Kết luận

Có thể nói rằng, Yao Takao đã nghiên cứu vấn đề này dưới góc độ của khảo cổ học để chứng minh rằng đương đại niên hiệu của vua Lê Nhân Tông được viết là ĐẠI HÒA; NMT nghiên cứu nó dưới góc độ triết học để khẳng định nguyện vọng của nhà vua gửi gấm vào niên hiệu này theo *lời tượng* của *Kinh dịch* và chúng tôi đã cố gắng thử nghiên cứu dưới góc độ của ngôn ngữ học, một lĩnh vực vốn xa lạ với chúng tôi để lý giải sự thay đổi cách đọc, cách viết niên hiệu này theo thời gian. Rồi đây, có thể còn nhiều nhà nghiên cứu khác sẽ nghiên cứu sâu hơn dưới góc độ này hoặc góc độ khác, chẳng hạn như dưới góc độ của hóa tệ học... Hy vọng rằng qua cuộc thảo luận này vấn đề sẽ dần dần được giải quyết một cách triệt để. Về phía mình, tới lúc này, chúng tôi thấy đã có thể rút ra đôi điều, tạm gọi là kết luận.

1. Chúng tôi đồng tình với NMT rằng Lê Nhân Tông đặt niên hiệu này theo triết lý của *Kinh dịch* ghi trong lời tượng của *quẻ Kiền* là: "bảo hợp đại hòa, nãi lợi trinh".

2. Chúng tôi khẳng định, đương thời, niên hiệu thứ nhất của vua Lê Nhân Tông đã được viết là ĐẠI HÒA, như Yao Takao đã chứng minh.

3. Việc đến thời Nguyễn, cụ thể là các tác giả *Cương mục* đã viết niên hiệu này thành THÁI HÒA là theo cách của các học giả Trung Quốc trước đó đã viết niên hiệu này của Đường Văn Tông và Ngô Dương Phổ như vậy.

4. Khi được viết là ĐẠI HÒA thì tùy lúc mà đọc là Đai Hòa hay Thái Hòa; cách nào cũng có cái lý riêng của nó, đều đúng và việc đó còn phụ thuộc vào thời điểm. Chính vì vậy, Cao Huy Giu, Đào Duy Anh khi dịch *Toàn thư* mà phiên niên hiệu ĐẠI HÒA thành Thái Hòa là có lý; Trần Trọng Kim đọc là Đai Hòa cũng đúng. Đỗ Văn Ninh viết: đồng tiền *Đại Hòa thông bảo* phải đọc là *Thái Hòa thông bảo* cũng là có cái lý riêng của ông.

5. Giờ đây chúng tôi chủ trương rằng *niên hiệu thứ nhất của Lê Nhân Tông cần được viết là ĐẠI HÒA như nó đã từng được viết như thế ở thời Lê*; chúng tôi đề nghị rằng *nên đọc là Đại Hòa như Trần Trọng Kim và theo một xu thế mới trong ngôn ngữ học*; song, cũng có thể đọc nó là Thái Hòa, vì điều đó là có lý và ở Việt Nam lâu nay đã thông dụng như vậy.

6. Bây giờ chúng tôi đang phải hoàn tất cuốn sách *Lịch và niên biểu lịch sử hai mươi thế kỷ (0001-2010)* để in vào cuối năm nay. Đành rằng lúc này cuộc thảo luận chưa kết thúc. Cũng chính vì muốn hoàn tất cuốn sách này mà chúng tôi viết ngay bài này, trước hết là để tự biện với mình và cũng là để bày tỏ với độc giả nỗi băn khoăn của mình. Chúng tôi mong được các nhà nghiên cứu góp cho những ý kiến quý báu.

Tuy chúng tôi còn phân vân; nhưng, đã đến lúc phải có một quyết định về những điều phải viết về vua Lê Nhân Tông. Nhân đây, chúng tôi xin trình bày dự định của mình, để xin ý kiến các nhà nghiên cứu khác, cụ thể như sau:

Nhà vua		Dùng niên hiệu		Thời điểm, theo lịch	
Tên Miếu hiệu	Số năm (Thọ)	Niên hiệu (Sinh, mất)	Số năm	Âm	Dương
Lê Bang Cơ,		(Sinh)		9-6 Tân Dậu	1441
Lê Tuấn,	18	***Đại Bảo***	1	12-8 Nhâm Tuất	1442
Lê Tuấn Đại Lợi		***Đại Hòa*** 大和 ①	11	1-1 Quý Hợi	1443
		Diên Ninh 延寧	6	1-1 Giáp Tuất	1454
Nhân Tông, Tuyên Hoàng Đế	(18)	(Mất)		3-10 Kỷ Mão	1459

① Chúng tôi theo *Toàn thư* mà viết như vậy và kiến nghị nên đọc là Đai Hòa, song, cũng có thể đọc là Thái Hòa. Chú ý rằng *Cương mục* đã viết là 太和.

Về cách bố trí bảng này, độc giả có thể tham khảo bài *Niên biểu nhà Mạc* [23] và bài *Thể thức biên soạn một niên biểu lịch sử* [28] của chúng tôi.

Hà Nội, 27.11.1999

L T L

TÀI LIỆU DẪN

[1] Ngô Đức Thọ, *Nghiên cứu chữ húy trên các văn bản Hán Nôm*, Luận án Pts. khoa học, Viện Nghiên cứu Hán Nôm, 1995.

[2] *Từ nguyên* (Hợp đính bản), Dân Quốc năm thứ 20 (1931).

[3] *Từ hải* (Hợp đính bản), Dân Quốc năm thứ 36 (1947).

[4] Yao Takao, "Khảo sát về niên hiệu vua Lê Nhân Tông: Đại Hòa chứ không phải Thái Hòa", tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số (4) 287 năm 1996, tr. 47-53.

[5] Ngô Đăng Lợi, "Bàn thêm về niên hiệu của Lê Nhân Tông: Đại Hòa hay Thái Hòa", tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số (2) 291 năm 1997, tr. 82-84.

[6] Nguyễn Minh Tường, "Niên hiệu của vua Lê Nhân Tông: Thái Hòa không phải Đại Hòa", tạp chí *Xưa & nay*, số 66, tháng 8. 1999, tr. 12-14.

[7] Lê Thành Lân, *Có hay không có niên hiệu Đại Hòa?*, Hội nghị thông báo những phát hiện mới về khảo cổ học lần thứ XXXIV, ngày 29 và 30 tháng 9 năm 1999.

[8] Ngô Sĩ Liên và các sử quan nhà Lê, *Đại Việt sử ký toàn thư*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1993.

[9] Quốc sử quán Thế kỷ XIX, *Việt sử thông giám cương mục*, Nxb. Văn Sử Địa, Hà Nội, 1957-1960.

[10] Nguyễn Thế, "Phát hiện văn bản Hán-Nôm cổ cách đây 546 năm tại Phong Điền (Thừa Thiên Huế)", tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 3 (304). 1999, tr. 81-86.

[11] Tô Dũng (điểm hiệu), *Dịch kinh*, Bắc Kinh đại học xuất bản xã, 1996.

[12] Cadière, M. L, "Tableau chronologique des dynasties annamites", *BEFEO*, t. V, 1905, tr. 77-145.

[13] Trần Trọng Kim, *Việt Nam sử lược*, 1921.

[14] Ngô Sĩ Liên và các sử quan nhà Lê, *Đại Việt sử ký toàn thư*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1973.

[15] Đỗ Văn Ninh, *Tiền cổ Việt Nam*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1992.

[16] Vân Nam tỉnh tiền tệ nghiên cứu hội và Quảng Tây tiền tệ học hội, *Việt Nam lịch sử hóa tệ*, Trung Quốc Kim Dung xuất bản xã, 1993.

[17] Nguyễn Anh Huy, "Tổng quan về tiền cổ Việt Nam", tạp chí *Huế xưa và nay*, số 5 năm 1994.

[18] *Từ hải* súc ấn bản, soạn năm 1989, in lần thứ 12, năm 1995.

[19] Vinh Mạnh Nguyên, *Trung Quốc lịch sử kỷ nguyên*, 1955.

[20] Nguyễn Anh Huy, "Đặt lại nền tảng của phương pháp nghiên cứu tiền cổ Việt Nam", tạp chí *Khảo cổ học*, số 1 năm 1996.

[21] Nguyễn Bá Trác, *Hoàng Việt Giáp Tý niên biểu*, Đắc lập ấn quán, Huế, 1924.

[22] Lê Quý Đôn, *Lê Quý Đôn toàn tập*, tập III, Đại Việt thông sử, Nxb. KHXH.

[23] Lê Thành Lân, "Niên biểu nhà Mạc", tạp chí *Hán-Nôm*, số 1 (30).1997, tr. 22-33.

[24] *Khang Hi tự điển*, Quảng Châu xuất bản xã, 1995. (Chụp lại từ bản Khang Hi năm thứ 55).

[25] Nguyễn Anh Huy, "Những phát hiện mới về họ Mạc đúc tiền?", *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1996*, Nxb. Khoa học Xã hội, 1997.

[26] *Lịch đại đế vương niên biểu*, Đạo Quang, năm thứ tư (1824), Trung Hoa thư cục xuất bản.

[27] *Từ hải*, 3 tập, Thượng Hải từ điển xuất bản xã, tháng 9. 1999.

[28] Lê Thành Lân, "Thể thức biên soạn một niên biểu lịch sử", thông báo *Hán-Nôm học năm 1998*, Viện Nghiên cứu Hán Nôm xuất bản, Hà Nội, 1999, tr. 248-255.

CÓ PHẢI CÁC SỨ BỘ BANG GIAO THỜI NGUYỄN KIÊM NHIỆM VỤ ĐẶT LÒ SỨ TRUNG HOA LÀM ĐỒ SỨ CHO TRIỀU ĐÌNH ?

Phạm Hy Tùng*

Bằng ba bài viết: *"Các hiệu đề trên đồ sứ ký kiểu thời Lê-Nguyễn"*[1], *"Sưu tập gốm sứ của Bảo tàng Mỹ thuật Cung đình Huế"*[2] và *"Giới thiệu thêm một số hiệu đề trên đồ sứ ký kiểu thời Lê-Nguyễn"*[3], nhà nghiên cứu Trần Đức Anh Sơn (TĐAS) đã cung cấp cho người đọc 82 hiệu đề khác nhau trên đồ sứ ký kiểu. Tác giả cho hay thống kê này dựa vào các "...tư liệu ảnh chụp và các nguồn cổ vật... các bài viết của Trần Đình Sơn, Phạm Hy Bách (tức người viết bài này), Gs. Thomas Ulbrich, Loan de Fontbrrune, Philipp Trương...". Con số thống kê này chưa đủ nhưng lại dôi ra 3 hiệu đề: *Khánh Xuân thị hữu* - không hề có, *Gia Long niên chế*, *Gia Long niên tạo* là hiệu đề ghi trên... đồ gốm Bát Tràng (tác giả từng kể) vốn không nằm trong dòng *đồ sứ ký kiểu*. Trình bày số liệu để đối chứng trong các bài viết của tác giả rõ ràng, tuy nhiên có vài nội dung theo chúng tôi là chưa đúng. Bài viết này chỉ bàn tới một vấn đề trong số đó mà thôi.

I. Những số liệu thống kê

1. Các sứ bộ sang Thanh (chỉ tính đến 1847)

Ngoại trừ ghi thiếu sứ bộ Lê Bá Phẩm đi 1804, nhầm thành Lê Quang Đinh đi năm này thay vì phải là 1802 mới đúng, những số liệu còn lại là chính xác. (Phần ghi trong ngoặc do người viết chua thêm).

a. Triều Gia Long

- Nguyên niên: Nhâm Tuất 1802 (Trả sắc phong nhà Tây Sơn và cầu phong)
- Năm thứ 3: Giáp Tý 1804 (Tạ ân)
- Năm thứ 8: Kỷ Ty 1809 (Lệ cống và chúc mừng)
- Năm thứ 12: Quý Dậu 1813 (Lệ cống)
- Năm thứ 16: Đinh Sửu 1817 (Lệ cống)
- Năm thứ 18: Kỷ Mão 1819 (Chúc mừng)

b. Triều Minh Mạng

- Nguyên niên: Canh Thìn 1820 (Cáo phó và cầu phong)
- Năm thứ 6: Ất Dậu 1825 (Lệ cống và tạ ân)

* Thành phố Hồ Chí Minh

- Năm thứ 10: Kỷ Sửu 1829 (Lệ cống)
- Năm thứ 12: Tân Mão 1831 (Chúc mừng)
- Năm thứ 14: Quý Ty 1833 (Lệ cống)
- Năm thứ 18: Đinh Dậu 1837 (Lệ cống)

c. Triều Thiệu Trị

- Nguyên niên: Tân Sửu 1841 (Cáo phó và cầu phong)
- Năm thứ 5: Ất Ty 1845 (Tạ ân)

d. Triều Tự Đức

- Nguyên niên: Mậu Thân 1848 (Cầu phong)
- Năm thứ 2: Kỷ Dậu 1849 (Tạ ân)

2. *Các hiệu đề ghi năm bằng Hán tự* (theo TĐAS)

a. Triều Gia Long có: *Giáp Tý*, *Giáp Tý niên chế* 1804, *Ký Ty niên chế* 1809, *Canh Ngọ niên chế* 1810.

b. Triều Minh Mạng có: *Canh Thìn niên chế* 1820, *Giáp Thân niên chế* 1824, *Ất Dậu niên chế* 1825, *Bính Tuất niên chế* 1826, *Mậu Tý niên chế* 1828, *Canh Dần niên chế* 1830, *Bính Thân* 1836.

c. Triều Thiệu Trị có: *Tân Sửu*, *Tân Sửu niên chế* 1841, *Ất Ty* 1845, *Đinh Mùi* 1847...

TĐAS cho biết rằng các sứ bộ triều Nguyễn "...ngoài nhiệm vụ chính làm cầu nối bang giao Thanh-Nguyễn còn đặt nhiều đồ sứ mang về nước. Những đồ sứ này ghi niên hiệu vua nhà Nguyễn hoặc các năm đi sứ lên hiện vật...". Thế nhưng, đối chiếu 2 số liệu nói trên sẽ thấy có những món đồ sứ không do sứ bộ mang về. Đó là những món ghi năm nhưng vào năm đó không có sứ đoàn nào ở Thanh về hay trong nước đi. Trường hợp có 2 món đồ sứ ghi hai năm liên tiếp nhau ắt phải dôi ra một món bởi không lẽ một lần đi sứ (có thể là đi năm trước về năm sau) lại phải tới lò sứ đặt làm 2 lần. Cụ thể như sau:

- Năm Kỷ Ty 1809 có sứ bộ ra đi nhưng có hai món *Ký Ty niên chế* 1809 và *Canh Ngọ niên chế* 1810.

- Năm Ất Dậu 1825 có sứ bộ ra đi nhưng cũng có *Ất Dậu niên chế* 1825 lại cả *Bính Tuất niên chế* 1826.

- Năm Giáp Thân 1824 và Mậu Tý 1828 không có sứ bộ nào đi hay về do đó 2 món đồ sứ ghi *Giáp Thân niên chế* 1824 và *Mậu Tý niên chế* 1828 không phải của người đi sứ mang về.

- Món đồ Đinh Mùi 1847 tác giả ghi năm này Nguyễn Thu từ Trung Quốc trở về đem theo. Nhưng hai năm 1846, 1847 không có sứ bộ nào sang Thanh, còn 2 kỳ trước là năm 1841 và 1845 thì cả hai sứ đoàn không có ai là Nguyễn

Thu. Thời xưa, các quan đi sứ phải là bậc khoa bảng, vậy mà trong *Quốc triều Hương khoa lục*[4] không có vị cử nhân nào có tên kể trên. Do vậy món Đinh Mùi 1847 không do sứ thần mang về.

Tóm lại theo thống kê của tác giả, chỉ tính đến năm 1847 thôi đã có 5 món đồ sứ có hiệu đề là năm âm lịch khác nhau do ai đó đặt làm chứ không phải người đi sứ.

II. Về xác định niên đại và tiêu chí nhận biết

Ở một trong các bài viết trên[5], để xác định niên đại các hiện vật đưa ra và kết luận chúng là *đồ sứ ký kiểu*, TĐAS có viết: "...tôi dựa vào sử liệu và các chuyến đi sứ của sứ thần Việt Nam đối chiếu với hiệu đề ghi năm âm lịch như Giáp Tý niên chế..." để rồi tác giả "... phân biệt chúng với đồ sứ Trung Hoa truyền thống..." Xin có vài ý kiến:

1. Về giám định đồ sứ cổ

Trong khảo cổ học, để giám định đồ sứ cổ người ta thường dùng phương pháp *đối chiếu, so sánh*. Lấy vật cần giám định đối chiếu với vật có ghi niên đại chính xác hay vật có niên đại đã được xác định để so sánh chúng với nhau. Nhưng khi công bố một "phát hiện đồ sứ quý hiếm"[6] thì TĐAS đã "...từ 4 chữ Hán (Giáp Tý niên chế - PHT) dưới đáy đĩa chúng tôi xác nhận chiếc đĩa được ký kiểu vào năm 1804...". Câu hỏi đặt ra là: Tại sao lại không xác nhận hiện vật này được ký kiểu vào các năm 1864, 1744 hay 1684 ? Hãy lưu ý - *đối chiếu* ở đây là giữa món đồ cần giám định với món đồ chuẩn mực về niên đại chứ không thể là đối chiếu giữa năm đi sứ với năm ghi trên đồ sứ. Như thế chỉ là một sự thừa nhận niên đại hiện vật mênh mông vô cùng. Mới đây nhất, tác giả còn giám định như sau: "...Bính Thân: viết theo lối chữ chân dưới đáy một chén uống trà. Tư liệu này do Gs. Thomas Ulbrich (Đại học Inha-Hàn Quốc) cung cấp nên chúng tôi không biết rõ về kiểu dáng và hoa văn trang trí của hiệu đề này. Năm Bính Thân 1836 là năm có sứ bộ Phạm Thế Trung đi sứ sang Trung Hoa...". Ngay cả ảnh chụp món đồ cũng không được nhìn mà xác định niên đại 1836 để cho là của sứ bộ mang về e chưa đúng...

Chính nhờ phương pháp giám định nói trên, người ta có thể nhận biết được sự khác nhau giữa hai món đồ sứ cho dù niên đại của chúng cách nhau không xa. Ví dụ: vua Thiệu Trị ở ngôi 7 năm nhưng nước men của món đồ sứ *Thiệu Trị niên chế* khác hẳn với *Minh Mạng niên chế* hay *Tự Đức niên chế*.

Mặt khác, trường hợp gặp món đồ sứ ghi năm âm lịch và năm này có sứ bộ đi hay về thì cũng nên nghiên cứu lệ đi sứ thời xưa. Thời Nguyễn sứ sang Thanh chia làm 3 hạng. Đi *cầu phong* thì tới tận *Yên Kinh*-kinh đô Thanh triều. *Chúc mừng, tạ ân* thường chỉ tới *Quảng Đông* hay *Quảng Tây* rồi về. Nếu là *đón*

mệnh thì dùng quan hàng đầu tỉnh Lạng Sơn. Quan sứ đón mệnh này chỉ tới ải *Nam Quan* chờ đón sứ Thanh sang, tựa như ngày nay các quan chức cấp trung cao làm nhiệm vụ ra sân bay đón đoàn ngoại giao. Như thế khi gặp món đồ ghi năm trùng lặp như nói trên, nếu thấy cốt sứ *Giang Tây* mà sứ đoàn đi hay về năm đó là tạ ân thì xin... hãy đợi đấy. Trở lại chiếc tô *Giáp Tý niên chế* ghi bài *Thập tư sớ* hiện trưng bày tại Bảo tàng Mỹ thuật Cung đình Huế: Nước men cuối Càn Long. Xương sứ không phải Giang Tây. Tô được tạo dáng "chảng". Vì thế có thể niên đại tạo tác vào 1804. Bài *Thập tư sớ* để can gián vua, văn phong trác tuyệt trùng hợp với việc Gia Long mới lên ngôi nên mới có thể ngờ rằng Chánh sứ Lê Bá Phẩm ngẫu hứng đặt làm để tỏ rằng mình dốc lòng phụng sự công nghiệp của vương triều. Ông Trần Đình Sơn (TĐS) cho rằng tô này phải do sứ bộ cầu phong Lê Quang Định đặt làm mới đúng tầm cỡ và có thể 1804 Lê Chánh sứ mới về nước. Điều này hẳn không đúng, bởi vì: Ngày 11.2.1804, tức sau Nguyên đán ít ngày, vua Gia Long đã có mặt tại Thăng Long để nhận tuyên phong do Tề Bố Sâm mang sang. Vậy không lẽ Chánh sứ cầu phong lại sai tùy tòng về trước báo cho vua biết đã có dụ chuẩn, còn mình "về vào năm 1804" vì bận đặt làm đồ sứ ?

2. Tiêu chí để nhận biết

Đồ sứ ký kiểu là sản phẩm tạo bởi chất liệu của Trung Hoa, do chính tay nghệ nhân Trung Hoa thực hiện tại nước mình, hiệu đề thường viết bằng chữ Trung Hoa. Cho nên tiêu chí đích thực để phân biệt dòng đồ này với các đồ sứ người Trung Hoa làm cho họ hay cho các nước khác đặt là phải có những đặc điểm thật khác biệt. Xin tóm gọn như sau[7]:

a. Những món đồ ghi hiệu đề *Nội Phú thị trung* (*hữu, đông, nam, bắc, đoài*) và *Khánh Xuân thị tả*.

b. Vật ghi đế hiệu vua Việt Nam, tên người Việt Nam đặt làm, địa danh của Việt Nam, niên biểu vua Việt Nam, ghi chữ 日 (nhật).

c. Ghi thơ văn chữ Nôm.

d. Các loại điếu hút thuốc lào có thể đựng nước bên trong để lọc khói.

e. Hiện vật có những nét đặc trưng về họa tiết trang trí, tạo dáng của những món đồ ở phần (a) và (b) nói trên.

Nắm được tiêu chí sẽ giúp ta nhận ra *đồ sứ ký kiểu* dù rằng hiện vật không ghi hiệu đề, thậm chí ngay cả những món đồ *Bạch định* (chúng tôi sẽ trình bày vào dịp khác) hay cả những món đồ ghi đế hiệu vua Trung Hoa nữa[8]. Từ những lập luận ở trên lại có thể ngờ rằng trong số những món đồ sứ ghi năm trùng với năm có sứ bộ Nguyễn triều đi về theo liệt kê của TĐAS, có những món chưa được giám định cẩn thận.

III. Lược khảo về hiện vật để minh họa

Để bảo vệ ý kiến đưa ra, người viết xin minh họa bằng vài hiện vật chưa nhà nghiên cứu nào nói tới. Những món đồ này bảo đảm vài yếu tố trong tiêu chí nhận biết như tạo dáng, họa pháp, địa danh Việt Nam ghi trên chúng.

1. Hai chén trà do người Đàng Ngoài đặt làm

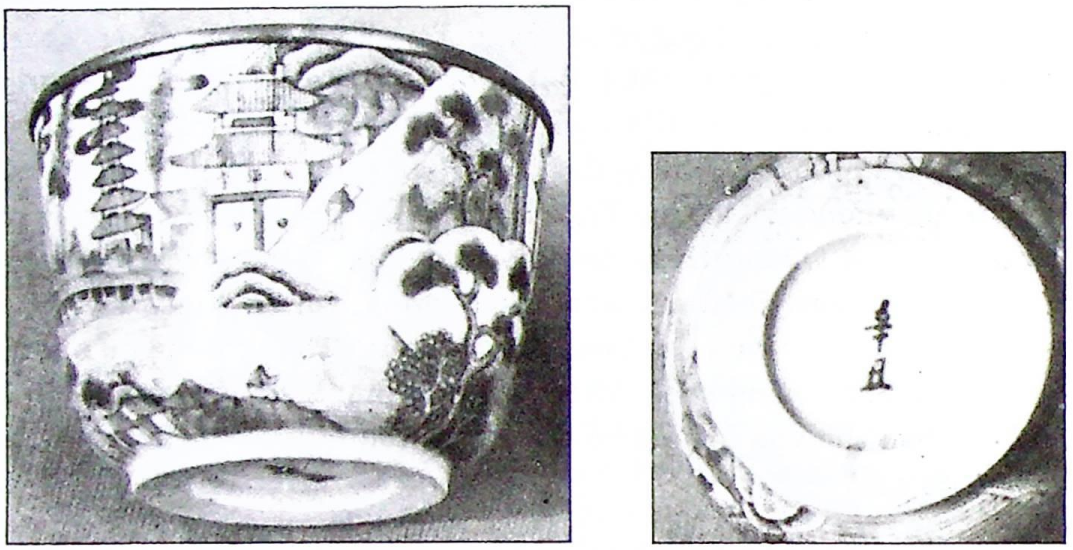

Ảnh 1a-b: Chén tống hiệu đề Tân Sửu, 1721

a. *Chén tống* hiệu đề *Tân Sửu*: Niên đại tạo tác 1721 vì nước men già dặn như đồ sứ thời Khang Hy. Năm này triều đình Lê-Trịnh có cử Hồ Phi Tích đi sứ sang Thanh, đến 1722 trở về. Cốt sứ rất trắng, mịn. Vẽ cảnh sơn thủy bằng men lam Hồi (hình 1a-b). Bên cạnh sườn non thấp thoáng ngôi chùa với mấy chữ Hán: *Thái Bình tự*. Địa chí của Quốc sử quán triều Nguyễn[9] cho biết toàn cõi nước ta chỉ có một ngôi chùa mang tên như vậy "...ở xã Bằng Trình, huyện Thụy Nguyên, tỉnh Thanh Hóa... Khoảng năm Chính Hòa (1681-1704) một vị thiền sư dựng lên, bên cạnh có dựng Cửu phẩm liên hoa (chín bệ hoa sen) thờ Phật...".

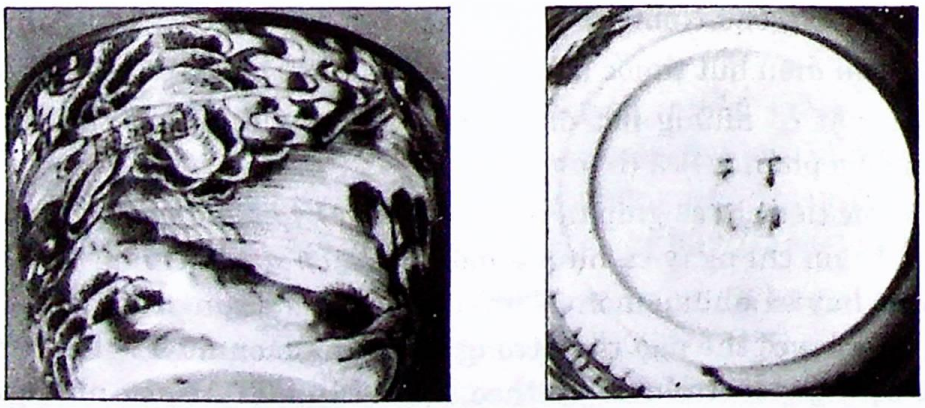

Ảnh 2a-b: Chén quân hiệu đề Đinh Mão Thiên Thành, 1747

Tích vẽ này còn được thể hiện trên các món đồ trà có niên đại muộn hơn với các hiệu đề *Hoàng Ngọc, Ngọc*...

b. *Chén quân* hiệu đề *Đinh Mão Thiên Thành*: Niên đại hiện vật 1747 vì nước men già dặn như đồ sứ thời Càn Long. Năm này không có sứ bộ nào của triều đình Lê-Trịnh sang Thanh. Trang trí trên hiện vật là cảnh núi sâu rừng thẳm, khe nước quanh co. Trên đỉnh hang đá có dòng Hán tự: *Đào nguyên động*.

Hiệu đề *Đinh Mão Thiên Thành* (hình 2a-b) có thể hiểu là *Tiệm buôn Thiên Thành đặt làm năm Đinh Mão*. Thời bấy giờ ở Đàng Ngoài thì Kẻ Chợ, Phố Hiến trên bến dưới thuyền.

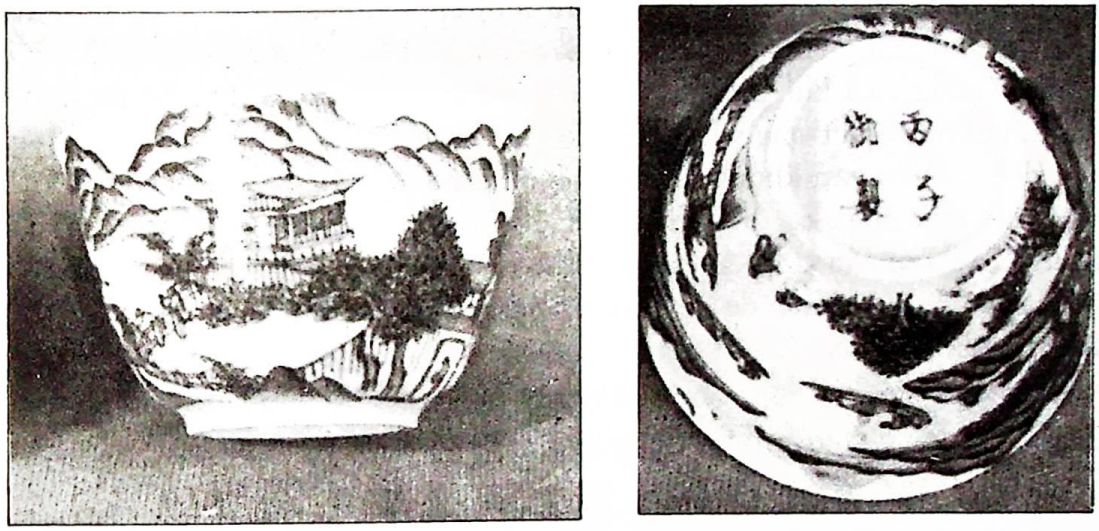

Ảnh 3a-b: Chén trà hiệu đề Bính Tý ngự chế, 1816

2. Hiện vật có hiệu đề lạ

Đó là một *chén quân* trong bộ đồ trà được tạo dáng khá đặc biệt: từ lưng chén trở lên loe dần và miệng chén hơi trớt ra. Đáy chén ghi hiệu đề *Bính Tý ngự chế* (hình 3a-b). Sách của Geral Davison[10] liệt kê gần 2.000 hiệu đề khác nhau ghi trên đồ sứ Trung Hoa nhưng chỉ có hai hiệu đề ghi *Ngự chế*. Đó là *Ung Chính ngự chế* và *Hồng Hiến ngự chế*. Khảo sát kỹ hiện vật cho thấy họa pháp thể hiện và nước men già dặn như món đồ sơn thủy hiệu đề chữ "nhật" thời Minh Mạng, không non như đồ ghi *Thiệu Trị niên chế*. Vì thế có thể khẳng định niên đại tạo tác không phải vào năm Bính Tý 1876 thời vua Tự Đức mà là vào năm *Bính Tý* 1816 tức năm Gia Long thứ 15. Thi hào Nguyễn Du đi sứ năm 1813, sau khi về nước được thăng Hữu Tham tri bộ Lễ vào 1815. Tới năm 1817 mới có sứ bộ *Lệ cống*. Vì thế có thể khẳng định hiệu đề nói trên chỉ rõ đó là "*vật làm theo lệnh vua*" nhưng không do sứ bộ nào mang về. Từ trước tới nay các nhà khảo cứu đều cho

rằng vua Gia Long không đặt làm đồ sứ vì nhà vua "tiết kiệm, giản dị", và đã "đủ dùng" khi thu lại những món đồ trước kia Tây Sơn thu của chúa Trịnh. Người viết cho rằng giải thích này (của TĐS, được TĐAS chứng minh thêm) là không khoa học và sẽ đề cập vào dịp khác. Song xét về mặt sử học, hiện vật *ngự chế* này - cốt sứ kaolin Cảnh Đức Trấn, họa tiết thể hiện bằng men lam Hồi - sẽ cho ta chứng cớ tuy nhỏ nhoi để làm dữ liệu bổ sung cho ý kiến rằng quả là có sự thay đổi về chất của một nhân vật lịch sử khi con người này từ Nguyễn Ánh đã trở thành Gia Long.

IV. Sự ngộ nhận gần 40 năm qua

Đọc kỹ tác phẩm của cụ Vương Hồng Sển[11] - người Việt Nam đầu tiên khảo cứu *đồ sứ ký kiểu* - có thể thấy đầu thập niên 60 cụ đã đưa ra món đồ đặt làm có ghi tên Đặng Huy Trứ (1825-1874) bằng Hán tự và cho rằng Đặng công đặt lò sứ Trung Hoa làm trong dịp ngài đi sứ sang Thanh 1868. Từ đó đến nay, những nhà khảo cứu trong và ngoài nước đều công nhận điều này (trong đó có cả người viết, dù câu văn không tỏ ý khẳng định hoàn toàn)[12]. Bảo tàng Mỹ thuật Cung đình Huế hiện có tới 4 hiện vật đề tài này và TĐAS nhận xét rõ hơn: "...Đặng Huy Trứ cho viết lên các món đồ do ông ký kiểu cho riêng mình..." ở cả mấy bài đã dẫn. Các món đồ này tác giả đã liệt kê và phiên âm các Hán tự trên chúng như sau:

鄧 輝 公 瓷

Đặng Huy công từ

嗣 德 戊 辰 中 秋 鄧 貴 祠 堂 鳳 毛 濟 美

Tự Đức Mậu Thìn Trung thu Đặng Quý từ đường phụng mao tế mỹ (1868)

嗣 德 戊 辰 中 秋 鄧 貴 祠 堂 祭 器 魚 水

Tự Đức Mậu Thìn Trung thu Đặng Quý từ đường tế khí ngư thủy

嗣 德 戊 辰 中 秋 鄧 貴 祠 堂 祭 器 魚 藻

Tự Đức Mậu Thìn Trung thu Đặng Quý từ đường tế khí ngư tảo

Gần đây, trong một dịp tiếp xúc với nhà Hán học Lê Dưỡng Hạo (thứ nam của nhà văn hóa Lê Tư Lành, 1914-1995), chúng tôi đã được ông giải thích "...Phiên âm thế này là đúng. Nhưng muốn hiểu đúng để dịch đúng còn phải nắm vững kết cấu ngữ pháp câu văn. Chữ *"công"* (公) và *"quý"* (貴) ở đây là những nhân xưng quý trọng và đều có nghĩa là *"ngài"*...". Thật là may, tiếng Việt ta có tới hơn 60% từ tố gốc Hán nên dựa vào bản phiên âm nói trên và chỉ dẫn của ông Lê Dưỡng Hạo, xin đưa ra một cách hiểu khác như sau:

- Bốn món đồ sứ ta đang bàn ghi tên người nhưng theo cách gọi *họ*: *Đặng Huy* và *Đặng*. Ba trong số bốn món đồ này ghi rõ niên biểu vua Việt

Nam (*Tự Đức Mậu Thìn...*) nên chúng là đồ do người Việt đặt làm. Theo gia phả dòng họ cụ Đặng Huy Trứ (1825-1874) thì thân sinh của cụ chữ lót là *Văn* (Đặng Văn Trọng) tới đời cụ chữ lót *Huy*, các đời tiếp theo là *Hữu*, *Khánh*. Đặng Huy Trứ là danh sĩ thời Thiệu Trị và người em họ của cụ là Đặng Huy Tá (1817-1872) cũng vậy. Nhưng vì cụ Đặng Huy Trứ có 2 lần đi sứ sang Thanh (1857 và 1867) nên ba món đồ sứ nói trên liên quan đến cụ chứ không phải về người em họ. Lại thêm *Đặng Huy* là họ kép nên món đồ sứ "*Đặng Huy công từ*" hẳn cũng về cụ.

Nhưng vì *công* (公) là *ngài* - là nhân xưng quý trọng - nên "*Đặng-Huy-công-từ*" được hiểu là: *Món đồ sứ của ngài Đặng Huy* (Trứ)... Vậy nên không thể xảy ra khả năng "*cụ cho viết lên món đồ*" như vậy được vì thời xưa, khi nói về mình thì có những từ ngữ khiêm nhường, không ai tự xưng mình là *ngài*. Nếu muốn tỏ rõ món đồ do mình sở hữu (chứ chưa nói tới *đặt làm*) hẳn cụ sẽ bảo ghi thành *Đặng Huy từ* (tức *món đồ sứ của nhà Đặng Huy*) là đủ âm vận. Như trên : *quý* là *ngài* nên lập luận tương tự thì "*Đặng-Quý-từ-đường*" phải được hiểu thành: *Từ đường dòng họ ngài Đặng*. Do đó 3 hiện vật để làm tế khí hẳn cũng không do cụ "*cho viết*". Từ đây có thể suy ra 4 món đồ trên do ai đó đặt làm để dâng cụ Đặng Huy Trứ. Và dù là khi còn ở bên Thanh được văn nhân Trung Hoa quý mến nhưng mấy hiện vật trên phải do người Việt đặt làm cho cụ, vì lẽ có ghi niên biểu vua Tự Đức như đã nói.

Đến đây có thể kết luận Đặng Huy Trứ *không đặt làm đồ sứ* và cũng chưa chắc những hiện vật đặc biệt này do các quan trong sứ bộ cùng đi với cụ đặt làm. Có thể người nào đó tỏ lòng tôn kính đặt làm để tặng cụ vào thời điểm trùng với năm cụ đi sứ sang Thanh.

V. Đôi điều suy ngẫm

Bàn về *đồ sứ ký kiểu* hẳn phải dựa vào *sử liệu và vật chứng*. Các phân tích và ví dụ minh họa trên cho thấy có nhiều món đồ ghi năm đặt làm không trùng với thời điểm có sứ bộ sang Thanh hay quay về, ngay cả với món đồ "ngự chế" của vua Gia Long được làm ra vào năm Bính Tý 1816. Những món đồ ghi năm còn lại thì thao tác giám định của TĐAS lại rất đáng ngờ. Đó là nói về *vật chứng*. Không phủ nhận việc có thể có vị sứ giả nào đó đã đặt làm đồ sứ ghi năm để khắc ghi chuyến công cán thực hiện sứ mệnh được triều đình ủy thác, nhưng nếu chỉ đối chiếu năm ghi trên món đồ với sự kiện có sứ đoàn đi, về để đưa ra kết luận về nhiệm vụ của phái bộ bang giao là không ổn. Cho nên trong khi "*chưa tìm ra văn bản liên quan tới việc đặt làm đồ sứ*" (TĐAS) thì việc hiểu

đúng thực chất chính sách bang giao của triều Nguyễn với nhà Thanh là việc khai thác *sử liệu* một cách đúng đắn.

Kinh nghiệm ngàn đời về họa xâm lăng phương Bắc, ngay khi vừa lên ngôi, vua Gia Long phải nghĩ đến việc cầu phong, vừa để giữ tình hòa hiếu, vừa để chính thống hóa ngôi vị của mình. Nhưng ông vua này lại xử sự một cách khá là ương ngạnh: cử Trịnh Hoài Đức trả lại nhà Thanh sắc phong cho nhà Tây Sơn khi xưa. Nhà Thanh chấp nhận hẳn còn vì bài học xương máu vào mùa Xuân năm Kỷ Dậu (1789) cách đấy không xa và người hưởng lợi từ ánh hào quang chói lọi của Hoàng đế Quang Trung lại chính là Gia Long. Rồi đến khi nhận lễ tuyên phong do Tề Bố Sâm mang sang thì ông chỉ chịu ra đến Thăng Long (11.02.1804). Đó là buổi đầu mới lập triều mà còn như vậy. Đến đời Minh Mạng thì vị vua này đã từng chuẩn tấu: "Bang giao là việc quan trọng". Vua Thiệu Trị thì từng dặn dò: "Chớ để họ coi thường". Năm Tự Đức thứ 23 (Canh Ngọ 1870), khi cử sứ bộ sang Thanh (Chánh sứ Nguyễn Hữu Lập) để tạ ân việc nhà Thanh đã cử Phùng Tử Tài đem binh sang giúp đánh dẹp thổ phỉ nơi địa đầu, nhà vua căn dặn: "Cốt sao giữ được quốc thể mới là hay. Hãy kính cẩn nhớ lấy" (Trích *Nhật ký đi sứ* của Giáp Phó sứ Phạm Hy Lượng trong *Phạm Hy Lượng-cuộc đời và tác phẩm,* Hội KHLSVN, 1997). Còn về phía những người thực thi nhiệm vụ thì sao? Thời xưa, "học nhi ưu tắc sĩ" (học để thi đỗ làm quan). Làm quan rồi thì ai cũng mong mỏi có ngày được "mang chuông đi đánh xứ người". Có lẽ thấu hiểu nỗi niềm mong ước đã trở thành tập tính ấy của quan lại trong triều nên vua Tự Đức lại còn lưu ý sứ đoàn trên rằng "...đừng bới sở đoản của người ta ra làm gì. Như thế không phải là nhân hậu". *Nhu* và *cương*, đây có lẽ là sách lược căn bản của nhà Nguyễn đối với Thanh triều. Dù rằng là đại diện của giai cấp bóc lột nhưng phải nhận rằng các vua quan đầu triều Nguyễn đã luôn coi trọng và giữ gìn quốc thể khi đối diện với nhà Thanh qua các sứ bộ bang giao. Và việc giữ gìn quốc thể một cách thực tế, cụ thể nhất là đặt người thay mặt quốc gia - tức sứ đoàn bang giao - ở một vị trí trang trọng chứ không thể nào "thông qua các sứ bộ ngoại giao" này để thỏa mãn "theo các yêu cầu đặt hàng đồ sứ ký kiểu" như TĐAS nhận định được.

Một số người khi nhận định về thời xưa thường hay ghép những hình dung về hiện tại cho quá khứ. Đồ sứ cổ nói chung hiện nay khan hiếm vì nhiều nguyên do nên thường làm họ nghĩ rằng-chắc xưa kia phải khó khăn lắm cha ông ta mới có được. Song trên thực tế thì từ xa xưa đồ sứ Trung Hoa đã tràn lan khắp địa cầu rồi. Nhất là từ khi Trịnh Hòa (1371-1435), thực hiện 7 cuộc hải hành xuyên Ấn Độ dương với hàng chục chiếc thuyền mỗi chuyến chở hàng vạn

sản phẩm rải khắp vùng A Rập, Bắc Phi... Còn ở nước ta giáp nam Trung Hoa thì muộn nhất vào thế kỷ 17, quan lại, phú hào đã đua nhau đặt làm đồ sứ tại Trung Hoa đến đỗi vào đời Lê Vĩnh Thọ (1658-1662) nhà vua đã phải ra chỉ dụ quy định về hình vẽ trên "bát đĩa làm từ bên Tầu" rồi[13]. Còn tại vương quốc Đàng Trong thì Minh vương Nguyễn Phúc Chu (1675-1725) đã cầm những món đồ sứ Trung Hoa ghi thơ ông như *Tam Thai thính triều*...; các bậc thân vương, hiền triết xứ Thuận Hóa đã có những món đồ sứ ghi thơ Nôm để thả hồn lên cõi "yên hà" như đã từng đề cập. Tất cả đều không phải "thông qua sứ bộ bang giao" nào cả. Sự hình thành đô thị Hội An vài trăm năm trước cho phép người ta hình dung về con đường "tiểu ngạch" xuất nhập khẩu hàng hóa của nền kinh tế thị trường đã manh nha trước khi triều Nguyễn ra đời khá lâu.

Câu hỏi đặt ra: Đồ sứ thường không nói làm gì nhưng hàng vạn món đồ sứ ngự dụng của các vua triều Nguyễn do đâu ? Một đoạn sử[14] ghi lại như sau: "Đồ sứ: Năm Minh Mạng thứ 9-Bắc thành mua nộp... Năm thứ 13-Thừa Thiên mua nộp... Thiệu Trị năm thứ 5-Hà Nội mua nộp... Tự Đức năm thứ 2-Hà Nội mua 470 bát Thanh vẽ tích...". Xin lưu ý đoạn này trích trong điển về *bộ Hộ* và ghi rõ là *đồ sứ*. Qua đấy ta hiểu được rằng những món đồ sứ mà các tỉnh phải *mua để nộp về Kinh* là do sự phân bổ của bộ Hộ và sự phân bổ ấy ghi rõ món hàng mua nộp phải "vẽ tích" cũng là sự đặt hàng rồi, tuy rằng những hiện vật này chưa phải là những phẩm vật ghi đế hiệu các vua trị vì với chất sứ và nước men tuyệt hảo. Song vài điểm vấn tắt về việc sai sứ bang giao và mua đồ sứ Thanh vừa nói, ít nhất cũng buộc người đời sau suy luận rằng nhiệm vụ *cung-đốn vật dụng cho triều đình thuộc về bộ Hộ chứ không phải bộ Lễ*. Từ đó có thể đưa ra nhận định: căn cứ vào các quy định sử dụng biểu tượng thiên tử (rồng, lân, phụng) theo phẩm hàm, bộ Hộ đã ký kiểu đồ sứ cho nhu cầu ngự dụng của triều đình.

V. Thay lời kết

Người quan tâm nhận ra rằng bấy nay có 2 quan điểm khác nhau về tên gọi *đồ sứ*. Bác sĩ Nguyễn Anh Huy (NAH) cho rằng chữ *sứ* trong đồ sứ do chữ *từ* (瓷) mà ra. Còn TĐAS cho rằng do chữ 使 (*sứ bộ*) mà ra vì chúng được mang về thông qua sứ bộ bang giao. Người viết cho rằng có lẽ NAH đúng vì:

- Những món sứ Thanh *các tỉnh mua về* thì Quốc sử quán triều Nguyễn cũng ghi là *đồ sứ* (Đó là mới nói đến bản dịch ra chữ quốc ngữ 1993 do Nxb. Thuận Hóa in) để phân biệt với các loại *gốm, sành* mà các tỉnh khác phải nộp.

- Món đồ tác giả TĐAS bảo do Đặng Huy Trứ đặt làm khi đi sứ viết bằng Hán tự nội dung "*Đồ sứ của ngài Đặng Huy*" thì thấy dùng chữ 瓷 chứ không thấy dùng chữ 使.

Thật ra cái thứ mà người Trung Hoa gọi là *từ* (瓷), người Pháp gọi là *porcelaine*, người Việt gọi là *sứ* được tạo thành bởi kaolin + tráng men + nhiệt độ nung cao (1300°C), bất luận chúng hiện diện do đặt làm hay mua về từ Trung Hoa, chứ không phải theo công thức *"Đất qua lửa tốt nhất, đẹp nhất..."*[15] và rồi nhờ *"...thông qua các sứ bộ bang giao mang về nên mới có tên gọi là đồ sứ..."*(sic.) như TĐAS định nghĩa.

Tháng 10. 1999

PHT

CHÚ THÍCH

(1),(5),(6),(15) Xem các bài viết của Trần Đức Anh Sơn trong *Đồ sứ men lam Huế-Những tranh luận học thuật*. Nxb. Thuận Hóa, 1997.

(2) Ấn phẩm kỷ niệm 5 năm *Huế-Di sản thế giới*, Trung tâm Bảo tồn Di tích Cố đô Huế, tháng 9, 1999.

(3) *Huế xưa và nay*, số 32, 1999.

(4) Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1993.

(7),(12) "Đồ sứ các triều đại phong kiến Việt Nam đặt làm tại Trung Hoa", Tạp chí *Khảo cổ học*, số 3, 1996.

(8) "Qua một số bài thơ Nôm trên đồ sứ cổ", Tạp chí *Thông tin Khoa học và Công nghệ Thừa Thiên Huế*, số Xuân Kỷ Mão.

(9) *Đại Nam nhất thống chí*, Nha Văn hóa, Bộ Quốc gia Giáo dục, Sài Gòn, 1961.

(10) *The Handbook of Marks on Chinese Ceramics*, London, 1994.

(11) *Khảo về đồ sứ men lam Huế*, Nxb. Tp. Hồ Chí Minh, 1994.

(13) *Lịch triều hiến chương loại chí*, Nxb. KHXH, 1992, tập 2, tr.28.

(14) *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, Nxb. Thuận Hóa, 1993 (xem tập 5, tr.513).

TU LIỆU

TÂY THĂNG KINH VÀ HÓA HỒ KINH VỚI CUỘC TRANH LUẬN NGHÌN NĂM GIỮA PHẬT GIÁO VÀ ĐẠO GIÁO TRUNG QUỐC

Lê Anh Minh*

Hành trạng Lão Tử sau khi rời đất Chu được ghi chép trong *Tây Thăng Kinh* (西昇經). Tây Thăng Kinh (TTK) diễn giải yếu nghĩa của *Đạo Đức Kinh*, tác phẩm được thu thập vào *Động Thần Bộ* (洞神部) của *Chính Thống Đạo Tạng* (正統道藏). Tác giả và thời gian hình thành tác phẩm chưa rõ. Livia Kohn cho rằng TTK xuất hiện khoảng thế kỷ thứ 5 sau công nguyên (SCN), nhưng không biết cụ thể niên đại và tác giả[1].

Theo Khanh Hy Thái, tác giả TTK mượn danh quan đại phu nhà Chu là Quan Lịnh Doãn Hỉ và căn cứ vào *Lão Tử Đạo Đức Kinh* mà soạn thành sách. Tên TTK lần đầu xuất hiện trong *Thần Tiên Truyện* của Cát Hồng, như vậy khoảng đời Ngụy-Tấn, do một đạo sĩ nào đó sáng tác ra. Hiện tồn bản TTK do Tống Huy Tông [1101-1126] ngự chú (3 quyển, nhưng trong quyển chót của *Đạo Tạng Tập Yếu* thì chép là 1 quyển) và bản *Tây Thăng Kinh Tập Chú* của đạo sĩ Trần Cảnh Nguyên (tức Bích Hư Tử, 1025-1094) đời Tống kết tập thành 6 quyển. Cả hai bản đều có 39 chương nhưng văn tự nhiều chỗ bất đồng[2].

Theo Livia Kohn, ngoài hai bản trên, gần đây xuất hiện bản *Tây Thăng Kinh* do đạo sĩ Lý Vinh (sơ Đường) chú. Bản này do Fujiwara Takao (Đằng Nguyên Cao Nam) công bố năm 1983[3]. Theo bản TTK do Livia Kohn sưu tầm[4], ngay chương đầu (Chương 1: Tây Thăng) thuật lại việc Lão Tử đi sang Ấn Độ truyền đạo (dịch): "Lão Tử bay về hướng Tây để mở đạo tại Trúc Càn [tức Ấn Độ]. Ngài được gọi là Cổ tiên sinh, rất giỏi nhập vào vô vi, [nên ngài trở nên] vô thủy vô chung, miên miên trường tồn. Vì thế, ngài bay [về hướng Tây] đem đạo đến ải quan. Quan Lệnh ở đó là Doãn Hỉ trông thấy khí [đỏ tía] của ngài, bèn trai giới đón tiếp. [Lão Tử] vì quan Lệnh mà thuyết hai chương Đạo Kinh và Đức Kinh".

Ấn Độ ngày xưa cũng gọi là Thiên Trúc, Tây Trúc, trong TTK gọi là *Trúc Càn* (竺乾). Chữ *kiến khí* (見氣) trong chương này ứng với câu rất nổi tiếng: "*tử*

* Thành phố Hồ Chí Minh

khí đông lai" (紫氣東來) (làn khí đỏ tía từ hướng Đông bay tới). Rõ ràng Tây thăng là bay về hướng Tây, tức là sang Ấn Độ.

Câu chuyện trên rất gần với những gì chép trong Thần Tiên Truyện của Cát Hồng (khoảng đầu thế kỷ thứ 4 SCN). Nhưng Cát Hồng ghi chép nhiều chi tiết ly kỳ ở Hàm Cốc Quan thuộc núi Chung Nam: "Lão Tử thuê một tiểu đồng tên Từ Giáp phục vụ với giá 100 tiền một ngày. Đến nay đã nợ Từ Giáp bảy triệu hai. Khi thấy Lão Tử sắp rời bỏ Trung Quốc, Từ Giáp bèn đòi tiền. Lão Tử không chịu trả. Một tên tôi tớ nơi Hàm Cốc Quan biết chuyện bèn xúi Từ Giáp đi kiện nơi quan Lệnh [Doãn Hỉ], nhưng hắn không biết rằng Từ Giáp theo hầu Lão Tử được trên 200 năm rồi. Hắn chỉ biết Từ Giáp sẽ có một món tiền lớn nên ngỏ ý gả con gái cho Từ Giáp. Thấy ả ta xinh gái, Từ Giáp rất bằng lòng. Họ rủ nhau đến gặp quan Lệnh Doãn Hỉ. Ngài cực kỳ kinh ngạc. Bấy giờ Lão Tử nói với Từ Giáp rằng: "Mi lẻ ra đã chết từ lâu. Lần đầu gặp và thuê mi, mi là tên nô lệ nghèo mạt. Nhưng vì ta không có tiểu đồng nên mới thuê mi và cho mi sống lâu nhờ Thái Huyền thanh mệnh phù. Vì thế mà mi mới thấy ngày nay. Mi còn than phiền nỗi gì? Ta đã bảo khi nào đến Côn Lôn sẽ trả vàng cho mi, sao mi không chờ nổi?" Lão Tử buộc Từ Giáp há mồm và bảo mọi người nhìn xuống mặt đất. Chiếc phù phóng ra khỏi miệng Từ Giáp, cắm thẳng xuống đất, trên đó có chữ "đan" đọc còn rõ. Ngay tức khắc Từ Giáp biến thành bộ xương. Quan Lệnh từ bi, xin Lão Tử cứu Từ Giáp sống lại. Từ Giáp sống lại, Lão Tử trả tiền công và đuổi hắn đi. Từ đó Doãn Hỉ rất sùng bái Lão Tử và xin ngài truyền bí thuật trường sinh. Lão Tử truyền lại Đạo Đức Kinh, Doãn Hỉ theo đó mà tu luyện thành tiên"[5].

Thần Tiên Truyện cho rằng Lão Tử đi về núi Côn Lôn và TTK cho rằng Lão Tử bay về hướng Tây truyền đạo ở Ấn Độ (*hóa Hồ*). Thuyết *Lão Tử hóa Hồ* (The Conversion of The Barbarians) thực sự bắt đầu xuất hiện từ đời Đông Hán thời vua Hoàn Đế. Bấy giờ quan Thượng thư Tương Khải (襄楷)[6] (năm 116 SCN) trình tấu với Hán Hoàn Đế rằng: (Phiên âm) "Hoặc ngôn Lão Tử nhập di địch vi Phù Đồ[7], Phù Đồ bất tam túc tang hạ, bất dục cửu sinh ân ái, tinh chi chí dã. Thiên thần di dĩ hảo nữ, Phù Đồ viết: Thử đản cách nang thịnh huyết, toại bất phán chi. Kỳ thủ nhất như thử, nãi năng thành đạo". (Có người bảo rằng Lão Tử vào xứ của bọn rợ mà thành Phật. Phật không nghỉ đêm dưới cây dâu ba lần[8], không muốn sinh lòng ân ái lâu dài, tinh chuyên một mực như vậy. Thiên thần tặng cho gái đẹp, Phật nói đó là túi da đầy máu nên không nhìn. Cứ gìn giữ một lòng như thế là có thể thành đạo).

Liệt Tiên Truyện (xuất hiện từ thế kỷ thứ 2 SCN, nhưng thường bị gán nhầm do Lưu Hướng sáng tác khoảng năm 77-76 trước công nguyên ghi chép

tiểu truyện của Quan Lệnh Doãn rằng sau khi nhận Đạo Đức Kinh từ Lão Tử, Doãn Hỉ tháp tùng Lão Tử sang Lưu Sa để hóa độ rợ Hồ (Dữ Lão Tử câu du Lưu Sa hóa Hồ)[9].

Lời bình của Bùi Tùng Chi về bộ *Tam Quốc Chí* (phần Ngụy Thư) (xuất bản năm 429 SCN) có chú dẫn *Tây Nhung Truyện* của Ngụy Lược (do Ngư Hoạn soạn khoảng giữa thế kỷ thứ 3) cung cấp thêm cho ta về sự kiện hóa Hồ này: "Phù Đồ sở tái dữ Trung Quốc Lão Tử Kinh tương xuất nhập, cái dĩ vi Lão Tử tây xuất quan, quá Tây Vực chi Thiên Trúc, giáo Hồ. Phù Đồ thuộc đệ tử biệt hiệu, hợp hữu nhị thập cửu". (Những gì ghi trong kinh Phật tương tự với [nội dung] Lão Tử Đạo Đức Kinh của Trung Quốc. Người ta cho rằng Lão Tử đi về hướng Tây, ra khỏi ải quan, vượt qua nước Thiên Trúc ở Tây Vực, giáo hóa rợ Hồ...). Đoạn chót câu này, theo Zürcher nên đọc: "... hóa Hồ vi Phù Đồ, thuộc đệ tử biệt hiệu, hợp hữu nhị thập cửu". (教胡爲浮屠屬弟子別號,合有二十九) (...giáo hóa rợ Hồ thành Phật, đó là biệt hiệu dành cho cả thảy 29 đệ tử). Theo trên, Phật Thích Ca cùng với 28 thiền tổ Ấn Độ[10] là 29 đệ tử của Lão Tử. Dựa trên cơ sở này, đạo sĩ Vương Phù (tức Cơ Công Thứ) (đời Tây Tấn, 265-316)[11] soạn *Lão Tử Hóa Hồ Kinh*. Nhưng tác phẩm này ra đời do một động lực khác. Năm cuối triều vua Huệ Đế (290-306) đời Tây Tấn, một danh tăng tên là Bạch Viễn (tự là Pháp Tổ) đã bác bỏ thuyết Lão Tử hóa Hồ. Bạch Viễn và Vương Phù tranh luận nhau. Vương Phù thua bèn sáng tác quyển Lão Tử Hóa Hồ Kinh để bênh vực quan điểm của mình. Sự việc này được ghi chép trong vài tư liệu như:

1. *Cao Tăng Truyện* của Huệ Kiểu [497-554] sáng tác khoảng năm 530, chép rằng: "Sau khi Bạch Viễn mất không lâu, có người tên Lý Thông chết đi sống lại. Lý Thông nói đã gặp Pháp Tổ (tức Bạch Viễn) nơi âm phủ đang giảng kinh Śūraṃgama-samādhi (Thủ lăng nghiêm tam muội) cho vua Yāma (Diêm Ma Vương) nghe... Đồng thời Lý Thông cũng thấy tên tế tửu[12] Vương Phù tức đạo sĩ Cơ Công Thứ mang gông cùm xiềng xích một mực van xin Pháp Tổ thương xót hắn. Trước đây, lúc sinh bình, Pháp Tổ đã luôn tranh luận với Vương Phù về chuyện chính tà. Vương Phù cãi thua Pháp Tổ, uất ức không nhịn được bèn sáng tác Lão Tử Hóa Hồ Kinh để hủy báng đạo Phật".

2. *Tấn Thế Tạp Lục* (khoảng đầu thế kỷ thứ 5) chép: "Đạo sĩ Vương Phù đã từng tranh luận với sa môn Bạch Viễn và cãi thua. Sau đó họ Vương mới cải biên *Tây Vực Truyện* thành Hóa Hồ Kinh, nói rằng Doãn Hỉ đi theo Lão Tử sang Tây Vực giáo hóa rợ Hồ và thành Phật. Đạo Phật bắt đầu từ đó".

3. *Cao Tăng Truyện* (cũng gọi *Chúng Tăng Truyện*) của Bùi Tử Dã [467-528] chép rằng: "Dưới triều Tấn Huệ Đế, sa môn Bạch Viễn tự Pháp Tổ đã từng

tranh luận với tên tế tửu Vương Phù tức đạo sĩ Cơ Công Thứ về vấn đề chính tà. Vương thua, uất ức mới phỏng theo Tây Vực Truyện mà sáng tác Hóa Hồ Kinh để hủy báng đạo Phật. Quyển sách này đã lưu truyền khắp nơi".

4. *U Minh Lục* của Lưu Nghĩa Khánh [403-444] cũng viết như Cao Tăng Truyện của Huệ Kiểu, nhưng thêm chi tiết là Lý Thông quê ở Bồ Thành, Thiểm Tây[13].

Lão Tử Hóa Hồ Kinh chỉ có một quyển, người đời sau tăng bổ thành 10 quyển. *Thông Chí* (Nghệ Văn Lược) ghi là 10 quyển; *Quận Trai Độc Thư Chí* (Triều Công Vũ) quyển 16 ghi là 10 quyển; *Văn Hiến Thông Khảo* quyển 224 cũng ghi là có 10 quyển. Tất cả đều chú dẫn *Tam Quốc Chí Chú* [của Bùi Tùng Chi], *Tân Đường Thư* (Nghệ Văn Chí), v.v... nói về nguyên nhân phát sinh cố sự hóa Hồ thành Phật và cuộc tranh luận về sự chân ngụy của Hóa Hồ Kinh. Bộ Lão Tử Hóa Hồ Kinh tìm được tại bản Đôn Hoàng gồm 10 quyển nhưng bị hư hoại, chỉ còn giữ được quyển 2, 8, và 10. Nội dung chủ yếu của Hóa Hồ Kinh là kể lại câu chuyện dẫn Quan Lệnh Doãn Hỉ đi sang hướng Tây, vào nước Thiên Trúc (Ấn Độ), hóa thành Phật Đà, lập ra Phù Đồ giáo (tức Phật giáo).

Lão Tử Hóa Hồ Kinh ra đời, *làm nảy sinh một đại công án tôn giáo kéo dài gần 1.000 năm*. Bên Đạo giáo cố gắng chứng minh rằng Đạo giáo có trước Phật giáo, và Lão Tử hóa thành Phật mở đạo Phật tại Ấn Độ. Họ sáng tác thêm một số tác phẩm để bênh vực quan điểm như: *Huyền Diệu Nội Thiên, Xuất Tái Ký, Quan Lệnh Doãn Hỉ Truyện, Văn Thúy Nội Truyện, Lão Quân Thiên Khai Kinh*, v.v... Bên Phật giáo ngoài việc chứng minh sự việc hóa Hồ là hư ngụy, họ còn sáng tác những quyển như *Chu Thư Dị Ký, Hán Pháp Bản Nội Truyện*, v.v... chứng minh rằng Phật Thích Ca là sư phụ của Khổng Tử và Lão Tử[14]. Đến đời Đường Cao Tông, và sau là thời Vũ Chu (thời Vũ Tắc Thiên xưng đế, đổi quốc hiệu là Chu), chư tăng xin triều đình cấm và hủy bỏ Hóa Hồ Kinh. Mặc dù bát đại học sĩ tâu rằng kinh này không có gì tà ngụy nhưng triều đình cũng hai lần hạ lệnh đốt bỏ (dưới triều Cao Tông và dưới triều Vũ Hậu). Nhưng bấy giờ mệnh lệnh không nghiêm, Hóa Hồ Kinh vẫn tiếp tục lưu hành. Đến đời Nguyên, dưới triều vua Hiến Tông [1251-1260] và Thế Tổ (1260-1295), Toàn Chân đạo xâm chiếm chùa miếu và điền sản của Phật giáo. Phật giáo lại đem Lão Tử Hóa Hồ Kinh ra tố cáo là ngụy kinh. Thêm một lần nữa Phật giáo và Đạo giáo lại tranh luận kịch liệt. Năm thứ 8 (1259) vua Hiến Tông và năm Chí Nguyên 18 (1282) vua Thế Tổ, Toàn Chân đạo hai lần biện luận đại bại, và Nguyên triều hai lần hạ lệnh đốt bỏ đạo kinh. Lão Tử Hóa Hồ Kinh từ đó bị đốt mất. *Chính Thống Đạo Tạng* và *Vạn Lịch Tục Đạo Tạng* đời Minh đều không ghi chép Hóa Hồ Kinh[15].

Lão Tử Hóa Hồ Kinh mang nội dung hư cấu về hành trạng Lão Tử sau khi để lại cho Doãn Hỉ bộ Đạo Đức Kinh. Điều mà con người hiện nay quan tâm không phải là nội dung Hóa Hồ Kinh mà chính là ôn lại một cuộc đại tranh luận non 1.000 năm giữa Phật giáo và Đạo giáo trong lịch sử phát triển của Phật giáo Trung Quốc kể từ khi du nhập, tức là từ thời Lưỡng Hán cho đến nay.

L A M

CHÚ THÍCH

(1) Livia Kohn, *Taoist Mystical Philosophy: The Scripture of Western Ascension*, State University of New York Press, 1991, tr.4.

(2) Khanh Hy Thái (chủ biên), *Trung Quốc Đạo giáo*, Thượng Hải, 1996, quyển 2, tr. 66.

(3) Livia Kohn, Sđd., tr.23. Fujiwara Takao (Đằng Nguyên Cao Nam), *Tây Thăng Kinh Lý Vinh Chú* (Saishoōkyoō ri ei chuō), Hương Xuyên đại học nhất ban giáo dục nghiên cứu (Kagawa daigaku kokubun kenkyuō), 1983.

(4) Livia Kohn, Sđd., tr.323.

(5) Livia Kohn dịch sang tiếng Anh, Sđd., tr.62-64.

(6) Livia Kohn ghi là Hoài Khải (槐楷) (Sđd., tr.65), Khanh Hy Thái (Sđd., quyển 2, tr.64) và Zürcher (*The Buddhist Conquest of China*, Taiwan, 1970, tr.291) ghi là Tương Khải (襄楷).

(7) Chữ Buddha (Phật) được phiên âm sang Hán văn bằng nhiều chữ như: *Phật Đà* 佛陀, *Phù Đà* 浮陀, *Phù Đổ* 浮圖 hoặc 浮屠, *Phù Đầu* 浮頭, *Bột Đà* 勃陀 hoặc 浮馱, *Bộ Đa* 部多, *Bộ Đà* 部陀, *Vô Đà* 毋陀 hoặc 毋馱, *Một Đà* 沒馱 hoặc 沒陀, *Bộ Tha* 步他, *Phục Đâu* 复豆, *Phật Đổ* 佛圖, *Phật* 佛, *Bộ Đà* 步陀, *Vật Tha* 物他, v.v... Xem bài "Phù Đổ dữ Phật" trong quyển tiểu luận *Trung Ấn Văn Hóa Quan Hệ Sử Luận Tùng* của Qui Tiện Lâm (Bắc Kinh, 1957, tr.9).

(8) Tại sao gọi là "*nghỉ đêm dưới cây dâu*"? Có lẽ đây là sự hiểu nhầm từ chữ *tang môn* 桑門. Nó không có nghĩa là *nhà dâu* để rồi bị suy diễn là *nghỉ đêm dưới cây dâu*. Thời Hán đã có thuật ngữ này, đồng nghĩa với *sa môn* 沙門. Cả hai đều là phiên âm từ tiếng Phạn: Śramaṇa. Ngữ căn Śram có nghĩa là nỗ lực. Śramaṇa còn phiên âm là *bà môn* 婆門, *tang môn* 喪門, *sa môn na* 沙門那, *xá la ma nã* 舍羅摩拿, *thất ma ná nã* 室摩那拿. Thuật ngữ này chỉ bậc xuất gia tu đạo. *Phiên dịch danh nghĩa quyển* viết: Sa môn hoặc gọi là tang môn, ý nghĩa là lao nhọc vất vả, là tu đạo lắm nhọc nhằn. A Hàm Kinh nói: "Xả bỏ ân ái, lìa nhà tu đạo, chế ngự mọi căn duyên, không nhiễm lòng ham muốn bên ngoài, lòng từ ái trải khắp thứ, chẳng làm tổn hại cho ai, gặp điều vui không mừng, gặp sự khổ không buồn, có thể chịu đựng như đất. Thế gọi là sa môn". Hoặc cũng phiên dịch sa môn là *cần tức*, ý nói chuyên cần làm mọi điều thiện và dừng bỏ mọi điều ác". Xem *Từ Hải*, mục từ *Sa môn, Tang môn*; *Trung Anh Phật học từ điển*, Đài Bắc, 1962, tr.242; *Nhật Anh Phật giáo từ điển*, Đại Đông xuất bản xã, Tokyo, 1965, tr.271.

(9) E. Zürcher, *The Buddhist Conquest of China*, Taiwan, 1970, tr. 291. Trong kinh cúng tứ thời của Cao Đài giáo (bài Tiên giáo) có câu "Tử khí đông lai, quảng truyền đạo đức; lưu sa Tây độ, pháp hóa tướng tông", có lẽ bắt nguồn từ thuyết *"du Lưu Sa hóa Hồ"* này.

(10) Tây thiên nhị thập bát tổ (saiten-nijuōhasso): 1. Ma-ha-ca-diệp (Mahaōkaō-sùyapa), 2. A-nan (AÕnanda), 3. Thương-na-hoà-tu (SÙaōnïakavaōsa), 4. Ưu-bà-cấp-đa (Upagupta), 5. Đề-đa-ca (Dhṛtaka), 6. Di-già-ca (Mikkaka), 7. Bà-tu-mật (Vasumitra), 8. Phật-đà-nan-đề (Buddhanandi), 9. Phục-đà-mật-đa (Buddhamitra), 10. Hiếp-tôn-giả (Paōrsùvika), 11. Phú-na-da-xá (Puṇyayaśas), 12.

Mã-minh-đại-sĩ (Aśvaghoṣa), 13. Ca-bì-ma-la (Kapimala), 14. Long Thụ (Naõgaõrjuna), 15. Ca-na-đề-bà (Kāṇadeva), 16. La-hầu-la-đa (Raõhu-lata), 17. Tăng-già-nan-đề (Sanghanan-di), 18. Già-da-xá-đa (Gayaõsùata), 19. Cưu-ma-la-đa (Kumaõrata), 20. Đồ-dạđa (Yajata), 21. Bà-tu-bàn-đầu (Vasubandhu), 22. Ma-nã-la (Manorhita), 23. Hac-lặc-na (Haklena), 24. Sư-tử-tôn-giả (Āryasimha), 25. Bà-xá-tư-đa (Basiasita), 26. Bất-như-mật-đa (Puṇyamitra), 27. Bát-nhã-đa-la (Prajnõaõtaõra), 28. Bồ-đề-đạt-ma (Bodhidharma). Trích dẫn: *Trung Anh Phật học từ điển*, Đài Bắc, 1962, tr 22; và *Nhật Anh Phật giáo từ điển* (mục từ saiten-nijuõhasso), Tokyo, 1965, tr. 247.

(11) Zürcher cho rằng Vương Phù viết quyển này vào đầu thế kỷ thứ 5 (Sđd., tr. 293). Khanh Hy Thái chép Vương Phù sống vào đời Tây Tấn (Sđd., quyển 2, tr. 64). Vương Hữu Tam cũng chép Vương Phù sống vào đời Tây Tấn: "Nói chung Phật giáo du nhập vào Trung Quốc khoảng thời Lưỡng Hán.[...] Năm chính xác là bao nhiêu thì lịch sử còn phân vân. Không ít tín đồ Phật giáo đời sau đã cùng nhau xuyên tạc [thời gian du nhập] nên không đủ tin cậy. Đặc biệt là Phật giáo và Đạo giáo đời Ngụy Tấn đã tranh nhau cao thấp nên rất nhiều tín đồ đã đưa ra nhiều giả thuyết giành thời gian xuất hiện trước sau. Đạo sĩ đời Tây Tấn là Vương Phù từng ngụy tạo Lão Tử Hóa Hồ Kinh, nói Lão Tử đi sang Lưu Sa hướng Tây, vào Thiên Trúc thành Phật, giáo hóa Hồ nhân, Thích Ca Mâu Ni là đệ tử của Lão Tử. Tín đồ Phật giáo cũng công kích lại, đưa ra nhiều thuyết, cho rằng Phật giáo có trước Đạo giáo, du nhập vào Trung Quốc rất sớm". (Vương Hữu Tam, *Trung Quốc tôn giáo sử*, quyển I, Tế Lỗ xuất bản xã, Tế Nam, 1991, tr. 353).

(12) Tế tửu: Đạo sĩ có nhiệm vụ rót rượu tế lễ.

(13) Zürcher, Sđd., tr. 294.

(14) Khanh Hy Thái, Sđd., quyển 2, tr. 64.

(15) Khanh Hy Thái, Sđd., quyển 2, tr. 65.

VÀI NHẬN ĐỊNH VỀ ĐẠO CAO ĐÀI CỦA JAYNE SUSAN WERNER

Lê Anh Dũng*

Đôi nét về Jayne Susan Werner và những công trình nghiên cứu về Việt Nam

Jayne Susan Werner sinh ngày 10.10.1944, ở Mineola, Long Island, bang New York. Năm 1964, đậu *certificat d'études françaises* của Đại học Grenoble, Pháp. Năm 1966, tốt nghiệp cử nhân Chính trị học và Văn chương Pháp, tại Đại học Pittsburgh. Được chọn vào Hội Phi Beta Kappa[1]. Từ 1966-1975, nghiên cứu sau đại học tại Khoa Nghiên cứu về Chính phủ và Đông Nam Á thuộc Đại học Cornell; được nhận một học bổng *(fellowship)* NDEA Title IV và hai cương vị trợ giáo *(teaching assistantships)*. Nhận học bổng Fulbright sang Pháp và một học bổng nghiên cứu của liên trường London-Cornell để làm nghiên cứu viết luận án.

Năm 1973 bà đến thăm nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa do lời mời của Bộ Văn hóa và Ủy ban Đoàn kết với Nhân dân Mỹ. Sau đó năm 1974 lại sang miền Nam Việt Nam nghiên cứu. Đã lưu lại Tòa thánh Tây Ninh một tuần.

Năm 1976 bà dạy học ở Đại học Arizona. Bảo vệ thành công luận án tiến sĩ ở Viện đại học Cornell, nhan đề *The Cao Dai: the Politics of a Vietnamese Syncretic Religious Movement*[2]. Năm 1981, Chuyên khảo số 23 của Trung tâm Nghiên cứu Nam Á thuộc Viện đại học Yale *(Monograph Series No. 23, Yale University Southeast Asia Studies)*, tại thành phố New Haven, bang Connecticut, giới thiệu một nghiên cứu khác của bà, nhan đề *Peasant Politics and Religious Sectarianism: Peasant and Priest in the Cao Dai in Viet Nam*[3]. Chuyên khảo này hầu như là bản rút gọn của bản luận án tiến sĩ năm 1976.

Năm 1996 trở lại Việt Nam, lúc này bà là Phó giáo sư *(Associate Professor)* tại Khoa Chính trị học thuộc Viện Đại học Long Island, thành phố Brooklyn, bang New York; đồng thời bà còn là một nhà nghiên cứu cho Viện Nghiên cứu Nam Á *(Southern Asian Institute)* thuộc Viện Đại học Columbia, thành phố New York, bang New York.

Bà được Liên hiệp các Hội Khoa học Kỹ thuật Tp. HCM giới thiệu và hướng dẫn tới Cơ quan Phổ thông Giáo lý Đại đạo (quận I, Tp. HCM) để tìm

---

* Thành phố Hồ Chí Minh

hiểu thêm về đạo Cao đài (20.01.1996). Hai ngày sau, bà lại được Cơ quan Phổ thông Giáo lý và Liên hiệp đưa đi thăm Vĩnh Nguyên tự (xã Long An, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An) nhân lễ kỷ niệm ngày quy thiên của Đức Thái lão sư Lê Đạo Long[4], người khai sáng chùa này.

Là một trong những người phương Tây quan tâm nghiên cứu Việt Nam[5], bà có ít nhiều nhận định đáng chú ý về đạo Cao đài khi viết chuyên khảo *Peasant Politics and Religious Sectarianism: Peasant and Priest in the Cao Dai in Viet Nam*. Khi kết luận chuyên khảo, bà xác định: *"Nghiên cứu này nhấn mạnh rằng nông dân theo đạo Cao đài vì các lý do chính trị và kinh tế-xã hội"*[6]. Như vậy, bà đã nhìn đạo Cao đài từ một hướng khác. Sau đây là phần trích dịch một vài nhận định của bà Werner trong tác phẩm để tham khảo.

1. Tín đồ Cao đài đông đảo ở khắp cả Nam Kỳ

Bà Werner viết: *"Đạo Cao đài là phong trào quần chúng rộng lớn xuất hiện đầu tiên ở Nam Kỳ..."*[7].

"Đạo Cao đài được thành lập ở Sài Gòn năm 1925 (...). Không lâu sau khi thành lập, tôn giáo mới này đã có được đông đảo tín đồ ở khắp cả Nam Kỳ. Vào khoảng năm 1930, có từ năm trăm ngàn tới một triệu nông dân theo Đạo, trong lúc tổng số dân là bốn tới bốn triệu rưỡi. Ở Việt Nam lúc đó một tôn giáo khác duy nhất có tổ chức quy củ là đạo Thiên chúa, nhưng đạo Cao đài khẳng định trong vòng một năm từ khi mở Đạo, họ đã có nhiều tín đồ hơn đạo Thiên chúa sau ba trăm năm truyền giáo"[8].

Cũng theo bà Werner: *"Năm 1924* [hai năm trước khi đạo Cao đài công khai hóa hoạt động] *có khoảng tám mươi ngàn tín đồ Thiên chúa ở Nam Kỳ"*[9].

Về nguồn gốc những con số tín đồ Cao đài nêu trên đây, bà Werner viết: *"Số ước lượng tín đồ Cao đài do Thống đốc Nam Kỳ cho biết, trong một báo cáo gởi Toàn quyền Đông Dương ngày 14.12.1934. Hồ sơ riêng của Thống đốc Pagès"*[10]

2. Đạo Cao đài được tổ chức tốt nhất và thành công nhất

Trong thời gian ngắn, chỉ một vài năm sau khi lập Đạo, đạt được số tín đồ đông đảo đến mức phải kinh ngạc như vậy, nhưng đạo Cao đài không vì số đông người và thời gian ngắn mà trở thành ô hợp. Nhận định về ưu điểm này, bà Werner viết rằng đạo Cao đài là *"một phong trào nông dân lớn nhất Việt Nam trong thời Pháp thuộc. Xuất hiện khoảng năm 1925 ở miền Nam Việt Nam (Nam Kỳ thuộc Pháp), đạo Cao đài (cho tới những năm 1950) đã thu hút tín đồ nhiều hơn bất kỳ các nhóm nông dân nào khác ở miền Nam. (...) đạo Cao đài đã có được ảnh hưởng đáng kể đối với nền chính trị miền Nam trong hơn nửa thế kỷ. Thực vậy, trong số ba phong trào quần chúng lớn ở miền Nam thời Pháp thuộc, đạo Cao đài được tổ chức tốt nhất và thành công nhất"*[11].

3. Hội thánh Cao đài được tổ chức quy củ, chức năng nhiệm vụ mỗi cấp chức sắc được quy định minh bạch

Tính tổ chức vững chắc của đạo Cao đài thể hiện rõ nhất ở việc thiết lập hội thánh với hệ thống chức sắc, giáo phẩm. Bà Werner viết: *"Hội thánh Cao đài cũng được tổ chức quy củ, khác hẳn với cách tu hành đang phổ biến ở Việt Nam lúc bấy giờ. Dù rằng ở miền Nam đã có các giáo phái nhỏ thực hành bí giáo huyền môn và sử dụng đồng tử, những đạo giáo ấy đã không cho thấy mức độ tổ chức ngang tầm với đạo Cao đài, cũng như không có được đông đảo tín đồ như đạo Cao đài. Mỗi cấp chức sắc Cao đài đều có được một chức năng nhiệm vụ riêng biệt và được quy định minh bạch, mà từng phương diện của chức năng nhiệm vụ ấy đều có một ý nghĩa biểu trưng"*[12].

Nhờ tính tổ chức vững mạnh, đạo Cao đài sau bao nhiêu thăng trầm của lịch sử, vẫn tiếp tục hiện hữu cho đến ngày nay. Bà Werner viết: *"Đạo Cao đài có thể thu hút đông đảo quần chúng đích xác vì sự tổ chức vững vàng của Đạo. Hơn nữa, cách tổ chức hàng giáo phẩm chức sắc của Đạo củng cố cho Đạo vững mạnh, mà đó là một trong những yếu tố quan trọng nhất để đạo Cao đài tiếp tục hiện hữu ngày nay"*[13].

4. Nguyên nhân thành công: ý thức hệ Cao đài

Do đâu một tôn giáo rất non trẻ lại sớm đạt được những kết quả truyền giáo trong một thời gian ngắn như vậy? Bà Werner phân tích: *"Về mặt tổ chức, đạo Cao đài là phong trào quần chúng đầu tiên xuất hiện ở Việt Nam, và điều này có thể được coi là hệ quả của những thay đổi mau lẹ ở miền Nam"*[14].

Ở đây, bà Werner nói rằng sự thành công của đạo Cao đài là do đã có *những thay đổi mau lẹ ở miền Nam* vào lúc bấy giờ. Trong tác phẩm, bà có xét những thay đổi ấy ở nhiều mặt như kinh tế, chính trị, xã hội... Bà cũng không quên thấy rằng, bên cạnh đó còn có sự thay đổi quan trọng về tư tưởng và bà gọi đó là *sự thay đổi về ý thức hệ* ở Nam Kỳ. Bà Werner viết: *"Việc dân chúng nhập môn Cao đài ở quy mô lớn rất có thể liên quan tới vấn đề to tát hơn là sự thay đổi ý thức hệ"*[15].

Từ nhận định đó, phải chăng có thể suy ra và xác quyết rằng việc đạo Cao đài ra đời hoàn toàn không phải là sự lập lại những gì cũ kỹ. Ý thức hệ Cao đài phải là cái gì mới mẻ hơn những hệ tư tưởng đã sẵn có ở Nam Kỳ.

Chính cái tính mới mẻ ấy đã có hấp lực mạnh mẽ lôi cuốn đông đảo dân chúng Nam Kỳ mau lẹ từ bỏ những tập quán cũ mà theo cái mới là đạo Cao đài. Điều này rất quan trọng, vì thông thường không ai dễ dàng bỏ một tập quán để tiếp thu cái mới, cho nên bà Werner cũng khẳng định: *"Ý thức hệ Cao đài hiển nhiên là một yếu tố quan trọng để Đạo thu hút mau lẹ tín đồ"*[16].

Đến đây, trở lại vấn đề đã nêu ra là đạo Cao đài đáp ứng được cho nhu cầu thay thế ý thức hệ cũ của dân chúng Nam Kỳ, thì phải xét xem bối cảnh xã hội miền Nam lúc ấy mang những nhược điểm gì về mặt tư tưởng.

5. Trước khi đạo Cao đài ra đời, ở Nam Kỳ đã có khoảng trống về tư tưởng

Những thập niên đầu thế kỷ 20, xã hội miền Nam có một khoảng trống lớn về tư tưởng hay ý thức hệ. Bà Werner viết: *"Đạo Phật và Khổng suy thoái, để lại một khoảng trống văn hóa thuận lợi cho việc sáng lập các giáo thuyết mới nhắm vào mục đích khôi phục nền văn hóa Việt Nam"*[17].

Khoảng trống đó là hậu quả của đất nước bị thực dân Pháp xâm chiếm, biến Nam Kỳ thành thuộc địa. Bà Werner viết: *"... sau khi Pháp cướp nước, đạo Khổng và Phật đã suy thoái. Các thầy tu có học thức của Phật và Lão thực tế đã không có mặt ở miền Nam trong những năm 1920. Đạo Khổng không còn sức mạnh là một học thuyết chính trị và xã hội, mặc dù đạo Khổng vẫn còn là căn bản cho đạo đức gia đình trong những thập niên 1920 và 1930"*[18].

Chính những Phật tử, đạo sĩ ở miền Nam thời bấy giờ cũng không thỏa mãn với tình trạng trống vắng tư tưởng, đạo pháp suy vi, cho nên khi đạo Cao đài ra đời, các Phật tử, đạo sĩ đã nhìn thấy trong đạo Cao đài một ý nghĩa nào đó về mặt chấn hưng đạo pháp, cho nên dù đang có sẵn một tín ngưỡng, họ đã sớm dứt khoát tư tưởng để mạnh dạn đi theo đạo Cao đài. Bà Werner viết:

"Quả thật, trong một mức độ nào đó, đạo Cao đài có thể được coi là một nỗ lực nhằm trả lại sinh lực cho đạo Phật - các thầy tu đứng đầu trong đạo Phật, Lão và các chi Minh [Minh sư, Minh đường...] *đã quy tụ về đạo Cao đài khi đạo này mới được thành lập. Trước khi các thánh thất được xây dựng, những người khai đạo Cao đài cũng dùng các chùa Phật để hành lễ khắp cả Nam Kỳ, và một số các hòa thượng chú chùa ấy đã theo đạo Cao đài. Trong các vùng ảnh hưởng của đạo Cao đài, người ta biết rằng đông đảo phật tử các chùa ấy đã nhập môn tập thể theo Cao đài"*[19].

6. Đặc điểm của ý thức hệ Cao đài

Bàn về ý thức hệ Cao đài, bà Werner tỏ ra tâm đắc với ý kiến của ông Trần Văn Giàu khi phỏng vấn ông tại Hà Nội (03.01.1974). Bà viết: *"Ý thức hệ hiển nhiên là một yếu tố quan trọng trong sự xuất hiện của đạo Cao đài. Như ông Trần Văn Giàu đã đề xuất với tác giả, 'Đạo Cao đài có được một điều gì đó dành cho mọi người'. Sự khéo léo tổng hợp truyền thống Tam giáo và sự diễn giải minh bạch, chính xác truyền thống Tam giáo không những tạo ra sức hút văn hóa mãnh liệt mà còn lôi cuốn được phong trào kháng* [Pháp] *gắn liền với truyền thống này và hãy vẫn còn sinh lực. Đạo Cao đài còn là một phản ứng lại*

sự quyết liệt truyền đạo Thiên chúa của người Pháp, vì nhiều người Việt Nam coi đạo ấy là đạo của quân xâm lược. Nền cai trị của Pháp nghèo nàn về ý thức hệ, cùng với hoàn cảnh kinh tế và xã hội tuyệt vọng, đã tạo ra một môi trường văn hóa thuận lợi cho (...) đạo Cao đài"[20].

Đoạn văn trên cho thấy trong ý thức hệ Cao đài lại có nhân tố Tam giáo cấu thành. Bà Werner cũng thấy như vậy, nên viết: *"Về mặt tổ chức, dù đạo Cao đài đánh dấu một sự thoát ly khỏi tập quán tu hành của Việt Nam khi xưa, ý thức hệ Cao đài đã rút tỉa ra rất nhiều từ truyền thống và tín ngưỡng Tam giáo rất phổ biến trong xã hội Việt Nam nói chung"*[21].

Khi xác định rằng trong ý thức hệ Cao đài có yếu tố Tam giáo, thì phải chăng Tam giáo trong Cao đài chắc chắn không phải là bình mới rượu cũ, mà là một Tam giáo khác hơn truyền thống Tam giáo đã sẵn có ở Việt Nam nói chung, ở Nam Kỳ nói riêng ?

Dẫn lại quan điểm của ông Trần Văn Giàu trong cuộc phỏng vấn ở Hà Nội (03.01.1974), bà Werner trả lời câu hỏi này như sau:

"Ông Trần Văn Giàu lập luận rằng đạo Cao đài thu hút mãnh liệt được nông dân là bởi vì Cao đài có những nỗ lực nhằm phát huy, nâng cao Tam giáo lên tới một tầm mức mới mẻ về mặt ý thức hệ"[22].

(...) "Ông ta cũng lập luận rằng sự tổng hợp Tam giáo một cách mới mẻ trong đạo Cao đài là độc đáo..."[23].

Ngoài Tam giáo, một nhân tố khác phải chú ý là đạo Cao đài thờ Trời, giáo chủ Cao đài là Thượng đế. Nhưng Thượng đế trong Cao đài có khác gì quan niệm về Thượng đế theo truyền thống của tín ngưỡng Á Đông không? Bà Werner cho biết: *"Ông Trần Văn Giàu khẳng định rằng quan niệm của đạo Cao đài về Thượng đế hoàn toàn khác với các quan niệm xưa cũ"*[24].

Đồng tình với ý kiến đó, Bà Werner viết tỉ mỉ: *"Việc thờ kính các đấng thiêng liêng trong đạo Cao đài phản ánh các đức tin và quan niệm của quần chúng, ngoại trừ việc tôn thờ Đức Giáo chủ. Đạo Cao đài có quan niệm mới mẻ về Thượng đế. Mặc dù Đức Cao đài được coi là Ngọc hoàng Thượng đế, một đấng quen thuộc trong truyền thống dân gian Việt Nam, nhưng vai trò và vị trí của Thượng đế đã đổi khác trong tín ngưỡng Cao đài. Thượng đế được tôn lên ở vị trí trung tâm của Đạo và tín đồ thường quen gọi là Đức Chí tôn (...). Thượng đế không được coi là một đấng thiêng liêng trong số các đấng thiêng liêng, mà đúng hơn Ngài được coi là hình ảnh một người Cha quyền uy và thấy hết tất cả. Vai trò của Thượng đế trong đạo Cao đài khác hẳn tập quán tín ngưỡng của người Việt Nam trước kia vì lẽ Ngài có được tính toàn tri, toàn năng. Điều này có ý nghĩa tác động tới hành vi của tín đồ Cao đài vì họ sùng kính tôn thờ Trời với tri thức rằng Trời có ở mọi lúc mọi nơi"*[25].

Về sự thành công khi mới ra đời của đạo Cao đài, tuy có nhấn mạnh đến ý thức hệ Cao đài như một nhân tố quan trọng, bà Werner cũng thấy rằng sự thành công đó không phải chỉ hoàn toàn tùy thuộc vào ý thức hệ. Nên bà viết: *"Nhưng riêng ý thức hệ không thôi thì chỉ mới giải thích được một phần sự thành công của đạo Cao đài"*[26]

Mặt khác, tìm hiểu nguồn gốc của đạo Cao đài không hề là việc đơn giản, vì không thể chỉ dựa vào bối cảnh lịch sử, tình hình xã hội miền Nam hồi đầu thế kỷ, hay truyền thống tín ngưỡng của dân chúng. Bà Werner viết: *"Vì vậy, nguồn gốc của đạo Cao đài dường như phức tạp hơn là có thể hiểu được chỉ bằng cách khảo sát các tiền đề lịch sử và tín ngưỡng của Đạo"*[27]

*

* *

Bà Werner viết: *"Để hiểu các yếu tố cấu thành ý thức hệ Cao đài và mối liên hệ của Đạo với quá khứ, các tiền đề lịch sử và văn hóa của đạo Cao đài có ý nghĩa quan trọng; nhưng bản thân các tiền đề này không giải thích được tại sao Đạo xuất hiện. Vấn đề phải giải quyết là tại sao các ý tưởng lại tác động vào một thời gian cụ thể này mà không vào một thời gian khác"*[28].

Cách đặt vấn đề như trên rất hay; có điều, do cách thức giới hạn đề tài của tác giả (chỉ gắn liền Cao đài với nông dân) và do góc độ khảo sát của người nghiên cứu (nhìn vấn đề Cao đài như một hiện tượng khoa học xã hội, một phong trào quần chúng nông thôn), tác giả ngay từ đầu đã bỏ qua một yếu tính *(essence)* của Cao đài là *divinity* (tạm dịch: tính thiêng liêng). Không có yếu tính ấy thì Cao đài thậm chí không phải là một tôn giáo *(religion)* chứ đừng nói chi đến một mức độ cao hơn của Cao đài là Đạo *(sur-religion)*. Khảo sát một nền đạo mà gạt qua yếu tính *divinity* của tín ngưỡng đó, nhà nghiên cứu phải chăng chỉ mới chạm đến mặt ngoài *(superficial)* của Cao đài? Nói khác đi, chuyên luận của bà Werner có giá trị là giúp hiểu thêm một số ít khía cạnh lịch sử, xã hội trong hoàn cảnh ra đời của đạo Cao đài; nhưng tác giả hầu như vẫn chưa giải đáp được trọn vẹn vấn đề mà bản thân bà có lẽ cũng đã nghĩ tới[29], đó là vì sao Cao đài lại hình thành ở Việt Nam vào đầu thế kỷ XX thay vì một không gian và thời gian khác.

L A D

CHÚ THÍCH

(1) Phi Beta Kappa là hội ái hữu sinh viên và cựu sinh viên của Mỹ. Để được vinh dự chọn vào làm hội viên, phải có thành tích học tập xuất sắc ở đại học. Hội này thành lập năm 1776, tại Đại học William và Mary, bang Virginia.

(2) Đạo Cao đài: chính trị của một tôn giáo tổng hợp Việt Nam.

(3) Chính trị nông dân và giáo phái: nông dân và thầy tu trong đạo Cao đài ở Việt Nam (136 trang đánh máy, khổ giấy A4).

(4) Về tiểu sử Lê Đạo Long, xem Lê Anh Dũng, *Lịch sử đạo Cao đài thời kỳ tiềm ẩn 1920-1926*. Huế. Nxb. Thuận Hóa, 1996, tr. 200-206.

(5) Jayne Susan Werner còn là tác giả nhiều bài báo về Việt Nam, và đã cùng với David G. Marr chủ biên quyển *Tradition and Revolution in Viet Nam*...

(6) *"This study stresses that peasants joined the Cao Dai for political and socio-economic reasons"*. Conclusion, p. 56.

(7) *"Caodaism was the first large mass movement to appear in Cochinchina..."*. Chap. I, p. 15.

(8) *"The Cao Dai cult was founded in Saigon in the year 1925 (...). Soon after its founding, the new religion gained a wide following throughout Cochinchina. Five hundred thousand to a million peasants were converted by 1930, out of a total population of 4 to 4.5 million. The only other organized religious faith in Viet Nam at the time was the Roman Catholic church, but Caodaism claimed more followers within a year of its founding than Catholicism had gained in over 300 years of proselytization"*. Chap. I, p. 4.

(9) *"In 1924, there were about 80,000 Catholics in Cochinchina"*. Note 1 to Chap. I, p. 72.

(10) *"Estimate of Cao Dai following given by the French Governor of Cochinchina, in a report to the Governor General of Indochina, Saigon, 14 December 1934. Personal Files of Governor Pagès..."*. Note 1 to Chap. I, p. 72.

(11) *"... the Cao Dai movement, the largest peasant movement in Viet Nam during the colonial period. Emerging about 1925 in the southern part of Viet Nam (French Cochinchina), the Cao Dai, a religious sect, attracted (up until the 1950s) more adherents than any other peasant group in the south. (...) the Cao Dai exercised considerable influence on southern Vietnamese politics for well over half a century. In fact, of the three major mass movements in southern Viet Nam during the colonial period, the Cao Dai were the best organized and most successful"*. Introduction, p. 1.

(12) *"The Cao Dai church was also highly organized, in contrast to prevailing religious practice in Viet Nam at the time. Although small religious sects practicing occultism and using mediums had existed in the south, they did not display the same degree of organization nor the mass following of the Cao Dai. Each Cao Dai priestly grade was endowed with a separate and well-defined function, every aspect of which held a symbolic meaning"*. Chap. I, p. 7.

(13) *"The Cao Dai were able to attract a large mass following presisely because of its strong organization. Moreover, its routinized priesthood provided the sect with its strength, which in turn is one of the most important factors in the continued present-day existence of Caodaism"*. Conclusion, p. 63.

(14) *"Organizationally, the Cao Dai was the first mass movement to appear in Viet Nam, and this can be attributed to the rapid changes occurring in the south"*. Conclusion, p. 56.

(15) *"Large-scale religious conversion is most likely linked to the broader question of ideological change"*. Chap. I, p. 11.

(16) *"Yet the ideological character of Caodaism obviously was an important factor in its appeal and the rapid following the movement gathered"*. Chap. I, p. 11.

(17) *"There had been a decline of Buddhism and Confucianism, leaving a cultural vacuum propitious to the creation of new doctrines aimed at the renewal of Vietnamese culture"*. Conclusion, p. 56.

(18) *"... the decline of Confucianism and Buddhism following the French conquest. Learned Buddhist and Taoist practitioners were practically nonexistent in the south in the 1920s. Confucianism had lost its force as a political and social doctrine, although it continued to have some appeal as the basis for family morality in the 1920s and 1930s"*. Chap. I, p. 13.

(19) *"Indeed, the Cao Dai cult can be seen in part as an attempt to revitalize the Buddhist faith - traditional religious leaders such as 'Buddhist' monks, Taoist priests, and Minh sect practitioners flocked to Caodaism when it was first founded. Cao Dai organizers also used Buddhist pagodas for their services throughout Cochinchina, before their own temples were built, and some of the bonzes who headed these pagodas converted to Caodaism. In areas swept by Caodaism, pagoda congregations were known to switch en masse to the sect".* Chap. I, p. 13.

(20) *"Ideology was obviously an important factor in the rise of the Cao Dai. As Trần Văn Giàu suggested to the writer, "The Cao Dai had a bit of something for everybody". Its skillful synthesis and new formulation of the Tam giáo tradition not only offered great cultural appeal but it grew on the still vital protest movement associated with this tradition. Caodaism was also a reaction against the intense proselytization of French Catholicism, seen by many Vietnamese to have been the religion of the invaders. The ideological poverty of French rule, along with desperate social and economic conditions, created a cultural milieu propitious for a movement like Caodaism".* Conclusion, p. 56.

(21) *"Although organizationally the Cao Dai marked a departure from past Vietnamese practice, its ideology drew heavily from the* Tam giáo *tradition and beliefs widespread in Vietnamese society at large".* Chap. I, p. 8.

(22) *"Trần Văn Giàu has argued that the great appeal of Caodaism among the peasantry was due to its attempt to elevate the three religions (the* Tam giáo*) to a new ideological level".* Chap. I, p. 8.

(23) *"He aslo argues that the new synthesis of the* Tam giáo *achieved by the Cao Dai was original...".* Chap. I, p. 8.

(24) *"Trần Văn Giàu argues in the affirmative, suggesting that the Cao Dai conception of God was entirely different from past conceptions".* Chap. I, p. 11.

(25) *"The spirits in the Cao Dai pantheon reflected popular beliefs and conceptions, except for the main deity worshipped. The Cao Dai conception of God was a new one. Although Cao Dai was represented as* Ngọc hoàng Thượng đế*, the familiar Jade Emperor of Vietnamese folklore, the function and position of* Thượng đế *changed with Cao Dai practice.* Thượng đế *was elevated to a central position in the religion, symbolized by the more frequent name given to him by Caodaists:* Đức Chí tôn (...). Thượng đế *was not considered to be one deity among many, but rather was treated as a commanding and all-seeing father-figure. The role of* Thượng đế *in the Cao Dai cult was quite different from previous Vietnamese religious practice because of the omniscient and all-knowing qualities attributed to him. This had a significant affect on the behavior of Cao Dai followers since they practiced their devotions in the knowledge that* God was everywhere, at all times". Chap. I, p. 9.

(26) *"But ideology alone explains only a part of the success of the Cao Dai".* Conclusion, p. 56.

(27) *"The origins of the Cao Dai, therefore, appear to be more involved than can be comprehended by simply examining the religious and historical antecedents of the movement".* Conclusion, p. 57.

(28) *"The cultural and historical antecedents of the Cao Dai are important in understanding its ideological component and its link with the past, but do not in themselves explain why the movement arose. The question to resolve is why are ideas acted upon at one particular time and not another".* Conclusion, p. 57.

(29) Bà viết: *"Vấn đề phải giải quyết là tại sao các ý tưởng lại tác động vào một thời gian cụ thể này mà không vào một thời gian khác".* Xem chú thích 28.

HUẾ - NHỮNG NIÊN ĐIỂM VĂN HÓA THẾ KỶ XX

Lê Nguyễn Lưu *

Năm 1904 - Giáp Thìn

- Ngày 11-9, một trận bão lớn tràn qua Huế, tàn phá nặng nề, dân gian quen gọi là "bão năm Thìn" như một kỉ niệm đau thương khó quên... Cơn bão đổ bộ ngày 11-9-1904, tàn phá nặng nề cảnh quan, nhà cửa, các phương tiện giao thông (làm sập bốn vài cầu Trường Tiền) và làm biến đổi cả diện mạo địa lí, như lấp hẳn cửa Thuận An cũ (tức cửa Eo giữa hai làng Thai Dương và Hòa Duân), đồng thời mở ra cửa mới (giữa làng Thai Dương, tức cửa hiện nay, chia làng làm hai, Thai Dương Thượng và Thai Dương Hạ).

Năm 1906 - Bính Ngọ

- Trùng tu cầu Trường Tiền (lần thứ nhất). Theo *Hoàng Việt Giáp Tý niên biểu*, cầu được khởi công xây dựng năm Thành Thái thứ 9 (1897), đến năm Thành Thái thứ 12 (tháng 5.1900) thì xong (có sách nói năm 1899). Tên chính thức là cầu Thành Thái; về sau, Pháp đổi làm cầu Clémenceau (1919), tên của Thủ tướng Pháp đương thời, rồi cầu mang tên Nguyễn Hoàng năm 1945, nhưng nhân dân vẫn quen gọi là cầu Trường Tiền, vì xưa ở bên đầu cầu (không rõ bờ bắc hay bờ nam) có sở đúc tiền của nhà Nguyễn. Cơn bão năm Thìn (1904) làm mất hẳn một vài và đổ 3 nhịp, hai năm sau mới sửa lại được, mặt nền đúc xi măng thay thế gỗ lim cũ. Lối dành cho người đi bộ và đi xe đạp có lan can thì đến năm 1937 mới làm thêm.

Năm 1913 - Quý Sửu

- Ngày 16-11, thành lập Hội Đô thành Hiếu cổ (Association des Amis du Vieux Huế), do công của linh mục Léopold Cadière.

Năm 1914 - Giáp Dần

- Tháng 1, Tập san Đô thành Hiếu cổ (Bulletin des Amis du Vieux Huế) ra số đầu tiên. Tập san được xuất bản liên tục đến trước Cách mạng tháng 8-1945, chứa đựng rất nhiều tư liệu quý để tìm hiểu về Huế. Chủ bút là linh mục Léopold Cadière.

Năm 1917 - Đinh Tị

- Ngày 15-7, lễ đặt đá xây dựng trường Nữ Trung học Đồng Khánh (nay là trường Trung học Hai Bà Trưng).

---

* Bảo tàng Huế

- Tháng 7, vua Khải Định cho khởi công xây dựng cung An Định làm nơi ở cho hoàng trưởng tử Vĩnh Thụy.

- Tháng 8, khởi công xây dựng Tư Lăng (lăng Đồng Khánh).

Năm 1918 - Mậu Ngọ

- Khoa thi Hương cuối cùng của nền giáo dục Hán học truyền thống.

Năm 1919 - Kỉ Mùi

- Ngày 1-4, khoa thi Hội cuối cùng của nền giáo dục Hán học truyền thống. Khoa Hội này diễn ra bắt đầu ngày 1-4-1919, công bố kết quả ngày 28-4-1919, tiếp đến khoa điện tổ chức ngày 15-5-1919 với đề bài bàn về hai chữ "Văn Minh" của vua Khải Định, kết quả lấy đỗ 7 tiến sĩ và 16 phó bảng, nhưng theo thông báo của tòa Khâm sứ, họ chỉ có học vị chứ không có giá trị bổ nhiệm vào quan trường.

Năm 1920 - Canh Thận

- Ngày 4.9, khởi công xây dựng Ứng Lăng (lăng Khải Định). Đây là một trong số ít kiến trúc cung đình chịu ảnh hưởng nghệ thuật hiện đại phương Tây.

Năm 1923 - Quý Hợi

- Ngày 17-8, vua Khải Định ra dụ thành lập Bảo Tàng Khải Định, với chức năng "sưu tập và bảo quản những mẫu vật quý nhất của nền nghệ thuật và kĩ nghệ Việt Nam". Bảo tàng Khải Định hiện nay là Bảo tàng Mĩ thuật Cung đình Huế, số 3 đường Lê Trực.

Năm 1925 - Ất Sửu

- Phủ Toàn quyền Đông Dương ban hành nghị định liệt hạng di tích lịch sử ở Đông Dương, trong đó ghi ở Thừa Thiên có 14 địa điểm có di tích văn hóa Chăm pa (Linh Thái, Cổ Bưu, Liễu Cốc, Thanh Phúc, Phú Lương, Lai Trung, Ưu Điểm, Trạch Phổ, Mĩ Xuyên, Lương Văn, Chiết Bi, Tiên Nộn, Long Thọ, Phú Xuân).

Năm 1926 - Bính Dần

- Cụ Phan Bội Châu bị đưa vào Huế quản thúc tại nhà riêng của Nguyễn Bá Trác, rồi Phan Khắc Hòe; dư luận phản đối, bấy giờ cụ mới được lên Bến Ngự ở chùa Phổ Quang.

- Ngày 24-3, Phan Châu Trinh mất tại Sài Gòn, cả nước nổi lên phong trào để tang, làm lễ truy điệu, thực dân Pháp quyết ngăn chặn nhưng không được. Tại Huế, cuộc lễ truy điệu được tổ chức tại Hội quán Quảng Nam đường Hàng Bè (nay đường Huỳnh Thúc Kháng), cụ Phan Bội Châu đứng chủ tế, viết điếu văn, Đạm Phương nữ sử đọc.

- Ngày 13-9, khai trương Hội quán Nữ Công tại Huế. Nguyên từ tháng 6, cụ Phan đề xướng việc tổ chức Nữ công Học hội để giáo dục phụ nữ; đầu tháng 8, Hội ra mắt tại chùa Phổ Quang, gồm Công Nữ Đồng Canh (Đạm Phương nữ sử, mẹ của Nguyễn Khoa Văn) làm Hội trưởng, bà Trần Quang Khải làm Tổng thư kí, Trần Thị Như Mân (vợ của Đào Duy Anh) làm Thư kí, còn cụ Phan Bội Châu làm cố vấn.

Năm 1927 - Đinh Mão

- Ngày 15-8: báo *Tiếng Dân* của Huỳnh Thúc Kháng ra số đầu tiên, tòa soạn đặt tại một ngôi nhà phố Hàng Bè (nay là đường Huỳnh Thúc Kháng). Đây là tờ báo đầu tiên xuất bản tại Huế, có tinh thần dân tộc và tiến bộ, vạch trần âm mưu đen tối của thực dân Pháp, phơi bày nỗi khổ cực của nhân dân, cổ xúy lối sống đạo đức truyền thống... Hoạt động suốt 16 năm, với 1766 số, báo *Tiếng Dân* xứng đáng với nhiệm vụ góp phần vào việc nâng cao dân trí, chống ách áp bức, nô dịch của thực dân phong kiến.

Năm 1932 - Nhâm Thân

- Ngày 12-10, Hội đồng Thượng thư Nam triều ra quyết định dùng chữ Quốc ngữ thay chữ Hán trên toàn Trung Kì.

- Do sự vận động của cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám (1897-1969) và sư Giác Tiên (1880-1936), An Nam Phật học hội (Société d'Étude et d'Exercice de la Religion Boudhique de l'Annam) được thành lập, trụ sở đặt tại chùa Trúc Lâm; Hội trưởng đầu tiên chính là Lê Đình Thám.

Năm 1933 - Quý Dậu

- Ngày 1-12, tạp chí *Viên Âm* của An Nam Phật học hội ra số đầu tiên, do sự vận động của cư sĩ Lê Đình Thám (nghị định của Khâm sứ Trung Kì kí ngày 30-6).

Năm 1935 – Ất Hợi

- Khởi công xây dựng sân vận động, 5 năm sau hoàn thành, lấy tên SVĐ Bảo Long, năm 1945 đổi thành SVĐ Tự Do. Năm 1960 xây lầu và khán đài A. Năm 1972 nâng cấp mặt sân, sửa lòng chảo. Năm 1975 tu bổ lòng chảo, gia cố tường thành. Năm 1976-1977 nâng cấp khán đài B, xây lại khán đài A.

Năm 1936 - Bính Tí

- Ngày 1-8, báo *Sông Hương* ra số đầu tiên, Phan Khôi làm chủ nhiệm (đến số 32 ngày 27-3-1937 thì đình bản).

Năm 1937 - Đinh Sửu

- Ngày 15-1, báo *Nhành Lúa* ra số đầu tiên, Hải Triều làm chủ bút với sự cộng tác của Nguyễn Chí Diễu, Lâm Mộng Quang, đến số 9 ra ngày 10-3 phải đình bản vì bị thu hồi giấy phép.

- Ngày 27-1, Hội nghị những người làm báo khai mạc tại nhà Quảng Tri (đường Hàng Bè), đòi tự do báo chí, thành lập nghiệp đoàn, cử ban trù bị đại hội báo giới toàn Trung Kì.

- Ngày 27-3, Hội nghị báo giới toàn Trung Kì khai mạc tại Đông Pháp Lữ quán (số 7 Đông Ba, Huế) với 70 đại biểu, trong đó có Võ Nguyên Giáp, Hà Huy Giáp đại diện cho báo chí cách mạng Bắc Kì và Nam Kì.

- Ngày 19-6, báo *Sông Hương* (tục bản) ra số đầu tiên, do Phan Đăng Lưu điều khiển, Nguyễn Cửu Thạnh làm chủ nhiệm, Ngô Đức Mậu làm thư kí tòa soạn. Báo do Xứ ủy Trung Kì mua lại bản quyền của Phan Khôi, vì bấy giờ xin phép ra báo rất khó khăn phiền phức. Số cuối (số 14) ra ngày 14-7, vì chính phủ Pháp o ép quá, phải tự đình bản.

Năm 1938 - Mậu Dần

- Ngày 6-7, dưới sự chỉ đạo của Xứ ủy Trung Kì, báo *Dân* số đầu tiên ra mắt (Báo do Phan Đăng Lưu phụ trách, với sự tham gia của Hải Triều, Tôn Quang Phiệt, Bùi San, Lê Bôi, Lâm Mộng Quang...); đến số 17 ngày 7-10 thì Toàn quyền Đông Dương rút giấy phép và truy tố về tội "đưa tin thất thiệt"!

Năm 1940 - Canh Thìn

- Ngày 29-10, hồi 23 giờ, Phan Bội Châu mất tại Bến Ngự, an táng lúc 17 giờ ngày 30-10. Thời gian ở Huế, nhà cụ là nơi hẹn hò, tụ tập của lớp thanh niên yêu nước.

Năm 1945 - Ất Dậu

- Ngày 30-8 (18 tháng Bảy ÂL), Bảo Đại đọc chiếu thoái vị tại Ngọ Môn, hạ "cờ quẻ li", bàn giao ấn kiếm cho đoàn đại diện của Chính phủ lâm thời Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Chế độ quân chủ phong kiến cáo chung, và từ đó, kinh đô Huế trở thành cố đô, mang trên mình những di sản kiến tạo mấy trăm năm...

Năm 1947 - Đinh Hợi

- Trong cuộc triệt thoái của lực lượng cách mạng ra khỏi thành phố Huế, do giặc Pháp tàn phá và do thành phần bất hảo trong nhân dân "hôi của", di tích Huế bị tổn thương nặng nề, các cung điện Cần Chánh, Càn Thành, Kiến Trung... bị cháy trụi. Tư liệu Hán Nôm tại lầu Tàng Thư chở ra đình Phước Yên (Quảng Thọ, Quảng Điền), chưa kịp chở lên chiến khu thì bị giặc càn quét đốt cháy hết (theo các bô lão trong làng kể lại).

Năm 1953 - Quý Tị

- Trận lụt lịch sử trước đó chưa từng có ở Huế, làm sụp đổ một số cổng lầu của Kinh Thành Huế như cửa Quảng Đức (từ đó dân gian quen gọi cửa Sập), cửa Chính Nam (cửa Nhà Đồ)...

Năm 1954 - Giáp Ngọ

- Ngày 4-8, tập văn *Ngày Mai* ra mắt ở Huế dưới sự chỉ đạo của Tỉnh ủy và Thành ủy. Xuất bản không định kỳ, mỗi năm từ 10 đến 12 tập, nội dung đấu tranh để xây dựng cuộc sống hòa bình, công bằng và tốt đẹp.

- Tháng 12, báo *Thống Nhất*, cơ quan ngôn luận của Đảng bộ Thừa Thiên ra đời, nhân danh "tiếng nói của những người kháng chiến cũ".

Năm 1957 - Đinh Dậu

- Ngày 1-3, Viện Đại học Huế chính thức thành lập (do linh mục Cao Văn Luận vận động), đánh dấu bước phát triển mới của nền giáo dục xứ Huế. Lúc đầu, Viện chỉ có 4 phân khoa là Khoa học, Sư phạm, Văn khoa và Luật khoa, niên khóa 1957-1958 có 670 sinh viên, năm 1959 thêm Y khoa. Sau 1975, mô hình tổ chức và quản lí thay đổi, bỏ viện mà chia ra các trường độc lập, gồm Đại học Tổng hợp, Đại học Sư phạm, Đại học Y khoa. Nghị định 30/CP ngày 4-4-1994 của Chính phủ thành lập Đại học Huế trên cơ sở sắp xếp tổ chức lại các trường Đại học, Cao đẳng trên địa bàn Huế. Hiện nay, Đại học Huế gồm có 6 trường thành viên: Khoa học, Sư phạm, Nông Lâm, Y khoa, Nghệ thuật, Đại cương và một khoa trực thuộc là Kinh tế. Trong thời chống Mĩ, sinh viên Huế không chỉ học tập và thành đạt, mà còn tham gia tích cực các phong trào yêu nước, đấu tranh cho độc lập-tự do. Vì vậy, năm 1975, lực lượng sinh viên học sinh Huế đã được tặng thưởng Huân chương Giải phóng hạng nhất (30- 4-1975).

Năm 1961 - Tân Sửu

- Ngày 4-4, nhà thơ Nguyễn Phúc Ưng Bình mất. Ông là nhà thơ nổi tiếng của miền sông Hương núi Ngự, hiệu Thúc Giạ Thị. Ông để lại các tác phẩm: Tình Thúc Giạ (thơ Nôm-1942); Đời Thúc Giạ (thơ Nôm-1961), Lộc Minh thi tập (chữ Hán), Bán buôn mua vui (các khúc hát-1954), Tào lao (hài kịch), Tuồng Lộ Địch (dịch theo tác phẩm Le Cid của Corneille, Pháp). Phần mộ ông nay ở trong khu nghĩa trang phòng Tuy Lí Vương ở thôn Dương Xuân Hạ, xã Thủy Xuân, thành phố Huế.

Năm 1963 - Quý Mão

- Ngày 7-5: Chính quyền Ngô Đình Diệm ra lệnh cấm treo và triệt hạ cờ Phật giáo ngay dịp lễ Phật đản, đàn áp tàn bạo cuộc biểu tình của nhân dân trước Đài Phát thanh Huế, phía nam cầu Trường Tiền, một số người bị bắn chết. Sau đó, phong trào đấu tranh của đồng bào Phật tử lan rộng khắp miền Nam, được sự ủng hộ của mọi giới, nhất là học sinh, sinh viên, tiểu thương và cả một số công chức, binh lính.

Năm 1964 - Giáp Thìn

- Ngày 1.9, báo *Tranh Đấu*, cơ quan ngôn luận của Hội đồng Nhân dân Cứu quốc ra đời để tuyên truyền và hướng dẫn đấu tranh cách mạng.

Năm 1968 - Mậu Thân

- Tháng 8, tạp chí *Việt* ra mắt, do chủ trương của những sinh viên yêu nước, chuẩn bị cho một cuộc đấu tranh rầm rộ trên mặt trận văn hóa, lấy cái hiện tại của dân tộc làm nội dung sáng tác.

Năm 1975 - Ất Mão

- Ngày 26-3, lúc 6 giờ 30, thành phố Huế hoàn toàn giải phóng.

- Ngày 30-4, giải phóng hoàn toàn miền Nam. Lực lượng sinh viên-học sinh Huế được tặng Huân chương Giải phóng hạng nhất.

Năm 1976 - Bính Thìn

- Ngày 1-5, ba tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên và khu vực Vĩnh Linh hợp nhất thành tỉnh Bình Trị Thiên, Huế là thành phố tỉnh lị.

Năm 1981 - Tân Dậu

- Ngày 22-23.11, ông Amadou Mahtar M' Bow - Tổng Giám đốc và đoàn đại biểu UNESCO thăm Huế.

- Ngày 25-11, tại Hà Nội, ông M'Bow phát lời kêu gọi cộng đồng quốc tế giúp đỡ Việt Nam bảo vệ và tu sửa các di tích lịch sử và văn hóa ở Huế.

Năm 1983 - Quý Hợi

- Ngày 19-8, khởi công tu sửa di tích Thế Miếu và Hoàng Thành, mở đầu kế hoạch trùng tu đến năm 2000.

- Ngày 30-10, trận lũ lớn nhất tại Huế từ sau năm 1953, nước sông Hương dâng cao 5,85m.

Năm 1985 - Ất Sửu

- Ngày 15-10, trận bão số 8 đổ bộ vào tỉnh Bình Trị Thiên với sức gió trên cấp 12, gây thiệt hại nghiêm trọng.

Năm 1987 - Đinh Mão

- Ngày 6-4, lễ tưởng niệm và cải táng hài cốt vua Duy Tân. Hài cốt được rước từ Cộng hòa Trung Phi về táng tại An Lăng, bên cạnh lăng phụ hoàng Thành Thái.

- Ngày 2-9, hoàn tất công trình cải tạo và xây dựng lại chợ Đông Ba.

Năm 1989 - Kỉ Tị

- Ngày 30-6, kì họp thứ V Quốc Hội khóa VIII quyết định tách tỉnh Bình Trị Thiên thành ba tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế; thành phố Huế là tỉnh lị của tỉnh Thừa Thiên Huế.

Năm 1993 - Quý Dậu

- Ngày 11-12, quần thể di tích cung đình Huế được UNESCO ghi vào Danh mục Di sản Thế giới. Sau khi xem xét hồ sơ và đối chiếu với hiện thực, Ủy ban Di sản Thế giới họp tại Paris (14-15.11.1993) và tại Cartagena, Colombia (6-11.12.1993) đã quyết định, và ngày 20.12.1993 công bố khu di tích Huế được ghi vào Danh mục Di sản Thế giới.

- Ngày 30-12, Thủ tướng Chính phủ ra quyết định về việc quy hoạch tổng thể thành phố Huế đến năm 2010.

Năm 1994 - Giáp Tuất

- Ngày 2-8, lễ trao Chứng chỉ Di sản Văn hóa "Quần thể di tích Huế vào Danh mục Di sản Thế giới" được tổ chức long trọng tại điện Thái Hòa.

- Ngày 20-12, Huế được Nhà nước tuyên dương danh hiệu Đơn vị Anh hùng lực lượng Vũ trang Nhân dân.

Năm 1995 - Ất Hợi

- Thành phố Huế là thành viên chính thức của tổ chức các Thành phố Di sản Thế giới.

- Ngày 19-5, lễ khánh thành và thông xe cầu Trường Tiền sau thời gian trùng tu lần thứ hai. Ngày 20.12.46, bộ đội ta giật sập một vài cầu Trường Tiền, tiếng mìn báo hiệu mở đầu cuộc kháng chiến trường kỳ chống thực dân Pháp tái chiếm Việt Nam. Vài này sau đó được tái thiết 2 lần (năm 1949 và 1953). Trong chiến dịch Mậu Thân 1968, một vài cầu lại bị sập, năm 1969 được sửa tạm bằng gỗ. Mãi đến tháng 5.1991, cầu mới được trùng tu, hoàn tất ngày 19.5.1994. Trong đợt trùng tu này, một số bộ phận của cầu bị thay đổi mà báo chí hồi ấy đã lên tiếng phê bình. Từ khi ra đời, cầu Trường Tiền được xem là nét đẹp của thành phố Huế và của cả sông Hương, bởi kiểu dáng mềm mại và màu sơn trang nhã.

Năm 1996 - Bính Tý

- Ngày 16-12: Khởi công trùng tu Thế Tổ miếu (phối hợp giữa Trung tâm Bảo tồn Di tích Cố đô Huế và Công ty Quốc gia Bảo tồn các Tài sản Văn hóa Ba Lan, tổng kinh phí 1.117.000 franc Thụy Sĩ).

Năm 1997 - Đinh Sửu

- Ngày 13-2, Bộ Giáo dục-Đào tạo kí công văn số 764/KHTC quyết định cho Đại học Huế mở thêm hai ngành Luật học và Chính trị.

- Ngày 6-11, Bộ trưởng Bộ Y tế kí quyết định số 2292/BYT-QĐ cho thành lập Trung tâm Huyết học Truyền máu Miền Trung tại Bệnh viện Trung ương Huế.

Năm 1998 - Mậu Dần

- Ngày 26-3, Khánh thành công trình trùng tu Thế Tổ miếu.

- Ngày 29-4, Khai mạc triển lãm "Giới thiệu quy hoạch phát triển đô thị Thừa Thiên Huế" tại Nhà Văn hóa Hữu nghị, gồm 52 bản đồ, sơ đồ, bản vẽ kĩ thuật, 18 mô hình, sa bàn, 12 bảng trích lớn và trên 100 ảnh màu. Bế mạc ngày 15-5.

- Ngày 24-6, khánh thành công trình trùng tu Hiển Lâm các sau 15 tháng thi công. Tổng kinh phí 3,4 tỉ đồng.

- Ngày 23-9, Bộ Văn hóa Thông tin công nhận năm di tích quốc gia do Trung tâm Bảo tồn Di tích Cố đô Huế đề nghị, là Hổ Quyền, điện Long Châu (Voi Ré), điện Huệ Nam (Hòn Chén), lăng Đồng Khánh, lăng Nguyễn Hoàng.

- Ngày 1-11, họa sĩ và điêu khắc gia các nước trên thế giới tham dự Trại sáng tác điêu khắc quốc tế lần II tại Huế, với chủ đề Ấn tượng Huế-Việt Nam năm 1998 tại công viên trước trường Quốc Học (29 tác giả tham dự, trong đó 15 tác giả nước ngoài). Bế mạc ngày 15-12.

Năm 1999 - Kỉ Mão

- Ngày 2-11, bắt đầu (lúc 2 giờ 30) trận lũ lớn nhất từ trước đến nay, nước dâng cao 7m so với mực nước trung bình của sông Hương vào sáng ngày 4-11, mãi đến chiều ngày 6-11, nước mới rút hẳn khỏi thành phố Huế. Trận lũ lụt này xảy ra trên diện rộng, từ Quảng Bình vào đến Phú Yên, nhưng trầm trọng nhất là ở Thừa Thiên Huế. Tính đến ngày 9-11, tổng thiệt hại lên đến 2.850 tỉ đồng, 522 người chết, 18 người bị thương, 95 người mất tích; trong đó Thừa Thiên Huế 1.761,82 tỉ đồng, 339 người chết, 71 người mất tích. Một hậu quả nữa là vùng duyên hải bị phá vỡ thêm ba cửa biển (trong đó có cửa Eo cũ ở Hòa Duân), chia dải trường sa thành manh mún.

L N L

Trích sách *Niên biểu Lịch sử-Văn hóa Huế* (chưa xuất bản)

TỔNG MỤC LỤC TẠP CHÍ THÔNG TIN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ THỪA THIÊN HUẾ NĂM 1999

Số 1

- Động lực phát triển địa hình và hiện tượng xâm thực xói lở bờ biển Thuận An-Hòa Duân. *Nguyễn Khoa Lạnh.* 3
- Vài nhận xét về thiên tai năm 1998 và dự báo tình hình bão lũ năm 1999 ở Thừa Thiên Huế. *Nguyễn Việt.* 12
- Hành tỏi hăng nồng. *Võ Quang Yến.* 19
- Huế, văn hóa làng-văn hóa đô thị. *Lê Văn Thuyên.* 32
- Từ Vân Trạch Hòa nghĩ về Linh Thái-Tư Hiền. *Mai Khắc Ứng.* 42
- Lược khảo về Phật giáo Theravada ở Huế. *Hà Xuân Liêm.* 48
- Sắc phong thần vùng Huế. *Lê Nguyễn Lưu.* 59
- Việt Nam, tên đất, tên nước. *Tố Am Nguyễn Toại* 76
- Hệ thống thủ phủ các chúa Nguyễn ở Đàng Trong. Phần V: Thủ phủ Bác Vọng (1712-1738). *Phan Thanh Hải.* 81
- Hệ quả cuộc cách mạng 1789 đối với diễn trình xâm nhập Việt Nam của chủ nghĩa tư bản Pháp và "tấn bi kịch Gia Long". *Nguyễn Quang Trung Tiến.* 91
- Nhà máy Nước Huế dưới thời Pháp thuộc (1909-1945). *Cao Huy Hùng.* 101
- Đi tìm Huế xưa trên đất Pháp. *Nguyễn Đắc Xuân.* 114
- Tìm hiểu cách phiên âm từ "nhẫn nhụi". *Nguyễn Quảng Tuân.* 121
- Về những kiến thức ngữ học mà ông Hồ Lê cung cấp cho người đọc và người học. *Huệ Thiên.* 125
- Một vài nhận xét về bản Kiều nôm cổ: Liễu Văn đường-1871. *Nguyễn Quảng Tuân.* 133

Số 2

- Khi lúa mạch lên men. *Võ Quang Yến.* 3
- Phẩm chất quả thanh trà ở Thừa Thiên Huế. *Trương Văn Lung, Trần Thanh Phong...* 15
- Trứng-một thực phẩm xây dựng và bồi dưỡng cơ thể con người. *Hoàng Thị Như Huy.* 19
- Thành phần sinh hóa của tôm chua Huế. *Trương Văn Lung, Trần Thanh Phong, Nguyễn Minh Trí...* 25

- Tinh sạch và đặc trưng lý hóa của lectin từ trìa mỡ. *Cao Đăng Nguyên, Bùi Thái Hằng.* 29
- Thực vật ngập mặn trong môi trường sinh thái ven biển Thừa Thiên Huế. *Nguyễn Khoa Lân.* 34
- Tác động của địa hình đối với xói mòn đất và khả năng gây xói mòn của địa hình vùng đồi Thừa Thiên Huế. *Nguyễn Thanh Hà, Trần Thị Tuyết Mai.* 40
- Hiện tượng láy xét về phương diện lịch sử. *Huệ Thiên.* 44
- Tìm hiểu ý nghĩa, nguồn gốc và cách dịch tên gọi các chức sắc Cửu trùng đài trong đạo Cao đài. *Lê Anh Dũng.* 52
- Đôi điều bàn luận về lịch sử, hành trạng và bia tháp ngài Nguyễn Thiều ở Huế. *Hà Xuân Liêm.* 61
- Một vấn đề lớn trong cổ sử Thừa Thiên Huế đang cần làm sáng tỏ. *Nguyễn Văn Hoa.* 72
- Quốc sử quán triều Nguyễn và giá trị của nó trong nền học thuật Việt Nam. *Phan Thuận An.* 78
- Hệ thống thủ phủ các chúa Nguyễn ở Đàng Trong. Phần VI: Đô thành Phú Xuân (1738-1775), đỉnh cao của quá trình đô thị hóa thủ phủ chúa Nguyễn. *Phan Thanh Hải.* 89
- "Là đá" không phải là từ cổ song tiết. *Nguyễn Quảng Tuân.* 101
- Về tên một nhân vật lịch sử. *BBT.* 111
- Âm của chữ 宏 là "hoành" chứ không phải "hoằng". *An Chi.* 114
- Cao Xuân Hạo-Nhà ngữ học (Nhân đọc cuốn *Tiếng Việt-mấy cấn đề về ngữ âm, ngữ pháp và ngữ nghĩa*). *Hoàng Dũng.* 116
- Nhân đọc bản Kiều Liễu Văn đường-1871, xem lại quyển Truyện Kiều, Văn học-1965. *Nguyễn Quảng Tuân.* 120
- Nguyễn Đình Hiến và số phận một tấm bia. *Lê Nguyễn Lưu.* 125
- Về cuộc cải tổ hành chính đô thị Huế thời kỳ 1965-1968. *Nguyễn Quang Trung Tiến.* 134

Số 3

- Một cách gõ chữ Hán trên máy vi tính cho người Việt. *Lê Anh Minh.* 3
- Đặc điểm địa hình, địa mạo vùng biển nông ven bờ tỉnh Thừa Thiên Huế. *Nguyễn Biểu, Trịnh Thanh Minh.* 13
- Bảo vệ sự đa dạng sinh học quỹ gen cây lúa ở vùng khó khăn tỉnh Thừa Thiên Huế. *Trần Văn Minh và các tác giả.* 24
- Một số loài cây thuốc thuộc nhóm thực vật quý hiếm cần được bảo vệ nghiêm ngặt tại Bạch Mã. *Đỗ Xuân Cẩm.* 35

- Hổ phách, ký ức của quá khứ. *Võ Quang Yến.* 40
- Kinh dịch với thiền Cao đài. *Lê Anh Dũng.* 47
- Lược khảo về Văn Xương Đế quân. *Lê Anh Minh.* 56
- Phong cách kiến trúc cố đô Huế. *Phan Thuận An.* 60
- Quy hoạch nhà phố bên trong Kinh Thành Huế có từ bao giờ ? *Phan Thanh Hải.* 68
- Gia phả và nguồn gốc một số họ tộc ở Thừa Thiên Huế. *Lê Nguyễn Lưu.* 74
- Bàn thêm về tiền kẽm thời chúa Nguyễn. *Nguyễn Anh Huy.* 89
- Trả lại cho Nguyễn Du cái gì của Nguyễn Du. *Huệ Thiên.* 97
- Về độ tin cậy của những cứ liệu rút ra từ tập thơ *Thu cận dương ngôn* khi nghiên cứu Huế. *Trần Viết Điển.* 101
- Bản Kiều nôm trong Thư viện Anh quốc. *Nguyễn Quảng Tuân.* 108
- Vai trò của Nho giáo ở các nước Đông Nam Á dưới mắt các nhà nghiên cứu phương Tây. *Lê Anh Dũng.* 118
- Nhìn lại công trình học thuật *BAVH. Hà Xuân Liêm.* 125

Số 4

- Truyện Kiều trong thế kỷ XX. *Nguyễn Quảng Tuân.* 3
- Quần thể di tích cố đô Huế, hai thế kỷ nhìn lại. *Trần Đức Anh Sơn, Phan Thanh Hải.* 13
- Di sản Hán Nôm thời Nguyễn trong hành trình phát triển của các ngành khoa học xã hội và nhân văn ở Thừa Thiên Huế *Ngô Thời Đôn.* 26
- Tiền tệ lưu hành tại Việt Nam qua những biến động lịch sử thế kỷ XX. *Nguyễn Anh Huy.* 36
- Những giai đoạn nghiên cứu địa chất thế kỷ XX trên lãnh thổ Thừa Thiên Huế. *Bùi Văn Nghĩa.* 61
- Đón năm Thìn tản mạn về con rồng. *Nguyễn Hữu Thông.* 68
- Cuộc triển lãm các bảo vật Trung Quốc tại Paris. *Nguyễn Quảng Tuân.* 74
- Ý vị "cư trần bất nhiễm" trong thơ Ưng Bình Thúc Giạ Thị. *Lê Anh Dũng.* 80
- Lễ hội cung đình thời Nguyễn. *Lê Văn Thuyên.* 86
- Đảo vũ dưới triều Nguyễn - Những khía cạnh nhân văn. *Nguyễn Quang Trung Tiến.* 94
- Về một sưu tập đồ đồng ở Bảo tàng Quảng Trị. *Lê Duy Sơn - Andreas Reinecke.* 102

- Một vài nhận xét về trận lũ lịch sử đầu tháng 11 năm 1999 ở Thừa Thiên Huế. *Nguyễn Việt và Nnk.* 110
- Phóng sự ảnh: Nơi tai trời ách nước.
- Bèo hoa dâu, chất phân xanh. *Võ Quang Yến.* 116
- "Sấu" là một yếu tố cổ Hán Việt. *Huệ Thiên.* 127
- Góp ý một vài sai sót trong quyển "Tự vị Tiếng Việt miền Nam" của cụ Vương Hồng Sển. *Lý Việt Dũng.* 129
- Trận Ngũ Bồ, mùa xuân năm 1044, xảy ra ở đâu? *Trần Viết Điền.* 137
- Bàn về niên hiệu thứ nhất của vua Lê Nhân Tông. *Lê Thành Lân.* 143
- Có phải các sứ bộ bang giao thời Nguyễn kiêm nhiệm vụ đặt lò sứ Trung Hoa làm đồ sứ cho triều đình ? *Phạm Hy Tùng.* 162
- Tây Thăng Kinh và Hóa Hồ Kinh với cuộc tranh luận nghìn năm giữa Phật giáo và Đạo giáo Trung Quốc. *Lê Anh Minh.* 173
- Vài nhận định về đạo Cao Đài của Jayne Susan Werner. *Lê Anh Dũng.* 179
- Huế-những niên điểm văn hóa thế kỷ XX. *Lê Nguyễn Lưu* 187
- Tổng mục lục tạp chí *Thông tin Khoa học và Công nghệ Thừa Thiên Huế* năm 1999. 195

HỘP THƯ

Tòa soạn đã nhận được bài viết của các tác giả: Bùi Hữu Lân, Nguyễn Đắc Xuân, Phan Thanh Hải, Hoàng Thị Như Huy, Nguyên Long, Trần Hữu Dàng, Huỳnh Thị Thuận, Bùi Thị Lộc, Nguyễn Võ Hinh, Nguyễn Anh Huy, Lê Anh Miên, Lâm Công Phong, Lê Anh Minh, Trần Đại Vinh, Phan Thanh Sơn, Hà Thúy Hồng, Hà Xuân Liêm, Trần Quốc Dung, Trần Đình Sơn, Triều Nguyên, Nguyễn Hữu Thông, Mai Khắc Ứng, Huỳnh Đình Kết. Xin cảm ơn và mong tiếp tục nhận được sự cộng tác.

No. 4(26)
1999

THỪA THIÊN HUẾ MAGAZINE OF TECHNOLOGICAL AND SCIENTIFIC INFORMATION

CONTENTS

RESEARCH-DEVELOPMENT

- *Nguyễn Quảng Tuân.* The book of poetry "Kiều" viewed in relation with the 20th century. 3
- *Trần Đức Anh Sơn, Phan Thanh Hải.* Reviewing the architectural ensemble of Huế, former national capital of Vietnam, 200 years after its construction. 13
- *Ngô Thời Đôn.* The heritage of Chinese and "Nôm" literature left from the Nguyễn Dynasty 's time, in the course of the development of sociology and humane studies in Thừa Thiên Huế. 26
- *Nguyễn Anh Huy.* The currencies in use in Vietnam through historical crises in the 20th century. 36
- *Bùi Văn Nghĩa.* The successive stages of the geological research carried out in Thừa Thiên Huế Province in the 20th century. 61

CULTURE –HISTORY

- *Nguyễn Hữu Thông.* An impulsive talk about the dragon as a greeting to the new year. 68
- *Nguyễn Quảng Tuân.* An exhibition of Chinese tresures at Paris. 74
- *Lê Anh Dũng.* The sense of "cư trần bất nhiễm" (Engaged in life but immune to its trouble) in Ưng Bình Thúc Dạ Thị 's poems. 80
- *Lê Văn Thuyên.* Religious festivities in the Nguyễn Dynasty's time. 86
- *Nguyễn Quang Trung Tiến.* Rain praying ceremonies during the Nguyễn Dynasty's time and their humane aspects. 94
- *Lê Duy Sơn, Andeas Reinecke.* A collection of bronze articles in the Quảng Trị Museum. 102

ENVIRONMENT

- *Nguyễn Việt* and other authors. Some remarks on the historic flood in Thừa Thiên Huế in early November, 1999. 110
- A photographic report. The place where the natural disaster took its tolls.
- *Võ Quang Yến.* Azolla as botanical manure. 116

EXCHANGES

- *Huệ Thiên.* The word "sấu" (crocodile) is an old element of the Chinese-based Vietnamese vocabulary. 127
- *Lý Việt Dũng.* Remarks on some mistakes in the book "Tự vị Tiếng Việt Miền Nam" (A Dictionary for The Vietnamese Spoken By Southerners) by Vương Hồng Sển. 129
- *Trần Viết Điền.* Where did the Battle of Ngũ Bổ, in the spring of 1044, take place? 137
- *Lê Thành Lân.* Some opinions about the confirmation of the first reigning year of King Lê Nhân Tông. 143
- *Phạm Hy Tùng.* Is it true that the diplomatic delegations sent by the Nguyễn Dynasty also took charge of orders for ceramic wares for the Vietnamese Court's use at the ceramic factories in China? 162

DOCUMENTS

- *Lê Anh Minh.* Tây Thăng Kinh and Hóa Hồ Kinh with the age-long debate between Chinese Budhists and Taoists. 173
- *Lê Anh Dũng.* Some remarks of Jayne Susan Werner on Caodaism. 179
- *Lê Nguyễn Lưu.* Huế with the turning points of culture in the 20th century. 187
- The overall index for all the publications of *The Thừa Thiên Huế Magazine of Technological and Scientific Information* in 1999. 195

No. 4(26)
1999

REVUE DES INFORMATIONS
SCIENTIFIQUES ET TECHNOLOGIQUES DE THỪA THIÊN HUẾ

SOMMAIRE

RECHERCHES-DÉVELOPMENTS

- *Nguyễn Quảng Tuân*. L'ouvrage Kiều au XXe siècle. 3
- *Trần Đức Anh Sơn, Phan Thanh Hải*. Revue après deux siècles sur l'ensemble des monuments historiques de l'ancienne capitale Huế. 13
- *Ngô Thời Đôn*. L' héritage de l'écriture Hán Nôm sous la dynastie des Nguyễn dans le développement des sciences socio-humaines de la province de Thừa Thiên Huế. 26
- *Nguyễn Anh Huy*. La monaie en circulation au Vietnam après les bouleversements historiques du XXe siècle. 36
- *Bùi Văn Nghĩa*. Les étapes des recherches géologiques du XXe siècle sur le territoire de Thừa Thiên Huế. 61

CULTURES-HISTOIRES

- *Nguyễn Hữu Thông*. À l'accueil de l'année Thìn, quelques récits sur le dragon. 68
- *Nguyễn Quảng Tuân*. L'exposition des objets précieux de la Chine à Paris. 74
- *Lê Anh Dũng*. L'idée "Comment vivre sans en être atteint des vices" le sens de la poésie de Ưng Bình Thúc Giạ Thị. 80
- *Lê Văn Thuyên*. Les cérémonies de la cour au temps des Nguyễn. 86
- *Nguyễn Quang Trung Tiến*. Le culte pour avoir la pluie sous la dynastie des Nguyễn-des aspects humains. 94
- *Lê Duy Sơn, Andreas Reinecke*. Une collection des objets de cuivre au Musée de Quảng Trị. 102

ENVIRONNEMENTS

- *Nguyễn Việt et les autres auteurs*. Commentaires sur le plus grand inondation du ciècle au début de Novembre 1999 à la province de Thừa Thiên Huế. 110
- Le reportage en photos du grand catastrophe naturel du siècle.
- *Võ Quang Yến*. Azolla, engrais vert. 116

DISCUSSIONS

- *Huệ Thiên*. "Sấu", un élément ancien du Sino-Vietnamien. 127
- *Lý Việt Dũng*. Remarques sur quelques lacunes dans le dictionnaire Vietnamien du Sud de Vương Hồng Sển. 129
- *Trần Viết Điển*. Où c'est passée la bataille de Ngũ Bổ au printemps 1044 ? 137
- *Lê Thành Lân*. À propos du 1er année de règne du roi Lê Nhân Tông. 143
- *Phạm Hy Tùng*. Les diplomates de la dynastie des Nguyễn ont-ils la mission de commander des porcelaines de la cour en Chine ? 162

DOCUMENTS

- *Lê Anh Minh*. Tây Thăng Kinh et Hóa Hồ Kinh et la discussion perpétuelle entre le Boudisme et le Taoïsme Chinois. 173
- *Lê Anh Dũng*. Quelques observations sur le Caodaïsme du Tayne Susan Werner. 179
- *Lê Nguyễn Lưu*. Huế-les chroniques culturelles du XXe siècle. 187
- Tables des matières en général de la *Revue* des *Informations Scientifiques et Technologiques de Thừa Thiên Huế* en 1999. 195

CÔNG TY THUỐC SÁT TRÙNG VIỆT NAM

(CHI NHÁNH II - HUẾ)

VIPESCO

❑ 9 LÊ DUẨN - HUẾ
❑ ĐT: 524426 - 524268

✧ SẢN XUẤT CÁC LOẠI THUỐC TRỪ SÂU, TRỪ BỆNH HẠI CÂY TRỒNG THEO TIÊU CHUẨN VIỆT NAM

✧ HỢP ĐỒNG XỬ LÝ MỐI, MỌT CÓ BẢO HÀNH.
✧ KINH DOANH CÁC LOẠI THUỐC GIA DỤNG NHƯ: - DẦU TRỪ MUỖI, TRỪ MỐI, MỌT, KIẾN, GIÁN, NHANG TRỪ MUỖI...

CHI NHÁNH II HUẾ

ĐỊA CHỈ TIN CẬY CỦA NHÀ NÔNG

THÔNG TIN
KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Tạp chí của Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường Thừa Thiên Huế
Tòa soạn : 18 đường Hà Nội, thành phố Huế
Tel. 825453 - Fax. 84.54.845093
Tổng biên tập : Lê Phước Thúy
Ban biên tập : Nguyễn Đình Thuận, Nguyễn Văn Tiến, Nguyễn Hùng

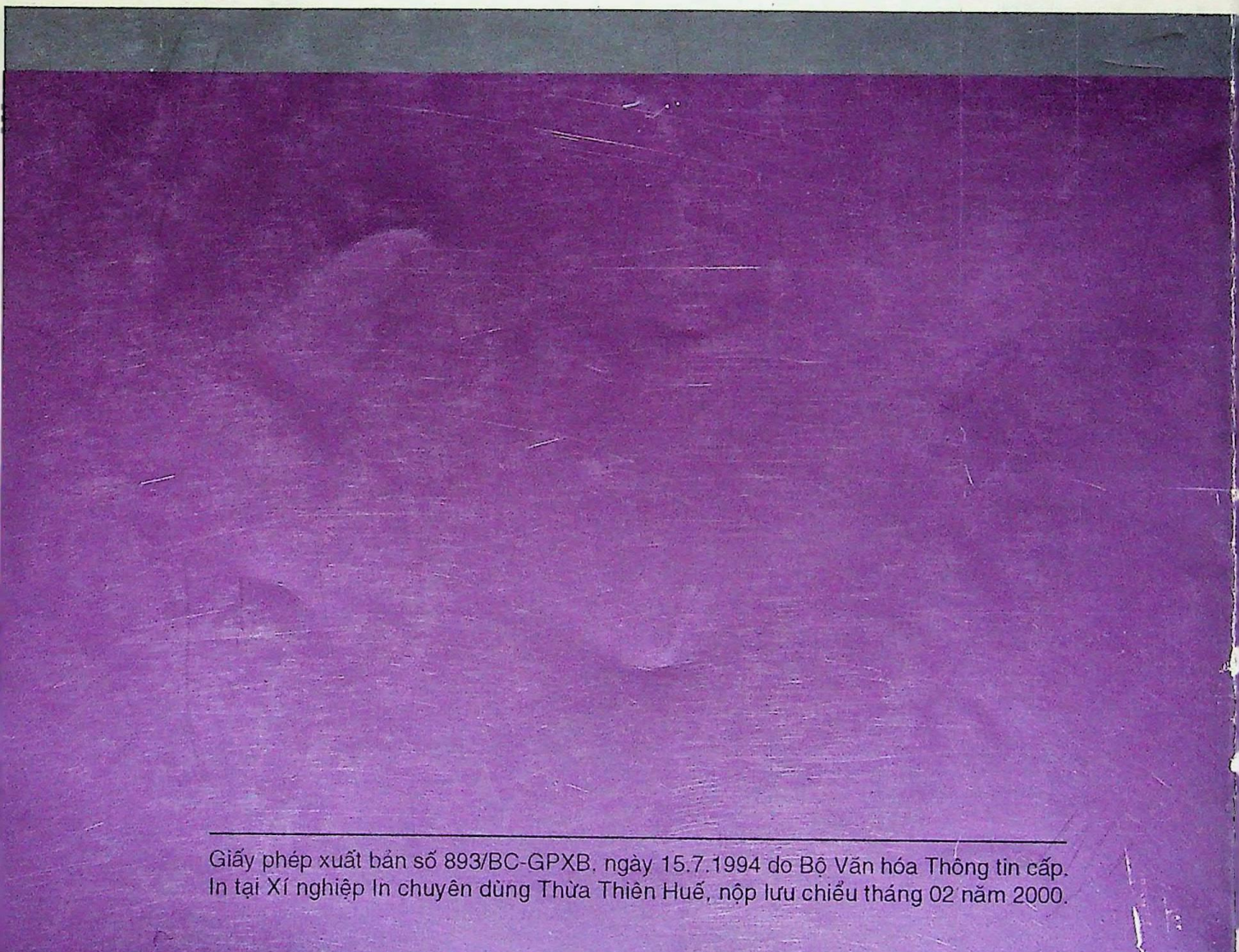

Giấy phép xuất bản số 893/BC-GPXB. ngày 15.7.1994 do Bộ Văn hóa Thông tin cấp.
In tại Xí nghiệp In chuyên dùng Thừa Thiên Huế, nộp lưu chiểu tháng 02 năm 2000.